TỦ SÁCH KIẾN THỨC THỜI ĐẠI

NHIỀU TÁC GIẢ

Những Người Cùng Thời



TiaSáng

NHỮNG NGƯỜI
CÙNG THỜI

NHIỀU TÁC GIẢ

NHỮNG NGƯỜI CÙNG THỜI

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Ảnh bìa 1 (Từ trên xuống, từ phải qua):

1. Đặng Văn Ngữ; 2. Hoài Thanh; 3. Cao Xuân Huy; 4. Cao Ngọc Anh; 5. Nguyễn Khắc Viện; 6. Hồ Đắc Di; 7. Đặng Thai Mai; 8. Trần Văn Giàu; 9. Đỗ Xuân Hợp; 10. Hoàng Tụy; 11. Tôn Thất Tùng; 12. Nguyễn Tài Cẩn; 13. Trần Huy Liệu; 14. Nguyễn Khánh Toàn; 15. Chế Lan Viên; 16. Nguyễn Đổng Chi; 17. Nguyễn Xiển; 18. Nguyễn Tài Thu; 19. Lê Khả Kế; 20. Lê Tâm; 21. Nguyễn Minh Châu; 22. Hải Triều; 23. Đặng Văn Chung; 24. Nguyễn Từ Chi; 25. Lê Bá Thảo

LỜI GIỚI THIỆU

Trên diện bài khá rộng thuộc các lĩnh vực khoa học và công nghệ, văn hóa và văn chương - học thuật của ***Tạp chí Tia Sáng*** *ngót 10 năm nay, có loạt bài viết về Chân dung, tôi rất ham đọc và mong đọc. Cũng như trên không ít tờ báo khác, Chân dung là loại bài rất đáng được chú ý, bởi một nhân vật nào đó được chọn viết thường phải là nhân vật có vấn đề cho người đọc suy ngẫm, hoặc có ý nghĩa nêu gương. Họ thuộc số người có những thành tựu và phẩm chất ưu trội, không phải chỉ do tài năng thiên bẩm, mà còn là do ý chí, nghị lực và khổ công rèn luyện, rất xứng đáng được kính trọng và ngưỡng mộ. Đó là Tạ Quang Bửu, Đào Duy Anh, Đặng Văn Ngữ, Phạm Ngọc Thạch, Hồ Đắc Di, Đặng Thai Mai, Nguyễn Khánh Toàn, Hoàng Xuân Hãn... Là Trần Văn Giàu, Trần Huy Liệu, Hoài Thanh, Nguyễn Khắc Viện, Lê Văn Thiêm, Hoàng Tụy, Nguyễn Tài Thu... Là Hải Triều, Phạm Huy Thông, Nguyễn Đổng Chi... Là Lê Khả Kế, Lê Bá Thảo, Nguyễn Từ Chi, Thái Bá Vân, Trương Chính, Vương Hồng Sển...*

Nhiều người trong danh sách trên đã được tôn vinh bởi các Huân chương, các Giải thưởng rất cao. Viết về họ là lẽ tự nhiên. Một số

người sự tôn vinh có ít hơn, hoặc còn chưa có. Nhưng viết về họ cũng là cần thiết, bởi không phải không có ở họ những điều đáng suy ngẫm trên các đóng góp mà họ để lại cho đời. Và qua họ mà có một cầu nối đến với chúng ta, những con người bình thường, nhưng cũng có được như họ cái ý nguyện sống hết mình với nghề, và sự coi trọng các giá trị của tri thức và nhân cách.

Đọc các chân dung trong tập sách này tôi càng có dịp hình dung rõ hơn: Thế nào là vẻ đẹp của trí tuệ. Nhưng trí tuệ, để được gọi là trí tuệ sáng láng, nó cần phải gắn bó thiết cốt với tình cảm, với tâm hồn. Không một lao động miệt mài nào mà không ẩn chứa và lấp lánh ở bề sâu con tim cái tình con người, với nhân quần, với đất nước - một đất nước phải chịu đựng quá lâu những thử thách của chiến tranh và đói nghèo như nước chúng ta.

GS Phong Lê



PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA HỌC NÂNG CON NGƯỜI TA LÊN!

• HOÀNG TỤY

PHẠM VĂN ĐỒNG (1906-2000)

Sinh ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi), ông là người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Năm 1929, ông được cử vào Kỳ bộ Nam kỳ, rồi Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Tháng 7.1929, ông bị đế quốc Pháp kết án 10 năm tù đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ra tù ông tiếp tục hoạt động bí mật. Sau Cách mạng tháng Tám, ông là trưởng phái đoàn VNDCCH tại Hội nghị Fontainebleau (Pháp). Năm 1954, ông là trưởng phái đoàn Chính phủ dự Hội nghị Genève về Đông Dương. Từ năm 1955, ông là Thủ tướng Chính phủ và từ năm 1981 đến 1987 làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Tại Đại hội ĐCSVN, ông được bầu làm Cố vấn BCH TW. Ông là tấm gương mẫu mực về đạo đức cách mạng và có nhiều cống hiến quan trọng cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam. Ông để lại những tác phẩm có giá trị như *Hồ Chủ tịch, hình ảnh dân tộc; Tổ quốc ta, nhân dân ta và người nghệ sĩ* v.v...

Đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, nhưng tôi còn nhớ mãi những ngày gian khổ xây dựng và phát triển giáo dục ở miền Nam Trung Bộ mấy năm đầu kháng chiến chống Pháp, khi anh Phạm Văn Đồng làm đại diện Trung ương lãnh đạo cuộc kháng chiến ở vùng này.

Hồi ấy, sau khi Đà Nẵng, Hội An, Nha Trang,... bị địch chiếm, vùng tự do còn lại ở miền Nam Trung Bộ từ Quảng Nam đến Phú Yên thường xuyên bị máy bay và có khi cả tàu chiến địch bắn phá, ném bom. Thỉnh thoảng địch còn cho bộ binh từ biển đổ bộ vào càn quét nhiều ngày đêm. Trong tình hình chiến sự căng thẳng như thế, vừa phải tập trung sức bảo vệ vùng tự do, vừa phải lo đời sống cho dân và bộ đội, còn ai có tâm trí nghĩ đến học hành. Thế mà kỳ diệu thay, suốt mấy năm dưới sự lãnh đạo của anh, nhà trường ở đây vẫn không ngừng phát triển. Chẳng những không một lớp học nào nghỉ, mà nhiều lớp học mới, trường học mới được mở thêm. Đầu năm 1947, trường Trung học Lê Khiết ra đời ở Quảng Ngãi, thu hút học sinh từ Quảng Nam đến Phú Yên, dần dần phát triển vượt cả quy mô trường trung học thời thực dân ở Quy Nhơn. Tôi còn nhớ buổi lễ bế giảng năm học 1946-1947 ở Chợ Chùa, anh đến thăm trường, nói chuyện và dự buổi tối văn nghệ với học sinh và giáo viên, động viên thầy, trò dù khó khăn vẫn phải cố gắng dạy và học nghiêm chỉnh. Rồi hàng năm, ít nhất vào dịp Quốc Khánh, bao giờ anh cũng gặp gỡ và ân cần thăm hỏi giáo viên. Có lúc tình hình chiến sự hết sức nghiêm trọng, tin tức ngoài Bắc đưa vào cho biết địch đang mở cuộc tấn công quy mô lên Việt Bắc hòng tiêu diệt đầu não kháng chiến, còn ngay ở liên khu nhà sự uy hiếp nặng nề của địch đối với vùng tự do của ta cũng làm nhiều người lo lắng. Vậy mà ngay giữa lúc ấy các hoạt động giáo dục vẫn không hề bị rối loạn. Nghe nói mỗi lần

xuống kiểm tra, đôn đốc các địa phương chuẩn bị chiến đấu, anh vẫn không quên nhắc nhở và động viên các cấp chính quyền cố gắng duy trì giáo dục dù có khó khăn. Không chỉ thế, nhận thấy trình độ văn hoá thấp kém của cán bộ trở ngại cho công tác cách mạng và kháng chiến, anh còn quyết định mở thêm một trường trung học nữa (đặt tên là trung học bình dân), và kiên quyết điều động cán bộ các cấp, các ngành ở khắp liên khu thu xếp công việc, luân phiên nhau tập trung về học gấp rút chương trình trung học trong vài năm. Ngày nay, một chủ trương như thế cũng đâu phải dễ làm, huống chi vào thời ấy, số thầy giáo có trình độ tú tài cả liên khu rất hiếm, lại thêm chiến sự liên miên, chỉ lo chống giặc, giữ đất và bảo vệ cuộc sống của dân cũng đã vô cùng khó nhọc. Trong hoàn cảnh ấy giá có chủ trương nghỉ học để đánh giặc thì nhiều người cũng cho là đương nhiên. Thế mà anh vẫn cho mở trường, hơn nữa còn đòi hỏi cán bộ tạm gác công việc chưa thật cấp bách để đi học, thì quả thật phải có tầm nhìn xa và tính quyết đoán cao, chẳng những tin chắc ở lợi ích của việc học, mà còn phải đủ can đảm để thực hiện một chủ trương nhìn bề ngoài có thể cho là chưa thật cần thiết. Sau này những ai từng sống ở Liên khu 5 thời kỳ ấy đều thấy rõ chính nhờ một phần quan trọng ở giáo dục được phát triển tốt ngay từ mấy năm đầu mà vùng tự do này đã giữ được sinh hoạt ổn định suốt cả cuộc kháng chiến. Hai trường trung học Lê Khiết và trung học bình dân, được thành lập do sáng kiến và dưới sự bảo trợ trực tiếp của anh, đã góp phần thiết thực nâng cao dân trí và đào tạo cán bộ, trở thành biểu tượng niềm tin vào sức mạnh giải phóng của giáo dục ở một miền đất từ xưa vốn nghèo khổ và thiếu học. Có lẽ hiếm thấy một trường trung học nào thời kháng chiến đã có nhiều giáo viên và học sinh

sau này trở thành văn nghệ sĩ, nhà giáo, nhà khoa học tiêu biểu, nhà hoạt động chính trị nổi tiếng cả nước như ngôi trường Lê Khiết khiêm tốn này. Điểm lại việc học ở Liên khu 5 thời ấy và nhớ lại những lúc được nghe anh trực tiếp thuyết phục cán bộ chăm lo sự nghiệp giáo dục ngay trong hoàn cảnh chiến đấu ác liệt và gian khổ gấp nhiều lần hiện nay, tôi thầm nghĩ nếu ở đâu và thời kỳ nào cũng có những nhà lãnh đạo lo nghĩ tới việc học một cách thiết thực và tâm huyết như anh thì may mắn biết bao cho tiền đồ của đất nước, nhất là trong kỷ nguyên kinh tế tri thức này.

Trên cương vị người đứng đầu chính phủ suốt một thời gian dài, anh thường có nhiều dịp phát biểu về công tác giáo dục. Ôn lại tất cả những ý kiến đó của anh, và nhớ lại những điều tốt đẹp anh muốn làm cho giáo dục, tôi tin rằng nếu mọi ý tưởng của anh đều được thực hiện nghiêm chỉnh như thời anh lãnh đạo Liên khu 5 thì giáo dục của ta chắc đã tránh được biết bao khó khăn, vấp váp vừa qua. Có người trách anh, từ thập kỷ bảy mươi về sau, biết mà không làm được hay thậm chí có lúc nhân nhượng với những quan niệm ấu trĩ lệch lạc, nhưng riêng tôi đã từng vui buồn gắn bó với giáo dục từ nhiều năm, tôi quá hiểu không dễ gì đấu tranh với những xu hướng thiển cận, hẹp hòi một thời đã xa mà đến tận giờ vẫn còn tồn tại dai dẳng, tuy màu sắc đã đổi khác. Thời ấy, với cách hiểu lệch lạc chính trị là thống soái, các vấn đề "chuyên" với "hồng", "trí" với "đức", "chuyên môn" với "chính trị" thường bị đối lập máy móc giả tạo, mà hậu quả tai hại là không ít tài năng bị vùi dập. Những hạn chế lịch sử như vậy, dù ở vị trí của anh cũng đâu dễ cưỡng lại. Hơn nữa, ở một phương diện nào đó, sự ấu trĩ phải chăng vẫn còn dễ chấp nhận hơn những quan niệm cực đoan theo chiều ngược lại mà có lúc có vẻ đang thắng thế. Cho

nên càng suy nghĩ tôi càng biết ơn và cảm phục một nhà lãnh đạo ngay từ thời đó đã sáng suốt nhìn rõ bản chất vấn đề và đã trực tiếp hoặc gián tiếp bảo vệ một số người làm khoa học gặp khó khăn do những quan niệm hẹp hòi mà cứ tưởng là cách mạng kia. Âu cũng là một an ủi lớn, vì không có anh tình hình có thể còn phức tạp hơn; riêng tôi chắc cũng khó có cơ hội hôm nay yên tĩnh ngồi viết những giòng này để tưởng niệm anh.

Phải nghe những lời tâm sự thiết tha của anh mấy năm trước lúc mất: "Cuối đời tôi chỉ tập trung lo nghĩ hai chuyện: tư tưởng Hồ Chí Minh và giáo dục" mới thấu được nỗi lòng tha thiết của anh. Vào thời gian này anh đã tăng cường gặp gỡ, trò chuyện với nhiều người về giáo dục trong nước và xu thế chung trên thế giới. Tuy tuổi đã cao, anh vẫn bỏ nhiều thì giờ và công sức đi đến các trường, dự các buổi giảng của giáo viên để hiểu rõ thực trạng trước khi viết loạt bài về giáo dục là những lời nhắn gửi thân yêu cuối cùng của anh với nhà trường chúng ta. Nhiều lần được cùng anh trao đổi ý kiến về giáo dục, tôi nhận thấy ở anh một tấm lòng ưu ái hiếm thấy đối với thầy giáo và học sinh, và một nỗi day dứt thật cảm động ở một người tự biết không còn ở lại với đời bao lâu nữa mà vẫn dồn sức suy nghĩ đóng góp vào sự nghiệp có tầm quan trọng then chốt đối với tương lai đất nước. Có lần tôi đến thăm anh, khi chia tay, anh nắm tay tôi nghẹn ngào mấy tiếng bất ngờ: "Tôi buồn lắm, buồn vô cùng!". Tôi hiểu anh đang nghĩ đến những việc sai lầm, những con người hư hỏng đang làm tổn hại sự nghiệp cách mạng. Biết bao nhiêu việc anh còn muốn làm cho dân, cho nước quá mà lực bất tòng tâm. Khi tôi nêu ý kiến cần cấp bách chấn hưng và cải cách giáo dục để một ngày không xa nó trở lại là bông hoa của chế độ như thời trước, chấm dứt cảnh đau lòng nhà trường sa đọa

thành nơi mua bán chữ, dạy thêm, luyện thi cấp tốc đủ kiểu để đối phó với các kỳ thi tốn kém và lạc hậu, thì anh đồng tình ngay, nhưng trên mặt lộ rõ một nỗi buồn mênh mông đến mức tôi cảm thấy ân hận như đã chạm tới một chỗ đau sâu kín.

Giáo dục và khoa học chỉ là hai mặt của một vấn đề, cho nên anh quan tâm đến giáo dục bao nhiêu thì lo lắng bấy nhiêu cho khoa học. Còn nhớ năm 1968, vài ngày sau Tết Mậu Thân, giữa lúc cuộc tổng công kích ở miền Nam đang ở đỉnh cao, tôi được cử báo cáo phần toán học trong một buổi họp của Chính phủ về phương hướng phát triển khoa học, sau khi đoàn khoa học kỹ thuật của ta sang Liên Xô tham khảo ý kiến của bạn. Tưởng là nói về một ngành chuyên môn hẹp, trong giờ phút trọng đại cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn mới, chắc chỉ được Thủ tướng dành cho mấy phút đã là quý, không ngờ anh đã rất chăm chú nghe và còn nhiệt thành nêu lên nhiều ý kiến cụ thể, đòi hỏi các ngành khoa học phải phát triển mạnh mẽ để chuẩn bị xây dựng đất nước thống nhất. Anh thật lãng mạn, và chúng tôi cũng lãng mạn theo anh - sự lãng mạn giống như thời đầu kháng chiến chống Pháp vừa đánh giặc vừa mở trường ở vùng tự do, và giữa những năm 60 gửi hàng vạn thanh niên đi du học ở nước ngoài dù miền Bắc phải đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại đang leo thang từng ngày. Chính nhờ sự lãng mạn đó mà cuộc chiến đấu của chúng ta để giành độc lập thống nhất không chỉ có dũng cảm mà còn có trí tuệ, và trong thời gian tương đối ngắn, nhiều ngành khoa học của ta đã tiến lên một vị trí đáng tự hào so với các nước xung quanh - một vị trí mà tiếc thay, những năm tiếp theo, vì sự lãnh đạo bất cập, chúng ta đã không còn giữ nổi.

Mỗi lần có dịp ôn lại kinh nghiệm phát triển toán học Việt Nam mấy chục năm qua, chúng tôi thường nhắc tới anh và hai người nữa: anh Tạ Quang Bửu và anh Lê Văn Thiêm, mỗi người trên cương vị của mình đã có ảnh hưởng lớn lao đối với sự xây dựng ngành khoa học này trên đất nước ta. Có thể khẳng định nếu thiếu đi một trong ba vị ấy có lẽ chúng ta còn phải chờ đợi vài thập kỷ sau chiến tranh mới có thể xây dựng được một nền toán học như ta đã có hồi cuối thập kỷ 70. Riêng phần tôi, có một điều tôi rất tha thiết và anh cũng rất ủng hộ nhưng chúng tôi chưa làm được nhiều như mong muốn, đó là việc ứng dụng toán học. Nhớ khi chúng tôi tìm cách đưa các phương pháp vận trù học, Pert, toán kinh tế, khoa học hệ thống vào các ngành, thì anh rất nhiệt tình cổ xuý, nhờ đó lãnh đạo các cấp dần dần cũng hưởng ứng theo. Nhiều học giả nước ngoài lúc bấy giờ rất ngạc nhiên khi được biết qua bài viết của một ký giả Pháp đăng trên báo *Le Monde*, rằng vận trù học đang được áp dụng ở Việt Nam, kể cả Pert là công cụ toán học phục vụ quản lý vừa mới được phát minh ở Mỹ trong quá trình chế tạo tên lửa Polaris cách đó chỉ ba, bốn năm. Đó là thời kỳ vai trò Thủ tướng thể hiện rất rõ và cũng là thời kỳ hoàng kim của giáo dục, khoa học, trong đó có toán học. Thật đáng tiếc, lúc việc ứng dụng toán học có điều kiện khách quan để phát triển thì khó khăn đã ập tới và anh cũng không còn đủ sức để ủng hộ chúng tôi có hiệu quả. Hồi ấy, ngay một việc đơn giản như liên lạc thư từ giữa ta với các nước quá chậm chạp và trắc trở, lần nào bạn bè nước ngoài gặp anh cũng phàn nàn; hoặc như việc cử một nhà khoa học xứng đáng làm viện trưởng một viện khoa học, ... mà đến Thủ tướng cũng không giúp khai thông được, nhiều người lấy làm lạ. Nhân một buổi được anh tiếp trước khi tôi lên đường đi hội nghị ở

Canada năm 1979, tôi có đề cập chuyện cải tiến quản lý. Vừa lúc ấy Hội nghị lần thứ 6 của Trung ương (năm 1979) mới họp xong, có những quyết định chuyển hướng quan trọng đánh dấu sự đổi mới tư duy của lãnh đạo, nên anh bảo tôi nói lại với bạn bè: kỳ này chúng ta quyết tâm chuyển mạnh. Thế là theo lời anh dặn, tôi lên đường đi Canada với niềm lạc quan tin tưởng để truyền lại tin vui ấy cho bạn bè và những ai thiết tha với Việt Nam. Vậy mà rồi tôi đã gặp khó khăn do chuyện ấy, đến lần đi Pháp sau đó, lại phải vất vả nhờ đến anh mới gỡ ra được. Nỗi buồn của anh là biết nhiều việc cần làm mà không còn sức để thực hiện, thấy trước nguy kịch mà không thể làm gì có hiệu quả để ngăn chặn.

Trong bao nhiêu năm làm khoa học tôi vẫn nghe văng vẳng bên tai câu nói của anh ở Hội trường Ba Đình năm nào, ngay giữa lúc các nhà trường ở Hà Nội bắt đầu kế hoạch sơ tán để tránh các cuộc oanh tạc của địch: "*Khoa học nâng con người ta lên.*" Xin ngàn lần cảm ơn anh.

H.T



HẢI TRIỀU
KIỆN TƯỚNG CỦA NỀN VĂN HÓA MỚI

• PHONG LÊ

HẢI TRIỀU (1908-1954)

Tên thật là Nguyễn Khoa Văn, sinh tại làng An Cựu (Huế). Ông tham gia Đảng Tân Việt năm 1927 và sau đó (1930), trở thành Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, được phái vào hoạt động ở Sài Gòn, tham gia Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1931, ông bị bắt, đến tháng 7.1932 được thả tự do. Ra tù, ông tiếp tục bí mật hoạt động cách mạng, đồng thời viết bài trên các báo hợp pháp để truyền bá chủ nghĩa Mác và quan điểm của Đảng Cộng sản về nghệ thuật vị nhân sinh. Tháng 8.1940 ông bị bắt đưa đi an trí tại Phong Điền (Thừa Thiên) đến tháng 3.1945 mới được thả. Ông tham gia tổng khởi nghĩa ở Huế, sau làm giám đốc Sở Tuyên truyền Liên khu IV, Ủy viên Ban chấp hành Chi hội Văn nghệ Liên khu IV. Những tác phẩm nổi tiếng của ông là *Duy tâm hay duy vật* (1935), *Văn sĩ và xã hội* (1937), *Về văn học và nghệ thuật* (tuyển những bài viết của ông xuất bản năm 1965)... Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Tất cả mọi nội dung được Hải Triều đề cập, từ các vấn đề lý luận chung của triết học, của văn hóa và văn học nghệ thuật cho đến sự bình luận về một tác giả hoặc tác phẩm cụ thể đều được tác giả soi chiếu từ một góc độ mới, để có thể qua đó nhận dạng về ông như một chiến sĩ văn hóa trước khi nói đến một nhà văn hóa.

Sinh năm 1908, mất năm 1954, toàn bộ sự nghiệp lý luận và phê bình văn học của Hải Triều nằm trọn trong thời kỳ chuẩn bị cho việc xây dựng những nền tảng Mácxít Lêninít của nền văn học mới-văn học vô sản-văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Mười năm sôi nổi của Hải Triều vào những năm 30 gắn với hai cuộc tranh luận lớn; Duy tâm và Duy vật, Nghệ thuật vị nghệ thuật và Nghệ thuật vị nhân sinh, cũng là mười năm phát triển lên độ cao của nền văn học Việt Nam trước nhu cầu và xu thế hiện đại hóa.

Nếu nhìn nhận hai hiện tượng mới của đời sống văn hóa, một là những thành tựu của quá trình hiện đại hóa văn hóa, và hai là quá trình hướng văn học vào các nhiệm vụ chính trị bức thiết của dân tộc mà chỗ dựa tin cậy là chủ nghĩa Mác Lênin, hai hiện tượng như là sự giải quyết hai yêu cầu lớn cùng đặt ra cho dân tộc và văn hóa dân tộc nửa đầu thế kỷ thì mới thấy công của Hải Triều là lớn. Và sự nghiệp lý luận, báo chí của Hải Triều trong những năm 30 là một sự nghiệp nhằm xây dựng nền móng cho nền văn nghệ mới, một nền văn nghệ trực tiếp hướng vào các tầng lớp người lao khổ và trực tiếp phục vụ cho công cuộc cách mạng.

Những tranh luận học thuật, nhất là những cuộc đấu tranh tư tưởng nhằm vào các mục tiêu chính trị, một cách trực tiếp, và trong bầu không khí căng thẳng của thời cuộc, thường có ý vị gay

gắt, và theo cách nói của Lênin, quả khó tránh những "đòn thừa". Trên chiến tuyến phân đôi hồi 1935-1939, giữa một bên là Thiếu Sơn, Lưu Trọng Lư, Hoài Thanh, Lê Tràng Kiều, Thiều Quang... và một bên là Hải Triều, Hải Khánh, Hải Vân, Hồ Xanh, Lâm Mộng Quang, Bùi Công Trừng... dường như ít có điểm gặp nhau, cho đến khi kết thúc cuộc luận chiến, vào năm 1938, họ vẫn còn xa nhau. Ngay khi tưởng là có điểm gặp nhau như cùng khen Kép Tư Bền của Nguyễn Công Hoan thì cách khen và nội dung khen giữa hai phái cũng là khác nhau. Phái vị nhân sinh quả là rất quyết liệt và rạch ròi trong phân tuyến. Thái độ đó có cơ sở giải thích trong bối cảnh và khí hậu chính trị những năm 30, thời kỳ Mặt trận Bình dân, thời kỳ cả một thế hệ các chiến sĩ cách mạng và văn hóa cách mạng cùng nồng nhiệt trong một bầu máu nóng, một chí hướng vươn tới lý tưởng xã hội chủ nghĩa và thế giới đại đồng. Thời kỳ của sự quán triệt ý thức giai cấp và tinh thần quốc tế vô sản như trong bài thơ của Dưỡng Lĩnh:

Đội quân Quốc tế ngọn cờ hồng
Vô sản là ta, ta tấn công
Diệt lũ Frăng-cô mà cướp lấy
Madrid thành ấy của ta chung

Thời kỳ đến cả một tên tuổi lớn như Nguyễn Ái Quốc vẫn bị "Ban chấp hành Quốc tế cộng sản và Ban chấp hành Trung ương Đảng ta nhất trí với nhận định của Quốc tế phê phán là có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa, hữu khuynh cải lương. Chính cương vắn tắt của cách mạng nước ta do Người khởi thảo được trình bày ở Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản, ngày 3 tháng 2 năm 1930 và

tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam bị bác bỏ. Sau khi thoát khỏi nhà tù của đế quốc Anh, năm 1934, Người trở lại Liên Xô nhưng không được trao công tác gì" (1).

Dĩ nhiên khí hậu tư tưởng trên cũng chiếm lĩnh toàn bộ tư duy lý luận một thời, trong đó có Hải Triều, với nét đặc trưng là sự quyết liệt và triệt để trong tư thế phê phán, từ cách hiểu hai chữ "văn học" của bậc tiền bối Phan Bội Châu: "Cụ Sào Nam giải thích hai chữ văn học thế là sai lắm!". Cho đến chủ nghĩa Tam dân của Tôn Dật Tiên... Chủ nghĩa Tam dân cùng với học thuyết Khổng giáo, Phật giáo và Triết học Mác, như Trần Dân Tiên sau này cho thấy từng được Nguyễn Ái Quốc trong thời thanh niên sôi nổi của mình mong mỏi tiếp thu vì có "ưu điểm" là "Chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước ta" (2).

Lý luận về đấu tranh giai cấp hình dung một thế giới chia đôi, và do vậy thế giới văn học cũng chia đôi, như cách Hải Triều trình bày. Trong sự chia đôi này, phần tích cực, tiến bộ, cách mạng là thuộc về văn học "tả thực xã hội". "Bên cái nền văn học thần bí, dâm ô của giai cấp phú hào đã bắt đầu gây dựng lên một nền văn học mới của giai cấp vô sản. Nền văn học này quyết nhiên là một nền văn học cách mạng. Cái hình thức của nó khuynh hướng hẳn về tả thực mà cái nội dung của nó là về xã hội" (3).

---

(1) Hoàng Tùng: Bác Hồ với chữ "Đức", Sách Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, KHXH, tr234

(2) Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch. Bản dịch Trung văn của Trương Niệm Thức; Nxb Tam Liên, Thượng Hải 6-1949, tr 91. Bản dịch tiếng Việt của Phan Văn Các.

(3) Văn học và chủ nghĩa duy vật, sách Về văn học-nghệ thuật; in lần thứ 3, Nxb Văn học, 1983; tr98.

Chúng ta hoan nghênh nhiệt tình của nhà lý luận cổ vũ cho một nền văn học mới của giai cấp vô sản và phục vụ cho giai cấp vô sản, ở thời điểm bấy giờ. Nhưng cách phân đôi rạch ròi thế giới văn học theo tiêu chí giai cấp như trên là có phần đơn giản, không sao bao quát được đầy đủ diện mạo đời sống văn chương. Một cách nhìn, một thái độ rộng rãi, khoan dung chỉ có thể có khi cuộc sống đi trọn quá trình của nó và làm hiện rõ cùng lúc hai nhu cầu lớn của đất nước: cách mạng và canh tân (đổi mới), giải phóng và phát triển. Hải Triều cùng các đồng chí của ông chưa thể vươn tới cái nhìn đó trong bối cảnh đương thời. Điều cần ghi nhận ở đây là bầu nhiệt huyết của ông, là tư thế chiến đấu của ông cho sự thắng lợi của một tư tưởng mới trong buổi đầu thâm nhập vào Việt Nam đã có ngay khả năng đáp ứng cho nhu cầu chính trị cấp bách của thời cuộc. Thời của sự triệt để trong ý thức giai cấp, của nhiệt tình truyền bá tư tưởng xã hội chủ nghĩa và ý thức quốc tế vô sản trong thể nghiệm đầu tiên đầy sức hấp dẫn. Ông khó tránh những "đòn thừa" của một chiến binh sôi nổi, và cố nhiên cũng chưa thể đòi hỏi ở ông sự già dặn của một triết gia, một chuyên gia về triết học hoặc lý luận nghệ thuật.

Nhưng trên nhiệt tình triển khai lý luận văn nghệ Mácxít, trên ý thức cổ vũ cho văn học tả thực xã hội trong nước và văn học xã hội chủ nghĩa thế giới... vẫn có những phần đất nhất định cho Hải Triều đi vào các yêu cầu nghệ thuật của nền văn học mới và của thế giới văn chương nói chung. Ở tư cách nhà lý luận văn chương tả thực xã hội thì đây quả là phần đất Hải Triều đã thật sự có những đóng góp, chắc chắn còn có ý nghĩa bền lâu đối với sự phát triển của văn học mới, như một bộ phận của văn học nhân loại trên con đường phát triển theo

chiều hướng của chủ nghĩa hiện thực: “Một nhà văn khuynh hướng về chủ nghĩa tả thực xã hội chỉ nên phụng sự sự thật, chứ không nên buộc sự thật phải phụng sự mình (...) Tôi nghĩ một thiên tiểu thuyết hay cũng giống như cái điệu đàn đã thoát tiếng tơ mà nhà văn sĩ, biết trọng nghệ thuật chắc không bao giờ lại đi bắt chước thằng cha nhắc tuồng vọt ra ngồi chòm ngỏm giữa sân khấu”.

Đọc lại Hải Triều hôm nay quả không khó khăn trong việc nhận ra những mặt còn chưa đầy đủ, hoặc còn sơ hở trong các lĩnh vực triết học duy vật và lý luận nghệ thuật tả thực xã hội mà Hải Triều chủ trương, nhằm bảo vệ, cổ vũ cho việc xây dựng một nền nghệ thuật mới của giai cấp vô sản, của cách mạng xã hội chủ nghĩa, theo tấm gương Liên Xô và Cách mạng tháng Mười lúc này còn đang tỏa ánh hào quang. Nhưng việc nhận lại những mặt còn sơ hở, hoặc để ngỏ của lý luận không hề làm giảm nhẹ niềm ngưỡng mộ của chúng ta đối với Hải Triều, người chiến sĩ tiên phong trên lĩnh vực văn hóa, người xây nền móng cho nền văn học Việt Nam từ những năm 30. Đó là thời kỳ mà những yêu cầu về chính trị đặt ra cho dân tộc phải chiếm vị trí hàng đầu. Dẫu bàn về văn hóa, văn học, nghệ thuật, hoặc bất cứ lĩnh vực nào của đời sống xã hội và tinh thần cũng không được phép xa rời đời sống chính trị, và các yêu cầu của chính trị. Chính ở sự nhạy cảm đó mà tất cả mọi nội dung được Hải Triều đề cập, từ các vấn đề lý luận chung của triết học, của văn hóa và văn học nghệ thuật cho đến sự bình luận về một tác giả hoặc tác phẩm cụ thể đều được tác giả soi chiếu từ một góc độ mới, để có thể qua đó nhận dạng về ông như một chiến sĩ văn hóa trước khi nói đến một nhà văn hóa, một tư thế chính trị hóa văn hóa trước khi nói đến văn hóa hóa chính trị. Từ nhận thức

trên, có thể nói đến một Hải Triều, ánh lửa Hải Triều trong sự tỏa sáng của nhiệt tình và trí tuệ.

"*Đời tôi chiến đấu cho nghệ thuật và văn chương cách mạng*"- đó là lời trong chúc thư Hải Triều viết trước khi mất, ngày 6 tháng 8 năm 1954. Lời di chúc gần như là sự tóm tắt đầy đủ toàn bộ ý thức và tâm huyết Hải Triều, toàn bộ sự nghiệp Hải Triều. Nhưng ở nhà báo, nhà văn, nhà văn hóa Mác xít tiên phong chỉ mới bước vào tuổi 46 này vẫn còn một bí mật gì đó cần được soi nhìn cho rõ thêm, và bí mật đó tôi đã may mắn và sung sướng tìm được trong một tiểu luận của Xuân Diệu, viết năm 1962, tám năm sau ngày Hải Triều mất: "Năm 1953, đang kháng chiến, dưới một khu rừng ở Nghệ An, ban đêm, trong một hội nghị tổng kết phát động giảm tô, giữa hàng ngàn cán bộ tụ về, gặp mấy phút nghỉ, Hải Triều, lúc đó còn sống, đã kéo tay tôi lại sát gần mình mà nói: "Cần phải làm thơ tình yêu!". Tôi coi Hải Triều như một anh lớn của tôi trong cách mạng, tôi rất nhớ câu nói đêm ấy của anh" (1)

Trên gợi mở về sự cần thiết của thơ tình trong bối cảnh đấu tranh cách mạng không ngừng nghỉ của đất nước, tôi muốn khai thông điều bí mật ở Hải Triều nơi câu nói với Xuân Diệu, trước ngày Hải Triều mất chỉ một năm.

P.L

---

(1) Đi tới chủ nghĩa tả thực trong văn chương..., sách trên; tr102. Công việc làm thơ, Nxb Văn học, H; 1984, tr64.



HOÀNG XUÂN HÃN
NGƯỜI TRÍ THỨC MẪU MỰC

• PHƯƠNG LỰU

HOÀNG XUÂN HÃN (1908-1996)

Sinh tại thôn Yên Phúc, làng Yên Hồ, huyện La Sơn (Hà Tĩnh). Từ năm 1928, ông du học tại Pháp, chuyên học về Toán ở Lycée Saint Louis (Paris), thời gian này ông bắt đầu biên soạn quyển sách nổi tiếng *Danh từ khoa học.* Năm 1936 trở về nước, ông dạy Trung học Đệ nhị cấp ở trường Bưởi và là một trong những người sáng lập Hội Truyền bá Quốc ngữ. Sau năm 1945, ông đã xây dựng chương trình giáo dục bằng chữ Quốc ngữ cho các trường trung học, rồi áp dụng việc học và thi tú tài đầu tiên bằng tiếng Việt, mà sau này chúng ta quen gọi là "Chương trình trung học Hoàng Xuân Hãn". Từ năm 1950, ông định cư ở Pháp và tiếp tục nghiên cứu về văn hóa Việt Nam. Ông đã để lại nhiều công trình nghiên cứu rất có giá trị như *Lý Thường Kiệt, La Sơn Phu Tử, Chinh phụ ngâm bị khảo, Lịch và lịch Việt Nam* v.v... Sau khi mất tại Pháp, ông được Chủ tịch nước CHXHCNVN truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì.

Tấm gương thực học, học sâu, học suốt đời của cụ, đức trung thực vằng vặc, cống hiến đích thực và đồ sộ vào nền quốc học hiện đại, sự chăm xới dìu dắt hết lòng đối với nhiều thế hệ nối tiếp của cụ như một ngọn đuốc tiếp truyền những tinh hoa của trí thức dân tộc.

Thành kính bày tỏ đôi dòng cảm nghĩ về cụ Hoàng Xuân Hãn, tôi tự nhủ thêm với mình, đã trung thực, lại phải hết sức thật lòng ngay từ câu đầu tiên. Đó là tôi vốn đã từng cảm thấy xa lạ với cụ. Còn nhớ thuở thiếu niên ở trường trung học kháng chiến (Lê Khiết) ở vùng tự do Liên khu V quê nhà, qua một số thầy giáo vốn là sinh viên cũ ở Hà Nội, tôi lần lượt biết được Hoàng Xuân Hãn, là thạc sĩ, là tác giả của *Danh từ khoa học*, là Trưởng ban chính trị phái đoàn chính phủ ta tại Hội nghị Đà Lạt năm 1946..., tôi vô cùng kính phục. Một cái gì đó thật cao xa, lồng lộng nhưng sáng ngời về tấm gương của một bậc học rộng tài cao đi vào con đường cứu nước, đã gieo vào lòng con trẻ! Nhưng cũng có lẽ chính vì thế, khi được tin cụ ở lại trong thành, "trùm chăn", rồi lại sang Paris cư trú, thì mặc dù chưa dám suy đến một cái gì đối ngược, nhưng tôi cảm thấy khó hiểu, xa lạ.

Thế rồi từ 1960 về giảng dạy ở Thủ đô, trong hoàn cảnh chiến tranh ngày càng ác liệt, thỉnh thoảng, tôi vẫn biết được những hoạt động yêu nước của Hoàng Xuân Hãn, sự chuyên tâm nghiên cứu đối với lịch sử văn hóa nước nhà. Hình ảnh cao đẹp của Hoàng Xuân Hãn dần dần trở lại trong lòng tôi, một thanh niên đang hiểu biết thêm dần những chuyện phức tạp trong cõi đời này. Hết sức quý trọng cụ, không cảm thấy có gì là lạ nữa, nhưng vẫn còn thấy xa.

Song quả là ngày càng có một điều lạ này, chí ít riêng trong lòng tôi, là trong mấy chục năm qua, sau khi giang sơn đã thu về một mối,

chúng ta bắt tay vào xây dựng lại đất nước, trí thức càng trở nên cần thiết bao nhiêu, sự ngụy trang và lạm phát trí thức càng ngoạn mục bấy nhiêu, thì hình ảnh Hoàng Xuân Hãn ngày càng trở nên gần gũi. Sự thực thì cụ vẫn tha phương, cư trú nơi phương trời mà tôi chưa từng được đặt chân đến, để rồi trong cõi nhân sinh này, luôn tiếc hận chưa dịp nào được bái kiến. Nhưng tấm gương thực học, học sâu, học suốt đời của cụ, đức trung thực vằng vặc, cống hiến đích thực và đồ sộ vào nền quốc học hiện đại, sự chăm xới dìu dắt hết lòng đối với nhiều thế hệ nối tiếp của cụ như một ngọn đuốc tiếp truyền những tinh hoa của trí thức dân tộc. Tất cả những điều đó, hiển nhiên là hết sức quý giá, ngời sáng, nhưng cũng có thể giảm giá, nếu chúng ta ngày càng không biết được thêm rằng còn có một Hoàng Xuân Hãn với một tấm lòng son duy báo nước. Tôi nghĩ đó là một chân lý nền tảng, cần phải nhấn mạnh trước tiên, cho dù, cũng là vì nhân thể, tôi phải tự giải tỏa trước cho chính mình một đôi điều chưa hẳn là ngộ nhận, nhưng rõ ràng là chưa hiểu thấu trong buổi thiếu thời.

*

* *

Thú thật là trong lòng tôi, ngay bây giờ, vẫn không thôi một niềm mong ước giả định. Giá mà Hoàng Xuân Hãn lên căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc, hoặc trở về vùng tự do Liên khu IV quê nhà! Giá mà Hoàng Xuân Hãn đã từng đứng đầu ngành giáo dục hoặc ngành khoa học xã hội, để trực tiếp góp phần xứng đáng vào việc xây đắp nền móng của nền khoa giáo trong lòng Tổ quốc, nhất là trong giai đoạn trước mắt. Nhưng trong niềm tiếc mong vô bờ ấy, ngày tôi càng nhận ra rằng, trên con đường tự chọn, như một nghịch lý, là chính trong

hoàn cảnh éo le đầy khó khăn và nguy hiểm, và không phải lúc nào cũng xử thế đúng đắn ấy, bằng những việc làm âm thầm lặng lẽ, Hoàng Xuân Hãn lại có điều kiện thử thách, để bộc lộ rõ một tấm lòng sắt son với đất nước, với dân tộc. Trong những ngày tháng còn lưu lại trong Thủ đô bị tạm chiếm, Hoàng Xuân Hãn đâu có "trùm chăn", dù hai chữ này vốn đã gột sạch cái nghĩa cộng tác với đối phương. Hiệu tân dược số 67 phố Tràng Thi dạo nọ, đã từng là nơi liên lạc giữa nhóm "trí thức trùm chăn" với chính phủ kháng chiến, nơi đã từng diễn ra những cuộc chuyển giao thư từ, tài liệu giữa đồng chí Phạm Văn Đồng với GS. Hoàng Xuân Hãn. Cho nên có gì lạ, đâu có chút ngẫu nhiên là trong những năm tháng ấy, cụ đã dồn sức viết công trình Lý Thường Kiệt (2 tập, Nxb Sông Nhị, H.1949-1950) với lời đề tặng "Tất cả những người hy sinh cho Tổ quốc". Có thể thấy tuy khác về cảnh ngộ, nhưng không khác mấy ở một tấm lòng, một lòng dạ yêu nước thiết tha mà vốn đã được hun đúc từ lâu. Ngay trước Cách mạng tháng Tám, trong lúc trò chuyện với tướng Mordant trong phái đoàn De Gaulle ở Đông Dương, Hoàng Xuân Hãn đã nói thẳng rằng muốn cộng tác thật sự thì Pháp phải học tập Anh, hãy trao trả độc lập cho Việt Nam. Rồi trong những năm tháng dằng dặc sống ở Paris, vừa đi đầu trong phong trào Việt kiều yêu nước, cụ vừa dốc bao nhiêu tâm huyết cho nền văn hiến dân tộc, như ai nấy đều biết. Và mãi cuối đời trong thư chúc tết Bính Tý vừa qua gửi đến người bạn cố tri, cố vấn Phạm Văn Đồng, chúng ta có thể đọc được những dòng này:

"Chúng ta là những kẻ tủi nhục cho nước khi trẻ, mà may mắn hơn nhiều bạn, còn sống đến ngày nay, nhận thấy đất nước thống nhất độc lập. Nhưng lại sợ rằng lớp trẻ hiện nay là sinh lực của nước, sẽ chóng quên tủi nhục xưa và công lao những người như các anh...

Về mặt kinh tế, sự mở cửa cho ngoại quốc đầu tư là một sự dĩ nhiên để dân mình có việc làm, học kỹ thuật, học quản lý, kiến thiết hạ tầng cơ sở, nâng dần đời sống, và nhờ đó báo đáp ít nhiều công lao lãnh đạo và nhân dân. Nhưng các anh chắc cũng đồng ý với tôi rằng thà chịu thiệt thòi chút ít bấy giờ, chứ để nợ lớn lâu dài về sau cho con cháu, đến mức không bao giờ trả hết lãi"...

Có thể trích dẫn nhiều nữa, bởi vì tôi cứ ngẫm nghĩ mãi những dòng tâm huyết trao đổi giữa đôi bạn cố tri chiến sĩ-nhân sĩ, và trong đầu hiện ra hình ảnh một cụ già chốn Lam Hồng, cuối đời, đến ngày gần đất xa trời ở chốn tha phương gió tuyết, chắc chắn là đã dõi theo lắm, thấu hiểu lắm tình hình đất nước, mới bày tỏ được nỗi niềm ưu quốc, ưu dân với tầm nhìn xa trông rộng đến thế. Mãi mãi sắt son một tấm lòng Hoàng Xuân Hãn với dân với nước.

Trí thức trước hết là của dân tộc, nhưng đồng thời cũng là của nhân loại, mà cái đức tính cốt nhất của kẻ sĩ cổ kim đông tây vốn được kết lại trong mấy chữ trung thực, trí thức (probité, intellectuelle). Có nhiều minh chứng tuyệt vời cho Hoàng Xuân Hãn về mặt này, mà sau đây chỉ là một thí dụ.

Năm 1944, thi sĩ Đông Hồ gửi cho Hội Khai Trí Tiến Đức bản Nôm cổ quý hiếm về tác phẩm *Song Tinh bất dạ*. Mặc dù rất khổ công trong việc sao chép lại phiên âm ra chữ quốc ngữ, rồi trải mấy thập niên biển động ba đào, chỉ riêng công cất giữ cũng đáng rất mực biểu dương, nhưng cuối cùng Hoàng Xuân Hãn đã gửi về nước giành quyền công bố cho nữ sĩ Mộng Tuyết, tức bà quả phụ Đông Hồ (Truyện *Song Tinh*, Nxb Văn học, H.1987). Cái chiều dài hơn 40 năm lịch sử này, vô hình chung như một cuộc diễu binh hùng vĩ mà bất tận của đức tính trung thực và vị tha của Hoàng Xuân Hãn. Và chỉ riêng một việc

này thôi, cũng đủ bổ đôi những cái gọi là công trình, tác phẩm, luận án, sách báo ra làm đôi. Một bên là những sản phẩm tuy giá trị cũng có cao, có thấp, nhưng đúng là con đẻ tinh thần đích thực của người sản xuất, biết trân trọng và ghi nhận công lao của người đi trước, với phần lịch sử vấn đề, tài liệu tham khảo, ghi chú xuất xứ rõ ràng rành mạch, có phê bình, phản bác ai cũng trước hết phải tái hiện chính xác toàn diện ý kiến của họ. Và cũng chỉ ca ngợi khẳng định những giá trị đích thực, bất kể đó là của ai. Còn bên kia là sự xáo xào, đạo văn, cưỡng chiếm thành tựu của lớp trẻ, hoặc cướp công của người quá cố, đầu cơ tư liệu, hóa danh kẻ khác để ca ngợi chính mình, rất tài nghệ trong việc biến cái ngu dốt của chính mình thành sự phê phán cái gọi là "bảo thủ" của kẻ khác bằng cách cắt xén, xuyên tạc bôi nhọ, man khai trí tuệ, pha lãng chất xám, kéo bè, kéo cánh được ô dù che chắn để móc tiền nhà nước, định nghĩa lại "chủ biên" bằng tư cách cai đầu dài, biến ông Tây bà Tầu thành chính mình bằng lối dịch xuôi khá hồn nhiên..., thật không kể xiết. Tôi nói hình ảnh Hoàng Xuân Hãn sao trở nên gần gũi, thật ra chủ yếu vì nó quá cần thiết dùng làm tấm gương "chiếu yêu" cho hiện trạng.

Trở lên là nói trí thức trước hết phải là một con người chân chính, một công dân trung với nước hiếu với dân, nếu không thì sẽ trở nên lực lượng phản tiến hóa, hoặc phá hoại ghê gớm. Nhưng trí thức còn phải là trí thức, vừa "trí" vừa "thức", nghĩa là phải hiểu biết sâu rộng mà chắc chắn. Muốn thế phải thực học, học một cách căn cơ "học nữa, học mãi", học suốt đời. Hoàng Xuân Hãn vốn thông minh, học giỏi, luôn luôn nhất, nhì lớp ở Collège Vinh, làm hiệu trưởng Le Breton phải kiêng nể. Ra Hà Nội 1926, chỉ trong vòng một năm, Hoàng Xuân Hãn đã tự chuẩn bị với tư cách thí sinh tự do để thi "tú tài tây" phần

thứ nhất (đáng lẽ theo chương trình lớp lang phải hai năm). Năm 1927 Hoàng Xuân Hãn thuộc trong số những người đầu tiên ở miền Trung đậu khoa cử mới. Các bậc cựu học như Tiến sĩ Phạm Liệu, Hoàng Giáp, Nguyễn Khắc Niệm, đồng thời là các vị Tổng đốc, án sát đương nhiệm đã phải làm câu đối chúc mừng:

"Hồng Lam chung dục tự cổ đa tài, diệm đạo tân khoa quy cựu phiệt. Âu Á văn minh, chí kim đồng hóa, giao thương xích xí dẫn thanh niên" (Hồng Lam nung đúc, tử trước nhiều tài, vui nói tân khoa về cựu tộc. Âu Á văn minh, đến nay đồng hóa, hãy đem cờ đỏ dẫn thanh niên).

Những năm du học ở Pháp, khởi đầu từ trường Lycée Saint Louis ở Paris, có lẽ để học dự bị, và đến năm 1930, ông thi đỗ vào một số trường đại học ở Paris, trong đó có Ecole Normale Supérieure, mà dự tuyển đều phải là những tú tài xuất sắc, và nếu được làm sinh viên ở đó thì vinh dự suốt đời, đến mức dù về sau có giành được học hàm học vị cao nhất cũng chả cần lôi ra chưng diện mãi, mà chỉ cần ghi "Cựu sinh viên ENS" là quá đủ cho người đời kiêng nể rồi. Rất tiếc, Hoàng Xuân Hãn lại chọn trường Polytechnique, tiếp theo là trường Ponts et Chaussées, và học hết chương trình kỹ sư cầu cống. Nhưng vì không theo làng Tây, mà để tìm được việc làm, được phép với tư cách người bản xứ, cuối cùng Hoàng Xuân Hãn phải thi lấy bằng cử nhân và thạc sĩ Toán trong hai năm 1935, 1936 và về dạy trưởng Bưởi, mãi đến lúc Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương. Lúc ấy trách cụ mơ hồ vì tham gia Nội các Trần Trọng Kim thì quá dễ. Nhưng trong đây có lẩn quất một lô-gic tự nhiên, mà nếu chịu khó nghiền ngẫm sẽ bổ ích hơn nhiều. Đó là với chức vụ Bộ trưởng Giáo dục tất nhiên có nhiều

việc phải làm, nhưng then chốt nhất là phải làm cho mọi người học giỏi. Muốn thế chí ít bản thân vốn đã phải học giỏi, thực học, thông minh, chăm chỉ, để trở thành nhà khoa học hoặc nhà giáo đích thực trước khi đứng đầu nền Quốc học hiện đại của đất nước, nếu không thì dứt khoát sẽ làm lây lan sự ngu dốt cho nhiều thế hệ!

Sau bốn tháng đảm trách chức vụ quan phương cao nhất trong đời mình, cụ mới tròn 37 tuổi, và từ bấy đến nay, hơn nửa thế kỷ trôi qua, đã làm được biết bao nhiêu việc cho đất nước. Nhưng cụ vẫn tiếp tục học thêm, mở rộng ra, mà sau này chúng ta mới biết dần như năm 1956, vào lúc sắp đến tuổi "tri thiên mệnh" rồi, mà cụ vẫn học chương trình của kỹ sư năng lượng nguyên tử, để từ đó có thể đưa ra phương trình để tính năng lượng của một lò nguyên tử và sự biến chuyển của nó với thời gian, rất có tác dụng trong việc sử dụng chất Uranium thiên nhiên. Tướng Pháp Emmanuel Hublot, vốn là bạn học cũ những năm 30, đã ca ngợi Hoàng Xuân Hãn là "nhà bách khoa theo nghĩa đen của từ này".

Nhưng đó mới chỉ là nói việc học trong trường lớp với những bằng cấp thực chất. Còn chuyện tự học của Hoàng Xuân Hãn thì kinh khủng hơn nhiều. Vốn là một nhà khoa học tự nhiên, và cũng có đóng góp không ít về mặt này, nhưng hình như cống hiến của cụ cho nền khoa học xã hội, nền Quốc học lớn hơn nhiều. Tất nhiên ở đây, phải có lòng yêu tha thiết đối với truyền thống văn hóa dân tộc, nhưng phải hiểu biết, hiểu biết sâu sắc một tri thức công cụ là ngữ văn Hán Nôm, thì không thể nói có trường lớp nào cả. Tất nhiên không thể quên ơn dạy dỗ chữ thánh hiền của cha ông ở quê nhà thuở thiếu thời, thậm chí cũng không nên quên khen chương trình giáo dục thuộc địa mà

còn biết đưa những giờ "Caractères Chinois" vào ngay chương trình cao đẳng tiểu học (cấp II). Nhưng bấy nhiêu đó chưa thấm tháp vào đâu! Chắc chắn phần lớn là do tự học, mà Cụ đã đạt đến một trình độ Hán Nôm cực kỳ uyên bác như đã thể hiện trong nhiều công trình biên khảo. Hơn thế nữa, cũng nên biết thêm, sau khi trở lại Pháp đầu những năm 50, Cụ đã được Thư viện Quốc gia Pháp mời làm thư mục cho kho sách Hán Nôm đã nằm im lặng đó hơn 100 năm rồi. Tiếp theo, Cụ còn được thư viện tòa thánh Vatican mời làm công việc tương tự, nhưng là đối với số sách cổ hơn nhiều do các giáo sĩ mang về từ những thế kỷ trước... Đặc biệt trong nhiều năm, Hoàng Xuân Hãn vẫn còn được mời làm Viện trưởng Viện nghiên cứu Hán Nôm của Trung tâm khoa học Quốc gia Pháp...

Một người đỗ bằng cấp cao như tiến sĩ quốc gia, cũng chỉ tốn vài ba thập niên đèn sách, nhưng những người tự học suốt đời thì phải tính cho họ mỗi năm mỗi lớp, bể học của họ là vô cùng tận. Tất nhiên dù được học hay tự học, cũng phải là trên cái nền thực học! Leo cao trên những nấc thang học vấn, cũng như trèo lên những mỏm đá cao, phải bám chặt từ những bước thấp nhất. Còn như lối học ngang tắt, bổ túc vá víu, rồi kẻ cả cậy thế hay luồn lụy, cố giật lấy mảnh bằng, để đủ thủ tục làm quan, thì vẫn dốt suốt đời. Những điều trên giải thích tại sao, thời thực dân, chắc là không có "hữu nghị" chút nào, chỉ đào tạo nhỏ giọt cho ta một số người có bằng cấp cao, dăm ba tiến sĩ, trên dưới chục vị thạc sĩ (là đến cử nhân, tú tài cũng đâu có nhiều), ấy thế nhưng với một số lượng ít ỏi như vậy, nhưng họ đánh dấu một giai đoạn phát triển của khoa học nước nhà. Là bởi vì, dù là bằng cấp thấp như tú tài, nhưng học rất thực chất, chắc chắn, tạo những nền móng vững chãi cho sự tự học suốt đời của họ, đến thế hệ sau cũng không phải dễ vượt qua được.

Cho hay, nếu nhiều mà đúng thực chất thì còn gì quý bằng, nhưng nếu chưa đủ sức đào tạo và nuôi dưỡng nó, thì thà "ít mà tinh". Con đường thực học của Hoàng Xuân Hãn, minh chứng hùng hồn cho chân lý đó.

*

* *

Trí thức hiểu biết sâu rộng để làm gì, là một câu hỏi vô duyên. Nhưng khốn nỗi, cái chân lý "ăn tằm nhả tơ" này nhiều người cố tình quên lãng. Họ tìm mọi đường, kể cả những thói bất lương, để giật lấy mảnh bằng để trang hoàng cho dễ bước vào giới quan trường, hàm vị đầy người, nhưng người ta rất lúng túng không biết họ để lại công trình gì cho hậu thế? Nếu có thì phần lớn cũng chỉ là những thứ nhạt nhẽo, nhếch nhác. Trái lại, Hoàng Xuân Hãn đã nuôi chí bền và sâu: "Tôi bền gắng công giải phóng trí thức và văn hóa đồng bào ra khỏi cái khuôn chật hẹp, ươn hèn của con người bị ràng buộc. Thời Pháp thuộc, tôi đã dự bị nền Trung và Đại học tương lai bằng cách lập phương pháp và khởi công đặt *Danh từ khoa học*" (*Đại Đoàn Kết* số 23/1996, tr2). *Danh từ khoa học* ra đời năm 1942, đến năm 1943 thì được giải thưởng của Hội khuyến học Nam Kỳ. Chúng ta thường rất tự hào rằng sau Cách mạng tháng Tám tiếng Việt đã được dùng giảng dạy ngay trong bậc đại học, nhưng dễ thường còn chưa biết hoặc không biết, nó vốn đã được đặt cơ sở từ trước trong công trình *Danh từ khoa học* này, song Hồ Chủ tịch thì biết rất rõ! Sau ngày đọc Tuyên ngôn độc lập độ một tuần, trong khi tiếp Đoàn đại biểu Bộ Giáo dục, về việc dạy đại học bằng tiếng Việt, chính lúc đầu Bác còn e hơi vội vàng chăng, nhưng khi nghe các ông Nguyễn Văn Huyên, Ngụy Như Kon Tum nói rõ về *Danh từ khoa học,* thì Bác đã liền chấp thuận.

Danh từ khoa học, dù sao cũng thiên về khoa học tự nhiên, còn sự đóng góp về khoa học xã hội và nhân văn, mà trước hết là công sưu tầm, bảo quản tư liệu, thì chúng ta làm sao quên được hình ảnh một Hoàng Xuân Hãn đi khắp phố phường Hà Nội để "nỗ lực cứu vớt những sách tàn giấy cũ" trong đó có những vật báu của dân tộc như "Thủ thư của vua Quang Trung gửi La Sơn phu tử"... mà đối với thư tịch cổ, sưu tầm rồi, còn phải nhân bản để lưu trữ, chưa nói đến việc phiên âm, chú thích. Như tác phẩm *Song Tinh bất dạ* nói trên, theo lời em gái của Cụ là bà Hoàng Thị Cúc kể lại: "Anh Hãn tôi rước ông đồ Thiển từ quê ra, nuôi ăn ở trong nhà hàng năm, khoản đãi như một môn khách, chỉ để chuyên làm mỗi việc sao chép lại bản Song Tinh bằng chữ Nôm đó mà thôi" *(Văn Nghệ Trẻ* số 10/1996). Chỉ trên cơ sở việc cẩn trọng về tư liệu như vậy, Hoàng Xuân Hãn mới tiến hành những công trình biên khảo của mình. Thời kỳ Hà Nội, ngoài công trình Lý Thường Kiệt nói trên ra, còn có thể kể *Đại Nam quốc sử diễn ca* (1949), *Hà thành thất thủ và Hoàng Diệu* (1950), *Mai đình mộng ký và Thi văn Việt Nam* (1951). Một số công trình có lẽ khởi thảo ở Hà Nội, nhưng công bố ở Paris, có thể kể *La Sơn phu tử* (1952), *Chinh phụ ngâm bi khải* (1953). Trong những năm tháng dài sống ở Paris, cụ đã hoàn thành khối lượng đồ sộ những công trình như: *Bích câu kỳ ngộ, Hoàng hậu Ỷ Lan, Văn các tổ Trúc Lâm, Thiền Tông bản hạnh, Thân thế Hồ Xuân Hương, Những chuyện tiếp sứ Thanh đời Lê, Lê Quý Đôn đi sứ Thanh, Lê Quýnh giữ tóc ngồi tù ở Bắc Kinh, Những lời thề của Lê Lợi, Nhóm chống Tây Sơn, Nguyễn Công Trứ về hưu, Văn nôm Phật giáo* và đặc biệt là *Lịch và lịch Việt Nam.*

Hiển nhiên vấn đề không phải là khối lượng nhiều, mà là hàm lượng chất xám của chính tác giả trong đó. Cũng hiển nhiên khoa học là một quá trình tiệm cận, không phải lúc nào Hoàng Xuân Hãn cũng có thể nói tiếng nói cuối cùng. Vấn đề là trong bối cảnh học thuật của từng nơi, từng lúc, phải đưa ra những luận cứ đầy đủ, và luận chứng chặt chẽ đến mức tối đa có thể được, để cho dù còn sai sót, vẫn rất bổ ích cho người đi sau. Còn lối bình tán vô căn cứ, lập luận linh tinh, rồi lại dán nhãn hiệu nọ, đeo chiêu bài kia, nhiều lắm chỉ tự bộc lộ sự ngu dốt mà thôi. Đặc biệt nói đổi mới trong khoa học là thừa, nhiều lắm chỉ có nghĩa với loại giả khoa học mà thôi. Bởi vì khoa học đích thực, bao giờ cũng phải mới mẻ, tất nhiên giá trị cao hay thấp là tuỳ từng trường hợp cụ thể. Cụ Hoàng Xuân Hãn nói:

"Tôi cho rằng từ xa xưa, dân tộc Việt Nam, đặc biệt là người trí thức Việt Nam đã đổi mới rồi... Nhà xuất bản Văn học các ông đã nhanh bước trước nhiều nhà xuất bản trong nước, làm một việc đổi mới bằng con đường đi tìm cái cũ (di sản văn hóa) trong quá khứ, trong các nguồn tri thức lưu lạc ở nước ngoài" (*Văn Nghệ Trẻ* số 10/1996).

Cũng chính là bằng con đường như vậy, mà Hoàng Xuân Hãn đã để lại cho đời một di sản đồ sộ tương đương với một Phân viện Hàn lâm quốc học vậy.

Cuối cùng, trí thức không những góp phần mở mang dân trí bằng những công trình khoa học đích thực, mà còn trực tiếp bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Gần 10 năm dạy chuyên khoa Toán Lý ở trường Bưởi, chàng thanh niên trí thức Hoàng Xuân Hãn đã góp phần gieo nhiều hạt giống về tư duy khoa học hiện đại, để sau này ra hoa kết

quả. Rồi những năm đầu thứ 40, Cụ còn nhiệt tình truyền đạt một ít kiến thức Cao học cho sinh viên các năm trên thuộc các ngành Toán Lý, Công chính, Kiến trúc... Hóa ra mầm mống đào tạo Cao học ở ta đã có từ đây. Và trong mấy tháng làm Bộ trưởng Giáo dục trong Nội các Trần Trọng Kim, Cụ giành phần lớn tâm huyết cho chương trình bậc Trung học "có tính cách hoàn toàn quốc gia Việt Nam", mà việc thiết lập Ban chuyên khoa cổ văn là một biểu hiện. Rất tiếc tư duy Trung học về sau, đã tỏ ra một bước lùi về mặt này.

Rồi cái vốn tự học đã đem lại cho Cụ nhiều thành tựu lớn lao, mặc dù không thông qua trường lớp, nhưng Cụ vẫn tìm cách truyền lại cho thế hệ sau. Và về mặt này, nếu Cụ đã từng "học nhi bất yếm" thì cũng "giáo nhu bất quyện". Tiến sĩ Tạ Trọng Hiệp có kể lại rằng vào cuối năm 1953. Cụ có giúp cho mươi bạn trẻ học thêm chữ Hán, nhưng sau vài tuần, chỉ còn lại mỗi anh thôi, thế mà Cụ vẫn nhiệt tình dạy cho. Và chỉ sau 6 tháng, Cụ đã khuyến khích anh học luôn chữ Nôm. Nhiệt tình mà lại có phương pháp. Không nói lý luận rối rắm, Cụ bắt anh dò dẫm đọc từng câu trong bản Kiều chữ Nôm, chỗ nào bí Cụ mới giải thích, và mở rộng ra luôn những trường hợp tương tự. Phương pháp suy cho cùng cũng là sự kết tinh từ kiến thức sâu rộng. Phải biết mười mới dạy được một. Giáo sư Trần Văn Khê có kể lại rằng "Thầy giảng cho một một chữ mà gợi cho tôi cả một hướng nghiên cứu", như có lần thầy gợi ý: "Anh thử xem nhạc Ả Rập có ảnh hưởng chi đến nhạc Việt Nam chăng". Chính nhờ đó, mà ông Khê đã chứng minh được nguyên nhân vì sao nước ta không có sa mạc, mà lại có "điệu sa mạc" rất giống với "Maqam Sika" của Ả Rập, và "Dastgâh Seegâh" của Ba Tư...

Cụ Hoàng Xuân Hãn quả là bậc thầy của nhiều thế hệ trí thức Việt Nam trong và ngoài nước trong thế kỷ này. Riêng tôi là kẻ hậu sinh xa xôi, đành phải tự rút ra những bài học từ bậc thầy của những thầy mình để tự răn thêm vậy. Đó là lòng yêu nước thương nòi, đức tính trung thực vị tha, ý chí mới có thực tài, quyết tâm sáng tạo đích thực trong khoa học và ý thức bồi dưỡng tài năng cho đất nước... Đây là những nội hàm phong phú mà sống động của khái niệm "người trí thức" mà cụ Hoàng Xuân Hãn đã tự định nghĩa bằng những hành động lặng lẽ trong suốt cuộc đời gần bao trùm thế kỷ của mình. Nó đã và sẽ có tác dụng phân biệt trí thực và thức giả, và buộc phải rà soát lại công việc xây dựng đội ngũ trí thức hiện đại cho Tổ quốc Việt Nam có mấy ngàn năm văn hiến của chúng ta.

P.L



TRẦN ĐẠI NGHĨA
ÔNG TRỞ VỀ

• PHẠM HỒNG

TRẦN ĐẠI NGHĨA (1913-1997)

Tên thật là Phạm Quang Lễ, sinh tại xã Xuân Hiệp, huyện Tam Bình (Vĩnh Long). Vào cuối tháng 9.1935, ông du học tại Pháp. Ông thi đậu vào trường Quốc gia cầu cống, đồng thời thời còn học thêm ở các trường đại học, cao đẳng khác nữa. Chính trong thời gian này, ông đã chuyên tâm nghiên cứu về việc chế tạo vũ khí. Năm 1942, ông sang Đức làm việc trong xưởng chế tạo máy bay và Viện nghiên cứu vũ khí. Năm 1946, ông theo Bác Hồ trở về nước để phục vụ công cuộc kháng chiến và kiến quốc. Với cương vị là Cục trưởng Cục Quân giới của QĐNDVN, ông đã có công lớn trong việc cùng cán bộ quân giới chế tạo các loại súng Bazooka, SKZ (viết tắt ba chữ: "súng không giật", SS (súng của bộ đội rừng Sác), FT (phá tường), đạn bay, AT (Anti - tank)... Từ năm 1966 ông được bầu là Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và được Nhà nước trao giữ nhiều trọng trách khác như Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam (1977), Chủ tịch Liên hiệp các Hội khoa học Kỹ thuật Việt Nam (1983) v.v... Cụm công trình nghiên cứu và chỉ đạo kỹ thuật chế tạo vũ khí của GS Trần Đại Nghĩa đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Ông đã trở về với bùn lầy, lau sậy, và những rừng già nóng ẩm của Việt Nam.

Ông trở về nước, như một nghịch lý, lại như định mệnh. Có giàu sang như ở Pháp, ở Đức thì đó cũng chẳng phải là quê hương ông.

Chỉ trong nháy mắt,ông quyết định ngay việc trở về với một lời thưa "Dạ!".

Ông rời nước ra đi năm xưa chí tại trời cao khoa học. Và ông đã trở thành một con đại bàng của thế giới công nghệ thời thế chiến thứ hai.

Cuối những năm 30, ông đã nghiên cứu đến những sản phẩm bứt mạnh khỏi sức hút của Trái đất. Ông là kỹ sư trong ngành chế tạo máy bay của nước Đức. Những chiếc máy bay cường kích Messerschmitt từng gầm thét trên khắp các bầu trời châu Âu. Bom bay V1, V2 cũng nằm trong sự thách thức trí tuệ của ông.

Nước Đức của Hitler bại trận. Nước Pháp giang tay rước ông về Paris, vào ngành hàng không của Pháp.

Như duyên nợ ba sinh, năm 1946 Cụ Hồ sang Paris và gặp ông

- Chú về cùng tôi giúp dân, giúp nước nhé!

- Dạ!

Tiếng "dạ" Nam Bộ ấy, nhẹ nhàng, thân thiết, cẩn trọng.

Và ông xếp vali, chào Paris, thành phố nhiều ánh sáng cùng những nẻo khuất tối. Tôi mường tượng ông đã thản nhiên vứt cuốn sổ lương qua cửa sổ, thả nó trôi luôn theo dòng sông Seine. Lương ông lúc bấy giờ là một khoản tiền rất lớn, so với mức sống của tất cả mọi người công dân Pháp. Chính phủ Pháp đã mua tài năng của ông với cái giá 10.000 đô la/tháng (5500Franc) lúc bấy giờ tương đương 22 lạng vàng.

Ông là người si mê khoa học. Si mê đến thế thì có thể quên tất cả sự đời. Nhưng ông là ông. Ngồi trong cái phòng thí nghiệm hiện đại của Paris, đáy lòng ông vẫn còn xanh cây lúa dưới chân bùn, và dìu dặt những Lý con sáo, Lý quạ kêu...

Được đánh giá như một ông hoàng của khoa học kỹ thuật mũi nhọn, nước Pháp khôn khéo nào có bao giờ dám động nhẹ đến cái nguồn gốc "An-nam" dân thuộc địa của ông đâu.

Nhưng Cụ Hồ đã gặp ông, ông đã gặp Cụ Hồ. Thế là hết cho thực dân Pháp.

"Dạ!", và ông thu xếp va li. Một vali đầy ứ sách. Và mấy tấn sách khoa học còn lại, ông đóng hòm gửi ngay trên chiếc chiến hạm Dumont Durville của hải quân Pháp. Chiếc Dumont Durville ấy sẽ đưa Cụ Hồ (và ông) từ Pháp trở về cái nước An-nam có tên mới: Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Chính quyền Pháp, hải quan Pháp, tình báo Pháp không lạ gì cái khối sách ông đóng thùng đưa xuống khoang tàu chiến ấy. Nhưng vào thời bấy giờ, theo kế hoạch chiến lược của nhiều tướng tài nước Pháp, việc đánh chiếm Việt Nam cũng chỉ cần một đến hai năm. Vì vậy, chắc có quan chức Pháp nghĩ rằng: khối sách khoa học đó có đưa về Hà Nội, thì chẳng mấy chốc cũng sẽ chuyển vào cái thư viện mà Pháp lập lại ở Đông Dương thôi. Đằng nào cũng chỉ mất một công chuyên chở.

Ai hay, tất cả khối trí tuệ phương Tây in thành chữ nghĩa đó đã theo ông lên rừng Việt Bắc, chiến khu của kháng chiến Việt Nam.

Vào rừng, ăn cơm với măng, ông đã chiêu tập môn sinh đi thu thập gang vụn, sắt vụn, đi cưa bom lấy thuốc. Ông giảng cho môn sinh:

Việt Nam phải có cách đánh của Việt Nam. Việt Nam cần có vũ khí hợp hoàn cảnh Việt Nam...

Thế là Bazooca, SKZ... Trần Đại Nghĩa ra đời. Những lô cốt của phòng tuyến thực dân nổ tung.

Ông có lẽ là người trí thức Việt Nam duy nhất mà khi còn sống, đã được Cụ Hồ viết bài báo khen đến cái chí, cái tâm cùng với sự nghiệp anh hùng.

SỐNG CÙNG THUỐC SÚNG

Có lúc tôi muốn vẽ một bức tranh: một người ngồi trên một thùng thuốc súng, hút thuốc lá, nét mặt trầm ngâm đăm chiêu, nhưng sao nó không nổ tung, may quá!

Không phải chuyện tưởng tượng. Đó là cảnh hiện thực về một nhà khoa học lớn Việt Nam, thời đầu kháng chiến.

Năm 1947, mặt trận Hà Nội vỡ. Tất cả Thủ đô cách mạng trẻ phải rời bỏ cả phố phường, lên rừng Việt Bắc lập Thủ đô kháng chiến.

Lúc bấy giờ, tại một làng nhỏ ở huyện Ứng Hòa (Hà Đông) vừa hạ trại "Viện nghiên cứu khoa học" của giáo sư Trần Đại Nghĩa. "Viện" nằm phía sau trường tiểu học của huyện. Tiếng súng nổ trên Hà Nội còn dội về nghe rõ, nên làm sao có được một trụ sở đàng hoàng. Giáo sư Viện trưởng Trần Đại Nghĩa được bố trí làm việc và nghiên cứu trong một gian buồng nhỏ độ 9 mét vuông, ánh sáng lờ mờ, vì chốn "thâm nghiêm" này phải đóng cửa để giữ bí mật. Trong buồng, kê được một giường sắt cá nhân, một bàn to và hai ghế, là vừa chật. Dưới gầm giường là mấy bao tải thuốc nổ vàng (axit picrit, trinitrophenon), dưới bàn là mấy bao tải thuốc

"con bài" (thuốc phóng), góc buồng là một thùng thuốc đen (thuốc pháo rất dễ cháy). Trên bàn để lẫn cùng dầu hỏa là đạn bazooka đã nhồi thuốc và chưa nhồi thuốc, mồi nổ, hạt nổ v.v... Ông Trần Đại Nghĩa lại hay hút thuốc lúc làm việc. Các sinh viên giúp việc mỗi lần vào "labo" của thầy đều rờn rợn lạnh người. May mà thùng thuốc súng đó không nổ tung!

Năm 1947 là một bước ngoặt lịch sử. Lực lượng kháng chiến phải rút bỏ tất cả mọi thành phố trên đất nước. Không còn đèn điện, máy móc, không còn ô tô, nhà lầu. Quân ta chỉ có mã tấu, súng trường. Ta đã cưỡi lên lưng con hổ kháng chiến. Kháng chiến ngoái đầu lại bảo: phải làm bằng được những khẩu súng và đầu đạn bắn vỡ được lô cốt, bắn, bắn cháy được xe tăng Pháp, nếu không thì... Gánh nặng đó đè lên vai giáo sư và những đồng đội của ông.

KHÔNG Có Gì, đó là tình trạng của công nghiệp sản xuất vũ khí ở Việt Nam thời đó, Không có máy móc, không có công nghệ (dân nô lệ trăm năm đâu được dòm ngó đến ngành vũ khí). Khó hơn hết cả là không có ai quanh ông vốn là kỹ sư cả. Ông Trần Đại Nghĩa cô đơn chẳng khác gì Robinson trên hoang đảo. Ông vốn là kỹ sư trong nhà máy chế tạo máy bay Masserchmidt của Đức, tối tân nhất thế giới thời bấy giờ. Nhưng may thay đám học trò "dốt nát về vũ khí" lại yêu nước và ham học. Thầy trò đã cùng nhau mò mẫm trong cái thùng thuốc nổ 9 mét vuông đó.

Chiến tranh kéo dài ba đời. Hàng trăm viện sĩ hàn lâm tiềm ẩn, hàng trăm nghệ sĩ tiềm ẩn của dân tộc đã ngã xuống cùng hàng triệu người dân và chiến sĩ vô danh. Thực may, cái thùng thuốc nổ Trần Đại Nghĩa không nổ tung. Sau hai cái tết, súng SKZ Việt Nam

khởi xướng từ thuở đó đã ra đời, đạn Bazooka Việt Nam đã ra đời. Việt Nam tự mình đã luyện được mẻ thép điện hồ quang đầu tiên, dù rằng tất cả mẻ thép đó chỉ đủ để đúc một cái cuốc chim!

Ông Trần Đại Nghĩa được tôn vinh là anh hùng, và gần đây nhận giải thưởng Hồ Chí Minh, tất cả đồng chí, đồng đội của ông trong cái Nhà Nghiên Cứu Kỹ Thuật thuở ấy-đến nay tròn 50 năm (1947-1997), đã trở thành giáo sư, tiến sĩ, viện trưởng nhiều viện.

P. H



ĐẶNG VĂN NGỮ
CHA TÔI

● ĐẶNG NHẬT MINH

ĐẶNG VĂN NGỮ (1910-1967)

Sinh tại làng An Cựu (Huế). Sau khi tốt nghiệp Đại học Y Hà Nội, năm 1941 ông được cử sang Nhật nghiên cứu thêm ở Viện Vi trùng - Ký sinh học tại Tokyo (Nhật Bản).

Năm 1949, ông trở về nước tham gia kháng chiến. Thời gian này, tại chiến khu Việt Bắc, ông đã nghiên cứu và sản xuất thành công thuốc kháng sinh, nước lọc Penicilin - kịp thời phục vụ cho thương bệnh binh trên các chiến trường, nhất là trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Sau năm 1954, ông được Chính phủ giao xây dựng ngành ký sinh trùng ở Đại học Y Hà Nội, đồng thời xây dựng Viện nghiên cứu sốt rét, ký sinh trùng và côn trùng. Qua đó, ông sẽ xây dựng kế hoạch tiêu diệt bệnh sốt rét rất có hiệu quả.

Từ năm 1965, ông đi vào chiến trường. Dưới bom đạn đất lửa Vĩnh Linh, ông đã nghiên cứu thành công loại vắc-xin phòng chống bệnh sốt rét phục vụ cho bộ đội Khu 5, Tây Nguyên và các mặt trận khác. Ông hy sinh tại chiến trường Vĩnh Linh vì bom của giặc Mỹ.

Cha tôi ra đi cách đây đã 30 năm. Thời gian càng làm cho chúng tôi nhận thấy rõ hơn mọi chiều sâu xa nhất của sự mất mát lớn lao này. Không chỉ đối với chúng tôi, con cháu trong gia đình, mà còn đối với nền Y học trong đó có *sự nghiệp phòng chống sốt rét* mà cha tôi đã dồn hết trí tuệ và tâm huyết trong những năm cuối đời.

Hình ảnh cuối cùng mà tôi còn giữ lại trong ký ức về cha tôi đó là một buổi chiều, giáp Tết Đinh Mùi, cách đây đã 30 năm, trước khi lên đường đi vào Nam, cha tôi hẹn đến thăm bố vợ tôi, luật sư Nguyễn Quế. Sau một bữa cơm đạm bạc với gia đình, cha tôi chia tay với tất cả mọi người rồi bế cháu Tân, đứa cháu đích tôn duy nhất từ gác hai xuống đến tận cửa xe com-măng -ca trước khi trao lại cho tôi. Rồi cha tôi bước lên xe, ngồi vào ghế trước. Chiếc xe rồ máy chuyển bánh... Tôi nhìn hút theo hai chiếc đèn đỏ sau xe cho đến khi chiếc xe đi khuất vào phố đêm.

Tôi không có linh cảm rằng đó là cuộc chia tay cuối cùng với cha mình. Cha tôi thường hay đi công tác xa về các tỉnh để chỉ đạo công cuộc chống sốt rét. Những cuộc ra đi như vậy đã thành quá quen thuộc đối với gia đình chúng tôi. Nhưng hai tháng sau đó, tôi và em gái tôi được bác sỹ Phạm Ngọc Thạch, hồi đó là Bộ trưởng Bộ Y tế báo tin: Cha tôi đã hy sinh trong một trận bom B52 vào hồi 2 giờ trưa, ngày 1 tháng 4 năm 1967 tại chiến khu Trị Thiên-Huế. Tôi không còn nhớ đã đón nhận cái tin sửng sốt kia như thế nào. Chỉ biết rằng kể từ giây phút đó cho đến nay đã 30 năm, tôi vẫn còn bàng hoàng nghe văng vẳng bên tai câu nói sau cùng của bác Thạch: Các cháu hãy can đảm, bình tĩnh để đón nhận cái tin đau đớn này...

Sau đó, bác Thạch cũng ra đi. Trước khi đi bác có nói với tôi: Khi Ba cháu còn sống, bác đã không hiểu hết Ba cháu. Không lâu sau thì

bác Thạch cũng mất tại chiến trường Nam Bộ. Nhớ lại những ngày đó, tôi cứ nghĩ mãi về câu nói của bác Thạch. Quả thật, chúng tôi, con cái trong nhà, đôi khi cũng còn chưa hiểu hết về người cha thân yêu của mình. Hơn nữa cha tôi lại là người rất ít bộc lộ ra ngoài những tình cảm sâu kín. Ông chỉ cho chúng tôi hiểu mọi điều bằng chính cuộc sống của mình.

Mẹ chúng tôi mất trước ngày Hòa bình lập lại ở miền Bắc có mấy ngày. Cha tôi đã chôn cất mẹ tôi ngay cạnh cửa phòng bào chế Penicilline ở Việt Bắc, rồi về tiếp quản Hà Nội. Lúc đó cha tôi mới 44 tuổi. Ông ở vậy cho tới khi qua đời ở tuổi 57. Chúng tôi hiểu rằng suốt 13 năm ấy hình ảnh mẹ chúng tôi là không có gì thay thế được và lòng thương con của ông là không ai có thể san sẻ được. Tôi nhớ lúc còn nhỏ ở với mẹ và hai em ở Huế trong thời gian cha tôi du học ở Nhật Bản. Có lần cha tôi gửi về cho mẹ tôi một bức ảnh chụp ông đang ngồi bên bàn làm việc trong ký túc xá. Trên bàn ngoài sách vở còn có một bức tượng nhỏ một phụ nữ Nhật Bản mặc kimônô còn cha tôi thì đang nhìn chăm chú vào bức ảnh mẹ tôi đặt ngay trước mặt. Mẹ tôi cảm động nhận ra trong bức ảnh đó một lời nhắn gửi âm thầm rằng dù ở nơi xa cách, bận rộn với bao công việc đèn sách, ở một xứ sở có những người phụ nữ dịu dàng và quyến rũ thì tất cả tình cảm của cha tôi vẫn giành trọn vẹn cho người vợ thân yêu của mình. Những ngày được chung sống bên nhau của cha mẹ tôi thật ngắn ngủi. Sau khi cưới nhau được 5 năm, có lẽ đó là thời kỳ hạnh phúc nhất, cha tôi đã phải đưa mẹ và ba anh em chúng tôi từ Hà Nội về Huế, gửi cho ông bà nội chúng tôi, để lên đường sang Nhật nghiên cứu về nấm. Suốt 8 năm dài mẹ tôi đã phải hi sinh tất cả vì sự nghiệp khoa học của chồng. Cho đến năm 1949, cha tôi về nước tham gia kháng chiến, mẹ tôi và

ba anh em chúng tôi đã làm một cuộc trường chinh suốt 3 tháng trời, đi bộ từ Huế, ra Khu 4 rồi lên Việt Bắc (Chiêm Hóa, Tuyên Quang) để sum họp với cha tôi. Nhưng cuộc hội ngộ ấy kéo dài vẻn vẹn chưa đầy 4 năm thì mẹ tôi qua đời.

Những năm sau hòa bình lập lại, công cuộc tiêu diệt sốt rét trên miền Bắc là công việc chiếm nhiều sức lực và trí tuệ nhất của cha tôi. Đó là lẽ sống và cũng là niềm say mê lớn nhất của cha tôi trong những ngày khi không còn mẹ tôi ở bên cạnh nữa. Tôi nhớ có lần cha tôi bỏ ra một ngày chủ nhật ngồi viết truyện thiếu nhi để giáo dục về việc phòng chống sốt rét, rồi đọc cho tôi nghe. Một truyện ngắn giản dị, có nhân vật là hai ông cháu. Có lẽ đó là truyện ngắn duy nhất mà ông viết trong đời. Tôi kể lại kỷ niệm đó để muốn nói rằng cha tôi cùng các cộng sự của mình đã làm tất cả những gì có thể làm, chỉ vì một mục tiêu duy nhất là tiêu diệt sốt rét và ông đã làm được thành công điều đó trên miền Bắc nước ta trong một thời gian dài.

Năm 1991 tôi có dịp đến Nhật Bản. Theo sự giới thiệu của giáo sư Nguyễn Lân Dũng tôi liên lạc được với bà Seino, người trước kia có một thời gian làm phụ tá cho cha tôi tại Phòng thí nghiệm Trường đại học Y khoa ở Tokyo. Bà đón tôi như người thân trong gia đình rồi đưa tôi thăm lại những nơi mà cha tôi đã sống và làm việc. Tại Đông Kinh học xá, nơi các sinh viên nước ngoài cư ngụ, người ta cho tôi biết địa chỉ của một người Việt Nam trước kia từng chung sống với cha tôi trong cùng một ký túc xá hiện còn sống ở Nhật Bản. Đó là kỹ sư Lê Văn Quý ở thành phố Atami cách Tokyo hơn 100 cây số. Tôi đến thăm bác Quý và được biết thêm về cha tôi trong quãng thời gian lưu học tại Nhật.

Bác Quý trân trọng cho tôi xem một tấm bằng lồng trong khung kính treo trang trọng trên bức tường giữa nhà rồi nói: Đây là tấm bằng của thành phố Tokyo tặng bác, cuối năm 1945. Ba cháu cũng có một tấm bằng như thế này. Hồi chiến tranh Tokyo bị ném bom dữ lắm. Ba cháu đã tập hợp các sinh viên Việt Nam và ngoại quốc ở Đông Kinh học xá lập thành các đội cứu thương để cứu chữa cho nhân dân trong khu phố. Ba cháu hướng dẫn nghiệp vụ cấp cứu và đã chữa cho biết bao trường hợp, đặc biệt trong việc chữa bỏng giỏi lắm. Sau đó tòa Thị chính Tokyo đã tặng cho mỗi người trong đội cứu thương một tấm bằng để ghi công. Ấn tượng bao trùm nhất của bác Quý về cha tôi là suốt ngày ông chỉ học, miệt mài nghiên cứu, ngoài ra không hề quan tâm đến chuyện gì khác. Nhưng khi nước nhà giành được Độc lập thì cha tôi là người luôn theo dõi tin tức về cuộc kháng chiến ở trong nước để thông tin cho anh chị em lưu học sinh Việt Nam. Cha tôi là Chủ tịch đầu tiên của Hội người Việt Nam tại Nhật Bản. Chính ngọn lửa của lòng yêu nước ấy đã thôi thúc cha tôi từ giã nước Nhật để trở về với công cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc. Bà Seino còn liên hệ cho tôi được gặp giáo sư Tomio Takeuchi, Giám đốc Viện Hóa Vi Sinh Tokyo (Institute of Microbial Chemistry). Trên đường đi tới Viện, bà Seino cho biết giáo sư Tomio là một nhà bác học nổi tiếng ở Nhật, người Nhật thường gọi những bác học như ông là những người bất tử, có nghĩa là những người được mời làm việc cho đến hết đời, không về hưu. Giáo sư Tomio hẹn tiếp tôi trong 30 phút vì ông rất bận. Ông nói với tôi: “Tôi có làm việc cùng cha anh tại Trường Đại học Y khoa Tokyo trong một thời gian. Cha anh lúc đó là đàn anh của tôi. Trên các công trình nghiên cứu, các bài đăng báo chúng tôi đều viết chung và tên cha anh bao giờ cũng đứng trước tên tôi.

Con đường khoa học của cha anh lúc bấy giờ đang bắt đầu rộng mở nhất là sau khi ông phát hiện thành công lần đầu tiên ở Nhật một giống nấm có khả năng tiết ra chất kháng sinh Penicilline mạnh. Rồi nước Nhật bại trận. Công cuộc nghiên cứu gặp nhiều khó khăn. Tôi biết người Mỹ đã nhiều lần đến tìm gặp cha anh để mời làm việc. Nhưng cha anh đã từ chối để trở về nước". Giáo sư cho người đem ra những tập san y học cũ chỉ cho tôi xem những bài viết của cha tôi và ông cùng đứng tên chung. Chia tay giáo sư Tomio trở về, tôi thầm nghĩ: Nếu ngày đó cha tôi ở lại Nhật để tiếp tục theo đuổi con đường nghiên cứu khoa học, hẳn ông sẽ trở thành một nhà bác học lớn như giáo sư Tomio, hẳn ông sẽ có những đóng góp có giá trị cho nền y học của nhân loại; nhưng ông sẽ không được chia sẻ những vinh quang cũng như những khổ đau của đất nước mình, dân tộc mình. Trong con người của cha tôi, niềm say mê khoa học và lòng yêu nước là những phẩm chất không thể tách rời.

Thật vậy, cha tôi đã chia sẻ đến tận cùng số phận của đất nước, của nhân dân mình cho đến khi ông ngã xuống trên rừng Trường Sơn dưới trận mưa bom B52 như bất cứ một người lính nào ngã xuống trên suốt dải đất này vì sự nghiệp cao cả và thiêng liêng của Tổ quốc.

Đ.N.M



NGUYỄN KHẮC VIỆN
ÔNG GIÀ ĐUỔI THEO QUY LUẬT

• PHẠM HỒNG

NGUYỄN KHẮC VIỆN (1913-1997)

Sinh tại huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh). Sau khi tốt nghiệp Đại học Y Hà Nội, năm 1937 ông tiếp tục du học ở Pháp. Chẳng may, năm 1942, ông bị lao, bệnh kéo dài trong gần mười năm, ông phải lên bàn mổ bảy lần, cắt hẳn lá phổi bên phải, 1/3 lá phổi bên trái và 8 xương sườn. Chính trong thời gian nầy, ông đã tranh thủ tự học thêm nhiều ngoại ngữ và trở thành người thông tuệ. Ra khỏi bệnh viện, ông hoạt động trong phong trào đấu tranh của công nhân Việt kiều và bị chính quyền Pháp trục xuất về nước năm 1963. Ngoài cương vị Tổng biên tập báo *Le Courrier du Vietnam* và tạp chí *Études Vietnamiennes*, giám đốc NXB Ngoại văn... ông còn là tác giả của nhiều tập sách viết về văn hóa Việt Nam và y học rất có giá trị. Năm 1991, ông được Viện Hàn lâm Khoa học Pháp trao giải thưởng Grand prix de la Francophonie - vì đã sử dụng tiếng Pháp trong giao lưu văn hóa. Một trong những đóng góp lớn của ông đối với nền y học nước nhà là đã hệ thống hóa phương pháp dưỡng sinh qua các cách thở, luyện võ... Ngoài ra, ông còn là người sáng lập Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em hoạt động rất có hiệu quả.

Tôi được biết ông già từ lúc ông về nước, thời chiến. Hơn ba mươi năm, con người "đứng tuổi" ấy vẫn lặng lẽ, chưa bao giờ nghe ông cười thành tiếng. Ông già-học thức rộng-đó là với cái thước thường dùng để đo các vị giáo sư, tiến sĩ. Ông già thường đang ngẫm một cái gì đó, ghi tắt một cái gì đó, và nói nhỏ nhẹ về một ý nghĩa mà thường có sức nặng làm người nghe bồn chồn.

Với ông già, chúng tôi là lớp trẻ ồn ào, tất bật. Ông già im lặng nhiều hơn nói. Ông dè xẻn từng hơi thở. Có lúc tôi ngắm thân hình mảnh manh của ông như ngắm một pho tượng lạ. Khí trời là của tạo hóa cho không, mọi sinh vật đều thừa hưởng nó. Nhưng với ông thì nào có được bao nhiêu.

Thời ở bên nước Pháp còn nghèo khốn vì chiến tranh, người ta đã cắt đi của ông một buồng phổi, rồi lại cắt nốt nửa buồng phổi còn sót. Cắt là để cho xong chuyện mà chết. Đáng lẽ ông đã chết cách đây gần sáu mươi năm. Nhưng ông lại muốn sống, tha thiết sống. Chết khi còn trẻ, chết vô dụng trên đất khách quê người thì còn gì mà nói. Qui luật của sự sống là đấu tranh. Ông già bác sĩ đó đã tập sống giữa vòng vây của cái chết. Ông luyện thở. Trong khi với mọi người, thở hít khí trời là động tác tự nhiên như cười, như nói. Ông thì tập thở, thở đều, thở nhẹ, bền bỉ nửa thế kỷ, dù rằng mỗi hơi thở của ông không đủ sức nâng lên cái lồng ngực lép.

Vỏn vẹn mấy trăm phân khối vuông khí trời quí giá đó, ông đã phân phối cho bộ phận nào trong cơ thể? Qua những công trình đa dạng mà nhà bác học đó để lại cho ta, thì rõ ràng khí của trời đất là ông ưu tiên dành cho những hồng cầu trong bộ não của mình. Ông còn sống. Sống để quan sát, suy ngẫm, phát hiện.

Sau mươi năm ăm ắp ấy, sau ngày cắt phổi, ông sống là đấu tranh cho khuôn mặt người Việt ở nước ngoài, sống là đào sâu vỉa quặng văn hóa Việt Nam, xuất ra thị trường văn minh thế giới.

Tiếp chuyện với ông là được bàn từ trò chơi đá cầu ngoài vỉa hè đến *Chinh phụ ngâm* trong khuê các. Là từ chuyện tâm lý trẻ con đến hoạt động vận hành quốc gia.

Ông đã đấu tranh với cái cơ thể tàn phế của mình để sống. Ông đã đấu tranh cho cái đúng, cái đẹp của Việt Nam để sống. Ông ra sức nắm lấy qui luật của sự tồn tại để tin rằng ông không thể chết được, ông không dễ gì chết được.

Ông già hiếm hoi đó, trước khi ra đi, có để lại một lời trối trăng, đã cho in lên các báo, lời trối trăng làm tôi bần thần một dạo. Ông nói rằng: đến cái ngày đó, cái lúc mà cơ thể của ông tự nó không còn sức sống nữa, thì xin mọi người để yên cho ông đi; đừng can thiệp, đừng hà hơi, đứng đem cái nhân tạo thay cho qui luật.

Ông đã đi thực.

Tôi cảm thấy cuộc đời cụ là một chuỗi khát vọng đuổi bắt lấy qui luật, bắt nó phục vụ mình. Những qui luật của sự sống và sự đời cũng có lúc như nheo mắt nhìn cái bất lực cuối cùng của ông mà bảo: ông ơi, sức người là có hạn, qui luật là muôn đời.

Ông già đó đã đấu tranh cho sự sống, hết sức bền bỉ. Và đến lúc cảm thấy đành chịu, phải thua, thì cũng thua thanh thản, thua qui luật. Ông đã nhìn thẳng vào các mặt của qui luật và qui luật cũng đã nể trọng ông.

P.H



ĐẶNG THAI MAI
MỘT NHÂN CÁCH

• NGUYỄN THẠCH GIANG

ĐẶNG THAI MAI (1902-1984)

Sinh tại Nghệ An. Năm 1925, ông vào học trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương tại Hà Nội và năm 1928, ông dạy ở trường Quốc học (Huế). Sau đó, ông ra Hà Nội hoạt động báo chí và là một trong những người sáng lập Hội Truyền bá Quốc ngữ. Ông cũng là người tham gia sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam. Ngay sau Cách mạng tháng Tám cho đến sau này, ông đã giữ nhiều trọng trách như Bộ trưởng Bộ Giáo dục (1945-1949), Hiệu trưởng kiêm chủ nhiệm khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956-1957), Viện trưởng Viện Văn học (1959-1977) v.v... Các tác phẩm văn học của ông để lại phong phú và đa dạng như *Văn học khái luận, Thơ văn cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX, Chủ nghĩa nhân văn dưới thời kỳ văn hóa phục hưng, Trên đường học tập và nghiên cứu...*

Trong điếu văn vĩnh biệt bác Đặng Thai Mai, anh Cù Huy Cận đọc có đoạn: "Anh là một cuốn bách khoa từ điển về văn học, nghệ thuật, về văn hóa, văn minh đông tây kim cổ. Anh là người của nhiều nền văn hóa, văn minh ấy, trước hết là nền văn hóa, văn minh Việt Nam. Tôi xin phép thêm rằng, bác Mai là người có đạo đức lớn do truyền thống của gia đình, của dân tộc cộng lại hun tạo nên. Xa thì thấy cái danh của bác cao lồng lộng, khó bắt gặp, còn gần thì cái đức của bác gắn bó thân thương".

Tôi có thể nhắc lại với các bạn đôi chuyện về đạo lý làm người của bác:

Từ sau 1975, bác Đặng Thai Mai chưa một lần vào Sài Gòn. Đó là chuyện tưởng lạ lùng mà quả thực như vậy. Sinh nhật bác năm 1976, tôi có hỏi bác: Bà con ở Huế, đặc biệt dòng họ cụ Tôn Thất Hân, bà con ở Sài Gòn, như gia đình bác Nguyễn Hiến Lê, Lê Trăng Kiều, bà Mộng Tuyết... có ý mong hai bác vào Nam chơi để họ có dịp hàn huyên thỏa lòng ngưỡng mộ. Bác Mai nói với tôi: Anh Tô cũng đã đôi lần gợi ý sẽ bố trí để mình vào Nam thăm bà con, bạn bè mà cũng là làm công tác trí thức vận cho Đảng. Nhưng mình nghĩ: chẳng lẽ đi một mình. Có ô tô con, có người phục vụ, thì chắc chắn có bà con đi theo. Vào Sài Gòn trong cảnh phồn hoa đô hội đó, mình có thể chắc chắn giữ được, không bị cám dỗ, còn các bà con khác, ai bảo đảm họ giữ được thanh bạch trước những lạng vàng học trò, bà con mang đến biếu? Thôi gần cuối đời rồi giữ cho trọn vẹn".

Một lần khác bác bảo tôi: "Có anh học trò viết thư ra mời thầy vào làm thủ tục chuyển nhượng biếu thầy một biệt thự để thầy vào Nam ở dưỡng tuổi già. Anh ta viết thư ra, hai lần mình đều

không trả lời. Lần thứ ba, anh ta tự làm tất cả thủ tục với Sở Nhà đất rồi gửi giấy tờ ra, mình chỉ ký vào nhận nhà mà mình cũng không làm chuyện đó. Ở cho lắm bất quá cũng chỉ một phòng là đủ, ôm thêm vào mà làm gì. Cái nợ đấy, chẳng những khổ mà nó làm cho mình chịu cái "aliénation" tầm thường của xã hội. Nguyễn Tuân - người bạn thân của mình, nói đúng: bảo Nguyễn Tuân đi xe máy nổ choáng lộn, thì cái đẹp của Nguyễn Tuân mất, cho nên suốt đời chỉ đi chiếc xe đạp cà tàng, không chuông, không phanh, không cả "garde de boue".

Thư viện của bác thực ra không quý, nếu nói về tính chất chuyên khoa hoàn chỉnh. Nhưng nó quý ở chỗ nó luôn được đổi mới. Và do đó mà tầm hiểu biết của bác cũng được đổi mới, bắt kịp bước đi của thế giới, hay chí ít cũng mới nhất. Ở thư viện của bác, ta có thể gặp hầu hết các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước, kể cả Bác Hồ đến trao đổi về quốc gia đại sự, các văn nghệ sĩ đến học hỏi thêm kinh nghiệm, các Việt kiều về nước mến mộ tên tuổi bác mà đến thăm. Còn nữa là các anh chị đến xin bác giải cho những chỗ bí trong văn học thế giới. Và cũng chính căn phòng nhỏ đầy ắp sách Đông Tây kim cổ này đã chứng kiến những phút hào hứng của bác sau những trang sách, từng trang bản thảo của mỗi công trình. Anh Trương Chính cho rằng chỉ có hai tác phẩm bác viết với tư cách nghiên cứu văn học là "Văn thơ Phan Bội Châu" và "Văn học cách mạng đầu thế kỷ XX". Trên giấy trắng mực đen, thì nói thế cũng phải. Song, đối với bác Mai, công trình lớn nhất, có giá trị hơn cả là công trình cho biết bao môn sinh của mình thành đạt. Có thế mới lĩnh hội hết ý nghĩa cái bắt tay, nụ cười khi thấy sách của học trò gửi đến tặng.

Anh Nguyễn Đình Thi, trong bài *Người chăm luống xanh*, tặng bác có viết:

Thâu đêm trang sách mở
Chỉ bay tìm ngàn xa
Đến một ngày rợp cờ đỏ
Nhìn nơi sông nước mắt rơi
Từ ấy quên tháng năm trong lửa
Anh chăm những luống xanh
Cho thời đại con người...

Trong những luống xanh này có cả hàng trăm trang bản thảo của các Nhà xuất bản gửi đến xin ý kiến bác về chất lượng. Ai đã thấy những bản nhận xét, góp ý kiến, những trang bác chữa móc nối vòng vèo mới thấy hết công lao sáng tạo thầm lặng vô giá này.

Bác, cùng cả thế hệ của bác qua đi, có một điều giống nhau: bác nào cũng nghèo-nghèo về tiền tài, nhưng giàu-rất giàu về trí tuệ, khác ta bây giờ. Hay phải chăng đó là một công lệ ngàn xưa cụ Khổng đã nói: vĩ nhân bất phú? Xin kể một mẩu chuyện vào dịp sinh nhật bác năm 1978.

Trong đời họa sĩ của mình, anh Văn Cao chỉ vẽ có bốn bức chân dung: chị Văn Cao, bà Thái Thị Sâm, bác Đặng Thai Mai và cuối cùng là ông chủ cà phê Lâm, Chân dung bác Mai vẽ nhân dịp bác 75 tuổi. Năm ấy anh Văn Cao chỉ đưa mừng tranh, năm 1978 này anh chị mới đến nhà riêng mừng thọ bác. Tôi, xe đạp Junior đèo anh Văn Cao đi trước, chị Băng rẽ qua chợ Hôm mua hoa, đợi nhau ở cổng nhà bác rồi cùng vào. Bác Mai hôm đó rất vui, khách khứa không còn ai. Câu chuyện trong căn phòng nhỏ thật đầm ấm. Bức chân dung thật to của bác treo ngay ở phòng khách. Đường nét và màu sắc lột được tinh thần của bác: thanh tao mà như suy ngẫm một điều gì trong những ngày chiều của cuộc đời...

Rồi câu chuyện xoay quanh hội họa. Bác Mai nhìn tranh, nhẹ nhàng hỏi anh Văn Cao: "Màu sắc của bức tranh nói lên điều gì?". Văn Cao lơ đãng, không trông tranh, đứng lên xoay người về phía bác Mai mà nói thật nhỏ nhẹ: "Nói lên cái gia cảnh hiện nay của bác cũng như của các cụ ta ngày xưa thôi..." Nói chưa dứt câu, sự đồng cảm đã khiến bác Mai đứng phắt dậy ôm hôn anh Văn Cao rất lâu. Tôi xúc động nhìn giây phút sống thực thiêng liêng ấy của hai người, hai nghệ sĩ đồng chí cao cả. Và, thế là chúng tôi chia tay, cả chủ lẫn khách đều lưu luyến. Tiếc không có máy ảnh nên giây phút quý hiếm qua đi, không ghi lại được. Xin nhắc với với các bạn: bấy giờ là hoàng hôn Noen 1978. Tác giả bức chân dung nói lên cảnh thanh bần của bác, vì bác không bao giờ tách mình ra khỏi nhân dân, khỏi đồng loại đang phải bán từng quả ớt, nắm rau độ nhật, vì bác không bao giờ xử sự trái với đạo lý làm người.

Bác Đặng Thai Mai nghèo, cả một thế hệ của bác cùng nghèo, cho nên nhiều bác sự nghiệp dở dang, vì cái nghèo đã ngốn đi bao nhiêu là vàng ngọc của cuộc sống vào những chuyện lặt vặt không đâu. Tuy nhiên, cả một thế hệ của bác biết yên tâm với thực tại, không xu phụ theo những cái hão huyền, nên người nào học vấn cũng uẩn súc để làm việc cho đời không mệt mỏi. Cảnh tượng bây giờ nhiều khi khác hẳn. Chưa bao giờ có thực trạng chạy theo cái danh như ngày nay diễn ra trong giới có chút chữ nghĩa chúng ta. Mê say cái danh phù phiếm trước mắt, bỏ bê cả sách đèn, cả đạo lý. Đến khi được nó rồi thì thỏa mãn, chỉ còn có một việc chạy in danh thiếp cho đẹp, cho kêu-một trò lỗi thời, lạc lõng trước con mắt các khoa học gia thế giới.

N.T.G



TÔN THẤT TÙNG
NHƯ ÔNG ĐANG BÀN CHUYỆN HÔM NAY

• VŨ QUẦN PHƯƠNG

TÔN THẤT TÙNG (1912-1982)

Sinh tại Huế. Sau khi tốt nghiệp Đại học Y Hà Nội, ông được giữ làm bác sĩ nội trú tại bệnh viện Phủ Doãn (nay là bệnh viện Hữu nghị Việt- Đức). Năm 1939, ông nghiên cứu thành công về cấu trúc các tĩnh mạch trong gan và đưa ra một học thuyết táo bạo: tìm tất cả các mạch máu trong gan, buộc chúng lại rồi sau đó mới cắt gan. Đây là phương pháp mà sau này được gọi là "cắt gan có quy phạm" mà ông là người thực hiện đầu tiên trên thế giới. Khi toàn quốc kháng chiến, ông theo Chính phủ ra vùng tự do giữ chức cố vấn phẫu thuật cho Bộ Quốc phòng kiêm Thứ trưởng Bộ Y tế, đồng thời góp sức xây dựng trường Đại học Y khoa. Sau năm 1954, ông được cử làm Giám đốc bệnh viện Hữu nghị Việt- Đức, giáo sư trường Đại học Y khoa Hà Nội. Năm 1970, ông công bố nghiên cứu về chất "diệt cỏ" (dioxin) tố cáo chiến tranh hóa học của đế quốc Mỹ tại Việt Nam. Các công trình nghiên cứu khoa học của ông đã được giới y học quốc tế đánh giá rất cao và đã trao tặng cho ông nhiều danh hiệu cao quý.

Đã 16 năm(*), cuộc đời này vắng bóng con người mái tóc bạc phơ đi dưới vòm lá xanh Hà Nội dáng bước rất thanh niên. Con người ấy lúc sinh thời đã thành nhân vật huyền thoại về tài chữa bệnh, đã được phong Anh hùng lao động, đã là Viện sĩ Viện hàn lâm phẫu thuật của một quốc gia lớn. Và khi tạ thế đám tang ông đã thành nơi giải bày lòng thương cảm và biết ơn của nhân dân đối với người thầy thuốc của mình

Mười sáu năm, đủ một độ lùi thời gian để chiêm ngưỡng tầm vóc kỳ vĩ của ông, tài năng lớn của ông trong lĩnh vực y học. Ông có nhiều sách chẩn đoán và phẫu thuật thần kỳ, cái thần kỳ ấy thường nảy sinh từ những nhận xét nhỏ. Như bàn tay có mùi khai của người có sỏi bàng quang, tư thế cong người của giun chui ống mật, cách nghiêng bàn mổ và vị trí đứng khi bộc lộ lá gan... Những nhận xét nhỏ ấy chính là điểm lóe sáng của các thiên tài, như khi Ác-si-mét tìm ra sức đẩy của nước trong buồng tắm và Niu-tơn phát minh định luật sức hút trái đất khi thấy quả táo rơi. Để có cái ánh loé chớp đó lại cần có một sự tích điện thường trực, bền bỉ. Tôn Thất Tùng đã sống như đan hồn mình vào cuộc đời, sống ngay giữa lòng cuộc đời với vẻ sinh động nguyên sơ của nó. Ông không ưa long trọng, cách biệt cao vời. Ông cứ hồn nhiên sống, cách nghĩ cách cảm rất hài hòa với xung quanh. Ông kể lại trận càn của lính Pháp hòng lùng bắt các thầy thuốc ở Việt Bắc 1947: Một toán lính Pháp vào lùng ở làng Bình nhưng vì quá chú ý đến gà vịt nên không tìm được chúng tôi. Ông lại viết trong hồi ký về vài bậc đồng nghiệp, trẻ có, già có, trong chiến dịch Điện Biên Phủ: “Ngủ dậy đã 2 giờ

(*) Bài viết năm 1998.

chiều vẫn cứ nghe thấy tiếng máy bay ở trên cao, anh Quang mở mắt nói: “Nó cũng không bay mấy”, nhưng anh đã ngủ một giấc từ 10 giờ thì quả là nó cũng không bay mấy thật. Cũng như cụ Tụng, cụ cứ nói: “Tôi không ngủ được mấy” nhưng khi nào tôi cũng nghe thấy cụ ngáy râm ran”.

Tài năng lớn của Tôn Thất Tùng còn thể hiện ở tầm nghĩ của ông về nhiều lĩnh vực xã hội. Hôm nay đọc lại những bài báo ông viết từ hai, ba, bốn chục năm trước càng thấm thía sự sâu sắc của ông. Sâu sắc vì trái tim ông nặng nhân tình. Ông sớm nói về vai trò của gia đình trong việc hình thành nhân cách con trẻ, ông đòi chỗ chơi cho trẻ con ở thành phố, ông kêu gọi bảo vệ môi trường sống, báo động ô nhiễm không khí, ô nhiễm đất và nước, ông lưu ý với các nhà quản lý rằng nghiên cứu khoa học là một loại lao động phức tạp, tinh vi kết hợp cả chân tay với trí óc, nếu chỉ qua sách vở thì đấy là “triết học” (!). Ông định nghĩa khoa học là cuộc vùng lên không ngừng của trí tuệ con người đối với mọi sự việc. Ông đòi hỏi người làm khoa học phải dũng cảm và chân thực. Có dũng cảm mới dám chân thực và có chân thực mới phát hiện cái mới. Uốn bút, nói theo thì suốt đời chỉ là anh phụ họa và có khi thành kẻ bịp bợm. Ông chê thói quan liêu và cửa quyền của ngành tài chính đối với khoa học. Về giáo dục ngay từ 1974, Tôn Thất Tùng đã có nhận xét: Chúng ta đã nặn cho con em chúng ta học một chương trình quá nhiều chữ và ít việc làm. Phải đến năm 1997 này khi cái học phù phiếm tràn ngập xã hội, chủ nghĩa bằng cấp lan tràn, người ta chạy chọt để thành cử nhân, tiến sĩ, giáo sư thì phát hiện hơn 20 năm trước của ông mới được ngành giáo dục lưu tâm qua Luật Giáo dục. Ông nhận xét nhân viên cơ quan vào chiếm một phần nhà cửa của các trường đã

phá vỡ môi trường thuần khiết của học đường. Đó chỉ là một nhận xét nhỏ lẫn trong bài viết, nhưng ý nghĩa thực tế của nó rất lớn. Trường học, ngôi đền của trí thức đang bị ô nhiễm các thứ chuyện đời. Theo ông, đó là hiện tượng không thể tha thứ được. Trên báo *Nhân Dân* năm 1974 ông vạch mặt bọn đồng cốt đội lốt khoa học để truyền bá mê tín, thủ tiêu suy nghĩ sáng suốt của con người. Những dẫn chứng của ông đủ sức thuyết phục và giữ nguyên ý nghĩa với bây giờ và ông giải thích bằng tiến hóa luật giải phẫu: Đó là sự tồn tại trong bộ não người một phần não của quái vật nguyên thuỷ: lo sợ đủ thứ từ phong ba bão táp đến bóng tối ma quỷ. Ông cho rằng văn minh hiện đại không chỉ ở các lâu đài và công trình khoa học mà còn ở sự giáo dục hàng ngày làm xóa đi các ác mộng nguyên thủy xa xăm ấy để con người thôi sợ hãi., Ông đã chứng minh tội ác của kẻ xâm lược dùng khoa học để phá huỷ con người và môi trường sống. Ông đã nghiên cứu rất sớm tác hại của chất độc màu da cam và sớm báo động cho nhân loại. Ngày nay thế giới đã xác nhận điều ông cảnh báo. Ông còn thâm thuý vận dụng ý văn trong *Tang thương ngẫu lục* và *Bình Ngô Đại cáo* vào vận hội đất nước. Trong chuyến viếng thăm nước Mỹ sau chiến tranh (1979) ông đã có cái nhìn thấu đáo về tình cảm của nhân dân Mỹ với Việt Nam, ông chân thành khâm phục thành tựu khoa học kỹ thuật Mỹ và có niềm tự hào chính đáng về đường lối y tế Việt Nam, ông cảm thông ruột thịt với bà con di tản. Những tình cảm ấy vào thời điểm 1979 quả là sâu sắc và cao cả,

Tôn Thất Tùng là nhà bác học có trái tim thi sĩ theo nghĩa rộng của từ này, ông giàu mơ mộng và nhiều tình nghĩa. Làm thầy thuốc, đã chứng kiến bao nhiêu nỗi đau từ biệt, nhưng ông vẫn xúc động

lặng người trước lá thơ của một người cha xin ông cứu đứa con bị ung thư gan khi còn quá trẻ, và ông đã thức đêm tra cứu hy vọng một cách chữa với nỗi lòng của người bố thương con. Ông thường giận dữ trong giờ giao ban khi sổ trực ghi sơ sài những triệu chứng theo dõi bệnh. Những gì liên quan đến con người ông đều quan tâm và dạy cho sinh viên điều quan tâm ấy, từ độ cao của một bậc cầu thang đến mùi hôi lúc đi ngang qua toa lét. Có lẽ vì thế ông phát hiện ra nhiều triệu chứng mới mẻ trong chẩn đoán. Giờ giao ban buổi sáng ở bệnh viện do ông chủ trì bao giờ cũng vui, bất ngờ và giàu kiến thức, từ vị chủ nhiệm khoa đến sinh viên năm thứ nhất thứ hai đều thu nhận được một điều gì về chuyên môn, về đời sống, về đạo lý làm người. Ông có làm thơ, thường viết bằng tiếng Pháp. Thơ ông thường liền, dấu vết của cách sáng tác liền hơi, ngôn ngữ trau chuốt những hình ảnh đẹp và dào dạt cảm xúc, những cảm xúc thật, in đậm nét thời sự cuộc sống và một sự lắng xuống của tâm hồn. Cách ông phát hiện chất thơ của đời sống trong thơ, trong văn lan cả vào trong bài giảng của ông, khoa học với ông là một vấn đề của tình cảm.

Năm tháng lùi xa, đọc lại những trang ông viết và những bài người đời viết về ông lại thấy như ông đang bàn bạc chuyện hôm nay. Ngành y học đang lo chữa bệnh cho người nghèo, hãy lắng nghe ông nói (khi tiếp xúc với trang bị y tế hiện đại của các nước giàu): tiền tiêu cho y tế do việc sử dụng rộng rãi những máy móc tinh vi đã tăng lên đến mức không chịu nổi, đến nỗi nước Anh phải bỏ dở một số bệnh viện đang xây và Bộ trưởng Y tế Pháp phải ra thanh minh trước quần chúng. Các nước giàu còn vậy, nước ta đang thời kỳ mở cửa xài sang mà nông dân còn nghèo, rất nghèo, trang bị thế nào cho dân ít tiền còn dám đến chữa.

Cùng với những danh y tiền bối Hải Thượng Lãn Ông, Tuệ Tĩnh... Tôn Thất Tùng đã làm rạng rỡ nền y tế nước nhà bằng những đóng góp khoa học, bằng lý tưởng phục vụ và nhất là bằng phương pháp tư duy sự sáng tạo. Ông là gương mặt tiêu biểu cho trí thức Việt Nam thế kỷ này.

V.Q.P



NGUYỄN XIỂN ĐỒNG HÀNH CÙNG THẾ KỶ

● VŨ QUẦN PHƯƠNG

NGUYỄN XIỂN (1907-1997)

Sinh tại thành phố Vinh. Du học tại Pháp cùng khóa với Hoàng Xuân Hãn, ông học cơ điện ở trường Đại học Tổng hợp Toulouse. Năm 1932, tốt nghiệp cử nhân ở mức xuất sắc, ông được nhà trường cho lên Paris làm luận án Tiến sĩ ở Viện Toán học Henri Poincaré, nhưng sau đó, vì hoàn cảnh gia đình ông phải trở về nước, chọn nghề dạy học. Từ năm 1937, ông chuyển sang ngành khí tượng, trở thành một trong những kỹ sư đầu tiên làm việc ở ngành này. Cùng với các trí thức khác, ông sáng lập báo *Khoa học* và tham gia phong trào truyền bá Quốc ngữ.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh tin cậy cử làm Chủ tịch Ủy ban hành chính Bắc Bộ, rồi Bộ trưởng Bộ Cứu tế-Xã hội.

Ông dược coi như là người khai sinh ngành khí tượng- thủy văn ở nước ta. Là Chủ tịch Năm Vật lý địa cầu Việt Nam, ông được Nhà nước Ba Lan tặng Huân chương N. Copernic, huân chương cao nhất trong ngành vũ trụ của Ba Lan. Ông đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác.

Cách đây vài năm, một sáng chủ nhật cuối xuân trong căn nhà riêng nằm khuất phía sau Nhà hát lớn đang sửa chữa, nhà trí thức cao nhiên Nguyễn Xiển ngồi tâm sự chuyện trò với kẻ hậu sinh. Cụ kể chậm rãi, mạch lạc, thấy tôi ghi chép, có chỗ cụ dừng lại nói nhỏ: việc này viết làm gì. Tôi ngẩng lên nhìn cụ. Cụ gần gũi mà xa xôi. Tôi đang được cùng thời với cụ nhưng cụ lại cùng thời với nền khoa cử còn viết bằng bút lông xa thẳm, thuộc lớp khai sơn phá thạch cho nền tân học tự thuở manh nha. Các cụ đã là cội rễ cho cả một thời đại nhưng vẫn tỏa sức xanh lên cành ngọn, gửi bóng mát đồng hành với con cháu trên đường thiên lý hôm nay.

Đã ba, bốn chục năm rồi, dạo ấy đồng bào thường gắn tên ông với chuyện nắng mưa thời tiết: "Hôm nay ông Nguyễn Xiển bảo nắng", "Ông Nguyễn Xiển nói gió mùa đông bắc mà". Người ta đặt cả giai thoại trêu ông: "Bà Nguyễn Xiển đi chợ gặp mưa, ướt hết, về lườm ông: Sao bảo hôm nay nắng". Bản tin thời tiết phát hàng ngày trên đài phát thanh với cách hành văn cố định "Trời nhiều mây... Mưa rải rác... Tầm nhìn xa..." đã thành một yếu tố trong nhịp sống thường nhật của dân ta và tên tuổi ông Nguyễn Xiển trở nên thân thuộc với từng gia đình, từng người dân. Người ta đồng nhất ông với Nha khí tượng thuỷ văn.

Ông là một trong số trí thức ít ỏi của nước ta đầu thế kỷ-Người Nghệ An, xuất thân trong một gia đình nho học, yêu nước, ông học trung học đệ nhất cấp (cấp II) ở trường Quốc học Vinh, sau ra trường Bưởi Hà Nội học. Trường này đào tạo tú tài bản xứ, trường Tây Allbert Sarraut thì đào tạo tú tài Tây-lúc này Hoàng Xuân Hãn đang học ở trường Tây này. Nguyễn Xiển tham gia bãi khóa để tang Phan Chu

Trinh, bị đuổi học (1926). Ông đành tự học, ghi tên thi với tư cách thí sinh tự do ở trường Allbert Sarraut và ông đã đỗ đầu tú tài toán (1928). Được cấp học bổng sang Pháp học đại học ở Toulouse. Tại đây ông đã lập một kỷ lục, chỉ sau một năm học đã thi cử nhân và đỗ xuất sắc-Năm 1932 ông về nước từ chối đường hoạn lộ của triều đình Huế, ông chọn một nghề tự do: dạy học-Ông dạy ở các trường Thăng Long, Hồng Bàng và trường Bưởi, nơi trước kia ông bị đuổi học. Năm 1937 ông bắt đầu vào ngành khí tượng, thay thế cho một kỹ sư người Pháp, từ đấy ông thành người khai sinh ngành khí tượng Việt Nam và ông gắn bó với ngành chuyên môn này suốt đời dù rằng ông còn tham gia nhiều trọng trách trong các lĩnh vực chính trị, xã hội và khoa học khác. Ông là đại biểu Quốc hội bảy khóa liên tục, nhiều khóa là Phó chủ tịch Quốc hội.

Năm 1957, ông đang ở Trung Quốc học về khí tượng. Bữa ấy ông sắp đi Hàng Châu là vùng đất đầy ắp dấu tích văn hóa ông từng khao khát thì được sứ quán ta báo về họp Quốc hội kiểm điểm sai lầm cải cách ruộng đất. Đây cũng là vấn đề canh cánh của lòng ông. Gia đình ông ở Nghệ An, anh em họ hàng ông đều tham gia cách mạng kháng chiến nhưng cũng bị quy là địa chủ. Ruộng đất bị tịch thu còn có cái lẽ của nó. Nhưng ông xót xa khi biết sách vở bị đốt, nhà thờ họ bị phá, một ông lái trâu hăng lên còn đại tiện vào án thư nhà ông. Ông trở về ngay và dự kỳ họp. Sự kiểm điểm sâu sắc của Đảng, Chính phủ. Những giọt nước mắt của Bác Hồ. Một tình cảm cao cả xúc động lòng ông tới bây giờ. Phiên họp Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm Chính phủ, ông được phân công điều khiển. Ông nhớ lần chỉnh huấn cải cách ruộng đất, một cố vấn nước ngoài đã so sánh trí thức với cục phân. Mấy đêm đó

ông và ông Hồ Đắc Di đều mất ngủ. Pháp lệnh sửa sai của Quốc hội gây cho ông xúc động thấm thía và càng tin vào sự lãnh đạo lấy thực tế làm trọng của Đảng ta. Bản lĩnh tri thức trong ông như được cổ vũ, ông càng dấn thân vào đời sống đấu tranh, mạnh dạn đóng góp trí tuệ với Đảng với Chính phủ.

Cuộc sống ông ôm gần trọn thế kỷ XX vào giai đoạn đất nước lắm biến thiên nhưng trời cứ mỗi ngày lại sáng (nói như ông nhà thơ kỹ sư canh nông Huy Cận). Lòng yêu nước có sẵn từ trong máu từ tổ tông truyền lại, nhưng đường cứu nước ông chỉ nhận ra dần từ ngày gặp Đảng. Ngay sau Cách mạng tháng Tám 1945 ông được giao giữ Bộ Giao thông Công chính. Khi ấy ông cụ Nguyễn Văn Tố vừa nhận Bộ Cứu tế, cũng khuyên ông gánh vác. Biết sở trường sở đoản của mình ông xin được làm chuyên môn và giới thiệu các ông Trần Đăng Khoa, Đặng Phúc Thông đảm nhiệm Bộ Giao thông. Ông ngại công tác quản lý. Nhưng khi được gặp Bác Hồ, ông không nhớ lần đầu tiên ấy Cụ Chủ tịch nước gọi ông bằng gì (chú hay ông) nhưng cái tình của Cụ Hồ thì ông nhớ và ông đã mạnh dạn nhận nhiệm vụ Cụ giao: Chủ tịch Ủy ban hành chính Bắc Bộ. Kháng chiến toàn quốc, chức năng Ủy ban này thay đổi, ông sang làm công tác giáo dục đại học. Ông dạy toán, dạy lý và soạn giáo trình. Những giáo trình đầu tiên soạn trong nhà sàn Việt Bắc dưới đèn dầu in trên giấy dó thô đặt nền móng cho nền đại học Việt Nam. Dạy học cũng là một nghề mà ông ưa thích. Có lẽ phương pháp học nhanh mà giỏi của ông thuở thành niên luôn là kinh nghiệm quý báu cho việc truyền bá, đào tạo. Nhưng nghiệp dĩ đã gắn ông vào ngành khí tượng, cái lĩnh vực dùng kiến thức toán lý của ông hơn tất cả các lĩnh vực ông đã kinh qua.

Năm 1946, vâng lệnh Hồ Chủ tịch ông sáng lập Đảng Xã hội Việt Nam, tập hợp trí thức và công chức tham gia kháng chiến cứu nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và thống nhất nước nhà. Ông liên tục làm Tổng thư ký của Đảng cho tới khi Đảng làm tròn sứ mạng lịch sử và tự giải thể. Khi Ủy ban khoa học Nhà nước được thành lập ông được giao trách nhiệm Phó chủ nhiệm (cùng với các ông Tạ Quang Bửu, Bùi Công Trừng) giúp chủ nhiệm Trường Chinh điều hành công tác này. Ông nhiệt tâm trong việc nâng cao hiểu biết khoa học toàn dân. Nước ta vốn nghèo, trước cách mạng đa số dân còn mù chữ, trình độ hiểu biết khoa học còn rất sơ khai, đời sống càng vì thế mà khổ cực. Ngay từ năm 1942 cùng với các ông Hoàng Xuân Hãn, Đặng Phúc Thông, Nguyễn Duy Thanh, Nguyễn Đình Thụ, ông xuất bản tờ báo *Khoa học*. Tờ báo đã có tiếng vang lớn. Nhiều bài báo hôm nay còn được nhắc tới. Năm 1960 cũng chính ông cùng các nhà khoa học khác như Đinh Văn Hớn, Đặng Minh Trứ sáng lập tờ *Khoa học thường thức*, có thời kỳ ông tực tiếp làm chủ nhiệm (1962), tờ báo đến nay đã có 36 thâm niên, nội dung ngày càng rộng, sâu và lượng in cứ tăng mãi. Cũng chính ông, được giao nhiệm vụ lập hội phổ biến khoa học kỹ thuật với mạng lưới rộng khắp, giúp nhiều kiến thức nông nghiệp cho bà con đồng áng. Ông còn là Chủ tịch Ủy ban Vật lý địa cầu Việt Nam và Phó chủ tịch Hội hữu nghị Việt Xô vào thời cực thịnh của hội này.

Hồi ấy, những năm tám mươi, mỗi dịp tết Nguyên Đán, khoảng mồng sáu mồng bảy tháng giêng ông lại cho triệu tôi tới nói chuyện thơ xuân kim cổ với câu lạc bộ của Đảng Xã hội ở 53 phố Nguyễn Du, Hà Nội. Cử tọa đều là bậc cao nhiên. Tôi được quen biết ở đây nhiều trí thức bậc cha anh: giáo sư Hoàng Minh Giám,

giáo sư Nguyễn Lân, bác sĩ Nguyễn Văn Tín, dược sĩ Vũ Công Thuyết... Tôi trình bày những suy nghĩ của mình về thơ và đời và nhận được nhiều khích lệ tri kỷ tri âm của các bậc lão thành, khuyên tôi các việc nên làm, các hướng suy nghĩ. Tuy ít được gần ông nhưng những lời ông dặn tôi vẫn nhớ. Tôi vốn thầm cảm phục năng lực học tập thời trẻ của ông, nên tôi tin vào kinh nghiệm ông trao. Năm nào cũng vậy, nói ở Hà Nội xong, ông cũng cho đưa tôi về trò chuyện với các cụ ở Hải Phòng, Nam Định, Đảng Xã hội không có ý định phát triển nên ở các Đảng bộ thành phố đó chỉ còn các vị cao niên, riêng trong sinh hoạt văn nghệ thơ ca còn có một số trí thức ít tuổi (không phải là Đảng viên Xã hội) tới nghe. Tôi có cảm tưởng những cuộc trò chuyện thơ ca ấy làm ấm lòng các lão đồng chí và ấm cả cái không gian trụ sở của Đảng bộ Thành phố. Ít lâu sau Đảng Xã hội ngừng hoạt động, các cuộc nói chuyện thơ không còn ở 53 Nguyễn Du, tôi ít được gặp ông nhưng vẫn được biết tin ông. Khi đọc bài báo ông viết tưởng niệm nhà khoa học Hoàng Xuân Hãn, tạ thế ở Paris ngày 10/3/1996 mới biết ông đỗ tú tài toàn phần cùng khóa với ông Hãn, rồi cả hai lại cùng được cấp học bổng sang Pháp. Hai người cùng làm khoa học cùng nặng lòng dân nước, tuy hoàn cảnh có khác nhau. Bài tưởng niệm bạn nhưng cũng là chiêm nghiệm lại đời mình. Nhiều bâng khuâng nhưng cũng nhiều ấm áp tình đời.

V.Q.P



LÊ VĂN THIÊM
NHÀ TOÁN HỌC VIỆT NAM

• HÀ HUY KHOÁI

LÊ VĂN THIÊM (1918-1991)

Sinh tại làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh). Năm 1939, ông du học tại Pháp. Ông là người Việt Nam đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ Quốc gia về Toán (1948) của nước Pháp, cũng là người Việt Nam đầu tiên trở thành giáo sư toán tại một trường đại học ở châu Âu (đại học Zurich, Thụy Sĩ 1949). Sau khi trở về nước, từ năm 1950 ông đã có mặt tại chiến khu Việt Bắc nhận trọng trách thành lập trường Khoa học cơ bản, trường Sư phạm cao cấp và là hiệu trưởng của hai trường này. Ngoài các công trình nghiên cứu về toán học như phát triển thuyết phân phối giá trị của các hàm phân hình đã được công nhận trong và ngoài nước, ông đã đề xuất phương pháp nổ định hướng- góp phần không nhỏ trong việc phục vụ giao thông thời chiến tranh chống Mỹ, cứu nước. Ông cũng là người sáng lập Viện Toán học và là Viện trưởng đầu tiên của Viện. Hiện nay, tên ông được đặt cho giải toán quốc gia của Việt Nam. Ông được nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Huân chương Độc lập hạng Nhất.

Tên tuổi giáo sư Lê Văn Thiêm có thể gắn với rất nhiều chữ "đầu tiên". Ông là người Việt Nam đầu tiên mà vào năm 1941 thi đỗ vào trường *L'Ecole Normale Supérieure de Paris,* trường hàng đầu của Pháp trong việc đào tạo các nhà khoa học. Ông cũng là người *Việt Nam đầu tiên nhận được học vị tiến sĩ quốc gia* (học vị cao nhất của Pháp năm 1948), *là người Việt Nam đầu tiên trở thành giáo sư toán học ở một trường đại học châu Âu* (Zurich, Thụy Sĩ năm 1949). Giáo sư Lê Văn Thiêm là Chủ tịch đầu tiên của Hội toán học Việt Nam, Viện trưởng đầu tiên của Viện toán học Việt Nam, Tổng biên tập đầu tiên của hai tờ báo toán học của Việt Nam (Vietnam Journal of Mathematics và Acta Mathematica Vietnamica).

Có thể còn nhiều cái "đầu tiên" nữa của ông, mà vì ông không bao giờ nói tới nên ta cũng quên đi. Chỉ có một điều không ai quên được, đó là những gì ông để lại cho nền toán học Việt Nam.

Giáo sư Lê Văn Thiêm hình như chưa bao giờ tự nói về mình. Những người khác cũng chỉ viết về ông từ sau khi ông mất, ngày 3 tháng 7 năm 1991. Nhưng cả lúc ông còn sống cũng như khi ông đã ra đi, người ta thường nhắc tên ông trong những câu chuyện hàng ngày, kể cho nhau nghe những giai thoại về ông.

Những điều tốt đẹp nhất của cuộc sống bao giờ cũng rất giản dị. Thầy Thiêm giản dị như những câu chuyện giản dị nhất của đời thường. Bởi thế, viết về ông thật là khó. Lúc này đây, tôi như thấy ông với nụ cười và ánh mắt thật hiền lành nhưng có pha chút diễu cợt khi thấy tôi định liệt kê những công việc ông đã làm, những chức vụ ông từng đảm nhiệm, như lệ thường khi viết về một vĩ nhân. Không dám trái ý thầy, tôi xin được bắt đầu từ một kỷ niệm.

Đó là năm 1966, khi cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ đang ở thời kỳ ác liệt nhất. Các trục giao thông chính, đường bộ, đường sắt bị phá hoại nghiêm trọng. Kênh Nhà Lê (con kênh được đào từ thời Lê, chạy gần song song với quốc lộ 1) được sử dụng để chuyên chở hàng hóa, vũ khí. Lòng kênh đã cạn nhưng không thể dùng một lực lượng quá lớn để nạo vét dưới bom đạn suốt ngày đêm. Giáo sư Lê Văn Thiêm đã đề xuất dùng phương pháp nổ định hướng, tức là dùng mìn nổi dưới lòng kênh, nhưng bố trí sao cho hầu hết đất đá sau khi nổ rơi lên bờ kênh, chứ không phải rơi lại xuống lòng kênh. Ông đã dạy cho chúng tôi lý thuyết nổ định hướng, mà tư tưởng chủ đạo có thể tóm tắt như sau: Khi có một vụ nổ lớn, dưới áp lực quá cao, những vật chất gần tâm nổ chuyển động theo quy luật của "chất lỏng lý tưởng" (không trọng lượng, không nhớt). Có thể mô tả chuyển động này bằng lý thuyết hàm biến số phức, là chuyên ngành toán học mà Giáo sư nghiên cứu từ nhiều năm. Về mặt lý thuyết, chúng ta có thể "điều khiển" hoàn toàn vụ nổ, tức là sắp xếp sao cho vật chất quanh tâm nổ chuyển động theo một quỹ đạo định sẵn. Chúng tôi, một nhóm gồm bốn sinh viên toán năm thứ ba của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội hăm hở lên đường vào Nghệ An để cùng một đơn vị Thanh niên xung phong thực hiện công việc đó. Ai cũng biết là chuyến đi đầy nguy hiểm, nên nhóm chúng tôi được bạn bè và bà con nơi trường sơ tán tiễn đưa khá "long trọng". Nhưng kỷ niệm mà chúng tôi không bao giờ quên là lúc chuyến xe phía Nam gần chuyển bánh, thầy Thiêm hớt hải đạp xe tới, gọi tôi xuống dặn dò đôi lời và rút túi đưa cho tôi 72 đồng. Hồi đó, 72 đồng lớn lắm, bằng hai phần ba số tiền lương giáo sư mà Thầy vừa nhận xong. Chúng tôi hết sức cảm động vì biết Thầy chỉ giữ cho mình số tiền đủ để sống đến kỳ

lương sau. Chuyến đi đó để lại nhiều bài học lớn cho đời làm toán của chúng tôi, mà trước hết là bài học về việc đưa những kiến thức ở nhà trường vào phục vụ sản xuất và chiến đấu. Bài học đó, thầy Thiêm dạy cho chúng tôi bằng chính cuộc đời làm toán của Thầy. Từ một chuyên gia hàng đầu trong một lĩnh vực toán học lý thuyết đang được xem là mũi nhọn, Giáo sư Lê Văn Thiêm đã chuyển hẳn sang nghiên cứu những vấn đề toán học đặt ra từ thực tiễn Việt Nam, mà một trong những vấn đề đó chính là nổ định hướng để nạo vét lòng kênh mà tôi vừa nhắc trên đây. Khi học năm thứ tư ở trường, chúng tôi lại cùng được một đơn vị Thanh niên xung phong áp dụng phương pháp này để làm đường chiến lược trong rừng sâu. Giáo sư Lê Văn Thiêm đã biên soạn thành giáo trình hoàn chỉnh để hướng dẫn cho những người không có chuyên môn toán học sử dụng phương pháp đó. Giáo sư Lê Văn Thiêm là người như thế: Ông làm toán không phải vì danh vọng, tiền tài, mà chỉ đơn giản, đó là cách mà ông có thể đóng góp phần mình cho đất nước. Giáo sư không bao giờ nói đến những đóng góp phần mình trong nghiên cứu lý thuyết. Tôi là một trong những học trò trực tiếp của ông từ khi còn là sinh viên năm thứ ba cho đến mãi sau này, nhưng chưa bao giờ tôi được nghe ông kể về những công trình của chính ông. Tôi chỉ biết về những công trình đó khi tôi đi sâu vào nghiên cứu hướng chuyên môn mà ông là một trong những người có công khai phá. Đó là lý thuyết phân phối giá trị các hàm phân hình (hay còn gọi là lý thuyết Nevanlinna, theo tên của người khai sinh ra nó, nhà toán học Phần Lan, đã một thời là Chủ tịch Hội Toán học Quốc tế). Trong nhiều hội nghị gần đây về lịch sử toán học, lý thuyết Nevanlinna được đánh giá là một trong những lý thuyết đẹp nhất của toán học thế kỷ 20. Giáo sư Lê Văn Thiêm chính

là một học trò của Nevanlinna, và ông là người đầu tiên cho lời giải của "bài toán ngược của lý thuyết Nevanlinna". Công trình của ông không chỉ được quan tâm vì đã chứng minh sự tồn tại nghiệm của bài toán đó, mà còn vì ông đã đưa ra một phương pháp hoàn toàn mới để nghiên cứu vấn đề đặt ra. Trong những công trình khoa học và sách chuyên khảo gần đây trên thế giới, người ta vẫn còn nhắc công trình của ông viết cách đây đúng nửa thế kỷ, và nhắc ông như là một trong những người có công đầu trong việc xây dựng lý thuyết. Tôi bỗng nhớ lại hai câu thơ của cụ Nguyễn Du:

Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.

Để đời sau còn nhắc đến mình, khó lắm! Vậy mà giáo sư Lê Văn Thiêm hầu như không quan tâm gì đến điều đó. Sau khi viết vẻn vẹn có năm, sáu công trình (mà về sau trở thành nổi tiếng như đã nói trên), năm 1949, ông từ bỏ chức giáo sư ở trường Đại học Zu rich (Thụy Sĩ) để trở về với Tổ quốc Việt Nam đang kháng chiến. Với ông, điều đó cũng thật là tự nhiên, như người ta cần phải thở hít khí trời. Rời phương Tây, ông đi máy bay về Băng Cốc, rồi từ đó đi bộ về miền bưng biền Đồng Tháp. Từ Nam Bộ, ông phải mất sáu tháng lặn lội trên những con đường rừng mới ra đến chiến khu Việt Bắc. Những điều này tôi chỉ tình cờ được biết khi hỏi vì sao ông lại có thói quen hút liền sáu điếu thuốc lào một lúc, và ông giải thích rằng, vì đi bộ lâu trong rừng buồn quá, chẳng có thú gì hơn!

Ở Việt Bắc, giáo sư Lê Văn Thiêm đã cùng với những nhà trí thức hàng đầu như Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa bắt tay vào nhiệm vụ xây dựng nền khoa học và giáo dục đại học của nước Việt Nam mới.

Trong tay họ, hầu như chẳng có cuốn giáo trình bậc đại học nào, ngoài vài cuốn sách mà họ đã cố gắng mang theo mình khi rời nước Pháp. Vậy mà họ, thế hệ trí thức đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã làm nên một kỳ tích khiến thế giới phải kinh ngạc: ngay sau khi hòa bình lập lại, các trường đại học Việt Nam đều do cán bộ người Việt Nam giảng dạy, và họ dạy tất cả các giáo trình bằng tiếng Việt. Trong công lao chung ấy, giáo sư Lê Văn Thiêm, người Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Khoa học cơ bản và trường Cao đẳng Sư phạm ở chiến khu Việt Bắc đã góp phần không nhỏ.

Chúng tôi, những học trò của ông, luôn tự biết là mình đã có hạnh phúc lớn được học tập và làm việc với ông. Không phải trong thời kỳ lịch sử nào cũng xuất hiện lớp người như ông. Họ thường có mặt ở buổi đầu của cách mạng, khi mà niềm say mê lý tưởng đã dẹp đi những toan tính cá nhân. Có lẽ vì thế mà cho đến tận cuối đời mình, ông vẫn giữ được nụ cười hồn nhiên như trẻ thơ. Những ai đã từng làm quen với ông đều không thể nào quên con người nhân hậu, trung thực đến mức ngây thơ, tin tất cả mọi người như tin chính bản thân mình! Điều đó đã gây cho ông không ít khó khăn khi ông còn sống, nhưng đã làm cho hình ảnh ông để lại trong lòng học trò, đồng nghiệp mãi mãi là hình ảnh về một nhân cách lớn, không chút bụi mờ.

Ngày 29 tháng 3 năm 1998, giới Toán học Việt Nam kỷ niệm 80 năm ngày sinh của Giáo sư Lê Văn Thiêm... Tôi chợt nhớ lại, khi ông tròn 70 tuổi, Viện Toán học cũng tổ chức một buổi lễ giản dị mừng thọ ông. Vậy mà sau buổi lễ, ông nói với tôi: "Mình không ngờ lại tổ chức to đến thế!" (dù đã đi khắp mọi nơi, ông vẫn xưng ông "ông, mình" với mọi người: đồng nghiệp, học trò và thậm chí với cả vợ con

(theo cách gọi của quê ông, Đức Thọ, Hà Tĩnh). Thế đấy, con người khiêm tốn như ông không thể quen với những vinh dự mà người ta định dành riêng cho ông. Ông cũng không biết rằng, sáu năm sau khi ông mất, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh trong đợt đầu tiên và Huân chương Độc lập hạng nhất. *Là người Thầy của hầu hết các thế hệ những nhà toán học Việt Nam, một trong những người đặt nền móng cho nền giáo dục đại học ở Việt Nam,* thế nhưng cho đến cuối đời, giáo sư Lê Văn Thiêm vẫn chưa được phong danh hiệu Nhà giáo nhân dân. Dẫu biết rằng ông không lấy thế làm buồn, như đã từng nhiều lần bỏ qua đường công danh của cá nhân ông. chúng tôi, những học trò của ông, vẫn không khỏi cảm thấy như mình có lỗi.

H.H.K



ĐẶNG VĂN CHUNG
NGƯỜI THẦY NỘI KHOA

• HÀM CHÂU

ĐẶNG VĂN CHUNG (1910-1999)

Được xem như là "ông vua của ngành nội khoa Việt Nam". Khi còn là sinh viên trường Đại học Y khoa Hà Nội, cùng với giáo sư Blondel, ông đã tham gia nhiều ca mổ xác và đối chiếu thực tế tử thi với chuẩn đoán của bác sĩ để rút ra những bài học bổ ích. Ông đậu Thạc sĩ Y khoa tại Pháp năm 1952. Sau năm 1954, ông được bổ làm phó hiệu trưởng trường Đại học Y khoa Hà Nội rồi Phó chủ tịch Hội đồng KHKT Bộ Y tế, Chủ tịch Hội Nội khoa Việt Nam và để lại nhiều công trình nghiên cứu rất có giá trị về nội khoa. Y đức của ông là tấm gương sáng cho nhiều thế hệ thầy thuốc noi theo. Ông được nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

BỨC THƯ CỦA NGƯỜI BẠN CŨ

Chiếc xe hơi xịch đỗ trước ngôi nhà ba tầng ở một ngõ vắng đầu phố Hai Bà Trưng (Hà Nội). Xuống xe, theo thói quen, bác sĩ Đặng Văn Chung tra chìa vào ổ khóa, mở hòm thư riêng ở cánh cổng sắt. Vừa bước lên thềm, bác sĩ vừa đọc lướt qua những dòng chữ đề ngoài bì thư. Chắc lại là thư của những người bệnh vừa được bác sĩ chữa khỏi gửi đến cảm ơn hay của người quen, bạn bè nhờ giúp chuyện gì đây. Bỗng để ý đến một bì thư không dán tem (hẳn là người chuyển thư không gửi theo đường bưu điện, mà bỏ thẳng vào hòm thư riêng) bác sĩ bóc xem:

"Anh Chung thân mến,

Mấy năm qua, ở ngoài này bọn tôi vẫn hỏi thăm anh luôn đó. Được biết anh chị và các cháu vẫn mạnh giỏi, tôi mừng lắm. Xin báo để anh chị biết: nhà tôi, cháu Bách và tôi đều khỏe. Bọn tôi đang sửa soạn trở về Thủ đô.

Mong anh ở lại, cùng bạn bè chung lòng chung sức xây dựng nền y học Việt Nam. Hẹn gặp anh tại Hà Nội".

Phải một lúc sau, bác sĩ Chung mới nhận ra chữ ký ở cuối thư. Đúng, đó chính là chữ ký của người bạn cũ: bác sĩ Tôn Thất Tùng!

Thời trẻ, hai người đều là bác sĩ nội trú ở trường Đại học Y Hà Nội. Tôn Thất Tùng sinh năm 1912 ở Thanh Hóa, nhưng từ nhỏ đã sống ở Huế, năm 19 tuổi ra Hà Nội học trường Bưởi. Đặng Văn Chung sinh năm 1910, quê ở Sa Đéc, học trường Chasseloup Laubat, Sài Gòn, cùng một khóa với Phạm Quang Lễ (về sau trở thành Anh hùng, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa).

Cả một lớp bác sĩ, dược sĩ thời ấy-những thanh niên nhiệt huyết như Tôn Thất Tùng, Trần Hữu Tước, Đỗ Xuân Hợp, Phạm Ngọc Thạch, Vũ Văn Cẩn, Hoàng Đình Cẩn, Nguyễn Trinh Cơ, Nguyễn Tấn Gi Trọng, Đỗ Tất Lợi... sau "cái đêm 19", đêm kháng chiến toàn quốc bùng nổ, đều giã từ "Hà Nội vàng son", lên đường đi Việt Bắc. Nhiều người gia nhập quân đội. Bác sĩ Tôn Thất Tùng, và về sau có thêm các bác sĩ Đặng Văn Ngữ, Hoàng Tích Trí cùng một số sinh viên y-dược tập hợp lại chung quanh giáo sư Hồ Đắc Di, người thầy thuốc lớp trước, mở Trường Đại học Y giữa rừng sâu Chiêm Hóa (Tuyên Quang).

Bác sĩ Đặng Văn Chung, cũng đã đến Chiêm Hóa, nhưng rồi lại trở vào thành năm 1942, khi quân Pháp nhảy dù xuống Tuyên Quang, vây ráp trường Y.

Năm 1952, ông sang Paris thi lấy bằng thạc sĩ y khoa (1). Bằng cấp có cao hơn, cuộc sống có ô-tô, nhà lầu, nhưng mà sao trong lòng chẳng lúc nào được yên tĩnh, thảnh thơi.

Đêm hôm ấy, bác sĩ Chung cởi mở tâm tình với vợ:

- Tôi đã quyết định ở lại Hà Nội. Dù khó khăn, vất vả đến đâu cũng ở lại. Mình thấy thế nào?

- Tôi sợ mình không chịu nổi. Vả chăng, mình đã từng đi theo Cụ Hồ lên Việt Bắc, rồi lại trở vào thành, chẳng biết người ta có tin dùng nữa không?

- Trong đời tôi, tôi đã một lần phạm sai lầm. Giờ đây không nên phạm lần thứ hai. Bỏ lỡ thời cơ, rồi sẽ ân hận mãi... Hôm nay, tôi nhận được thư anh Tùng. Đây, mình xem...

---

(1) Học vị thạc sĩ (agrégé) thời Pháp là học vị cao nhất trong ngành y, khác học vị thạc sĩ (master) hiện nay.

Những ngày cuối tháng 8-1954, nhiều gia đình giàu có ở Hà Nội và cả một số trí thức quen biết bác sĩ Chung lần lượt vào Nam. Để đánh lạc hướng những cặp mắt tò mò dò xét, bác sĩ cho đóng hòm áo quần, sách vở. Nhưng rồi một hôm, ông được "mời" đến phủ thủ hiến cùng với thạc sĩ Vũ Công Hoè và bác sĩ Võ Tấn. Một quan chức vào loại chóp bu của ngụy quyền cố giữ vẻ mặt lễ độ, nói với ba người:

- Nhà cửa dành cho các anh ở trong đó, quốc gia đã lo liệu tươm tất. Các anh nên sửa soạn nhanh nhanh lên một chút! Lúc nào xong, cho chúng tôi biết, sẽ có ngay vé máy bay. Có thể mang theo mỗi người sáu trăm ki-lô hành lý.

Thế là họ đã biết ý định ở lại của ba người và mời lên "cảnh cáo" một cách "tế nhị"! Không hành động gấp, sẽ gặp trắc trở. Ngay tối hôm đó, bác sĩ Chung tìm gặp bác sĩ Phạm Khắc Quảng, bàn cách cùng trốn ra vùng tự do.

Ngày 10-10-1954, phố phường Hà Nội rợp cờ hoa đón đoàn quân chiến thắng trở về. Trường Đại học Y Hà Nội khai giảng năm học đầu tiên sau giải phóng. Giáo sư Hồ Đắc Di là hiệu trưởng của trường. Thạc sĩ Đặng Văn Chung được cử làm phó hiệu trưởng, và cùng nhiều thầy thuốc có tên tuổi khác, được Nhà nước ta phong hàm giáo sư đại học.

Sau cái hôm bị "mời" lên phủ thủ hiến, thạc sĩ Vũ Công Hòe và bác sĩ Võ Tấn cũng đã theo những đường dây khác trốn ra vùng tự do, rồi trở về giảng dạy ở trường Y Hà Nội.

CÂU CHUYỆN VỀ NGƯỜI MẮC BỆNH "HÁU ĂN"

Vừa làm công tác điều trị ở bệnh viện đa khoa lớn nhất miền Bắc, vừa giảng dạy và nghiên cứu khoa học, giáo sư Đặng Văn Chung rất bận.

Sáng hôm ấy, theo lệ thường, giáo sư khoác áo choàng trắng, đeo ống nghe, đi thăm bệnh ở dãy nhà C. Theo lời đề nghị của bác sĩ điều trị, giáo sư dừng lại bên một bệnh nhân "đặc biệt": một người béo tốt, hồng hào khác hẳn những người bệnh gầy nhom, xanh rớt nằm cùng phòng. Anh ta ngồi xếp bằng trên cái giường sắt, quanh mình bày một nải chuối tiêu đã bẻ mấy quả, một lọ đường, một hộp kẹo mở nắp và một gói bánh quy.

- Sao anh không xếp những thứ lỉnh ca lỉnh kỉnh kia lên cái bàn con đầu giường, mà lại đem bày la liệt trên tấm ra trải giường trắng tinh như thế này cho nó dây bẩn ra?

- Dạ thưa giáo sư, không kịp ạ.

- Không kịp cái gì? Tôi chưa rõ ý anh.

- Dạ lúc em đói bụng ấy mà, với tay ra xa, lấy không kịp ạ.

- Thưa giáo sư-người bác sĩ điều trị nói rõ thêm-anh này bị một chứng bệnh rất là kỳ cục. Cứ một lúc lại đòi ăn! Không có ngay lập tức một thứ gì ngòn ngọt cho vào bụng, là y như lên cơn co giật liền, bọt mép cứ sùi ra, như người động kinh. Hàng phố gọi anh ta là... "ông háu ăn"! Đã có lần lên cơn, anh ta đập phá lung tung, người nhà phải đưa vào khoa thần kinh.

Sau khi xem kỹ các kết quả chụp điện quang, xét nghiệm, giáo sư nói với bác sĩ điều trị và anh chị em sinh viên thực tập lúc bấy giờ đang đứng quây tròn chung quanh:

- Đây có lẽ không phải là một ca thần kinh. Tôi ngờ anh này mắc một chứng bệnh mà từ trước đến nay chưa một người thầy thuốc nào phát hiện ra được ở miền Bắc Việt Nam. Và có lẽ, trong toàn Đông Dương. Ta cần kiểm tra thêm.

Thời còn là sinh viên, giáo sư Chung đã đọc một cuốn sách nào đó về bệnh hypoglycémies tumorale, chứng bệnh hạ đường trong máu do u ở tụy. Nhưng ở Đông Dương, theo các tài liệu lưu trữ, chưa người thầy thuốc nào gặp chứng bệnh đó. Có lẽ vì chẩn đoán quá khó, nên bỏ qua mất chăng? Khối u nhỏ chỉ bằng hạt ngô, sờ nắn ở ngoài không có cảm giác gì khác thường, chụp điện quang cũng chẳng thấy.

Cách điều trị tạm thời là cho uống nước đường, nhưng muốn chữa khỏi hẳn thì phải mổ, cắt bỏ khối u. Tuy nhiên, ở nước ta, chưa ai mổ ca nào như thế.

Giáo sư Chung nhờ người bạn cũ của mình thời sinh viên, nay là nhà phẫu thuật nổi tiếng quốc tế: Giáo sư Tôn Thất Tùng. Rất nể bạn, giáo sư Tùng nhận lời. Đường mổ tụy khá sâu, nhưng khi cho ngón tay vào sờ nắn khúc đuôi của tụy, giáo sư Tùng chẳng thấy khối u đâu cả! Thôi đành khâu lại, "trả" bụng cho người ta! Chẩn đoán nhầm chăng? Không có lẽ. Ông Chung là người thận trọng cơ mà.

Một lần nữa, giáo sư Tùng bóp kỹ khúc đuôi của tụy. Có cái gì cộm lên như hạt ngô thế nhỉ? Thôi, đúng nó đây rồi!

Ái chà chà! Chẩn đoán thánh thật!

Nhà phẫu thuật thở phào, lách mũi dao cắt bỏ ngay đoạn tụy có khối u.

Người bệnh trở lại bình thường, không còn quá béo tốt như khi mắc bệnh "háu ăn". Anh lại làm nghề đóng sách.

Ngoài bệnh hạ đường trong máu do u ở tụy, giáo sư Chung còn phát hiện lần đầu tiên ở nước ta nhiều chứng bệnh hiếm thấy khác như: bệnh hút (goutte), bệnh u ở tuyến thượng thận (phéochro mocytome),

bệnh a-pe gan-le (apert gallais), bệnh Xếc-ken (Seckel), bệnh mất mạch (tức là bệnh Takoyashu, tên nhà bác học đã tìm ra bệnh này)...

Nhiều nhà bác học nước ngoài như Viện sĩ A-đô, nhà dị ứng học Liên Xô, giáo sư Phrăng-xi Can, nhà miễn dịch học người Pháp, giáo sư Vác-ga Pê-te, chuyên gia hồi sức người Hung-ga-ri... đã đến thăm bệnh viện Bạch Mai và làm việc với giáo sư Đặng Văn Chung. Trước về khi về nước, các viện sĩ, giáo sư nói trên đều nói lên cảm tưởng tốt đẹp của mình đối với nền y học tiên tiến của Việt Nam và đánh giá cao tầm hiểu biết sâu rộng về nội khoa của giáo sư Đặng Văn Chung.

NGƯỜI THẦY CỦA NHIỀU THẾ HỆ BÁC SĨ NỘI KHOA.

Ngay từ những năm đầu giải phóng thủ đô, giáo sư Đặng Văn Chung đã bắt tay biên soạn nhiều bộ giáo trình đại học như: *Bệnh học nội khoa* (hai tập), *Điều trị học* (hai tập). Hai bộ sách này được sửa chữa, bổ sung và in lại nhiều lần. Giáo sư còn chỉ đạo Bộ môn Nội Trường Đại học Y Hà Nội biên soạn cuốn triệu chứng học nội khoa. Đó là những bộ giáo trình được đem ra giảng dạy ở các trường đại học y của nước ta. Và, căn cứ vào đó, các trường trung học y tế đã biên soạn thành những giáo trình đơn giản hơn để giảng dạy.

Cùng với giáo sư Trương Công Quyền, giáo sư Đặng Văn Chung đã biên soạn cuốn *Tra cứu y-dược*. Ngoài ra, để phổ cập các kiến thức y học, giáo sư đã viết cuốn *Giải đáp về tim-mạch, Sức khỏe và bảo vệ sức khỏe*...

Theo giáo sư Phạm Khuê, vốn là Phó Chủ tịch Bộ môn Nội trường Đại học Y Hà Nội kiêm phó Chủ tịch Khoa Nội bệnh viện Bạch Mai,

thì hầu hết các thầy thuốc nội khoa ở nước ta đều ít nhiều là học trò của giáo sư Đặng Văn Chung.

Trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của Giôn-xơn, rồi của Ních-xơn, cùng các đồng nghiệp của mình ở bệnh viện Bạch Mai, giáo sư Đặng Văn Chung đã ở lại thành phố, chữa chạy cho những người bệnh nội khoa nguy kịch (nếu chuyển đi xa có thể chết ngay trên đường) và cấp cứu chiến thương: một em bé bị bom vùi, một cụ già bị ngạt, một bà mẹ bị choáng sau những trận Mỹ ném bom.

Giường bệnh được chuyển xuống tầng hầm, nhưng giáo sư vẫn giữ nếp đi thăm bệnh hàng ngày. Những phút rảnh rang, ông sửa chữa, bổ sung những cuốn sách đã in, chuẩn bị lần in lại.

CÒI BÁO ĐỘNG!

Từ phòng làm việc ở tầng hai, giáo sư vịn lan can cầu thang chầm chậm bước-năm đó ông đã ngoài sáu mươi-xuống tầng một, rồi tầng hầm. Ông ngồi xuống chiếc ghế đẩu đặt giữa hai dãy giường bệnh.

Bỗng có tiếng còi chói tai của máy bay phản lực. Tầng hầm rung lên. Một luồng hơi cực mạnh xô ông ngã nhào. Quả bom nổ cách mười mét! Tòa nhà trước mặt gãy đôi. Một anh y sĩ khoa lây đứng cách chỗ ông mấy bước, nhô đầu lên ô cửa sổ thông hơi, bị mảnh bom bay từ ngoài vào phạt đứt ngang cổ.

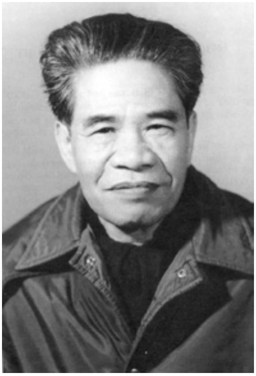
Sau trận bom, trở lại phòng làm việc, giáo sư đứng sững nhìn hàng trăm trang bản thảo vừa được sửa xong bay khắp bốn phương tám hướng, một số trang bay qua cửa sổ, xuống khoảng vườn hoa vừa bị bom cày xới.

Đêm 22-12-1972, máy bay B52 ném bom trải thảm nhằm huỷ diệt bệnh viện Bạch Mai. Tòa nhà A9, tòa nhà chính nhìn ra cổng bệnh viện đứt thành mấy khúc. Dãy nhà của Khoa da liễu và Khoa tai-mũi-họng sập cả mấy tầng, từ mái đến mống.

Không được dự trận Điện Biên Phủ năm nào cùng giáo sư Tôn Thất Tùng, nhưng giờ đây giáo sư Đặng Văn Chung đã cùng người bạn ấy, và nhiều đồng nghiệp trẻ dự trận "Điện Biên Phủ trên không".

Giáo sư Đặng Văn Chung đã sống qua những ngày bi thương hùng tráng của Hà Nội chống Mỹ cứu nước. Năm tháng sẽ qua đi, nhưng những gì khắc sâu trong tâm khảm không dễ dàng phai nhạt.

H.C



TẠ QUANG BỬU
ĐÔI ĐIỀU NHẮC LẠI VỀ ANH

• NGUYỄN MẠNH HÀO

TẠ QUANG BỬU (1910-1986)

Sinh tại thôn Hoành Sơn, xã Nam Hoành, huyện Nam Đàn (Nghệ An). Năm 1929, ông du học tại Pháp, học chuyên về toán của trường Louis Le Grand và học thêm cơ học, vật lý của nhiều trường đại học khác. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ông có thời gian giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, và công bố các công trình *Nguyên tử hạt nhân vũ trụ tuyến, Sóng, Vật lý cương yếu...* nhằm phổ biến kiến thức và thành quả mới nhất của khoa học. Sau năm 1954, ông được cử làm hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa và Bộ trưởng Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Cho đến cuối đời, ông vẫn say mê nghiên cứu khoa học và có nhiều đóng góp thiết thực cho nền khoa học nước nhà, đáng chú ý nhất là tác phẩm *Hạt cơ bản*... Ông được trao Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Tôi không được vinh hạnh và may mắn trực tiếp học anh, nhưng theo quan niệm đúng và hay rằng "Ai dạy mình điều gì tốt đẹp, đó là thầy mình" thì anh Bửu là đại sư, ân sư của tôi, của nhiều tráng sinh, không học ở trường Thiên Hựu do anh là Hiệu trưởng. Chúng tôi học anh không chỉ qua lời lẽ, ý kiến, mà cuộc đời và con người anh là mẫu mực cho chúng tôi noi theo suốt đời. Rất nhiều bài học, rất nhiều kỷ niệm ân tình, chỉ xin nhắc lại đôi ba, từ tâm khảm.

Hồi học tiểu học, tôi được thầy dạy: bọn Tây gọi ta là Xa-lơ A-mít, các trò phải học giỏi, học tiếng Tây hơn bọn Tây con, cho Tây nó sợ. Ra Huế vào học trường Khải Định, anh Bửu là một tấm gương sáng chói gần gũi nhất về mục tiêu này. Tôi được nghe anh kể chuyện anh thi Tú tài. Dạo đó, có Tú tài bản xứ, chương trình học rất nặng, có chương trình Tú tài Tây, theo chương trình bên Pháp, đều dùng Pháp ngữ làm chính ngữ và Tú tài nào cũng có hai ban Toán và Triết học, thi riêng, bằng cấp riêng (tú tài toán, tú tài triết). Một thôi đã khó. Anh Bửu đỗ cả bản xứ, cả Tây, đỗ cả bản xứ triết và bản xứ toán, Tây toán, Tây triết, lại toàn hạng ưu, và thủ khoa Tú tài Tây!

Học cái gì, làm việc gì, cũng không chịu loại kém, loại trung bình, mà phải đạt loại giỏi, hàng đầu, như đấu thủ vào đấu trường phải có ý chí giành huy chương vàng. Anh Bửu dạy chúng tôi như vậy, và chính anh là "siêu mẫu". Anh du học chỉ 5 năm ở Pháp, anh, mà anh giỏi tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng La Tinh cổ, tiếng Hy Lạp cổ, giỏi toán, vật lý, hóa, vạn vật học, giỏi triết, văn, tâm lý học... chắc là tôi kể không đủ. Niedrist người Pháp, Giám đốc nhà máy điện Huế, tráng sinh cùng toán với tôi có hôm nói chuyện với anh Bửu về việc mời kỹ sư Pháp từ Paris sang để chữa cỗ máy bị hỏng. Anh Bửu bảo để anh xem rồi anh chữa, máy chạy và Niedrist mời anh làm Phó

giám đốc nhà máy điện Huế. Trong quá trình học tập, học hỏi, mắc mớ điều gì, chúng tôi đến hỏi anh. Thì rất lạ, anh giống như từ điển Bách khoa sống, anh trả lời ngay, rõ ràng, khúc chiết.

Không phải chỉ ở các môn học anh mới áp dụng phương châm "giật huy chương vàng" đó, mà ở những môn thể dục thể thao như leo núi, tìm phương hướng, sống một mình trong rừng.. của hướng đạo, đến bơi, bóng bàn, quyền Anh, nhảy cao, nhảy dài, thuyền buồm... anh đều giỏi, giỏi đến mức được phục, giỏi có bài bản hẳn hoi. Ví dụ, anh đã dạy anh em những phương pháp mới nhất về bơi (bơi kiểu Craw), bóng bàn (kiểu Bama), về nhảy cao, nhảy dài.. Anh không bao giờ nói ẩu, làm cẩu thả. Cái gì anh cũng tìm đọc, tìm học, thực tập. Anh truyền lại cho chúng tôi cái mà chúng tôi thường gọi là "sens du fini"-ý thức về hoàn thiện, hoàn chỉnh-bất cứ học, hay làm việc gì cũng gắng tới mức hoàn chỉnh, hoàn thiện. Sau này đàn em và học trò của anh có nhiều người vừa uyên thâm, vừa quảng bác, vừa đa tài chính là nhờ thầy Bửu-anh Bửu từ những ngày đó.

Anh không bao giờ tỏ ý muốn người khác theo ý kiến của mình, thậm chí thường tỏ ra bực bội cả khi có anh em nghe theo, làm theo ý kiến của anh kiểu bái phục tuân hành. Anh hoàn toàn không hề có sự áp đặt bắt buộc đối với ai. Có một đêm tỉnh túc (tráng sinh thường có những đêm thức với nhau, tham luận những vấn đề cơ bản về nghĩa vụ làm người,...) anh có đọc cho nghe bài thơ tiếng Anh của Bernard Shaw, tạm dịch sang tiếng Việt như sau:

Ý kiến của anh làm tôi nôn mửa
Nhưng nếu có ai giam cầm, tù đầy, xử tử anh
Thì tôi đấu tranh đến giọt máu cuối cùng của tôi để bảo vệ anh.

Sau sự biến Nhật đảo chính Pháp tháng 3-1945, nhân có việc ghé Huế, tôi đến vấn an anh. Vì anh như anh cả của tôi, nên tôi có thưa với anh-để nhờ anh cho một lời dạy bảo chỉ dẫn-việc tôi đã tham gia hoạt động Phản Đế Hội với các anh Hoàng Phê, Lâm Cự, Huỳnh Quang Đại. Anh lắng nghe, hỏi thêm một số điểm về tổ chức này đang hoạt động bí mật. Xong anh bảo "Cậu biết vì sao chủ nghĩa Quốc tế vào ta rất thuận lợi. Các cụ của chúng ta thấm nhuần đạo Nho, vốn thường nói đến hai chữ "Đại đồng", Quốc tế là đại đồng, nên các cụ nghe lọt tai lắm. Còn cách mạng Pháp 1789 có mục tiêu thế giới hơn là quốc gia, con người hơn là dân tộc. Khẩu hiệu của cách mạng Pháp rõ ràng hướng về con người, về thế giới: Tự do, Bình đẳng, Bác ái". Anh không nói gì thêm, không nói sai đúng, nên không nên, phải không phải. Khi chia tay, anh bắt tay trái chào kiểu Hướng đạo: tay trái ở phía trái tim và cười: "En route" (lên đường).

Nhiều khi, anh nói những câu rất ngắn nhưng rõ ràng anh muốn khởi động ở chúng tôi những suy nghĩ, những quyết định. Ví dụ, có lần quanh lửa trại, anh cầm cây bút chì đưa lên nói: "Mình có thể gọi cây bút chì bằng 11 thứ tiếng khác nhau, nhưng không thể làm ra được lấy một cây bút chì nào". Ở những tâm tư hướng về đất nước độc lập, thịnh vượng, những câu như vậy có sức lay động rất lớn. Hẳn vì thế mà trong chúng tôi, có nhiều anh định học Triết, Luật. Văn đã đổi ý định mà đi học khoa học tự nhiên, nghĩ đến công nghiệp, sản phẩm công nghiệp "Made in Viet nam".

Năm 1972, ở Hà Nội, một lần nữa tôi chứng kiến tài năng tuyệt vời, trình độ bác học của anh. Chomsky là nhà ngôn ngữ học ở Hoa Kỳ,

đã lập ra một trường phái riêng là Toán-Ngôn ngữ. Ông chống lại chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Theo đề nghị của Bộ trưởng Tạ Quang Bửu, Chính phủ mời ông sang thăm Việt Nam. Lần đầu tiên ông Chomsky nói chuyện về Toán-Ngôn ngữ, hơn 10 vị phiên dịch không dịch được. Cuối cùng, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu làm phiên dịch vậy. Phải giỏi toán cao cấp hiện đại, tiếng Anh, ngôn ngữ học, tiếng Việt và hiểu sâu về tin học, mới dịch được. Những lần nói chuyện sau của ông Chomsky phiên dịch đã có sẵn bài phiên dịch của anh Bửu. Trở lại Mỹ, ông Chomsky viết trên New York Time về chuyến đi Việt Nam. Tôi có được đọc, và đây là câu nói về anh Bửu: "Tôi đã đi nhiều nước, chưa ở đâu tôi được gặp một Bộ trưởng thông thái (erudite) đến như vậy".

Anh lập gia đình muộn-quá tứ tuần anh thành hôn với ái nữ của Tổng uỷ viên trưởng Hướng đạo Việt Nam Hoàng Đạo Thuý, tên rừng là Hổ Sứt (Anh Thuý sứt mất một răng), Toán Tây kết chúng tôi tổ chức một cuộc lửa trại ở núi Thiên Thai (Huế) mừng anh chị - quà tặng của chúng tôi hết sức giản dị-tặng anh Bửu một áo sơ mi ngắn tay vải ta màu nâu (đó là sơ mi Hướng đạo-tráng sinh), tặng chị Oanh một nón lá bài thơ Huế. Hôm đó, chị Oanh mặc áo dài Việt Nam kiểu mới (tức kiểu Lemur, bó ở eo, màu sẫm, và mang găng tay quá khuỷu). Quách Tử Hấp vốn nói năng nhỏ nhẹ, hay đỏ mặt như con gái, nói với tôi: "Trông noble quá hả?" (noble là quí phái). Lát sau, chị đến ngồi gần chỗ chúng tôi, cười rất tươi, hỏi: "Mấy anh nói xấu gì tôi vậy?" Tôi đáp: "Thưa Tạ mệnh phụ...?" Chị tỏ vẻ ngạc nhiên, ngắt lời tôi "Anh nói gì?". Tôi thưa: "Anh Hấp nói chị rất noble, thì tôi phải gọi mệnh phụ chứ sao" và chúng tôi vui cười thoải mái trong tình gia đình.

Tôi đến nay cũng chưa thấu hiểu vì sao anh Bửu có tên rừng là "Chồn Fennec". Sao là chồn? Cũng như tôi cũng vẫn chưa thật hiểu đầy đủ vì sao anh đặt tên cho tôi là "Báo cô đơn" (Léopard solitaire), gọi tắt nghịch ngợm là "báo cô" (ăn báo cô, nuôi báo cô). Nhưng, chính là với tư cách Báo cô mà tôi được gọi ông Tạ Quang Bửu là anh Bửu và nay được viết những dòng này về Chồn Fennec nhân ngày giỗ anh lần thứ mười.

N.M.H



ĐÔ XUÂN HỢP
TỪ GIẢI THƯỞNG L. TESTUT ĐẾN GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH

● ĐÔ XUÂN HÀ

ĐỖ XUÂN HỢP (1906-1985)

Sinh tại Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp Cao đẳng Y dược Đông Dương, ông được phân công về vùng Bắc Hà (Lào Cai), tại đây, ông tiếp tục học hàm thụ của trường Đại học Tổng hợp tại Paris và dự thi tuyển trợ lý ngành giải phẫu của Viện Giải phẫu. Năm 1932, ông trúng tuyển và được trở về Hà Nội, phụ việc cho giáo sư P.Huard - giám đốc của Viện. Ông đã gây chấn động trong giới y học thời bấy giờ bằng bộ sách *Morphologie humaine et anatomie artistique* (Hình thái học người và giải phẫu thẩm mỹ học) in năm 1942. Với bộ sách này ông đã được Viện hàn lâm y học nước Pháp tặng giải thưởng Testut vào năm 1949. Có thể nói, từ năm 1936 Đỗ Xuân Hợp đã nghiên cứu về bộ xương người Việt Nam hiện đại và một số sọ hoặc bộ xương người Việt Nam thời cổ. Ngoài ra ông còn nghiên cứu cả về não, mạch máu thần kinh và nội tạng v.v... Hầu hết những công trình này đều viết bằng tiếng Pháp. Sau năm 1954, ông đã xây dựng trường Đại học Quân y và năm 1962 khi trường chuyển sang Viện nghiên cứu y học quân sự thì ông được cử làm Viện trưởng. Ông được tặng thưởng rất nhiều Huân chương và Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Người có vinh dự được tặng hai giải thưởng khoa học lớn, một của Viện hàn lâm Y học Pháp mang tên nhà giải phẫu vĩ đại L.Testut (Tex-tuy), một của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam mang tên lãnh tụ vĩ đại của dân tộc, là chú ruột tôi-Thiếu tướng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân-cố giáo sư bác sĩ Đỗ Xuân Hợp.

Tôi muốn dùng hình tượng thơ “rũ bùn đứng dậy sáng lòa” (bài *“Đất nước”*) của Nguyễn Đình Thi để chỉ cả một thế hệ các nhà khoa học cùng lứa tuổi với chú tôi đã học tập, lao động trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn dưới ách thống trị của thực dân, đế quốc, hoặc trong bão lửa, đói rét, thiếu thốn của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, qua việc tìm tòi, nghiên cứu những đề tài của chính Việt Nam, đã vươn lên chiếm lĩnh những đỉnh cao của khoa học thế giới.

Chú tôi không có may mắn như nhiều nhà khoa học cùng thế hệ sau này được cả nước biết tới như Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ... đã sớm được ra nước ngoài học tập, nghiên cứu, tiếp thu những thành tựu hiện đại của khoa học thế giới rồi trở về phục vụ Tổ quốc, bởi vì ông xuất thân trong một gia đình nhà nho rất nghèo.

Ông nội tôi, cụ Đỗ Xuân Đạt (1877-1966) ra đời ở phố Hàng Đào, phường Đại Lợi, mới lên 5 đã mồ côi cha, lại đúng vào thời buổi loạn lạc, khi quân Pháp tấn công Hà Nội lần thứ hai (1882) và tràn đi cướp nốt các tỉnh khác ở Bắc Kỳ. Đến năm 11 tuổi, cậu ba Đạt mới cùng hai anh em trai nhập môn cụ tú Hạ Đình học chữ Nho ở ngay phố Hàng Đào. Cậu Đạt học rất giỏi, nhưng sự học hành, thi cử của cậu vô cùng lận đận: trong khoa thi Đinh Dậu (1897) mà người chủ trì không còn là vua chúa triều đình nữa (“Lọng cắm rợp trời quan sứ đến, Váy lê

phết đất mụ đầm ra"-Tú Xương), cậu chỉ vào được nhị trường. Trong khoa thi Canh Tý (1900) cũng thế; đến khoa Quý Mão (1903) tuy lọt được vào tam trường nhưng cậu vẫn chưa "trả được nợ bút nghiên", khoa Bính Ngọ (1906) cậu làm bài rất cẩn thận mãi 8 giờ tối mới lên Thập Đạo nộp quyển, nhưng đến hôm xem bảng mới vỡ lẽ là mình đã trượt! Cậu ba Đạt chán chường, quyết định xếp sách lại, ở nhà trông con (khi đó đôi vợ chồng trẻ đã sinh hạ được năm con, người thứ 5 chính là chú Hợp tôi) và đi dạy học tư, nhưng không phải dạy chữ Nho, mà lại dạy chữ Quốc ngữ... cho mấy người Pháp-một công việc mà một ông đồ nho như cậu không thể nào ưa thích được, để vợ tần tảo buôn bán kiếm ăn.,

Trong khoa thi Kỷ Dậu (1909), "Nhà nước" thực dân đổi cách thi (kỳ đệ nhị: 2 bài luận chữ Nho, kỳ đệ tam: 1 bài luận quốc ngữ và 4 bài toán). Oái ăm thay: một trong những học trò người Pháp của ông nội tôi lại làm chủ khảo kỳ thi quốc ngữ! Trước khi thi, hắn hỏi ông tôi: "Thầy có cần tôi giúp đỡ gì không?". Ông tôi trả lời: "Không". Và ông tôi đã trượt môn luận quốc ngữ! Đề bài thi là: "Một ông quan già khuyên bảo con cháu". Tên học trò người Pháp đã đánh trượt ông thầy dạy môn quốc ngữ (tiếng Việt) của hắn, không phải vì bài làm dở, mà vì ngoài đời thì thầy khí khái (không nhờ hắn "chiếu cố") còn trong bài thi thầy thẳng thắn không xu nịnh và tán tụng "công ơn nước Đại Pháp" đã sang "khai hóa" dân ta!

Từ đó ông tôi không đi thi nữa và cũng chấm dứt luôn việc dạy học cho Tây, ở nhà dịch sách kiếm thêm tiền giúp vợ nuôi các con ăn học. Cha tôi kể lại rằng hồi nhỏ cha tôi cùng với các cô, chú của tôi đã phải lao động thực sự: vót nan, đan các khung tre hình con ngựa và

nhiều hình khác mang lên bán cho các nhà làm hàng mã để kiếm tiền giúp ông bà nội tôi. Ít năm sau, các anh lớn đi làm, tuy nhà còn túng thiếu, nhưng các em nhỏ đã được đi học, trong số này có chú Hợp tôi.

Tốt nghiệp trường Y, chú tôi được “bổ” lên vùng núi Bắc Hà (thuộc tỉnh Lào Cai), vì không phải con nhà quyền quý để có thể xin làm việc ngay tại Hà Nội. Ông mày mò tự học, đặc biệt hứng thú với môn giải phẫu học. Nhờ sự thông minh khác thường, ông đã được giáo sư Pierre Huard để ý tới rồi mời về làm trợ giảng bộ môn giải phẫu ở trường Đại học Y khoa Hà Nội khi ông mới vừa tròn 26 tuổi (1932). Từ đấy ông có nhiều điều kiện thuận lợi hơn để nghiên cứu khoa học. Hứng thú của ông không chỉ bó hẹp trong phạm vi giải phẫu học, mà mở rộng sang các lĩnh vực khác như ngoại khoa, nhân trắc học, nhân chủng học, dân tộc học, khảo cổ học, mỹ thuật học... Trong cuộc đời mình, ông đã công bố trên 120 công trình khoa học bằng tiếng Pháp (trong thời kỳ 1935-1945), bằng tiếng Việt (từ sau 1945) ở trong và ngoài nước. Ông đã viết nhiều sách giáo khoa cho y tá, y sỹ, sinh viên y khoa..., vì cả cuộc đời ông gắn bó với nghề dạy học. Ông đã cộng tác với nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam và Pháp trong các công trình thuộc nhiều lĩnh vực: hình thái học (với P.Huard), giải phẫu học và nhân chủng học (với Nguyễn Xuân Nguyên, Đỗ Xuân Dục, Phạm Biểu Tâm, Tôn Thất Tùng, Đào Huy Hách, P.Huard, Dương Cẩm Chương, Nguyễn Bỉnh Khiêm), nhân chủng học đại cương (với P.Huard, A.Bigot, Nguyễn Xuân Chữ...), ngoại khoa (với Vũ Thanh, P.Huard, Hoàng Tích Trí, R.S.lliet...). Đặc biệt công trình ông cùng với P.Huard bằng tiếng Pháp “Morphologie humaine et anatomie artistique” (hình thái học người và giải phẫu thẩm mỹ học) gồm 2 tập, in năm 1942 đã được

Viện Hàn lâm Y học Quốc gia Pháp tặng giải thưởng L.Testut ngày 13 tháng 12 năm 1949. Khi ấy Chính phủ Pháp mời chú tôi vào Hà Nội (vùng tạm chiếm của Pháp) để lĩnh giải thưởng, nhưng từ chiến khu Việt Bắc chú tôi đã nhắn tin vào Thành rằng, số tiền giải thưởng phần của chú tôi xin gửi tặng Quỹ khoa học thế giới. Gần 10 năm sau khi chú tôi qua đời, Viện Hàn lâm Y học Pháp, nhân chuyến Tổng thống Francois Mitterand sang thăm Việt Nam, mới nhờ người chuyển tới tay thím tôi tấm bằng chứng nhận. Và để bù đắp cho chú tôi, họ sẵn sàng đón thím tôi sang cư trú tại Paris những năm còn lại của cuộc đời, nhưng thím tôi đã cám ơn và khước từ.

Chú tôi nhập ngũ vào đầu tháng 12 năm 1946, tình nguyện đi xa Hà Nội, làm Viện trưởng Viện quân y Việt Trì, rồi Viện trưởng Viện quân y Liên khu X đóng tại một làng cách bến Then (sông Lô thuộc tỉnh Vĩnh Yên) chừng 3km. Tôi còn nhớ khoảng cuối tháng 7 năm 1947, chị cả của tôi (năm ấy 17 tuổi) được chú tôi gọi sang học lớp y tá quân đội, mang cả tôi đi theo để đỡ gánh nặng cho gia đình. Lúc đó vào mùa nước lớn, hai chị em phải đi thuyền vào đến sát nhà chú tôi mà dân địa phương đã đặt tên là Bến bác sĩ. Chú tôi vừa lãnh đạo Viện quân y vừa giúp đỡ nhân dân về vệ sinh, phòng bệnh, chữa bệnh, lại vừa mở trường đào tạo y tá cho quân đội. Làng Quế Trạo (nơi Viện quân y đóng) đông vui, nhộn nhịp tựa như một thủ đô nhỏ của vùng tự do Liên khu X.

Từ năm 1950 đến 1978, chú tôi làm Hiệu trưởng trường đào tạo quân y sĩ và bác sĩ quân y với nhiều tên gọi khác nhau, nay là Học viện Quân y của quân đội, nhưng không bao giờ ngừng việc nghiên cứu khoa học, việc chữa bệnh cho thương, bệnh binh và cả nhân dân,

nhất là trong thời gian các chiến dịch Biên giới, Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Điên Biện Phủ. Năm 1952, Hồ Chủ tịch đã tặng ông một áo lụa thêu, và liên tục sau đó tặng ông nhiều huân chương cao quý của Nhà nước.

Ngoài các chức vụ chuyên môn, ông còn được bầu là ủy viên ủy ban Thường vụ Quốc hội, đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa 2 đến khóa 7, nhưng trước hết ông là một nhà khoa học Việt Nam đến tận xương tủy, tự vươn lên khỏi cảnh nghèo nàn, tăm tối bằng tinh thần hiếu học, một nhà bách khoa xuất sắc trong lĩnh vực y học được thế giới đánh giá cao (từ mấy chục năm trước đây, tên tuổi và công trình của ông đã được đưa vào "Bách khoa toàn thư y học Pháp"), một nhà giáo tận tụy, nhiệt tình, là tác giả một trong những cuốn sách giáo khoa đầu tiên bằng tiếng Việt ở nước ta (cuốn "*Giải phẫu tứ chi và thực dụng ngoại khoa*"-1951), một chiến sĩ quân y cả cuộc đời gắn bó và phục vụ Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Đ.X.H



LÊ TÂM
NGƯỜI CHẾ TẠO SÚNG RỪNG SÁC

• CHU THƯỜNG

LÊ TÂM (1921)

Sinh ngày 09.01.1921, quê ở Thừa Thiên Huế. Ông học ngành cầu đường trường Quốc gia Cầu Cống ở Paris. Năm 1946, ông về nước, đến Sài Gòn vừa lúc toàn quốc kháng chiến bùng nổ. Ông vào chiến khu, trong kháng chiến chống Pháp ông là Trưởng phòng Quân giới Nam bộ, đã thiết kế thành công nhiều loại mìn lõm, đặc biệt là các loại súng không giật SS (súng Rừng Sác) như: SSA, SSAF, SSAL, SSB có hiệu quả trong đánh cơ giới địch và rất phù hợp với chiến tranh du kích của chiến trường Miền Nam lúc bấy giờ.

Ông là Cục trưởng Cục Đo lường, Tổng biên tập Tạp chí Hoạt động Khoa học, Ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước. Ông được tặng thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Bước vào những năm 1950-1951, sau thất bại thảm hại ở biên giới phía Bắc và chiến dịch Bến Cát ở Nam Bộ, Pháp sử dụng xe tăng, thiết giáp và tàu bọc thép tăng cường càn quét căn cứ ta ở chiến khu bưng biền. Nhiệm vụ nặng nề đặt ra với ngành quân giới Nam bộ do kỹ sư Lê Tâm phụ trách là chế tạo được vũ khí mới đánh cơ giới địch. Chính loại vũ khí đó, sau này đã đem lại cho ông và các cộng sự giải thưởng Hồ Chí Minh.

Tôi tìm ông tại căn nhà nhỏ trong khu tập thể Nguyễn Công Trứ. Năm nay, ông 76 tuổi, khỏe mạnh, ăn nói giản dị, với cái duyên rất Huế. Vừa gặp tôi, ông đã "phủ đầu":

- Chuyện của tôi có gì mà viết, nó lại liên quan nhiều đến quốc phòng, có anh Trần Đại Nghĩa thì đã nổi tiếng quá rồi...

Thế là cuộc trò chuyện của chúng tôi, theo lời ông, là một cuộc nói chuyện "chơi".

Kỹ sư Lê Tâm, bắt đầu làm quen với đạn lõm, súng ít giật trong thế chiến thứ II, khi ông đang học ngành cầu đường tại Paris (cùng trường với ông Trần Đại Nghĩa). Thời gian này, ông tham gia phong trào kháng chiến của Pháp chống phát xít Đức. Khi quân đội đồng minh tiến vào Đức, một Đảng viên Cộng sản Pháp lấy được một tài liệu về bom bay V2 từ nhà máy của Von Braun viết bằng tiếng Đức. Ông Lê Tâm cùng ông Lê Văn Thiêm, nhà toán học, đã dịch tài liệu này.

Cuối năm 1946, theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, ông về nước. Về đến Sài Gòn thì toàn quốc kháng chiến bùng nổ. Năm 1947, ông tìm cách ra chiến khu và làm trưởng phòng quân giới Nam Bộ. Trong cuộc chiến lúc đó, quân Pháp với vũ khí tối tân, xe thiết giáp và tàu bọc thép, hết sức lộng hành. Ngoài Bắc có gửi mẫu thiết kế

Bazooka do ông Trần Đại Nghĩa chế tạo vào, nhưng không phù hợp với điều kiện các xưởng quân giới Nam bộ: thiếu nhiều thép ống đuôi, thuốc phóng nitrô, máy dập ống phóng đủ kích thước. Ông Tâm cùng với các đồng sự trong phòng quân giới Nam bộ mày mò chế tạo một loại súng bắn thiết giáp khác, nhẹ, cơ động, không giật, bắn đạn lõm, có khối lùi làm bằng gỗ gang, gọi là súng SS (Súng Rừng Sác). Cấu trúc của súng gồm một ống thép dài, đường kính giới hạn dưới 60mm, được chế tạo đặc biệt để chịu áp lực rất lớn ở đoạn giữa, sao cho gọn nhẹ, dễ mang vác, di chuyển. Nòng súng trống cả hai đầu, giữa là phòng nổ (nơi chịu áp lực cao nhất), thuốc phóng đặt ở giữa, khi nổ tạo ra áp lực đẩy viên đạn ra phía trước, đồng thời đẩy khối lùi (có trọng lượng tương đương viên đạn hoặc nặng hơn, cho đến một lần rưỡi) ra phía sau. Lực đẩy viên đạn bằng lực đẩy khối lùi ra sau, tạo thế cân bằng cho cây súng. Phát súng bắn thử đầu tiên đã thu được thành công. Bộ đội trên chiến trường Nam Bộ có thêm một vũ khí mới để đánh xe thiết giáp, tàu bọc thép và lô cốt địch. Tùy theo đối tượng công phá, có đến 4-5 loại súng và đạn SS khác nhau về sức công phá và tầm đi xa. Sự xuất hiện của vũ khí SS là sáng tạo quan trọng lớn nhất của quân giới Nam Bộ trong điều kiện hết sức ngặt nghèo của chiến tranh du kích lúc đó. Trong đó, trước hết, phải kể đến công lao của kỹ sư Lê Tâm. Ông nói:

- Tác dụng của nó chủ yếu là để răn đe. Sau khi ta đánh vài chục trận, xe và tàu của Pháp không còn dám nghênh ngang như trước. Bộ đội ta cũng có thêm vũ khí để công đồn.

- Bác rời chiến trường Nam bộ năm nào? Tôi hỏi.

- Cuối năm 52, tôi cùng các anh Lê Duẩn và Lê Đức Anh ra chiến khu Việt Bắc, tôi có thêm một cái tên là Lê nhỏ. Tôi thạo về vật lý thuốc nổ, lại học về cầu đường nên được giao làm con đường đầu tiên để đưa vũ khí viện trợ vào, chỉ 3 tháng làm xong một con đường 156km, trong đó có đèo Tam Canh dài 8km, nó là một dãy núi đá, phải bạt đi 30m lại làm toàn bằng sức người. Anh em gọi đùa nó là đèo Tâm Canh. Đường đó là đường thênh thang 8 thước Bắc Sơn-Đình Cả-Thái Nguyên mà Tố Hữu miêu tả đấy, chính ra là đường Đồng Đăng-Lạng Sơn-Bắc Sơn-Đình Cả-Thái Nguyên.

Số lượng những công trình để đời của ông không nhiều. Sau này ông chuyển sang công tác quản lý. Bên cạnh súng SS, theo ông, những việc ông làm đáng nhớ hơn cả là góp phần vào khôi phục tuyến đường sắt Hà Nội-Mục Nam Quan sau khi hòa bình lập lại, việc thành lập Khoa Xây dựng Đại học Bách Khoa nay tách riêng thành trường Đại học Xây dựng, việc xây dựng Cục đo lường Trung ương. Ông cũng phụ trách việc soạn cuốn "*Giải thích các đơn vị đo lường hợp pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*" cùng với các nhà khoa học nổi tiếng như Ngụy Như Kon Tum, Nguyễn Đình Tứ, Lương Duyên Bình, Dương Trọng Bái... Sau ngày giải phóng miền Nam, ông là người đầu tiên dẫn đoàn cán bộ đi khảo sát tình hình khoa học kỹ thuật miền Nam và đã tổng kết cuộc khảo sát đó trong một báo cáo lên cấp trên, trong đó nhiều điều suy nghĩ, nhận xét đã được áp dụng trong các chủ trương chính sách sau này của Đảng và Nhà nước về quản lý khoa học và kỹ thuật ở miền Nam.

Giờ đây, đối diện với tôi là một cụ già về hưu say mê với việc đánh cờ tướng, dịch thơ, làm thơ cho mình, chơi ô chữ tiếng Anh và đọc sách về vũ trụ học. Tôi hỏi ông về bản thiết kế súng SS của ông thì được ông cho biết ông không còn. Ngay bản dịch của ông cho cuốn sách nổi tiếng "Ba phút đầu tiên" nói về nguồn gốc vũ trụ, nghe tôi khoe có một bản, ông đề nghị hỏi mượn để chụp lại vì bản của ông đã bị đánh mất.

- Thời thanh niên có ý nghĩa đối với tôi-ông tâm sự-bởi vì tuổi trẻ tôi đã cống hiến một cái gì nho nhỏ vào sự nghiệp lớn của dân tộc.

C.T



ĐÀO DUY ANH
VỚI KHÁT VỌNG VĂN HÓA DÂN TỘC

• Ỗ LẠI THÚY

ĐÀO DUY ANH (1904-1988)

Sinh tại Thanh Hóa. Năm 1927, ông gia nhập đảng Tân Việt, cộng tác cới cụ Huỳnh Thúc Kháng làm báo *Tiếng Dân* và lập *Quan hải Tùng thư* nhằm truyền bá tri thức khoa học xã hội và tư tưởng tiên tiến của thời đại. Từ năm 1932, ông nổi tiếng với bộ *Hán Việt từ điển*, rồi *Pháp Việt từ điển,* kế tiếp là *Việt Nam văn hóa sử cương...* Sau kháng chiến chống Pháp, ông dạy học và là chuyên viên Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Đáng chú ý là trong những năm tháng này, ông đã dịch, giới thiệu, chú giải nhiều tác phẩm cổ điển của văn hóa Việt Nam và năm 1974, ông cho in *Từ điển truyện Kiều* rất có giá trị. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Những tri thức cụ thể của Đào Duy Anh về khoa học xã hội và nhân văn đã và sẽ bị thời gian vượt qua, nhưng những cột mốc mở đường của ông, nhiệt tâm và nhân cách trí thức của ông, "chút tình với non sông" ấy, hẳn còn lại.

Năm 1925, cái năm có nhiều sự kiện chính trị ấy Đào Duy Anh đang dạy học ở Đồng Hới, chờ cơ hội thi tú tài. Đời sống tỉnh lẻ ở một thị xã ven biển xinh đẹp và thơ mộng dễ làm ngủ yên một tâm hồn trí thức. May nhờ việc Phan Bội Châu bị áp giải vào Huế an trí qua Đồng Hới mà Đào Duy Anh tỉnh giấc mơ. Ông thấy không thể chôn vùi tuổi thanh xuân của mình ở không gian nhỏ hẹp như vậy được, nên đã "treo ấn từ quan" vào Sài Gòn làm báo, một nghề mới ở Việt Nam thời bấy giờ nên rất hấp dẫn mọi người.

Trên đường Nam tiến, Đào Duy Anh dừng lại ở Đà Nẵng,được Huỳnh Thúc Kháng giữ lại để ra Huế làm báo *Tiếng Dân*. Sau đó ông tham gia hoạt động trong đảng Tân Việt, rồi bị bắt và được thả. Ông chuyển sang hoạt động văn hóa. Có thể nói, đây là bước ngoặt lớn trong đời Đào Duy Anh. Một sự xui khiến của số phận để ông được làm đúng với khả năng trời phú cho mình, được trở thành chính mình?

Chuyển sang làm văn hóa, Đào Duy Anh đã mang theo nguyên vẹn cả khối tâm huyết với đất nước, cả tinh thần cách mạng sang địa hạt học thuật. Hơn nữa, ngay từ thuở học sinh, ông đã hun đúc một tinh thần yêu quốc văn từ những câu Kiều mẹ ru đến những trang văn quốc ngữ thuở sơ khai. Ông còn rất hâm mộ nền dân chủ tư sản phương Tây qua Rousseau, Diderot..., hâm mộ chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn và cách mạng Nga. Bởi vậy, ông đến với chủ nghĩa

Marx như một điều tất nhiên. Và khi không còn làm chính trị nữa, thì chủ nghĩa Marx với ông trở thành nhân sinh quan, vũ trụ quan, thành phương pháp nghiên cứu trong các khoa học xã hội cũng lại là một điều tất nhiên.

Thế hệ Đào Duy Anh đón nhận chủ nghĩa Marx với tất cả tấm lòng trinh trắng của mối tình đầu. Ông đã dùng khoa học xã hội để giới thiệu học thuyết này, giới thiệu phương pháp nghiên cứu mácxít. Ông chủ trương bộ sách *Quan Hải Tùng Thư* cùng với Trần Đình Nam, Võ Liêm Sơn, Phan Đăng Lưu... Các sách do ông và đồng nghiệp của mình lược thuật, biên dịch đều là các sách mácxít như *Lịch sử nhân loại, Lịch sử các học thuyết kinh tế, Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?*... Bởi vậy, có người coi ông là một Plékhanov, một Lý Đại Chiêu của Việt Nam, người đầu tiên đưa chủ nghĩa Marx vào nước ta một cách công khai. Đến khi chuyển sang làm văn hóa, Đào Duy Anh thực hiện một thao tác ngược lại là dùng phương pháp mácxít để nghiên cứu những vấn đề của xã hội Việt Nam.

Có thể nói Đào Duy Anh góp mặt ở nhiều lĩnh vực khác nhau: làm Từ điển, nghiên cứu lịch sử, văn hóa, triết học... hầu như ở đâu mà ông đến, thậm chí chỉ đi qua, cũng để lại dấu ấn. Tuy không phải là một người quảng canh, nhưng những người đi mở đường, dẫu không muốn cũng dễ bị buộc phải trở thành người quảng canh. Đào Duy Anh là một người mở đường như vậy cho phương pháp mácxít trong khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam.

Đào Duy Anh thuộc tầng lớp trí thức Tây học bản địa. Đây là những người thuộc thế hệ thứ hai của trường Pháp-Việt. Tuy học vấn thường chỉ dừng lại ở thành chung, tú tài, nhưng trình độ văn hóa của

họ lại rất cao. Vì họ biết tự học. Hơn nữa, lòng yêu nước, tinh thần dân tộc do phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu và đám tang Phan Chu Trinh hun đúc thuở thiếu thời nay chuyển thành khát vọng xây đắp một nền văn hóa và khoa học nước nhà khiến cho họ học tập và làm việc vô tư đến quên mình.

Đào Duy Anh là tiêu biểu cho mẫu nhà bác học tự đào tạo đó. Thực ra, với một nhà khoa học thì việc tự học là chuyện đương nhiên. Nhưng với một người chỉ đi học đến thành chung rồi phải đi dạy để kiếm sống như Đào Duy Anh thì việc tự học là cần thiết. Hơn nữa, trong bối cảnh nền giáo dục thuộc địa bấy giờ, chỉ có tự học mới vượt thoát ra ngoài để tiếp thu văn hóa Pháp ở chính quốc. Đào Duy Anh đã học hàm thụ (qua thư từ) một trường đại học Pháp. Nhưng có lẽ cách tự học có hiệu quả nhất ở Đào Duy Anh là vừa làm vừa học. Những tác phẩm của ông như *Việt Nam văn hóa sử cương, Khảo luận về Truyện Kiều, Cổ sử Việt Nam*... đều nảy sinh trên cơ sở những bài giảng ở trung học hoặc đại học. Khi đã có ý đồ dựng thành sách rồi thì lại tiếp tục học hỏi thêm để tự hoàn chỉnh. Cứ thế, làm để học, học để làm. Song có điều đáng nói là, ở Đào Duy Anh hai quá trình này xoắn luyến với nhau làm một, nhiều khi không phân biệt được: đâu là học, đâu là làm. Ví như khi cần tìm hiểu Đạo đức kinh của Lão Tử, ông đọc rất nhiều bản để tham chiếu. Thấy một độ chênh (écart) rất lớn giữa các bản dịch và các chú giải, ông bèn tự dịch lấy một bản cho mình và của mình. Và trên cơ sở bản dịch ấy, ông nghiên cứu tư tưởng của Lão Tử. Cũng vì nhận thức xã hội nước Sở thời Chiến quốc có nhiều nét tương đồng với xã hội người Việt, nên Đào Duy Anh đã dịch *Ly Tao* của Khuất Nguyên, coi đó là một tài liệu văn hóa-lịch sử quan trọng đối với việc tìm về bản sắc văn hóa dân tộc. Nhưng khi

dịch tác phẩm này, Đào Duy Anh đã tìm thấy tâm sự của mình trong những vần thơ của nhà thi hào cổ đại Trung Hoa.

Và cũng vì làm việc như một nhu cầu tự thân, nên ông không màng danh cũng không cầu lợi. Theo bà Đào Duy Anh kể lại, trong thời gian chờ phân công về Viện Sử, ông đã dịch cho một số sách, trong đó có cuốn *Lịch sử mỹ thuật Trung Hoa.* "Cuốn sách này anh dịch rất công phu, vì phải tra cứu nhiều tên người tên tác phẩm hội họa cổ, chỉ biết qua tên gọi chứ chưa ai thấy các bức tranh đó, nên rất khó đoán ra nội dung. Cuốn này dịch xong biết khó mà in được, nên anh cho đánh máy làm nhiều bản, gửi cho một số bạn họa sĩ như các anh Sĩ Ngọc, Phạm Văn Đôn. Mục đích dịch sách của anh là giúp cho người khác đọc, nên dù có được in hay không anh vẫn cứ làm. Anh cũng không nghĩ đến việc có nhuận bút hay không, đã thế lại còn phải bỏ tiền ra thuê người đánh máy để gửi cho bạn bè". Và vào những năm cuối đời, khi thấy sức khỏe không cho phép mình làm việc được nữa, Đào Duy Anh cho bạn bè và học trò rất nhiều sách vở, bản thảo, kể cả những công trình ông đang viết dở. Ông chỉ nghĩ làm sao có ích cho mọi người mà không cần biết đến những trang bản thảo đó trôi giạt đến những bến bờ nào, đã "hóa thân" vào những cuốn sách của ai. Một khía cạnh khác khi nói về tự học của Đào Duy Anh là ông học ở nhiều nguồn. Xuất phát từ nhu cầu nội tại của mình, rồi đối chiếu, lý giải những ý kiến trái ngược nhau, những luận điểm tương đồng với nhau để xây dựng lấy cho mình một tư tưởng riêng, một bản lĩnh khoa học riêng.

Năm 1972, sau khi viết xong tập hồi ký *Nhớ nghĩ chiều hôm* (mà 17 năm sau mới được in), Đào Duy Anh có đưa cho một nhà

nghiên cứu văn hóa vẫn được ông coi là bạn vong niên cầm về nhà đọc với lời nói kèm: Đây chỉ là tập hồi ký vờ. Thấy bạn ngơ ngác, ông vội giải thích: Vờ ở đây là chỉ nói được một khía cạnh của cuộc đời mình mà là cạnh khía dễ nhìn thấy nhất. Tuy nhiên, dẫu không trực tiếp quen ông, nhưng bạn đọc hôm nay của cuốn hồi ký học thuật quan trọng này vẫn thấy được, dù chỉ là thấp thoáng, con người thứ hai ẩn kín của ông qua những trang dịch *Sở Từ* của Khuất Nguyên, *Thơ chữ Hán Nguyễn Du* và *Khảo luận về Truyện Kiều*... Ông nghiên cứu tâm sự của người xưa để ký gửi vào đấy tâm sự của người nay. Tâm sự ấy bắt nguồn từ đoạn đầu đời hoạt động chính trị chảy tràn sang quãng đời sau hoạt động văn hóa. Đúng như ông nói trong Lời đầu sách của cuốn hồi ký, người ta "có biết tôi cũng chỉ ở Lịch sử dân tộc mà có buộc tội tôi cũng chỉ ở Lịch sử dân tộc". Tuy nhiên, trong cô đơn ông vẫn thanh thản, buồn một "nỗi buồn trong sáng" bởi ông biết rằng ông đã thuộc về Lịch sử.

Đ.L.T



NGUYỄN TỪ CHI
MẤY KỶ NIỆM VỀ ANH

• NGUYỄN TƯỜNG

NGUYỄN TỪ CHI (1925-1995)

Sinh tại xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh), là nhà dân tộc học nổi tiếng của Việt Nam. Học xong tú tài, ông xung phong vào bộ đội và sau đó lại vào học Đại học Sư phạm Hà Nội. Ông có mười năm dạy học ở nước Cộng hòa Ghi- ne, chính thời gian này ông đã bắt đầu nghiên cứu về dân tộc học, là tác giả của những công trình nghiên cứu có giá trị như Hoa văn Mường, Người Mường ở Hòa Bình... "đã thuộc vào di sản của thế giới" (Phan Ngọc).

Nguyễn Từ Chi sinh ngày 17-12-1925 mất ngày 15-10-1995, quê quán ở xã Ích Hậu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, là một trong những nhà dân tộc học nổi tiếng, một chuyên gia Mường-Việt tài danh của Việt Nam. Tác phẩm chính của ông có: *Cõi sống và cõi chết trong quan niệm cổ truyền của người Mường; Hoa văn Mường; Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ. Hoa văn các dân tộc Giarai-Bana; Người Mường ở Hòa Bình; La cosmologie Mường dans le cardre du service funèbre...*

Sau năm 1975, và cho đến năm 1982, dù đã biết tiếng anh từ lâu, trong cả bốn lần ở Paris về nước tôi vẫn chưa lần nào gặp anh chỉ vì không có dịp. Trong chuyện giao du, tôi vốn có một quan niệm phải thú nhận là khá hẹp hòi: tôi rất ngại ngùng khi chủ động gặp một người nổi tiếng. Thế mà trong giới dân tộc học ở Pháp, gồm cả người Pháp lẫn người Việt, anh Từ Chi lại là người nổi tiếng như thế. Về chuyên môn cũng như về phong cách. Cho mãi đến khoảng đầu tháng 11-1982, tình cờ tôi mới được gặp anh trong một bữa cơm trưa do anh Đ.V.L, nhà nghiên cứu về văn hóa dân gian, tổ chức. Sau buổi gặp gỡ đó ít lâu, tôi có làm và gửi tặng anh Đ.V.L một bài thơ có đoạn sau đây dính líu đến anh Từ (tên dùng để gọi nhà dân tộc học Nguyễn Từ Chi hay Trần Từ):

Nhớ anh, tôi lại nhớ anh Từ
Đời quá vui nên cứ mải đùa
Cùng nhau chếnh choáng trong men rượu
Tưởng gặp Lưu Linh thời xa xưa

Sau buổi sơ ngộ đó, trong "một buổi trưa có nắng vàng lỗ đỗ trên đường (Hàng Bông thì phải?) cây thấp lá" và đã khiến cho "tôi rời Hà

Nội vấn vương", tôi lại được say rượu "quốc lủi" một lần nữa với anh, mà lần này thì say thực tình, cũng vào một buổi trưa. Năm đó, anh Từ mới 57 tuổi. Anh còn mập mạnh, tóc râu còn đen và dài. Vì thường mặc chiếc áo chàm của người Thái nên anh càng có cái dáng dấp lạ lẫm của một người "sauvage" lạc lõng giữa thủ đô Hà Nội vào thời ấy còn khá đơn điệu và nghèo nàn.

Từ năm 1982 trở đi, trong mỗi chuyến về Hà Nội tôi đều gặp anh nhiều lần mà lần nào cũng có sự tham gia của một chai rượu. Phải khách quan để thừa nhận rằng đó là điều rất không phải, không nên. Nhưng biết làm sao! Vì anh chỉ thích uống và rất ít thích ăn. Còn tôi lại thích cả hai. Hơn nữa khi trên chiếu có rượu, tôi vẫn ghét những chiếc ly đầy và lại càng ghét những chiếc ly vơi, nhất là khi được nghe anh Từ nói chuyện một cách ý nhị, có pho có phách bằng một giọng Huế đặc sệt và rất "mệ" của anh? Cũng cần nói để gỡ bớt tội cho tôi trong những lần trò chuyện như thế, thường chính anh lấy sáng kiến rót rượu cho tôi, điều mà những bạn rượu của tôi ít khi phải làm. Và mỗi lần như thế anh lại thấy cần phải động viên tôi một câu, bất di bất dịch: "Vui thôi mà anh!", dường như để tôi không từ chối, dù tôi không bao giờ có ý định ấy! Câu nói đó khiến đôi khi tôi tự hỏi đời anh có vui lắm không? Ngay trong lần gặp đầu tiên, tôi đã nhận ra là anh ưa đùa, với đôi chút băn khoăn tiềm tàng trong câu thơ trên đây (xin lỗi lại trích dẫn thêm lần nữa, nhưng không phải vì lẽ "thơ mình vợ người"):

Đời quá vui nên cứ mải đùa

Khoảng tháng 3 năm 1990, anh sang Paris theo lời mời của giáo sư Georges Condominas. Trong các buổi thuyết trình, anh đều đặt một

chai bia trước mặt để thỉnh thoảng nhắp giọng. Như vậy, ngay ở giữa Paris này, anh vẫn giữ nguyên cái phong cách mới xem có phần mâu thuẫn của anh: vừa lịch sự, thậm chí cẩn thận vừa phóng túng đến độ đôi khi ngang tàng. Cái cẩn thận hiện rõ trong chữ viết rất ngay ngắn, rất chân phương, còn cái phóng túng thì phải tìm đôi phần trong cái đức uống rượu của anh vậy.

Trong mấy tháng ở Paris, những người hâm mộ anh (Việt cũng nhiều mà Pháp cũng có) đã mời mọc chiêu đãi anh bằng rượu mạnh gần như liên tục, mà anh thì đã đến tuổi 64 nên sức cũng yếu rồi. Do đó, dù vốn không phải là người chủ trương bài trừ rượu, tôi đã gióng lên tiếng chuông báo động về cái điều quá hiển nhiên là “sức anh Từ có hạn”. Mà đúng thế thực! Hai tháng sau khi gặp lại anh ở Hà Nội anh than là không uống được rượu mạnh nữa và chỉ uống bia thôi. Như thế có buồn không! Đến mùa đông năm 1993 thì ngay cả bia anh cũng không uống nữa (và anh bỏ cả thuốc vì anh vốn nghiện nặng) dù trong nhà có một bình to đầy “ngự tửu” để đãi bạn bè. Tôi gọi là “ngự tửu” vì rượu ngâm theo bài thuốc đã bốc cho vua Minh Mạng: nghe đâu chính nhờ bài thuốc thần diệu này mà vị hoàng đế đã sinh được đến hàng trăm người con. Tháng 4-1994, tôi cùng mấy người bạn vào thăm anh ở bệnh viện 108; và lần này thì chỉ nói chuyện suông! Rồi sau đó đúng một năm, trong những lần tôi đến thăm anh ở Hà Nội, anh chỉ nói chuyện suông và nhìn tôi uống “ngự tửu”. Phải quen một người phóng túng như anh mà rồi ra cũng phải kiêng cữ và nhất là phải đi châm cứu mỗi ngày bằng xích lô theo đúng giờ hẹn, thì mới thấy sức khỏe là cái quan trọng thực. Vì chứng kiến ngay trước mắt cái hại của rượu, tôi đâm ra ngan ngán thế nào ấy! Hơn nữa, uống rượu một mình, lại trước một vị đại đệ tử của Lưu Linh là điều không

mấy hứng thú, nên tôi cũng định uống lấy lệ thôi. Nhưng anh thì động viên còn chị thì cứ theo đúng nguyên tắc thỉnh thoảng rót đầy cả một ly lớn vốn dùng để uống bia. Kết quả là mỗi lần tôi từ giã anh chị đều trong một trạng thái quá "hưng phấn" đáng ra không nên có.

Tháng 7 vừa rồi tôi lại về Hà Nội. Mỗi khi rảnh, tôi lại đạp xe đến thăm anh không báo trước, vì nhà anh (đáng ra phải viết là phòng anh mới đúng vì nhà anh chỉ vỏn vẹn có một phòng) không có điện thoại. Ngoài giờ châm cứu, lúc nào anh, chị cũng có nhà và dường như rất ít khách khứa có lẽ vì anh cũng đã về hưu ba, bốn năm rồi, lại thêm "đa bệnh"... Thế nhưng trông dáng dấp bề ngoài thì anh không có vẻ bệnh hoạn. Râu tóc anh lúc đó cắt ngắn hơn trước, người anh có phần gầy đi, nhưng vừa phải, nên trông anh nho nhã hẳn ra dù anh thường ở trần và bận quần xà lỏn tiếp tôi vì lúc đó Hà Nội nóng đến khiếp! Theo lời khuyên của anh, tôi cũng cởi áo sơ mi cho thoải mái, nhưng không dám đi xa hơn trước một bậc đàn anh mà tôi vốn quý mến. Trong những năm gần đây tôi nhận ra ở anh có điều thay đổi này: vào một thời điểm anh hay say sưa thuyết về một đề tài nhất định. Vào năm 1993-1994 anh bàn nhiều về sự giống nhau giữa món ăn Huế và món ăn Mường. Vào tháng 7 vừa rồi thì anh sôi nổi nói đến sự yếu kém của nền ngoại thương Việt Nam trong lịch sử và xem đó là nguyên nhân của sự trì trệ về kinh tế và xã hội. Anh cũng tâm sự với tôi (và đây là lần đầu tiên) rằng, theo lá số tử vi của anh, thì hoặc là chết năm này hoặc là anh sống thêm vài mươi năm nữa. Và rõ ràng là anh đã dốc hết thiện chí ra ủng hộ cho khả năng thứ hai mà bản thân tôi cũng tin và mong như thế. Nên chi tôi bàng hoàng khi nghe một người quen từ Hà Nội sang báo tin là anh vừa qua đời. Đã đành là theo các vị lương y, phủ lục ngũ tạng của anh đã hư hết rồi vì

uống rượu lại thêm hút thuốc! Đã đành là anh cũng đã ở vào cái tuổi "cổ lai hi" nghĩa là trên tuổi thọ trung bình của người Việt Nam ta bấy giờ đến 6 năm. Đã đành rằng cuộc đời vốn như ánh chớp ấy cũng chẳng nhiều nhỏi gì! Nhưng cái ích kỷ ở tôi lại nghĩ ngay đến những cái mất mát trong những lần về Hà Nội tới, vì vắng anh.

Anh Từ Chi thuộc loại người sản sinh ra nhiều giai thoại. Tôi nghiệm ra loại người này ít nói về mình; họ thường sống, ăn nói, ứng xử trung thực với bản sắc của họ. Còn chuyện sáng tạo và kể giai thoại thì đã có người khác lo rồi. Đôi ba điều tôi biết về anh là nhờ loại người sau. Anh vốn con nhà vọng tộc. Thân sinh anh là bác sĩ vào cái thời cả nước chỉ có chừng năm, mười người. Anh học xong tú tài Tây trước 1945 nên tiếng Pháp của anh rất giỏi. Khi kháng chiến bùng nổ anh đi bộ đội. Sau hiệp định Genève, anh tham gia cải cách ruộng đất với tư cách là thư ký của một đội cải cách. Rồi anh đi học đại học khi anh đã hơn ba mươi tuổi. Sau khi tốt nghiệp, anh chuyên nghiên cứu về người Mường: anh có đi điền dã nhiều đợt dài ngày nên nói được tiếng Mường chứ không phải cưỡi ngựa xem hoa theo lối viết báo.

Quyển *Hoa văn Mường* của anh được nhiều người ca ngợi. Dù "chưa hề có dịp quan tâm đến tộc người Việt và xã hội Việt cổ truyền Bắc Bộ" như anh đã có lần tuyên bố một cách quá khiêm tốn, những bài viết của anh về làng Việt cổ truyền đã thu hút được sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong nước cũng như ngoài nước, đặc biệt là mấy trang anh viết về tổ chức giáp, gù cần phải đào sâu, mở rộng diện nghiên cứu và bàn cãi thêm, nhìn chung, anh xuất bản ít, nhưng tất cả đều có chất lượng.

Giai thoại thú vị nhất về anh có lẽ là câu chuyện tình của vợ chồng anh. Chị là một người nông dân "chân chỉ hạt bột" lạc lõng sang tận Mali bên châu Phi. Trong chừng mực nào đó cũng có thể xem chị là một nạn nhân của lịch sử. Và rõ ràng là chị không có cái nhan sắc của nàng Kiều. Anh Từ quen chị khi sang dạy học hợp tác bên ấy. Và anh đã tốn biết bao công sức để tìm cách đưa chị về nước. Về cái chuyện này tôi thấy Từ Chi còn hơn Từ Hải dù anh không có "râu hùm, hàm én, mày ngài; vai năm tấc rộng thân mười thước cao". Từ Hải yêu Kiều trước hết vì nàng là "một tòa thiên nhiên", sau nữa vì nàng là người tri kỷ đã đoán được Từ là bậc anh hùng giữa chốn trần ai. Còn mối tình của Từ Chi thì đầy tình người: nhân hậu vô cùng. Nhưng có lẽ cùng không nên so đo thêm làm chi cho mệt vì lẽ Từ Chi là Từ Chi và Từ Hải là Từ Hải, một bên là con người hùng vốn "giang hồ quen thói vẫy vùng" và muốn chọc trời khuấy nước, còn một bên là nhà dân tộc học sống bên lề, không tranh giành với ai và cũng chẳng nịnh bợ ai. Anh Từ đối với tôi là thế: trung thực, giản dị và dường như rất nghệ sĩ dù anh không sính nói chuyện nghệ thuật, văn chương, thơ phú. Tôi có cảm tưởng anh đã sống cuộc đời anh như là một tác phẩm nghệ thuật mà tôi nhận thấy khá đẹp. Như thế chẳng vui sao?

Paris 28-10-1995

N.T



CAO XUÂN HUY
LỜI LẶNG THINH

● **ĐỖ LAI THÚY**

CAO XUÂN HUY (1900-1983)

Sinh tại làng Thịnh Mỹ, xã Cao Xá, phủ Diễn Châu (Nghệ An). Năm 1925, sau khi tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, ông được bổ dạy tại trường Quốc học (Huế). Trong kháng chiến chống Pháp, ông dạy lớp Đại học Văn khoa đầu tiên tại Liên khu IV. Sau năm 1954, ông là giáo sư khoa Ngữ văn của trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm (Hà Nội). Sau đó ông là chuyên gia Hán - Nôm của Viện văn học. Thời gian này, ông đã dịch, hiệu đính nhiều tác phẩm cổ điển của văn hóa Việt Nam. Những bài giảng của ông, sau khi mất đã được học trò biên soạn lại thành tập sách giá trị *Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Tri giả bất ngôn
Ngôn giả bất tri

Lão Tử

Trong các học giả Việt Nam thế kỷ XX ít có khuôn mặt nào vừa quen thuộc lại vừa lạ lẫm như Cao Xuân Huy. Thời hiện tại của ông hội tụ cả sự xa vắng của quá khứ lẫn sự xa xăm của vị lai. Khuôn mặt chứa đựng thời gian mà vẫn nằm ngoài thời gian. Khuôn mặt thanh thản của người đã chạm vào vĩnh cửu. Nhà đạo học hiện đại.

Cao Xuân Huy sinh ra trong một gia đình khoa bảng, gia đình học giả, ở xứ sở của những ông đồ Nghệ. Ông nội là Cao Xuân Dục, thượng thư Bộ học và tổng tài Quốc sử quán. Ông là người mê thích sách vở, sưu tầm, trước tác và lập nên thư viện Long Cương, một thư viện gia đình giàu sách nhất nước bấy giờ. Bố là Cao Xuân Tiếu cũng tiếp bước theo cha trên con đường học quan và học thuật này. Ngay từ nhỏ, Cao Xuân Huy đã lạc vào xứ sở diệu kỳ của thư viện Long Cương. Ở đây, ông được tiếp xúc với trăm nhà, nghe được trăm tiếng. Việc đọc sách từ nhỏ và không chỉ đọc có *một* sách của Nho giáo đã sớm hình thành niềm say mê triết học và bộ óc độc lập của ông.

Lớn lên học trường Pháp Việt, rồi Cao Đẳng Sư phạm Đông Dương, Cao Xuân Huy lại mê triết Tây. Ông đọc nhiều triết gia phương Tây. Nhưng trước sau ông vẫn chỉ muốn dùng triết học phương Tây để soi sáng cho minh triết phương Đông. Các bài viết bằng tiếng Pháp ký tên Trường Xuyên như *Siêu hình học*

của Khổng Tử, Lão giáo và tấn bi kịch của văn hóa Trung Hoa... trên tờ *Giáo dục tân san* vào năm 1944 đã nói lên điều đó. Nhưng càng nghiên cứu triết Tây, càng áp dụng *cái nhìn* của nó vào triết Đông, Cao Xuân Huy càng thấy những hạn chế của triết học phương Tây nhất là từ thời Descartes đến Husserl, nhất là ở vấn đề bản thể luận. Từ đó, ông muốn đi tìm một chủ thuyết của mình ngo hầu có thể tổng hợp được văn hóa Đông Tây. Và con đường lập thuyết của Cao Xuân Huy xuất phát từ triết học phương Đông cổ đại để phê phán (theo nghĩa triết học) triết học phương Tây.

Triết học phương Tây từ Descartes đã lờ đi vấn đề bản thể. Một phần vì đây là một vấn đề khó giải quyết. Phần khác người ta bị lôi kéo bởi một tính duy khoa học, duy lý và thực chứng. Nên "vật tự nó" được gác sang một bên bởi sự "bất khả tri" của nó, người ta chỉ nghiên cứu cái "vật cho ta". Do không nghiên cứu gốc mà chỉ nghiên cứu ngọn, không nghiên cứu cái toàn thể mà chỉ nghiên cứu cái bộ phận nên triết học phương Tây từ đây, theo Cao Xuân Huy, mang tinh thần *chủ biệt*, dẫn đến sự bế tắc, mâu thuẫn trong việc giải quyết những phạm trù triết học cơ bản như ý thức, không gian, thời gian... hoặc nói theo Cao Xuân Huy là sa vào cái bi kịch của sự đồng nhất hóa. Triết học phương Đông cổ đại, từ Kinh Dịch, tư tưởng Lão Trang, Phật giáo... đều theo tư tưởng *chủ toàn*. Tức phương thức xuất phát từ toàn thể để đi đến bộ phận nhưng toàn thể không phải là con số cộng giản đơn các bộ phận mà là một cái gì đó lớn hơn cái tổng này, vì thế mà đặc tính của một bộ phận bị quy định bởi quan hệ của nó với toàn thể đã đành, mà còn cả với các bộ phận khác. Các quan hệ đó, theo triết học Lão Trang, là cái sinh ra sự vật và làm cho sự vật vận động, thông suốt.

Con đường đến với *chủ toàn luận* của Cao Xuân Huy, theo tôi, cũng không phải chỉ hoàn toàn dựa trên cái triết học phương Đông. Phương Tây từ những thập niên đầu thế kỷ XX bằng con đường khoa học cũng đã tiến tới tư tưởng chủ toàn, đặc biệt là cấu trúc luận. Theo Cao Xuân Hạo, một nhà ngữ học cấu trúc tài ba của Việt Nam, trên hành trình lập thuyết của mình, ngoài đọc sách triết (dĩ nhiên!), Cao Xuân Huy thường đàm luận với anh về các khái niệm ngữ học như *âm vị, tính quan yếu, tính đánh dấu*... đặc biệt là khái niệm cấu trúc. Việc tham khảo cấu trúc luận từ phương diện ngữ học có thể làm rõ thêm những suy nghĩ của ông về tư tưởng chủ toàn, đặc biệt là về mô hình cấu trúc vũ trụ.

Xây dựng được bức tranh vũ trụ đã là khó, mô tả được cấu trúc của vũ trụ đã là khó, nhưng tìm ra được quy luật vận hành của nó, nhất là cái làm cho cỗ máy khổng lồ này "chạy" được, lại càng khó hơn. Bởi vậy, không lạ gì khi Newton đã phải nhờ đến "cú hích khởi động của Thượng đế" để chuyển vận bánh xe vũ trụ. Còn các nhà thực chứng luận thì giữ thái độ bất khả tri. Tôi cho rằng, với tư tưởng chủ toàn, Cao Xuân Huy đã giải quyết rất đẹp vấn đề đó bằng khái niệm bản thể. Bản thể là cái toàn thể phổ biến, là cái chí nhất, cái một, còn vạn vật là cái toàn thể hữu hạn, cái chí đa, cái muôn. *"Vạn vật đều là biểu hiện của bản thể; vạn vật có cấp bậc tổ chức cao thấp khác nhau, nhưng cái thể chất tối hậu, chung nhất của chúng là thể; vạn vật có thể chất chung, nhưng do sự dị biệt hóa của bản thể, mỗi loại có một bản chất cá biệt, không loại nào giống loại nào"*[(1)].

---

(1) Cao Xuân Huy, Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu, Văn học, H., 1995, tr.134

Như vậy, chúng ta thấy sự vận hành của vạn vật trong vũ trụ là do sự dị hóa của bản thể, do sự đối dụng giữa hai mặt của bản thể. Bản thể biến hóa theo phương thức lưỡng phân đến vô cùng. Rồi khi mỗi sự vật cá biệt sống hết cái đời sống hữu hạn của nó thì lại quy về gốc, về một, về với bản thể phổ biến. Vũ trụ cứ mãi mãi biến diễn như vậy, đúng là *máy huyền vi mở đóng khôn lường* (Nguyễn Gia Thiều).

Bản thể là cái nền chung cho vạn vật, tức là cái nền chung cho cả chủ thể lẫn khách thể. Nhờ có cái chung cho cả hai đó nên con người mới tri giác được thế giới, mới hiểu được thế giới. "Ý thức và hiện thực phải có một cái gì là đồng thể thì ý thức mới có thể đem gắn những quy luật của mình vào hiện thực được. Đó là bản thể- cơ sở chung cho cả cái chủ quan lẫn cái khách quan"[1]. Bởi vậy, thế giới là nhận thức được. Bởi vậy nếu tuyệt đối hóa một trong hai thứ, khách thể hoặc chủ thể thì sẽ lúng túng trước câu Huệ Tử hỏi Trang Tử khi ông này bảo đàn cá đang vui: "Ông không phải cá sao biết cá đang vui?".

Cũng nhờ khái niệm bản thể mà Cao Xuân Huy giải quyết được vấn đề nguồn gốc của sự sống (và cùng với nó là nguồn gốc của ý thức). Trước đây, người ta cho rằng giữa vô cơ và hữu cơ, giữa thực vật và động vật, giữa khỉ và người có một sự khác biệt về chất, do một đột biến nào đó mà thành, và sự ngăn cách giữa chúng là một vực thẳm. Bao nhiêu nhà khoa học đã đổ công sức ra để tìm cách bắc một cây cầu qua hai miệng vực này mà không được. Còn Cao

(1) Sđd, tr.128-129

Xuân Huy thì cho rằng chất sống phát sinh *từ* chất vô cơ nhưng không phải *do* chất vô cơ sinh ra, mà là một khả năng có sẵn trong toàn thể, trong bản thể. Ông viết: "Thực ra, nhìn theo quan điểm chủ toàn thể từ khoáng vật đến sinh vật không có một sự nhảy vọt, một sự biến chất nào cả; giữa khoáng vật và sinh vật không có sự dị biệt về tính chất mà chỉ có sự dị biệt về trình độ" [(1)]. Như vậy, vũ trụ là một thể thống nhất ngay từ đầu và trong bản thể của nó đã chứa sẵn cái mầm của sự sống. Và sự khác nhau của vạn vật là ở cái trình độ tổ chức của vật thể đó.

Cuối cùng, *chủ toàn luận* còn khai mở một cái nhìn khác về biện chứng Lão Tử. Trước đây, quan điểm chủ biệt coi tư tưởng Lão Trang còn ở cấp độ biện chứng duy vật thô sơ. Nay đọc Cao Xuân Huy ta không chỉ không thấy nó thô sơ, mà còn thấy nó rất vi diệu và, quan trọng hơn, nó có tính phổ quát. Biện chứng Hegel muốn vươn lên trình độ phổ quát mà không được. Vì vậy, Karl Popper trong công trình *What is Dialectic?* (Biện chứng là gì?- 1933) đã muốn thay thế nó bằng phương pháp *Thử và sai*. Tôi nghĩ, biện chứng Lão Tử (nếu gọi là biện chứng?!) nằm ngoài sự phê phán của Popper.

Trước đây, đọc Cao Xuân Huy, tôi có điểm cấn cái với ông. Là một nhà đạo học, với quan niệm nhất nguyên về vũ trụ, ông đã phê phán lối tư duy biện biệt phân chia (một cách tuyệt đối) chủ thể, khách thể, tâm vật, duy tâm luận/duy vật luận... Vậy mà trong nghiên cứu về Lê Quý Đôn, ông đã nhọc lòng chứng minh họ Lê là nhà duy vật, người thiên về khẳng định cái hữu và cống hiến độc đáo của

(1) Sđd, tr.172

ông này là đã minh giải được mối quan hệ biện chứng giữa lý và khí, coi lý là quy luật vận hành của cái khí vật chất. Phải chăng Cao Xuân Huy tự mâu thuẫn với chính mình hay ông buộc phải chiều người? Nhưng bây giờ thì tôi đã hiểu. Người đắc đạo cũng hành xử giống với người phàm tuy không mất vẻ tiên phong đạo cốt. Sống trong thế giới biện biệt thì cũng phải hành xử biện biệt, bởi lẽ mọi sự phân biệt chỉ là tương đối, giả tạm, chỉ có cái một mới là tuyệt đối, vĩnh hằng. Đúng như một thiền sư đã từng nói: khi tôi chưa học thiền thì thấy núi là núi sông là sông, khi tôi đang học thiền thì thấy núi không là núi, sông không là sông, khi tôi đã ngộ thiền thì lại thấy núi là núi sông là sông.

Đ.L.T



NHỚ ĐỒNG CHÍ PHẠM NGỌC THẠCH

• GS TRẦN VĂN GIÀU

PHẠM NGỌC THẠCH (1909-1968)

Sinh tại Quảng Nam. Sau khi du học ở Pháp về, ông mở phòng mạch riêng chữa lao tại Sài Gòn và bí mật tham gia cách mạng. Năm 1945, theo chỉ đạo của Xứ ủy Nam kỳ, ông đứng ra tổ chức Thanh niên Tiền phong hoạt động theo chủ trương của Việt Minh. Sau năm 1954, ông giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Y tế và có nhiều đóng góp to lớn cho nền y học nước nhà. Khi giữ chức Viện trưởng Viện chống lao Trung ương, ông đã tìm ra phương pháp chống lao bằng vi trùng BCG chết, sau ba năm nghiên cứu trên môi trường nuôi cấy. Năm 1966, với tư cách Chủ tịch Ủy ban điều tra tội ác của giặc Mỹ tại Việt Nam, ông đã góp phần đẩy mạnh phong trào nhân dân thế giới chống tội ác của chúng. Ông hy sinh tại chiến trường Xa Mát (Tân Biên-Tây Ninh) khi đang nghiên cứu các vấn đề y tế. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Là một trí thức giác ngộ cách mạng và gia nhập Đảng từ trước Cách mạng tháng Tám, là người lãnh đạo ngành y tế, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch-Bộ trưởng Y tế đầu tiên của nước ta, Viện trưởng Viện chống lao Trung ương-đã nêu một tấm gương sáng ngời, luôn tận tụy hi sinh, trung thành vô hạn đối với dân, với Đảng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, và xây dựng chủ nghĩa xã hội, cũng như trong những hoạt động không mệt mỏi vì sức khỏe và hạnh phúc của nhân dân. Người thầy thuốc nhân hậu và tài năng ấy-Anh hùng lao động Phạm Ngọc Thạch-đã sống một cuộc đời thật bình dị và cao đẹp.

Tôi đã nghe một số đồng chí kháo nhau về bác sĩ Phạm Ngọc Thạch từ lúc tôi còn ngồi Khám lớn Sài Gòn. Mãi đến đầu năm 1943, khi rời U Minh trở lại Sài Gòn, tôi mới gặp Phạm Ngọc Thạch, nhờ anh Bảy Trân giới thiệu. Bảy Trân là "thân chủ" của Thạch, là một cựu sinh viên từng học ở Paris và ở Moscow, một cán bộ hoạt động lâu ở Sài Gòn, nên quen biết nhiều trí thức, kể cả những "trí thức bự". Anh Bảy và tôi bàn nhau về công tác trí vận, khâu yếu nhất trong công tác dân vận của Xứ ủy và Thành ủy Đảng trước nay. Tôi đồng ý với anh Bảy là muốn cho trí vận đem lại kết quả tốt thì nên giao nhiệm vụ này cho một số cán bộ trí thức, rồi toàn Đảng góp sức vào. Đồng chí thợ giày Nguyễn Oanh tán thành, nói: "Công nhân tụi tôi làm sao mà tuyên truyền tổ chức trí thức lớn nổi, họ làm với nhau thì tốt hơn, tụi tôi tiếp tay". Một trong vài ba số người "trí thức bự" Sài Gòn mà anh Bảy đề nghị tôi trực tiếp gặp là bác sĩ Phạm Ngọc Thạch. Thạch thuộc nhóm "Văn Lang" trước khi tờ báo này bị đóng cửa, một nhóm trí thức Văn Lang đông đảo tiến bộ. Anh Bảy cho biết thêm: "Thạch địa vị sang, tiền của nhiều, tiếng tăm rộng như thế, nhưng ông ấy không biết từ hồi nào, ai vận động, mà đã cảm tình với cách mạng dân tộc rồi,

và cảm tình với cộng sản nữa kia". Nghe như vậy tôi hy vọng và sau lần trực tiếp gặp đầu tiên với Phạm Ngọc Thạch, tôi càng tin tưởng.

Thời cuộc thế giới từ 1943 bắt đầu có chuyển biến ngày càng tích cực. Phát xít Đức bị Hồng quân đánh lui về hướng Tây, quân phiệt Nhật nếm thất bại lớn ở Nam Thái Bình Dương, thì công tác trí vận của Thạch và bọn tôi dễ thu kết quả hơn trước. Thạch tập hợp được xung quanh mình ngày càng đông "trí thức bự", cỡ bác sĩ Nguyễn Xuân Bái, dược sĩ Trần Kim Quang, kỹ sư Kha Vạn Cân, trạng sư Thái Văn Lung, giáo sư Lê Văn Huấn cho đến công chức cao cấp như Đốc phủ Chương, và bao nhiêu trí thức đầu đàn khác lần lượt đứng vào hàng ngũ cách mạng, hầu hết đều ít nhiều được khuyến khích bởi những người bạn thân mến của họ là Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Thủ, Huỳnh Tấn Phát. Lại phải nói thêm rằng sớm hơn tôi, anh Thạch nhận thấy khả năng hoạt động quần chúng ở thành phố của nhóm "sinh viên xếp bút nghiên" từ đại học Hà Nội về, anh Thạch mấy lần gợi ý cho tôi nên tiếp ngay với các bạn trẻ hăng hái ấy để họ khỏi lạc hướng về phía "Pháp Việt phục hưng" của phe Decoux hoặc về phía "chủ nghĩa Đại Đông Á" của Nhật, cả hai đều ráo riết lôi kéo thanh niên.

Độ 1943 qua 1944, vấn đề thanh niên vận được đặt ra trước chúng tôi ở Sài Gòn một cách khẩn cấp. Một hôm đồng chí Nguyễn Oanh đi xem diễn kịch ở Nhà hát lớn, về báo cáo rằng, không biết nhóm sinh viên, thanh niên này là ai, do ai dắt dẫn, mà họ diễn vở "Đêm Lam Sơn" rất hay, công chúng đi xem đông nghẹt, màn chót chấm dứt, khi Lê Lợi tuốt gươm thề với non sông thì không ai bảo ai, cả rạp đứng dậy đồng thanh hát bài Tiếng gọi thanh niên rất hùng

tráng, tay vỗ, chân dậm như không chịu thôi! Họ là ai? Sao tụi Tây cho họ mướn Nhà hát lớn để diễn Lam Sơn khởi nghĩa? Anh Oanh và tôi vừa mừng vừa lo. Tụi tôi hỏi lại Thạch, Phát. Mới biết rằng đám Huỳnh Văn Tiểng, Lưu Hữu Phước, Mai Văn Bộ, đám "sinh viên xếp bút nghiên" này đã có liên lạc với Thạch. Họ là một nhóm yêu nước, tiến bộ đang mong chờ một sự hướng dẫn về chính trị, nhóm này đã kết bạn với học sinh trường Petrus Ký và trường Áo tím, họ tập hợp quanh báo *Thanh niên* của Huỳnh Tấn Phát để hoạt động công khai, tổ chức cắm trại, truyền bá quốc ngữ. Tất cả thực tế ấy làm nảy sinh ra trong bọn tôi cái chủ trương giao phó một phần thanh vận (vận động thanh niên sinh viên học sinh) cho các bạn trí thức "bự" và cho nhóm "xếp bút nghiên" sau khi giúp họ tiếp cận đường lối cách mạng dân tộc dân chủ của Đảng bằng một số lớp học chính trị. Giảng bài cho trí thức và sinh viên là việc không dễ, nhưng cái khó nan giải là làm thế nào tổ chức thanh niên thành đội ngũ, thành đoàn thể đủ lớn mạnh để làm yếu, làm tan vỡ tổ chức thanh niên Ducoroy và Nhật Việt phòng vệ đoàn. 9-3-1945, Nhật lật Pháp, phe Pháp tanh bành. Nhưng phe Nhật hoạt động càng dữ dội. Lực lượng cách mạng ở Sài Gòn thì rất yếu, sau khi khởi nghĩa tháng 11-1940 thất bại, tới nay chưa hồi phục đủ, mà thời cuộc sẽ không chờ ta đâu, Đức Hitle thua trận đến nơi, rồi Nhật cũng sẽ đầu hàng. Nếu ta không có cách phát triển thần tốc, kiểu ông Thánh Gióng, thì Pháp sẽ trở lại Sài Gòn. Thời cơ có, mà lực lượng không, ta chỉ có thể làm chứng nhân bất lực của lịch sử.

*

* *

LÀM SAO RƯỚC "ÔNG GIÓNG" VÀO SÀI GÒN BÂY GIỜ?

Thời may (chắc cái chữ "may" là không đúng), Nhật và Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim ở Trung-Bắc nhờ trạng sư Bộ trưởng Phan Anh đứng ra tổ chức "thanh niên tiền tuyến", còn ở Nam Kỳ thì thống đốc Minoda Nhật yêu cầu bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đứng ra tập hợp thanh niên cách nào đó tự ý. Phan Anh là chính khách không chính Đảng. Còn Phạm Ngọc Thạch thì có trời mới biết anh là Đảng viên cộng sản! Nhật mời, bác sĩ nhà ta không ưng đâu! "Ai lại làm việc cho quân phiệt ngoại quốc bao giờ!". Anh về nhà hỏi một bệnh nhân đặc biệt, vừa mới đến sau 9-3 là Hà Huy Giáp. Anh cũng báo cáo việc ấy với tôi. Chúng tôi và Giáp đều cho rằng ta có thể cần phải "tương kế tựu kế". Thạch nghe lời, anh là người tự do lắm, nhưng cũng là một đồng chí có kỷ luật cao.

"Thanh niên Tiền phong" (TNTP) ra đời. Tên gọi, sắc cờ, đoàn ca, lời thề, đồng phục, hệ thống tổ chức, ban lãnh đạo, chương trình hoạt động, nhất nhất đều do ta quyết định, người nhiều sáng kiến nhất là Thạch.

Với sách lược TNTP, Sài Gòn rất nhanh chóng biến các kỳ vọng thành sự thật: "rước ông Gióng vào Nam".

"Về lực lượng có tổ chức, từ con số 5.000-6.000 người, sau 9-3, ta vọt lên con số phi thường, giữa tháng 8, riêng TNTP Sài Gòn hơn 80.000 người, TNTP ban xí nghiệp (tức là Tổng công đoàn biến tướng) còn đông hơn nữa, non già 120.000 người! Chưa kể Phụ nữ Tiền phong, Phụ lão Tiền phong, cả thành phố có trên 250.000 đoàn viên. Không chỉ là con số đọc được trên sổ sách, đó là con số đếm được trong hàng ngũ của những cuộc tuần hành trên đường phố". TNTP trở thành tổ chức mạnh nhất không ai bì kịp".

Về mặt huy động phong trào quần chúng thì TNTP, từ Sài Gòn tràn ra tất cả các tỉnh Nam Kỳ, không sót tỉnh nào, nơi nơi đều biểu tình rầm rộ, Sài Gòn và mỗi tỉnh đều tổ chức nhiều lễ tuyên thệ, tập hợp mỗi lần hàng vạn con người, xưa nay ở xứ này chưa trông thấy một phong trào rầm rộ kéo dài như vậy. Lễ tuyên thệ lớn ở đâu cũng đều có mặt của thủ lãnh Phạm Ngọc Thạch với các chiến sĩ cựu chính trị phạm. Trong những dịp này, Phạm Ngọc Thạch tỏ ra là một nhà hùng biện được đồng bào hoan nghênh nhiệt liệt. Đọc lại bài diễn văn của Thạch trong lễ tuyên thệ của 25.000 thanh niên Tiền phong Sài Gòn lần thứ nhất, tại vườn Ông Thượng, ngày 5-7-1945, tưởng chừng đâu diễn văn ấy được đọc ngày Cách mạng tháng Tám. Song đó là diễn văn của Phạm Ngọc Thạch hơn một tháng rưỡi trước, khi ở Sài Gòn còn 30.000 quân Nhật, thì đủ biết anh Thạch can đảm dường nào, đủ biết các đoàn thể thanh niên mà anh góp công dựng lên được bồi dưỡng bằng tinh thần yêu nước mãnh liệt như thế nào.

Hội nghị Xứ ủy mở rộng, trước ngày tổng khởi nghĩa, đề nghị Phạm Ngọc Thạch làm Chủ tịch Lâm ủy hành chính Nam bộ, anh khiêm tốn không nhận.

23-9-1945, Thạch là một người trong Hội nghị liên tịch Đường Cây Mai, đã kiên quyết chủ trương đánh trả lập tức bọn Pháp đêm qua đã mở cuộc xâm chiếm nước ta một lần nữa.

Kỷ niệm 30 năm ngày mất của đồng chí bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, một bạn tri âm còn sống sót của anh xin có mấy hàng...

TP. HCM-1998

T.V.G



HỒ ĐẮC DI
SỰ LỰA CHỌN CỦA TÔI

- TRÍCH HỒI KÝ CỦA
GS HỒ ĐẮC DIÃ

HỒ ĐẮC DI (1900-1984)

Sinh ở Huế, là người Việt Nam đầu tiên tốt nghiệp bác sĩ phẫu thuật và cũng là người Việt Nam duy nhất được công nhận học hàm Giáo sư Đại học thời Pháp thuộc. Ông du học tại Pháp năm 1918 và bắt đầu tiếp thu tư tưởng yêu nước. Sau khi về nước, ông làm việc ở bệnh viện Huế, nhưng vì bất đồng quan điểm với Giám đốc y tế Trung bộ, ông bỏ ra Hà Nội giảng dạy ở trường Y khoa và làm bác sĩ phẫu thuật thường trực của bệnh viện Phủ Doãn. Trong công cuộc chống Pháp, ông có công rất lớn xây dựng trường Đại học Y khoa kháng chiến. Ngoài công việc nghiên cứu y học, với cương vị hiệu trưởng trường Đại học Y Hà Nội, ông đã đào tạo nhiều thế hệ sinh viên. Những công trình nghiên cứu nổi tiếng của ông là *Ngoại khoa cấp cứu ở Bắc kỳ, Kỹ thuật mới mở thông dạ dày, Các đường mở vào khớp gối...* và nhiều vấn đề y học đã được công bố trên các tạp chí chuyên nghành trong và ngoài nước. Ông được tặng thưởng rất nhiều Huân chương và Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Tôi sang Pháp học từ năm 1918. Những ngày lênh đênh trên đại dương, trên chuyến tàu đi Pháp, trí tưởng tượng của tôi vẽ nên bao hình ảnh đẹp đẽ, cao thượng của nghề mình chọn. Tôi ao ước nắm được những kiến thức khoa học tiên tiến nhất để đem ra "cứu nhân độ thế", đẩy lùi thần chết. Còn gì sung sướng và tự hào bằng một buổi sớm mai thấy lại sự sống trong đôi mắt đêm qua đã mờ dại, thấy người bệnh đã được hồi sinh?

Học xong, tôi đỗ bác sĩ nội trú và làm việc một thời gian ở bệnh viện Tenon ở Paris. Sau hơn mười năm ở nước ngoài, tôi trở về nước, trong lòng chứa chan hy vọng đem tài năng ra giúp ích cho xã hội, cho đồng bào.

Về nước, tôi làm việc ở bệnh viện Huế, ở đây những ước mơ "cứu nhân, độ thế", "giúp ích xã hội" đã hoàn toàn tan vỡ. Cả xã hội đầy rẫy sự bất công. Những con bệnh chia làm nhiều loại. Người bệnh "hạ đẳng" bị coi khinh không bằng súc vật, nằm vạ vật, ngổn ngang không người coi sóc. Bọn thầy thuốc Pháp chẳng những khinh bỉ người Việt Nam mà còn coi chúng tôi, những thầy thuốc Việt Nam chẳng ra gì, chỉ là tay sai của chúng, không hơn, không kém. Riêng tôi là nhà phẫu thuật chuyên môn, nhưng bọn Pháp chỉ cho tôi làm bác sĩ tập sự, trong khi đó, những tên Pháp bất tài như Lemoine lại là bác sĩ trưởng, Normet là giám đốc y tế Trung Bộ.

Tôi cảm thấy uất ức và tủi nhục. Có lần thấy tên Lemoine đã dốt mà còn hống hách, tôi vác ghế định đánh hắn. Vì thế, tôi bị đổi vào Quy Nhơn. Lúc này, tôi muốn trở lại Pháp để làm việc, nhưng thầy me tôi không cho đi. Bệnh viện Tenon ở Pháp gọi, nhưng tôi xin kéo dài hạn nghỉ và không sang nữa. Ở Quy Nhơn, bác sĩ Leroy des Barres hỏi tôi, có muốn ra làm việc ở trường Đại học Y khoa

Hà Nội thì hắn sẽ giúp, vì hắn là giám đốc trường ấy. Tôi đồng ý. Vừa ra đến Hà Nội, tôi gặp các ông Vũ Đình Tụng và Vũ Văn Lai, hai ông bảo tôi:

- Anh ra đây làm gì? Tuy anh là nhà phẫu thuật chuyên môn, nhưng ra đây, anh chẳng làm được gì đâu. Người ta chẳng cho anh làm phẫu thuật, mà chỉ cho anh gây mê là cùng.

Tôi lại thêm một lần nữa thất vọng. Học ngành Y, tôi vốn say mê phẫu thuật, tôi đã được đào tạo lâu năm về phẫu thuật nên khá vững nghề nghiệp, và mong được đem nó ra sử dụng. Có thể nói, phẫu thuật đối với tôi lúc đó là lẽ sống, là niềm tự hào. Thế nhưng bọn Pháp ở đây có đếm xỉa gì đến cái điều tôi thiết tha đó. Lúc đó, nỗi cay đắng đã làm tôi thấy rõ thêm một điều mà trước đây tôi mới chỉ mường tượng thấy: chung quy chỉ tại mình là một người dân mất nước.

Sau đó, tôi gặp Leroy des Barres và bảo hắn: “Không cho tôi làm phẫu thuật thì tôi sẽ không làm việc”. Nó phải chịu chiều theo ý tôi. Tôi vừa giảng dạy ở trường Đại học Y khoa, vừa làm bác sĩ phẫu thuật thuật thường trực ở bệnh viện Phủ Doãn. Bắt tay vào việc, tôi càng thấy rõ thêm bọn Pháp không coi người Việt Nam ra gì. Thậm chí ngay cả người Việt Nam cũng không tin là chúng có thể cho tôi làm phẫu thuật. Lần đầu được phụ trách một ca mổ, tôi nói với người y tá chuẩn bị dụng cụ mổ, anh ta hết sức ngạc nhiên và do dự vì không tin rằng người Việt Nam lại được phép mổ. Ở bệnh viện Phủ Doãn và ở cả Đông Dương, chỉ có hai người được mổ, đó là hai người Pháp: Leroy des Barres và Cartoux.

Những ước mơ ban đầu của tôi, như một lứa hoa gặp mưa bão thui chột dần đi. Nguyện vọng được đem tài năng giúp ích xã hội,

cứu giúp người bệnh, làm thế nào có thể thực hiện được trong một xã hội như thế? Tư tưởng của tôi không có lối thoát, tôi cảm thấy mình bất lực. Là một thầy thuốc, tôi đã trở thành một người bệnh: người bệnh về tâm hồn.

NHỮNG ƯỚC MƠ ĐƯỢC HỒI SINH.

Khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, tôi ngỡ ngàng chưa biết rõ thời cuộc ra sao. Nhưng sau giờ phút ngỡ ngàng ban đầu ấy, tôi cảm thấy có điều gì náo nức trong lòng. Trên đất nước Việt Nam này, chưa bao giờ tôi được thấy một nhịp sống sôi nổi như vậy. Cả Hà Nội và cả nước rực lên một màu sắc mới: màu cờ đỏ sao vàng. Và trên mặt mỗi người cũng rạng lên một ánh sáng mới. Tôi cảm thấy có cái gì lớn lao đang xảy ra trên đất nước.

Niềm vui lớn và khí thế cách mạng của cả dân tộc đã dần dần thấm sâu vào tôi. Chưa bao giờ tôi thấy nhịp sống, nhịp làm việc của mình khẩn trương như những ngày ấy. Tôi được Hồ Chủ tịch và Chính phủ giao cho rất nhiều việc. Tôi vừa làm Giám đốc trường Đại học Y, vừa làm Tổng giám đốc Đại học vụ, và Giám đốc bệnh viện Đồn Thủy. Tôi bận việc suốt ngày, và thấy mình sung sướng hơn hẳn trước. Lần đầu tiên trong đời tôi thấy mình được làm chủ: làm chủ con người mình, và làm chủ đất nước mình, mặc dầu tôi chưa thể hình dung được rõ tương lai của đất nước và bản thân mình sẽ ra sao...

Tôi hào hứng bắt tay vào việc tổ chức lại trường Đại học Y. Tôi mời các bác sĩ Tôn Thất Tùng, Đặng Vũ Hỷ, Nguyễn Xuân Nguyên... bàn việc giảng dạy. Thế là trường đại học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã mở cửa. Trong số sinh viên có nhiều người những

năm tháng trước đây đã "xếp bút nghiên lên đường tranh đấu", nay lại trở lại dưới mái trường đại học cách mạng.

Ngay từ ngày đầu, Chính phủ ta đã đề ra chủ trương giảng dạy bằng tiếng Việt. Đây là một chủ trương có ý nghĩa quan trọng, nó chứng tỏ tính chất cách mạng, tinh thần độc lập của ta trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục. Nhưng đây cũng là công việc hết khó khăn đối với chúng tôi: chúng tôi vốn quen dùng tiếng Pháp để giảng dạy, nay đột nhiên phải chuyển từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Vốn thuật ngữ của ta lúc đó chưa có mấy, lại không thống nhất: cùng một khái niệm, mà người thì dùng từ này, người lại dùng từ khác. Dạy một môn khoa học đòi hỏi sự chính xác, mà sử dụng cái vốn thuật ngữ như vậy quả là không đơn giản. Tài liệu giảng dạy phải dịch ra, phải biên soạn lại. Nhưng tôi cùng các bạn đều hăng hái lao vào công việc. Chúng tôi đều nhận thức rõ rằng đây là công việc rất có ý nghĩa, cho nên dù có khó khăn, nhất định phải nghiên cứu để dần dần đi đến hoàn chỉnh. Công việc khẩn trương làm cho tôi say mê hoạt động, và cái nỗi buồn ngày trước, cái bệnh tâm hồn của tôi đã mất đi lúc nào không biết. Những ước mơ xưa kia tôi vẫn hằng ấp ủ nay đã hồi sinh. Tôi rất vui được truyền thụ những hiểu biết khoa học của mình, những vốn nghề nghiệp của mình cho các lớp trẻ của đất nước.

Khi quân Tưởng vào nước ta với danh nghĩa quân Đồng minh tước khí giới quân Nhật, chúng cho một bộ phận đóng ở bệnh viện Đồn Thủy.

Cùng đi với bọn Tưởng, có hai cố vấn Mỹ. Bấy giờ đêm đêm anh em tự vệ của ta ở bệnh viện Đồn Thủy thường luyện tập quân sự. Thấy vậy, tên Mỹ Patton gặp tôi, và muốn bắt tự vệ của ta phải thôi tập, tôi

tìm cách lờ đi. Mặt khác, tôi giúp anh em cán bộ của ta chuyển một số dụng cụ và thiết bị của bệnh viện ra ngoài cho anh Vũ Văn Cẩn. Hồi ấy, Chính phủ giao cho tôi tiếp hai tên Mỹ. Một hôm, tôi và anh Tôn Thất Tùng mời chúng ăn cơm. Trong lúc nói chuyện, Patton hỏi tôi:

- Anh theo một Chính phủ mà trong túi chỉ có một triệu bạc thì anh nghĩ sao?

Tôi trả lời hắn với tất cả niềm tự hào của người dân một nước độc lập:

- Mais c'est notre gouvernement (Nhưng đó là Chính phủ của tôi)

Trong những ngày đầu Cách mạng, chính quyền ta phải đương đầu với muôn vàn khó khăn. Trước tình hình đó, tôi không khỏi lo lắng. Nhưng tôi đã nghe Hồ Chủ tịch nói trong một cuộc mít tinh ở Nhà Hát lớn thành phố, sau khi Hiệp định sơ bộ được ký kết: "Hồ Chí Minh này không bao giờ bán nước". Câu nói của Hồ Chủ tịch âm vang mãi trong lòng tôi. Tôi nghĩ: Dân tộc ta có thể phải trải qua nhiều nỗi hiểm nghèo, nhưng đi theo con đường của Hồ Chí Minh chắc chắn là con đường đúng, con đường đại nghĩa.

RA ĐI

Chiều ngày 17 tháng 12 năm 1946, tôi mổ xong một ca, vừa rửa tay và thay áo thì nhận được tin của trên cho biết tình hình rất nghiêm trọng, và tôi phải rời Hà Nội đi vào ngay Vân Đình.

Tuy đã được biết trước tình hình rất nghiêm trọng, ngày một ngày hai có thể nổ ra chiến tranh, nhưng khi nhận được lệnh đó, tôi không khỏi bàng hoàng, băn khoăn: Giặc thì mạnh, có đủ súng ống, xe tăng, máy bay, còn chính quyền ta vừa phôi thai, còn bao khó khăn, liệu có chống nổi không? Công việc rồi sẽ ra sao? Tôi đưa mắt nhìn quanh

phòng mổ, lòng ngổn ngang như mối tơ vò. Cái gì mang đi, cái gì để lại? Về miền thôn dã lấy đâu ra điện nước, làm sao tạo được phòng mổ bảo đảm khử trùng? Còn trường Đại học Y khoa sẽ ra sao? Liệu còn tiếp tục giảng dạy được nữa không, và nếu tiếp tục thì lấy đâu ra sách vở, phòng thí nghiệm, xét nghiệm, điện quang.

Trở về nhà, lòng tôi càng bề bộn. Bấy lâu nay quen sống ở thành thị có đầy đủ tiện nghi. Ở nông thôn, thiếu thốn trăm bề, liệu gia đình tôi có chịu đựng nổi không? Hơn nữa, nhà tôi lại đang có cháu nhỏ. Nhưng tôi vẫn quyết ra đi. Những nỗi tủi của người trí thức mất nước đã thúc đẩy tôi ra đi để không phải chịu nỗi nhục đó một lần nữa. Những ngày được thở không khí trong lành của một nước độc lập, tự do đã thúc đẩy tôi lên đường để bảo vệ lấy cái không khí đó.

Tất cả những thứ cần thiết nhất cho công việc được mau chóng đưa ra khỏi Hà Nội, cả gia sản xếp gọn trên mấy chiếc xe kéo. Tôi cùng gia đình ra đi, trong dòng người Hà Nội dồn dập rời đô thành trở ra khắp các nẻo đường đất nước. Lúc đó, tôi có ngờ đâu mình sẽ phải trải qua con đường kháng chiến lâu dài hàng trăm, hàng nghìn cây số, lâu trên 3000 ngày đêm để rồi 9 năm sau mới trở về.

Nhưng đó lại chính là con đường tôi đã chọn, chọn theo lương tâm, chọn theo lương tri của mình, hòa cùng nhịp với lời kêu gọi thiêng liêng của Hồ Chủ tịch: "Chúng ta thề hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

H.Đ.D



HOÀNG TỤY
VẪN CÒN TRẺ MÃI VỚI KHOA HỌC & GIÁO DỤC

• HÀ HUY KHOÁI

HOÀNG TỤY

Sinh năm 1927 tại làng Xuân Đài, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn (Quảng Nam). Ông là người sáng lập "Lý thuyết tối ưu toàn cục" mang tính kinh điển được các nhà toán học quốc tế gọi là Tụy's cút (nhát cắt Tụy) - đánh dấu sự ra đời của một trường phái toán học. Năm 1946 ông thi đậu Tú tài ở Huế, và chuẩn bị ra Hà Nội học tiếp thì cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Quay về vùng kháng chiến Quảng Nam, ông viết sách hình học dành cho học sinh. Nghe tin Tiến sĩ Toán học Lê Văn Thiêm đã về nước, ông lặn lội ra Việt Bắc để thọ giáo. Từ đó cho đến nay, ông đã có nhiều đóng góp cho toán học của nước nhà với hơn 100 công trình nghiên cứu đã công bố trong và ngoài nước. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Giáo sư Hoàng Tụy đã viết hơn 100 công trình trên các tạp chí quốc tế. Ông đã được tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự, đã được nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Tưởng thế cũng là đủ cho một cuộc đời, một sự nghiệp. Nhưng không, với ông thì đóng góp bao nhiêu cho khoa học, cho đất nước vẫn là chưa đủ. Ông vẫn tiếp tục viết, tiếp tục sáng tạo, và hàng năm, số bài đăng trên các tạp chí quốc tế của ông vẫn đứng hàng đầu ở Việt Nam. Mái đầu ông bạc sớm ngay từ tuổi ba mươi, nhưng tấm lòng và nhiệt tình của ông với khoa học và giáo dục thì vẫn còn trẻ mãi.

Năm 1990 tạp chí *The Mathematical Intelligencer,* một trong những tờ tạp chí nổi tiếng nhất trong giới toán học quốc tế, đăng bài phỏng vấn giáo sư Hoàng Tụy. Một tấm bản đồ Việt Nam được in nổi bật, trên đó đánh dấu một con đường nối liền Quảng Ngãi với vùng cực bắc, sát biên giới Trung Quốc. Đó là con đường mà Hoàng Tụy đã đi khi rời Khu Năm để lên chiến khu Việt Bắc. Đó cũng chính là con đường ông đến với Toán học. Mà có lẽ không chỉ riêng ông, cả nền Toán học Việt Nam đã đi đến với toán học thế giới trên một con đường như thế, qua chiến tranh, qua rừng sâu, qua khó khăn, thiếu thốn, và đôi khi cả hiểm nguy. Con đường đưa ông từ một cậu học trò nghèo ở Quảng Nam lên đến những sáng tạo ở đỉnh cao toán học có cái gì đó thật là Việt Nam, con đường của ý chí tự lực tự cường, của sự say mê và quyết tâm, của sự khao khát làm được một cái gì đó có ích cho đất nước.

Ông sinh năm 1927 ở làng Xuân Đài (nay là Điện Quang, Điện Bàn, Quảng Nam) trong một gia đình nghèo của một dòng họ giàu truyền thống nho học và yêu nước, dòng họ đã sinh ra Hoàng Diệu, vị Tổng đốc đã tuẫn tiết khi thành Hà Nội thất thủ năm 1882.

Năm 15 tuổi ông phải nghỉ học một năm vì ốm nặng. Nhưng thật trớ trêu, tai họa đó có lẽ lại là điều may mắn cho ông: vì không thể theo học trường công, ông phải học ở một trường tư thục, mà chủ yếu là phải tự học. Nhờ thế, ông đã học xong trước chương trình và thi tốt nghiệp sớm được một năm! Sau khi nhận được bằng Tú tài phần I, việc học của ông lại bị gián đoạn vào những tháng đầu sau Cách mạng tháng Tám. Trở lại Huế tháng 2 năm 1946, chỉ trong vòng 3 tháng, ông đã tự học và đỗ đầu trong kỳ thi lấy bằng Tú tài phần II. Ngay từ thời đó cho đến tận bây giờ, ý chí và khả năng tự học phi thường của ông vẫn làm người ta phải ngạc nhiên

Mùa hè năm 1946, ông đi dạy kiếm tiền để ra Hà Nội học đại học. Nhưng rồi được vài tháng thì việc học lại gián đoạn, khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ tháng 12 năm 1946. Ông trở về quê, làm giáo viên trung học ở vùng tự do Liên khu 5. Chính trong thời gian này, ông đã viết cuốn sách giáo khoa Hình học nổi tiếng. Cuốn sách được in ở một nhà in kháng chiến, và theo ý kiến của một số nhà toán học nước ngoài, rất có thể là cuốn sách toán đầu tiên trên thế giới được xuất bản bởi một Chính phủ đang kháng chiến! Người ta kể lại rằng, sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, trong hành trang phải rút đến mức gọn nhẹ nhất của nhiều học sinh Liên khu 5 phải ở lại vùng do đối phương kiểm soát, có hai cuốn được mang theo là thơ Tố Hữu và Hình học của Hoàng Tụy.

Năm 1949, khi Chính phủ mở kỳ thi toán trình độ đại học ở vùng tự do Liên khu 5, ông quyết định dự thi. Cách tổ chức thi trong kháng chiến cũng thật đặc biệt. Bài ra được giao thông kháng chiến, theo những con đường trong rừng, chuyển từ Việt Bắc vào Liên khu 5, rồi bài làm của thí sinh lại được họ chuyển trở ra Bắc để chấm. Mỗi bức

thư như thế từ miền Trung ra Bắc thường mất chừng ba tháng. Vậy mà kỳ thi vẫn được tiến hành nghiêm túc, chặt chẽ, dưới sự giám sát của một hội đồng do Ủy ban kháng chiến Liên khu 5 cử ra, Khi hay tin trúng tuyển, không chỉ riêng ông mà cả Liên khu đều cảm thấy vinh dự!

Tuy thi đỗ năm 1949 nhưng mãi đến năm 1951 ông mới lên đường rời quê hương ra Bắc. Đó là lúc ông phải tạm biệt người vợ chưa cưới để đi theo một niềm say mê lớn suốt đời ông: Toán học. Một lý do đặc biệt thôi thúc ông lên đường là cái tin giáo sư Lê Văn Thiêm đã từ châu Âu trở về Việt Bắc. Hồi đó, giáo sư Lê Văn Thiêm, người Việt Nam đầu tiên có những công trình đăng trên tạp chí toán học quốc tế, người đã từ bỏ chức giáo sư ở một trường đại học châu Âu để về nước tham gia kháng chiến, đang là thần tượng của nhiều trí thức trẻ Việt Nam.

Ròng rã mấy tháng trời, khi phải lặn lội trong những con đường rừng, đối mặt với sự rập rình thường xuyên của những mối nguy hiểm đến từ giặc Pháp, sốt rét rừng và hổ dữ, khi phải nghỉ lại ở Nghệ An để dạy học kiếm tiền cho chặng đường đi tiếp theo, cuối cùng thì ông đã đến được chiến khu Việt Bắc. Nhưng khi đến nơi, thay cho việc vào học thì ông lại được cử đi dạy! Ấy là vì những gì ông tự học được đã vượt quá chương trình đại học vài năm đầu tiên. Ông đã nhanh chóng nổi tiếng là một trong những thầy giáo dạy toán giỏi nhất vùng tự do. Trong thời gian này, ông đã viết nhiều bài quan trọng góp phần xây dựng nền giáo dục non trẻ của nước Việt Nam mới. Năm 1955, khi mới tròn 28 tuổi, ông đã được Chính phủ cử làm Trưởng ban cải cách hệ thống các trường trung học. Lòng thiết tha với sự nghiệp giáo dục

của đất nước, cho đến tận bây giờ, vẫn là một trong những điều nổi bật ở con người ông.

Tháng 9 năm 1957, ông được cử đi Matxcơva để thực tập nâng cao trình độ trong thời hạn một năm. Lần đầu tiên được bước trong những hành lang của trường đại học Lômônôxôp nổi tiếng, được trực tiếp nghe những bài giảng của các nhà toán học đã trở thành kinh điển như Kônmôgôrôp, Pontriagin, lòng ông tràn đầy hạnh phúc. Thế nhưng buổi gặp đầu tiên với các thầy hướng dẫn thì không phải là dễ dàng. Các giáo sư nổi tiếng Mensốp và Silôp, những người hướng dẫn của ông, nhìn anh học trò gần như vừa bước ra từ rừng Việt Bắc với ánh mắt nghi ngại. Để thử trình độ, họ giao cho ông một số bài tập. Có những bài ông làm được ngay, nhưng có những bài thật là khó. Sau một tuần miệt mài, ông mang lại cho thầy giáo xem lời giải và chính họ cũng thấy bất ngờ vì lời giải của ông. Hóa ra đó không phải là một "bài tập" bình thường mà là một trong những kết quả mới mà Silôp vừa thu được trong một công trình mới hoàn thành. Hoàng Tụy đã cho một cách chứng minh mới kết quả này. Dĩ nhiên là các thầy giáo không chờ đợi nhiều ở một học trò vừa bước vào nghề, và họ vui vẻ nhận lời hướng dẫn ông. Chỉ trong vòng hơn một năm, ông đã thu được những kết quả có giá trị, công bố trong 5 công trình nghiên cứu ở các tạp chí toán học lớn nhất của Liên Xô. Ông được phép ở lại thêm một thời gian để làm thủ tục bảo vệ luận án Phó tiến sĩ, và ông đã bảo vệ thành công vào tháng 4 năm 1959, tức là chỉ sau một năm rưỡi sau khi đặt chân đến đất Nga. Thật đáng ngạc nhiên, khi một người gần như hoàn toàn tự học lại có thể thành công nhanh đến thế. Nhưng đó chính là phẩm chất, là ý chí Hoàng Tụy một người không bao giờ chịu lùi bước trước khó khăn.

Mặc dù rất ham mê lý thuyết hàm số thực, lĩnh vực mà ông đã có những đóng góp đáng kể và nhờ những đóng góp đó, đã bảo vệ thành công luận án Phó tiến sĩ, ông quyết định rời bỏ nó. Nguyên nhân của quyết định đó thật rõ ràng: lĩnh vực nghiên cứu đó mặc dù rất quan trọng đối với toán học, nhưng lại hầu như chưa tìm thấy ứng dụng nào trong thực tiễn. Ông trăn trở để tìm kiếm một lĩnh vực nào đó khả dĩ cần thiết trước mắt và lâu dài cho thực tiễn Việt Nam, đất nước đang phải đối diện với những khó khăn thiếu thốn hàng ngày. Và ông đã chọn cho mình một hướng nghiên cứu mới: Vận trù học. Đó là bộ môn toán học, mà nói một cách nôm na, nghiên cứu các phương pháp tiến hành công việc sao cho hiệu quả nhất: hoặc là để tiết kiệm nhất (về thời gian, chi phí, đường đi...), hoặc để đạt được nhiều sản phẩm nhất. Thuật ngữ "vận trù học" hồi đó còn chưa có trong tiếng Việt. Chính ông là người đã đưa từ đó vào ngôn ngữ Việt Nam. Cho đến ngày nay thì không chỉ các nhà toán học, mà hình như ai trong đời mình cũng đã từng có một lần dùng chữ "vận trù" trong khi bàn bạc công chuyện hàng ngày. Có lẽ đóng góp to lớn của ông không chỉ là những định lý, kết quả khoa học ông đã đạt được trong lĩnh vực này, mà quan trọng hơn là ở chỗ, ông đã góp phần làm cho mọi người phải nghĩ đến cách làm cho công việc của mình trở nên "vận trù" hơn! Từ một thuật ngữ khó hiểu trong tiếng Hán, "vận trù" đã trở thành tiếng Việt. Bác Hồ, trong lần gặp ông đã giao cho ông nhiệm vụ nghiên cứu cách tổ chức bán hàng thế nào để thuận lợi cho dân (chỉ vài tháng trước khi Bác qua đời), đã bảo ông tìm một từ nào đó dễ hiểu hơn từ "vận trù". Nhưng rồi ông cũng không tìm được từ nào thích hợp hơn. Bây giờ thì "vận trù" đã trở thành một từ dễ hiểu.

Chính trong ngành khoa học mà ông đã tìm đến chỉ vì hy vọng nó có thể giúp ích cho thực tiễn Việt Nam, ông đã đạt được những thành tựu rực rỡ của mình. Công trình nghiên cứu về "quy hoạch lõm" của ông năm 1964 đã trở thành kinh điển, và là công trình mở đầu cho một hướng nghiên cứu mới trong vận trù học. Trước ông, người ta chỉ nghiên cứu cực tiểu hóa các "hàm lồi", không phải vì trong thực tiễn chỉ gặp những hàm như vậy, mà chỉ vì, đối với các hàm lồi, ta đã có những công cụ toán học để giải quyết. Khi bắt tay vào nghiên cứu vận trù học, Hoàng Tụy nhận thấy rằng, thực ra, các bài toán cần giải quyết trong cuộc sống thường lại không phải là hàm lồi, mà là hàm lõm. Thế là ông tìm cách xây dựng một lý thuyết mới, cho phép tìm cực tiểu các hàm lõm. Ngày nay, khi nhắc đến Hoàng Tụy là người ta nhắc đến "quy hoạch lõm". Những người làm khoa học đều biết rằng, ghi được một dấu ấn như vậy trong khoa học là điều hết sức khó khăn. Thuật ngữ khoa học thế giới về ngành này đã có thêm một từ mới "nhát cắt Tụy" (tiếng Anh là "Tuy cut"). Chính công trình nghiên cứu của ông đã thúc đẩy việc hình thành một chuyên ngành mới trong toán học: lý thuyết tối ưu toàn cục. Nhiều nhà toán học nước ngoài coi Hoàng Tụy là "cha đẻ" của "Tối ưu toàn cục". Đóng góp to lớn của ông trong toán học đã được thừa nhận rộng rãi; ông thường được mời làm báo cáo chính trong nhiều hội nghị quốc tế, tham gia ban biên tập của nhiều tạp chí toán học quốc tế. Đặc biệt, để ghi nhận công lao của ông trong toán học, năm 1995, trường đại học công nghệ Linkoping (Thụy Điển) đã tặng ông danh hiệu cao quý "Tiến sĩ danh dự". Có lẽ ông là nhà khoa học Việt Nam đầu tiên được nhận danh hiệu cao quý đó của một trường đại học. Cũng cần nhấn mạnh rằng, đối với bất kỳ một nhà khoa học lớn nào của thế

giới, việc được phong Tiến sĩ danh dự của một trường đại học nào đó luôn được xem là một vinh dự lớn lao.

Nói đến Hoàng Tụy, không thể không nói đến ông với tư cách là một nhà giáo. Những ai đã từng được may mắn nghe các bài giảng của ông đều không thể nào quên ngọn lửa của tình yêu toán học mà ông luôn biết cách truyền cho họ với một niềm say mê lớn. Tôi còn nhớ, vào năm 1966, khi khoa toán trường Đại học Tổng hợp Hà Nội sơ tán lên Thái Nguyên, các bài giảng của thầy Tụy bao giờ cũng là các bài giảng lôi cuốn sinh viên nhất. Có hôm, khi giảng về lý thuyết tập hợp và những nghịch lý của nó, Thầy Tụy say sưa đến nỗi quên nghỉ giải lao, và chúng tôi cũng chỉ nhận ra cái đói (triền miên của thời sinh viên sơ tán) sau bài giảng kéo dài hai tiếng của Thầy! Các bài giảng của Thầy Tụy thành công có lẽ không chỉ vì ông trình bày bao giờ cũng rõ ràng, sâu sắc, biến mọi điều phức tạp thành dễ hiểu, mà chính là vì lòng say mê toán học của ông đã truyền cho học sinh. Học với ông, tôi nhận ra rằng, cái khó nhất, và là cái chủ yếu nhất trong giảng dạy chính là ở chỗ đó. Rất có thể ông không tự mình nhận thấy là đã lôi cuốn học sinh theo niềm say mê của mình, bởi lẽ, với ông đó là điều thật tự nhiên. Cả khi không đứng trên bục giảng, ông vẫn luôn là một người thầy giáo tận tụy của lớp trẻ. Tôi còn nhớ, những năm Viện toán học mới thành lập, trình độ ngoại ngữ của cán bộ còn non, ông đã giành rất nhiều thời gian chữa cho họ những lỗi chính tả, ngữ pháp tiếng Pháp, giúp họ hoàn chỉnh các bài nghiên cứu trước khi gửi ra nước ngoài. Và chính ông cũng không ngại ngần khi học tập lớp trẻ. Có lần vào năm 1981, khi chuẩn bị làm một báo cáo ở Viện toán học tính toán Matxcơva, ông đã nhờ một nghiên cứu sinh trẻ đi theo để nếu cần thì giúp ông về tiếng Nga, vì ông ngại rằng lâu ngày

không dùng tiếng Nga, có thể bị lúng túng. Khi ra về, anh bạn trẻ đã kể lại là không thể giúp ông gì hơn, vì ông đã làm một báo cáo bằng tiếng Nga quá hoàn hảo. Là một nhà giáo mẫu mực, ông không bao giờ chấp nhận sự hời hợt, cẩu thả. Các bài viết qua tay ông đều phải chữa đi chữa lại nhiều lần. Ông nghiêm khắc với chính mình, và cũng dạy cho lớp trẻ biết nghiêm khắc với bản thân họ. Thành thật mà nói, khi viết bài này, tôi không dám đưa để nhờ ông đọc lại, vì biết rằng nếu làm thế thì chẳng biết bao giờ có thể hoàn thành để đưa tòa soạn! Thôi thì đành cáo lỗi với ông, như cậu học trò giấu thầy giáo bài viết vì biết không bao giờ có thể hoàn chỉnh được!.

Là người suốt đời gắn bó với sự nghiệp giáo dục, Giáo sư Hoàng Tụy thường trăn trở với những vấn đề đặt ra cho giáo dục hiện nay. Nhiều bài viết của ông về các vấn đề giáo dục trên các báo đã gây những tiếng vang lớn. Nhưng không thể thấy hết lòng thiết tha với sự nghiệp giáo dục nếu chỉ đọc các bài viết của ông, phải trực tiếp nghe ông nói. Người ta có thể đồng ý hay không đồng ý với những quan điểm nào đó của ông, nhưng không ai không cảm động trước nhiệt tình của ông khi trình bày những quan điểm đó. Không giống như những người đang phát biểu trong cuộc họp, ông như đang giãi bày tâm sự sâu nặng của mình. Và trong cách ông nói, dường như có cả sự day dứt của một người khi chưa hoàn thành ước nguyện nào đó của mình.

H.H.K



HOÀI THANH
SAU "THI NHÂN VIỆT NAM"

• PHONG LÊ

HOÀI THANH (1909-1982)

Tên thật Nguyễn Đức Nguyên, sinh tại xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc (Nghệ An). Sau khi đậu tú tài tại Hà Nội, ông tham gia đảng Tân Việt, bị giặc Pháp bắt và kết án tù treo 6 tháng tại Vinh. Từ năm 1930, ông bắt đầu hoạt động sôi nổi trên báo chí, từng tranh luận với Hải Triều về nghệ thuật. Năm 1936, ông cùng với Lưu Trọng Lư, Lê Tràng Kiều viết và xuất bản quyển *Văn chương và hành động*, lập tức sách bị tịch thu, ông chuyển qua nghề dạy học ở Huế. Với tác phẩm *Thi nhân Việt Nam* viết chung với Hoài Chân, in năm 1942 được đông đảo bạn đọc nhiều thế hệ yêu thích. Sau Cách mạng tháng Tám, ông đã viết một loạt sách có giá trị như *Có một nền văn hóa Việt Nam, Quyền sống con người trong truyện Kiều, Nói chuyện thơ kháng chiến...* Trong một thời gian dài, ông là Tổng thư ký Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam kiêm Viện phó Viện Văn học. Dù bận nhiều trọng trách, nhưng ông vẫn công bố các tác phẩm đáng chú ý như *Phê bình và tiểu luận, Nam bộ mến yêu, Phan Bội Châu* v.v... Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Hoài Thanh trong quá trình hơn 50 năm nghề nghiệp, tính từ những bài viết đầu tiên của ông trên *Le Peuple, Phổ thông, Sông Hương, Tràng An, Tiểu thuyết thứ bảy, Tao Đàn...* những năm 30 đến Tuyển tập năm 1982 là một người chủ trương chuyên đi tìm cái hay để bình, chứ không phê; và bình với lối viết nhỏ nhẹ, tinh tế và tài hoa, đầy chất văn; thế nhưng lại là người đã phải trải những sóng gió bên trong, thậm chí là những phủ định bản thân gay gắt, quyết liệt. Có điều Hoài Thanh đã không tự đánh mất bản thân, và ông vẫn là ông.

Con đường phê bình (và lý luận) của Hoài Thanh trước 1945 bắt đầu từ bài *Thơ mới* (Tiểu thuyết thứ bảy số 31; 29-12-1934) đến sách *Thi nhân Việt Nam* cùng soạn với Hoài Chân, ấn hành năm 1942 là một con đường không yên bình, không phẳng phiu mà nhiều sóng gió. Nhưng dường như bất chấp sóng gió ông đã tới cái đích mà ông sớm xác định và kiên trì trong thực hiện, đó là *Thi nhân Việt Nam.*

Thế mà sau Cách mạng tháng Tám 1945, bỗng diễn ra cái điều bất ngờ là ông đã phủ định nó, với một dứt khoát và quyết liệt chưa từng thấy.

Sự phủ định Phong trào Thơ mới và Thi nhân Việt Nam gián tiếp được bắt đầu ngay trong bút ký Dân khí miền Trung (*Tiên Phong* số 3; 16-12-1945) khi Hoài Thanh viết: "Đoàn thể đã tái tạo chúng tôi và trong bầu không khí mới của giang sơn, chúng tôi, những nạn nhân của thời đại chữ "tôi", hay gọi là tội nhân cũng được-chúng tôi thấy rằng đời sống riêng của cá nhân không có nghĩa gì trong đời sống bao la của đoàn thể".

Nhưng sự phủ định trực diện và gay gắt phong trào Thơ mới và gắn với nó là Thi nhân Việt Nam thì phải đến Nói chuyện thơ kháng

chiến, năm 1951, mới chính thức được phát ngôn. Thơ mới rồi được gắn với "nhắm rớt", "ngắm rớt", "mộng rớt", "buồn rớt", "đạo rớt"... tức là những gì lỗi thời, phải vứt bỏ. Thơ mới còn được gắn với một mối nguy, một cái tội to hơn: "Những câu thơ buồn nản hay vẩn vơ cũng đều là bạn đồng minh của giặc".

Có thể nói sự phủ định Thi nhân Việt Nam ở Hoài Thanh là rất kiên định và kéo dài trên 30 năm, kể từ Nói chuyện thơ kháng chiến.

Cho đến năm 1982, khi Nhà xuất bản Văn học làm Tuyển tập Hoài Thanh, ông vẫn nhất quyết không chọn đưa vào Tuyển bài Một thời đại trong thi ca, vì thấy ở thời điểm ấy "vẫn chưa nên".

Thế rồi một bất ngờ đã xẩy ra, và cái gì đến đã phải đến. Đó là những ngày trước khi ông mất trên giường bệnh, trong câu chuyện với người con trưởng là anh Từ Sơn: "Cha biết văn chương của cha cũng vầy vậy thôi. Nếu không có cuốn Thi nhân Việt Nam thì không chắc gì người ta đã công nhận cha thực sự là một nhà văn".

Một khẳng định trước khi mất. Và vào thời điểm 1982. Nghĩa là còn hơn 4 năm nữa mới khởi động Công cuộc Đổi mới. Vấn đề đặt ra ở đây là do đâu mà có sự đột biến, và diễn ra bước ngoặt trong quan niệm, trong thái độ của Hoài Thanh đối với Thi nhân Việt Nam? Đi vào những giải trình về nó chắc chắn ta sẽ tìm thấy những nguyên cớ và động lực đưa tới Công cuộc Đổi mới đất nước nói chung và đổi mới nhận thức văn học nói riêng trong bối cảnh đất nước và thời đại ngót hai thập niên cuối thế kỷ.

Cuốn sách *Di bút và Di cảo* của Hoài Thanh do Nhà xuất bản Văn Học ấn hành năm 1993 đã soi sáng một phần những chuyển động trong suy ngẫm của Hoài Thanh, và cho thấy đó chính là hệ quả tự nhiên

của một người có rất nhiều quan tâm đến thời cuộc. Như vậy là, ở đây, trong tư cách nhà phê bình, qua trải nghiệm của bản thân, Hoài Thanh cũng đã làm cái việc tiên báo mà giới sáng tác có người cũng đã tiên báo vào những năm 80. Điều khiến ta bâng khuâng là ông đã không sống thêm được cho đến ngày khai mạc Công cuộc Đổi mới để nhận lại đứa con tinh thần được vẹn nguyên trở về trong sự tiếp nhận của nhiều thế hệ bạn đọc.

*

* *

Nhìn lại chặng đường dài trong công việc phê bình mà Hoài Thanh vẫn thủy chung theo đuổi từ 1945 đến 1982, ta thấy một trong hai cuốn sách mở đầu của ông là *Nói chuyện thơ kháng chiến* (1951) và cuốn sách kết thúc của ông là *Phan Bội Châu* (1978). Một là những tên tuổi vô danh trong một phong trào sáng tác bỗng có sức hấp dẫn rất bất ngờ đối với ông, và một là đại thụ văn thơ cách mạng ở phần đầu thế kỷ mà tên tuổi đã là niềm ngưỡng mộ của ông thời tuổi thơ. Như vậy, nếu có một tác giả thế kỷ XX được Hoài Thanh quan tâm cần nhắc thêm Phan Bội Châu; không kể văn học cổ điển với đỉnh cao là Truyện Kiều vốn đã sớm tạo nên một cảm hứng say mê không lúc nào đứt đoạn, xuyên suốt đời văn của ông trước và sau 1945.

Truyện Kiều, riêng Truyện Kiều là đối tượng ông giữ được quyền yêu, để được yêu liền mạch, trước và sau 1945. Còn Thơ mới, đã bị ông "cắt đứt" ngay, với những phủ định gay gắt suốt hơn 30 năm!.

Thơ mới bị ông từ bỏ và "cắt đứt" để nhường chỗ cho việc triển khai khá rộng các mối quan tâm của ông đối với sự phát triển nhiều mặt của nền văn hóa mới, văn học mới sau 1945. Cụ thể là trên ba

tập Phê bình và tiểu luận, không kể các bút ký, tùy bút, chính luận cùng những quyển và bài về các vấn đề văn hóa, văn nghệ, đặc biệt về văn học cổ điển Việt Nam, trong đó nổi bật vị trí của Nguyễn Du và Truyện Kiều.

Trong số các tác giả hiện đại được Hoài Thanh đặc biệt quan tâm sau 1945, phải kể trước hết đến Hồ Chí Minh và Tố Hữu. Ông đã dành gần như toàn bộ sự nghiệp phê bình của mình sau 1945 cho hai tác giả này. Nói cho đúng, ngoài Hồ Chí Minh và Tố Hữu, ông cũng có quan tâm đến một số đối tượng khác, nhưng là ít và đều có lý do cụ thể.

Như vậy là có một sự thay đổi rất lớn trong quan niệm và trong hoạt động nghề nghiệp ở Hoài Thanh so với thời gian trước 1945, là những năm ông chỉ chuyên tập trung theo dõi Phong trào Thơ mới; và quyển sách duy nhất về phê bình ông viết là sự hội tụ chân dung 45 nhà thơ.

Và cũng đúng là sự thật, việc ông ít theo dõi về họ-những nhà thơ mới thuộc đội ngũ "tiền chiến", ngay từ sau 1945, mặc dầu, theo tôi nghĩ không phải ông không hiểu về họ. Thế nhưng ông lại không viết. Đó cũng là hiện tượng khiến ta ngạc nhiên. Và việc tìm hiểu nó, tôi nghĩ, không chỉ để hiểu Hoài Thanh mà còn để hiểu một điều gì rộng hơn trong sự phát triển của nền văn học và phê bình văn học Việt Nam trước và sau 1945.

Vậy là cả trước và sau 1945, Hoài Thanh vẫn cứ là Hoài Thanh, người viết theo một quan niệm riêng và cái tạng riêng của mình. Trước 1945, trong chật hẹp của văn học công khai, ông chỉ viết về *Thơ mới*; sau 1945, do sự phát triển rộng rãi, nhiều mặt của phong trào thơ, nhịp theo sự phát triển của cách mạng, ông chỉ tập trung sự quan

tâm vào một vài khu vực mà ông cho là quan trọng. Một Hợp tuyển mới về thơ sau 1945 như là thành tựu của nhiều thế hệ, việc đó là cần thiết, nhưng quả là một khối lượng quá ư đồ sộ, và thường là việc của nhiều người, nhiều tập thể, đoàn thể, ông không muốn và cũng chưa thể làm. Do vậy mà sự trống thiếu một vài khu vực quan trọng nào đó của phong trào thơ cũng là chuyện có thể hiểu và thông cảm với ông.

Ý định làm một Hợp tuyển thơ sau 1945, theo kiểu Thi Nhân Việt Nam chỉ có thể đến với ông vào giữa năm 1977 khi ông đã về hưu. Vậy là cái việc ông đã không làm, do chưa thể hoặc chưa muốn, khi còn sức và "đương chức" thì mãi sau khi nghỉ hưu, có tuổi và lắm bệnh tật ông mới lại thấy muốn làm và cần làm, Nhưng ngoài khó khăn kinh phí, phương tiện còn biết bao là khó khăn khác khiến ông không thể làm được...

P.L



NGUYỄN ĐỔNG CHI
NGƯỜI MIỆT MÀI ĐI TÌM CÁI ĐẸP CỦA VĂN HÓA DÂN TỘC

• PHONG LÊ

NGUYỄN ĐỔNG CHI (1915-1984)

Sinh tại Phan Thiết nhưng quê quán ở Hà Tĩnh. Ngoài những quyển tiểu thuyết *Yêu đời*, tập phóng sự *Túp lều nát* về đời sống của người nông dân trước cách mạng- ông còn hợp tác với Nguyễn Kinh Chi viết *Mọi Kumtum* (1937) là quyển sách khá sớm điều tra về vấn đề dân tộc học. Giữa lúc các trí thức khác lao vào "ngọn sóng" Tây học thì ông trầm tĩnh viết *Việt Nam cổ văn học sử* (1941), cũng trong thời gian này ông cho in *Hát giặm Nghệ Tĩnh*... Trong những năm đầu cách mạng tháng Tám, ông là Chủ tịch Hội văn hóa cứu quốc tỉnh Nghệ An. Đóng góp tích cực nhất của Nguyễn Đổng Chi là sau năm 1954, ông công tác tại ban nghiên cứu văn sử địa trung ương, chuyên viên cổ sử tại Viện sử học ngay từ lúc Viện mới thành lập. OÂng là một trong những người đầu tiên đã phát hiện di chỉ đồ đá cũ Núi Đọ nổi tiếng vào năm 1960 và từng tham gia nghiên cứu về thời đại Hùng Vương. Hàng loạt tác phẩm của ông đã ra đời, có thể kể đến *Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến, Lược khảo về thần thoại Việt Nam, Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam.* Ông cũng là một trong những tác giả chính của nhiều công trình nghiên cứu có giá trị khác như *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (5 tập), *Thời đại Hùng Vương, Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần* v.v...Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Sự nghiệp viết, sự nghiệp lao động có dễ đến nhiều nghìn trang của một con người, trên một hành trình dài ngót nửa thế kỷ như Nguyễn Đổng Chi quả có bao điều để nói. Càng đáng để nói, khi với sức lao động ấy, với bao sản phẩm tinh thần để lại cho đời, cho đến cuối đời, ông vẫn chỉ quen sống một cuộc sống thanh bạch, đạm bạc, có thể là khắc khổ nữa. Ở đây tôi mới chỉ nói được một đôi phần rất nhỏ về ông, gắn với kỷ niệm của bản thân tôi, với sự khởi đầu nghề nghiệp của tôi, một thế hệ đến sau...

Kỷ niệm về giáo sư Nguyễn Đổng Chi gắn với thời sinh viên Khóa I Khoa văn Đại học Tổng hợp (1956-1959) của tôi; gắn với những năm tháng sống nơi ký túc xá Lò Đúc; hàng tuần hoặc nửa tháng, chúng tôi, mấy anh em bạn quen từ hồi học trường cấp 3 Phan Đình Phùng, Hà Tĩnh lại vào căn nhà lá của gia đình bác ở sâu trong xóm Thanh Nhàn xuối ô Đông Mác để ăn một bữa tươi; tìm lại cái thú thôn dã nơi ngôi nhà chỉ là tranh tre nứa lá; và đặc biệt để được khích lệ ở cái không khí làm việc nơi "thư phòng" la liệt sách báo, hồ sơ, bản nháp, bản thảo của bác Đổng-người gần như không mấy khi rời khỏi khuôn bàn trong gian nhà ẩm, ánh sáng không thật đủ, và lúc nào cũng vo ve tiếng muỗi.

Cái nghèo nàn, thanh đạm và nếp sống giản dị của người trí thức xứ Nghệ (tên gọi chung của Nghệ Tĩnh), sự cần cù miệt mài trên trang giấy và bản thảo của một học giả-ấy là ấn tượng đầu tiên và in sâu mãi nơi tâm trí tôi-người học sinh vừa chuyển sang đời sinh viên, óc còn đẫm văn thơ lãng mạn, và hành trang ra Thủ đô là những trang truyện và thơ lăm le gửi chỗ này chỗ nọ, hàng tuần khắc khoải tìm tên mình trên các góc hộp thư.

Tôi không ngờ sau này, mỗi lúc ngẫm nghĩ lại, hóa ra ấn tượng đầu tiên tiếp xúc với bác Đổng lại có thể là một trong các nguyên cớ tinh thần định hướng cho mình sau này sẽ đi vào nghiên cứu văn học, và sớm dứt khoát từ bỏ cái mộng làm văn dường như có chút manh nha với hai truyện ngắn đầu tay, một được in trên tờ Độc lập, cơ quan ngôn luận của Đảng Dân chủ, và một trên tờ Sinh viên Việt Nam.

Trong ba năm thời sinh viên, ngôi nhà lá ở xóm Thanh Nhàn-cái xóm nghèo nằm sâu trong các ngõ ngang dọc, ngoằn ngoèo, luôn gợi cho tôi nhớ cái xóm Bài Thơ trong truyện Người hàng xóm của Nam Cao-cái xóm chìm trong màu xanh rậm của cỏ cây và những hàng dậu cúc tần, có ngôi nhà ngổn ngang sách vở, là nơi tôi thường lui tới để nguôi khuây nỗi nhớ nhà, để hưởng chút dư vị của thú quê, và để nuôi lớn dần cái chí nghề nghiệp được tạo nên không phải do sự cao hứng và cảm xúc, mà bằng sự mài miệt, khổ luyện, sự chí thú quên hết mọi túng thiếu, vất vả, trên cái bàn viết chỉ có ngập đầy giấy vở. Mỗi lúc nhìn vào lao động của bác Đổng tôi đều dào dạt một niềm ngưỡng vọng, kính trọng-và cũng hẳn chắc, chỉ từ cảm xúc đó-mà hai cái thành tựu nghiên cứu nhỏ mọn đầu tiên của tôi, chỉ đến lúc này mới có thể ra đời là hai cái "đọc sách": Một về cuốn tiểu thuyết *Tranh tối tranh sáng* của Nguyễn Công Hoan được in trên báo Độc lập; và hai, về tiểu thuyết *Mười năm* của Tô Hoài, cuốn sách gây dư luận, rồi bị phê phán, mà bài tôi gửi báo để khen cố nhiên chỉ được đăng đôi phần, còn toàn văn thì phải rút về để đọc và tâm đắc với nhau trong vài bạn bè tri kỷ.

Tôi về Viện Văn học tháng 9 năm 1959, với dự đồ xây dựng một tủ sách, để ở cạnh giường, trong đó một trong các cuốn đầu tiên đúng

là để đầu giường, đó là *Lược khảo về thần thoại Việt Nam* của bác Đổng Chi. Từ *Lược khảo về thần thoại* qua *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam, Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam,* rồi *Nhà văn hiện đại* và *Thi nhân Việt Nam*... Đó là sự trang bị nhập môn mang tính hệ thống của tôi ở tuổi hai mươi về văn học và văn hóa dân tộc Việt Nam, mà những người thầy không trên bục giảng của tôi, là các bác Nguyễn Đổng Chi, Vũ Ngọc Phan... đều là người của Ban Văn Sử Địa, tiền thân của Viện Văn học.

Càng về sau này, khi đã trưởng thành trong nghề, tôi mới thấy thực sự kinh ngạc trước cái vốn kiến thức đồ sộ mà thế hệ bác Đổng, bác Phan, bác Mai, bác Huy, bác Phách, bác Hoài Thanh... đã thâu lượm, tiêu hóa, và viết ra, từ văn hóa, văn học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học..., từ văn học dân gian đến văn học cổ và cận đại, rồi hiện đại... Một cuộc sống luôn chăm chỉ, năng nhặt chặt bị, luôn có ý thức thâu góp mọi thứ vào bộ nhớ, luôn có ý thức huy động tất cả vào trường quan sát của mình, để rồi có thể chia ra nhiều ô, ô nào vào ô ấy, đầy ắp các dữ kiện, nhằm tạo nên cả một hệ sản phẩm gồm nhiều gian, gian nào cũng là những hàng hóa có chất lượng, mà với thời gian càng với độ lùi, lại càng có giá...

Trong một vài Hội thảo khoa học mấy năm trước đây, chúng tôi có nói đến sự tích tụ những năng lượng tinh thần, để vào những năm 1940-1945 đời sống học thuật Việt Nam đã có thể cho ra đời dồn dập những sáng tác có giá trị của Đào Duy Anh, Vũ Ngọc Phan, Dương Quảng Hàm, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh... Góp vào mấy bộ sách của các tác giả trên còn là Việt Nam cổ văn học sử của Nguyễn Đổng Chi mà chỉ riêng tập I dừng lại ở thời Hồ, đã đến trên 400 trang. Sự nghiệp học thuật của Nguyễn Đổng Chi còn tiếp tục trên một hành trình dài

sau Cách mạng tháng Tám, mà ông không chỉ là người chứng kiến, hơn thế, ông còn là người tham gia tích cực trên nhiều lĩnh vực hoạt động, từ xuất bản, báo chí, đến kinh tài và cả trong tư thế người lính tự vệ vũ trang... Có thể nói đến một cốt cách học giả, nơi Nguyễn Đổng Chi-cái cốt cách mà thế hệ chúng tôi về sau, chưa mấy ai được gọi là có một cách yên tâm, hoặc khó có thể nào có được.

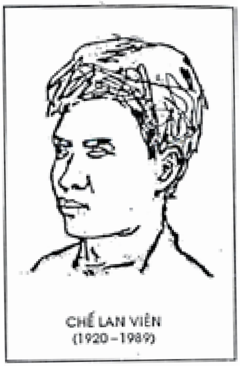
Tôi muốn nói đến phạm vi bao quát của Nguyễn Đổng Chi không chỉ ở lĩnh vực văn học cổ-như *Việt Nam cổ văn học sử,* 3 tập, và *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* nhiều quyển, mà ông là đồng tác giả, mà còn là văn hóa, văn học dân gian, từ thần thoại đến truyền thuyết, cổ tích-cả một "kho tàng cổ tích" năm tập đã được in đi in lại nhiều lần. Không chỉ là nền văn học dân gian trong diện rộng nói chung, mà còn được soi sâu vào từng vùng, và trước hết là văn học dân gian xứ Nghệ, với vè, giặm... Không chỉ là vè, giặm mà còn là toàn bộ diện mạo lịch sử, văn hóa của từng vùng trong các bộ địa chí... Ông nghiên cứu chuyên sâu về văn hóa và văn học, cũng là người có vốn rộng về dân tộc học và sử học, nếu tính từ cuốn sách viết chung với Nguyễn Kinh Chi ra mắt năm 1937 về các dân tộc thiểu số ở Kon Tum, đến các bản thảo về *Lịch sử phong trào nông dân Việt Nam thời Trung đại,* rồi *Từ điển thư tịch Hán Nôm, Từ điển thuật ngữ văn hóa dân gian,* cùng bao tên sách khác, còn đang chờ in, sau khi ông đột ngột qua đời...

Trong vị trí người nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại, tôi thấy mình còn phải để tâm hoặc bổ sung vào kho văn học sử phóng sự *Túp lều nát* của Nguyễn Đổng Chi, viết dưới bút danh Nguyễn Trần Ai, tôi đã từng được nghe, mãi gần đây mới được đọc.

Đúng như tôi hình dung và mong mỏi, *Túp lều nát* đó là bức tranh bổ sung cho toàn cảnh nông thôn Việt Nam xứ Bắc trước Cách mạng một ít sắc màu xứ Nghệ, là nơi, so với các địa bàn sáng tác của Nam Cao, Ngô Tất Tố, hẳn không kém thua sự nghèo cực, lam lũ mà còn có thêm cái khô khát, khắc nghiệt của thiên nhiên với bão giông và gió Lào mà sự chống chọi của con người xem ra khó có gì hơn những mo cau, những áo tơi lá, những váy đụp, những chân trần và nón lá...

Hai mươi năm sau, người viết truyện Nguyễn Đổng Chi lại cho ra đời *Gặp lại một người bạn nhỏ* như một tự truyện độc đáo về chính hoạt động của tác giả, tham gia vào cuộc chiến đấu bảo vệ Thủ đô trong những ngày toàn quốc kháng chiến ở khu vực Bảy Mẫu... Trong kho tàng những tài liệu hãy còn hiếm hoi về cuộc chiến đấu của quân dân Thủ đô cho "Tổ quốc quyết sinh" cách đây hơn nửa thế kỷ-và nhiều tài liệu đã bị "pha loãng" bởi những tưởng tượng màu mè của lớp người sống xa cách với cuộc chiến đấu rực lửa thuở ấy-cuốn tiểu thuyết mang chất hồi ký và tự truyện của Nguyễn Đổng Chi cần được tính đến như là một đóng góp đáng kể.

P.L



CHẾ LAN VIÊN
BẢN LĨNH MỘT NHÀ THƠ LỚN

● TRẦN ĐÌNH SỬ

CHẾ LAN VIÊN (1920-1989)

Tên thật Phan Ngọc Hoan, sinh tại Quảng Trị nhưng trưởng thành tại Quy Nhơn. Năm 1937, ông nổi tiếng với tập thơ *Điêu tàn*. Sau cách mạng tháng Tám, ông hoạt động văn nghệ và báo chí ở Khu V và chiến trường Bình Trị Thiên. Ngoài những tập thơ như *Gửi các anh, Ánh sáng và phù sa, Hoa ngày thường, Chim báo bão, Những bài thơ đánh giặc, Đối thoại mới* v.v... ông còn viết bút ký, tiểu luận... Ông còn là người đại diện cho giới văn học nghệ thuật cũng như văn hóa Việt Nam nói chung ở nhiều hội nghị quốc tế quan trọng. Sau khi mất, gia đình ông tiếp tục công bố *Di cảo thơ Chế Lan Viên*. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Trong văn học Việt Nam thế kỷ XX Chế Lan Viên là một nhà thơ lớn luôn tạo được cho mình một mạch thơ hết sức độc đáo. Tác phẩm của Chế Lan Viên đã được nghiên cứu nhiều về nội dung, phong cách, tư tưởng. Những bài viết đặc sắc về ông đã được tập hợp trong tập sách *Người làm vườn vĩnh cửu* (Nxb Hội nhà văn, 1995). Ở đây tôi muốn nói đến mỹ học của nhà thơ, nền tảng sâu xa của một hồn thơ đầy sáng tạo.

Đôi khi chúng ta nghĩ, sống trong thời đại, nhà thơ tiếp thu quan điểm nghệ thuật cách mạng, họ chỉ có sáng tác là riêng còn mỹ học là chung. Thực ra bất cứ nhà thơ lớn nào, trong khuynh hướng chung họ vẫn hình thành một hệ thống mỹ học riêng tiêu biểu cho hồn thơ họ. Chế Lan Viên là trường hợp như thế. Một quan điểm mỹ học độc đáo thì không dễ dàng được quan niệm phê bình thịnh hành thông cảm. Người ta khen thơ Chế Lan Viên nhiều mà chê cũng không ít. Nào kiểu cách cầu kỳ, khó nhớ, nào viết theo lối Tây, không hợp với truyền thống dân tộc, nào Chế Lan Viên không nhập được vào với người lao động để nói về tình cảm của họ... Giờ đây khi các công thức phê bình xơ cứng, giản đơn thô thiển đang mất dần chỗ đứng, khi nhu cầu nâng cao nền thơ dân tộc lên tầm thế giới đang đặt ra, chúng ta có dịp nhìn rõ hơn bản sắc của ông, và các thể nghiệm của ông có ý nghĩa tiên phong của một nhà thơ giàu bản lĩnh.

Chế Lan Viên là nhà thơ trước sau đều có ý thức độc lập về thơ, về bản chất, sứ mệnh của thơ. Ngay từ trong tập *Điêu tàn,* Chế Lan Viên đã nói tới việc làm thơ như làm một việc phi thường, nghĩa là không làm chuyện tầm thường, dung tục. Chính giữa lúc chủ đề về cá nhân rất thịnh trong phong trào thơ Mới thì Chế Lan Viên trở về

với số phận một dân tộc bị thời gian chôn vùi với máu xương kêu khóc. Ông tìm cái đẹp (mỹ) không phải trong cái chân, cái thiện, mà tìm trong hư ảo với điêu tàn! Ở đây hẳn có ảnh hưởng của Leconte de Lisle và Charles Beaudelaire, song cái chính là sự lựa chọn của nhà thơ, dù ông còn rất trẻ.

Khi nào nhà thơ đi theo thời thượng dễ dãi thì lúc đó tiếng thơ giảm sút. Đó là trường hợp một số bài thơ trong tập *Gửi các anh* mà Chế Lan Viên bập bẹ học theo ca dao, như bài thơ Bữa cơm thường trong bản nhỏ, có những câu thơ hẳn ông sẽ ngượng lâu dài. *Ánh sáng và phù sa, Hoa ngày thường, Chim báo bão* đánh dấu bước trỗi dậy đổi mới của thơ Chế Lan Viên, gắn liền với ý thức về cái tôi của ông. Trong một bài thơ ông viết: "Hiểu mình và hiểu người, Hiểu đời và hiểu Đảng, Tôi góp phần ánh sáng, Tôi làm chủ hồn tôi" *(Ngoảnh lại mười lăm năm).* Chế Lan Viên phân biệt mình với người, với đời và với Đảng, ông xem cái tôi như một điểm xuất phát của thơ để nói về tất cả. Ông đã nói tới cái buồn đau, dằn vặt của riêng mình với tấm lòng tha thiết đối với Tổ quốc. Giữa lúc mọi người nói nhiều tới việc thơ nói thực tế, nói người thực, việc thực thì Chế Lan Viên nói nhiều tới cái hư ảo, cơn mơ và mộng tưởng. Không phải ngẫu nhiên mà hầu như Chế Lan Viên không làm thơ trữ tình nhập vai (kiểu Bầu ơi) và *Ánh sáng và phù sa* là tập thơ thuần túy trữ tình bậc nhất.

Chế Lan Viên đã hiểu cội nguồn của thơ, nguyên lý Mác-xít: "Ý thức là tồn tại được ý thức" một cách sâu sắc theo kiểu rất thi sĩ:

Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn.

Đối với ông, thơ và đời, thơ và sự sống, Tổ quốc và tâm hồn luôn chuyển hóa, thăng hoa kỳ diệu để tạo thành chất thơ rất Chế Lan Viên. Ông đề cao thơ như phương tiện sáng tạo và làm giàu cho con người:

Trái đất rộng thêm ra một phần vì bởi các trang thơ
Vì diện tích tâm hồn các nhà thi sĩ.

Chế Lan Viên khẳng định thơ gắn liền với cái lạ, hương sắc lạ, và suốt đời ông đi tìm hương sắc lạ cho thơ. Nỗi buồn sâu xa nhất của ông cũng là "Đời tuổi ngoài năm mươi. Mong gì hương sắc lạ". Đối với ông cái chân lý trong nghệ thuật là chân lý luôn gây ngạc nhiên, bất ngờ, có tính phát hiện. Trong *Ánh sáng và phù sa* ta luôn bắt gặp những từ cảm thán kiểu "Ô hay", "Tôi sững sờ", "Tôi ngỡ", "Anh bỗng nhớ"... "Trời bỗng thu"... chúng nói lên cặp mắt giàu phát hiện của thi sĩ.

Chế Lan Viên không muốn viết những câu thơ miêu tả giản đơn những người, những việc, những phong trào. Cái ông quan tâm là cái bề sâu, bề sau, cái bề xa. Nhiều người đã nói rất đúng: thơ Chế Lan Viên khai thác triệt để phạm trù đối lập để tạo thành hình tượng thơ. Chúng tôi xin nói thêm: Đối lập để nói bản chất sự việc, cái bên trong và cái bên ngoài, nói sự đổi thay, vận động của cuộc đời, đối lập để nhìn nhận sự vật toàn vẹn. Phạm trù thứ hai của thơ Chế Lan Viên là sự đổi thay, biến hóa, nó nói lên sự kỳ diệu của cuộc đời. Ví dụ:

Giặc nước đuổi xong rồi, trời xanh thành tiếng hát
Điện theo trăng vào phòng ngủ công nhân
Những kẻ quê mùa đã thành trí thức
Tăm tối cần lao nay hóa những anh hùng.

Những “hóa”, những “thành”, đều là những tứ thơ rất Chế Lan Viên.

Chế Lan Viên còn có một phạm trù đó là sự hài hòa. Ông đã diễn tả sự hài hòa một cách kỳ diệu:

Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta cánh kiến hoa vàng
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương.

Chính các phạm trù nêu trên làm cho hình ảnh trong thơ Chế Lan Viên giàu chất khái quát, chất trí tuệ, biểu trưng. Thơ giàu triết lý mà vẫn là rất thơ, không khô xác bởi vì nó gắn với cái kỳ diệu. Điều đáng nói là Chế Lan Viên rất ít khi dùng hình ảnh tái hiện giản đơn. Đã có ý kiến phê bình thơ ông thiếu những cái xù xì, nguyên dạng lấy thẳng từ thực tế (!). Nhưng Chế Lan Viên quan niệm khác: “Giữa cuộc đời rất thực, Cần một nhành chiêm bao”, “Để lao vào bắt con cá thực có khi phải lượn nghìn vòng rất đỗi ảo hư”. Có lúc “Câu thơ phải bắn cầu vồng mà người ngắm vẫn là ngắm thẳng”. Rõ ràng ở đây Chế Lan Viên đã tranh luận lại, tranh luận ngầm. Quả tình các hình ảnh hư ảo trong thơ Chế Lan Viên đã làm cho thơ ông lộng lẫy, rực rỡ, hào hoa, không tầm thường chút nào. Chẳng hạn, cũng là miêu tả Bác Hồ, nhưng Chế Lan Viên không viện đến các chi tiết có thật như vầng trán cao, chòm râu bạc, bộ áo ka ki, đôi dép lốp, mà miêu tả Bác Hồ mơ mộng, một tứ thơ chưa từng có trong thơ về Bác Hồ:

Đêm mơ nước ngày thấy hình của nước
Cây cỏ trong chiêm bao xanh sắc biếc quê nhà
Ăn một miếng ngon cũng đắng lòng vì Tổ quốc.
Chẳng yên lòng khi ngắm một nhành hoa

Kiểu hình ảnh hư ảo ấy đã giải phóng cảm nhận người đọc, chắp cánh cho họ bay bổng tự do trong chân trời nghệ thuật.

Con tàu đỏ chở máy cày máy gặt
Ngày mai ta phá hết rừng hoang
Con tàu xanh chở máy bơm máy đập
Giọt mồ hôi ta, đồng lúa biến ra vàng.
Con tàu trắng chở máy in, in tiểu thuyết
Cuộc sống nhiều, sách phải mở thêm trang.
Con tàu đen chở máy đan, máy dệt
Ta thêu hoa năm màu trên áo công nhân...

Con đường thơ Chế Lan Viên là một cuộc tranh luận ngầm dai dẳng đầy thông minh dũng cảm để giữ gìn và phát huy bản sắc, cá tính của mình và sự đa dạng cho thơ Việt Nam.

Trên kia tôi đã dẫn bốn câu thơ Chế Lan Viên: "Hiểu mình và hiểu người; Hiểu đời và hiểu Đảng; Tôi góp phần ánh sáng; Tôi làm chủ hồn tôi". Quả đúng như vậy, Chế Lan Viên mến yêu nhà thơ Tố Hữu, ông đã dành những lời tâm huyết, giới thiệu và ngợi ca Tố Hữu, nhưng về quan điểm mỹ học thị hiếu thẩm mỹ ông khác xa Tố Hữu. Tố Hữu chủ trương thơ phải hồn nhiên, truyền thống, còn Chế Lan Viên thì nghĩ "Anh chẳng còn hồn nhiên đâu sau nhiều từ ngữ; Khéo cơn mưa anh viết bây giờ là cơn mưa của họ..." Và Chế Lan Viên suy nghĩ rất có lý. Chế Lan Viên càng ngày càng nhận rõ hơn bản chất siêu hình, siêu thực của thơ. Ông viết: "Nhà thơ là hiểu biết nhất về cái bên trong: Đáng lẽ than khóc cho cái cành hoa rơi, họ lại than khóc cho cái chỗ trống của cành hoa rơi". Đó cũng lại là một ý tranh luận ngầm với quan niệm thịnh hành!

Là một nhà thơ, nhà trí thức, nhà văn hóa lớn, Chế Lan Viên đối thoại khắp nơi để làm sâu sắc nhận thức, đường lối của chúng ta. Khi vấn đề giữ gìn sự trong sáng tiếng Việt được đề ra một cách bức thiết trên báo chí thì Chế Lan Viên viết bài bổ sung một ý quan trọng: "Làm cho tiếng nói trong sáng, giàu và phát triển". Ông thêm hai vế giàu và phát triển cực kỳ quan trọng. Ông phân biệt cái trong sáng giàu có, bề bộn phong phú với cái trong sáng nghèo nàn, đơn điệu, ông chủ trương trong sáng mà phát triển chứ không phải khư khư ôm lấy cái chuẩn mực đã thành. Chúng ta đánh giá cao truyền thống văn hóa, văn học dân tộc lắm khi như là sùng bái. Nhưng Chế Lan Viên tỉnh táo và dũng cảm nói: "Bốn nghìn năm chưa phải là ta đã cày sâu vào trang giấy lắm đâu! Gié lúa nhiều thế kỷ cầm lên còn lép hạt. Đảng bảo ta thay giống lúa xưa và thay cả những luống cày". Vấn đề hiện đại hóa, đổi mới văn học nêu lên rất bức thiết qua việc thay giống lúa và thay cả luống cày! Thường có quan niệm cho rằng càng truyền thống xa xưa thì càng dân tộc, một quan niệm về tính dân tộc có phần thủ cựu. Nhưng Chế Lan Viên nói:

"Nghe cha ông và nghe con cái nữa

Truyền thống là giống Lý-Trần và giống nhiều những thế hệ mai sau.

Giống những năm tháng sẽ khai hoang, những chân trời sẽ vỡ

Chớ chỉ tìm dân tộc phía đằng sau!".

Với quan niệm đó Chế Lan Viên đã kiên trì đổi mới tiếng thơ, ngôn ngữ thơ theo hướng hiện đại. Bên cạnh thể loại tứ tuyệt, một ít thơ bốn chữ năm chữ, Chế Lan Viên hầu như chỉ làm thơ tự do, hơn thế nữa ông làm thơ văn xuôi. Theo như tôi hiểu thì: *Cành phong lan bể, Văn xuôi về một vùng thơ* là những tuyệt tác hiếm có. Những đề thơ

văn xuôi của Chế Lan Viên trong thời kỳ chống Mỹ luôn luôn mang tính chất thách thức, khiêu khích đối với thị hiếu thơ truyền thống: Phác thảo cho một trận đánh. Một bài thơ diệt Mỹ, phản diễn ca hay phản diện ca về học thuyết Ních xơn, Thời sự hè 72, Bình luận, Nghĩ suy 68, Thơ bổ sung... Nội dung chống Mỹ đã yểm trợ cho nhà thơ đổi mới hình thức nhưng phải giàu bản lĩnh, trí tuệ thì mới dám thách thức như thế. Trong lối thơ bình luận, Chế Lan Viên vẽ chân dung lãnh tụ, triết lý về cái sống, cái chết, triết lý về tình thương và giết giặc. Ông chủ trương thơ hiện đại phải nói, phải hỏi, phải đập bàn và quát, chứ không chỉ là hát. Lại thêm một ý đối thoại với những tiếng ru thịnh hành một thời. Và ông có các nhan đề thơ như: Đến con trẻ cũng lưu đày ư, nước Mỹ? Và Pho, tên mẹ mìn của thế kỷ hai mươi. Chế Lan Viên nói: "Nghệ sĩ là người... đem tất cả cái Bên Trong tạo hình thức Bên Ngoài", cho nên hình thức thơ ông cũng là hình thức của tinh thần thời đại. Trong thơ văn xuôi, thơ bình luận, ông phát huy tài năng liên tưởng và chơi chữ độc đáo mà chỉ có một vốn văn hóa phong phú, sắc sảo mới làm được. Ông nhấn mạnh "Làm thơ với trái tim, với chất sống, không đủ. Phải có văn hóa nữa. Quang năng không làm hại gì đến các trang thơ, và dù trang thơ viết về bóng đêm cũng nên viết nó dưới nguồn điện sáng". Có thể nói Chế Lan Viên tiêu biểu cho một hướng tìm tòi, sáng tạo, hiện đại hóa của thơ Việt Nam hôm nay.

Nhưng Chế Lan Viên cũng có những câu thơ, ý thơ viết vội, mà bài sau, tập sau ông sẽ cãi lại chính mình. Ông có những câu đánh giá thanh niên trí thức thời trước chưa thỏa đáng. Chẳng hạn như: "Quanh Hồ Gươm không ai bàn chuyện vua Lê, Lòng ta thành rêu phong chuyện cũ". Sao lại không ai bàn?

Trong thơ chống Mỹ ông nói tới triết lý căm thù, triết lý giết giặc tới mức tuyệt đối, riết róng, không thật sát với tư tưởng đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào của thời đại, có phần xa lạ với truyền thống có từ Nguyễn Trãi.

Những nhược điểm sẽ qua đi với thời gian. Cái còn vẫn là một nhà thơ lớn, lỗi lạc. Chế Lan Viên đã cắm một trục tọa độ sừng sững vào nền thơ hiện đại làm cho nó đa dạng thật sự. Chế Lan Viên chứng tỏ thơ cách mạng không hề đơn nhất sắc, nó có những dòng ngầm lấp lánh, những bản lĩnh và tài năng mà nhìn sâu ta mới thấy. Trong xu thế hiện đại hóa thơ Việt hiện nay, Chế Lan Viên là một bậc thầy tiên phong đầy thông tuệ. Tinh thần ông tỏa sáng chân trời thế kỷ XXI.

T.Đ.S



NGUYỄN TÀI CẨN
SOI TỎ NHỮNG NGỌN NGUỒN XA THẲM

• HÀM CHÂU

NGUYỄN TÀI CẨN

Sinh ngày 2-5-1927 tại Thanh Văn, Thanh Chương, Nghệ An. Trong những năm 1954- 1960, là chuyên gia dạy tiếng Việt tại Khoa Đông phương học Trường Đại học Tổng hợp Lêningrat, Liên Xô. Năm 1960, bảo vệ luận án tiến sĩ tại Lêningratt, rồi trở về Việt Nam, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội).

Được công nhận chức danh giáo sư (đợt 1, 1980)

Được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 2, 2000)

Các cuốn sách đáng chú ý: *Ngữ pháp tiếng Việt* (tiếng- từ ghép, đoản ngữ) - 1975. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* - 1979. *Một số vấn đề về chữ Nôm* - 1982. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* - 1995. *Ảnh hưởng Hán văn Lý-Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn* -1998.

Đã công bố hàng trăm bài báo khoa học. Được tặng Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

Thuở nhỏ, sống trong Đại Nội (Huế), tôi từng nghe các anh con bác tôi khen anh Cẩn học rất giỏi. Lúc đầu, anh học trường Thuận Hóa, một trường tư do ông Tôn Quang Phiệt mở, mời được nhiều người thầy nổi tiếng như Đào Duy Anh, Hoài Thanh... Một năm sau, anh thi đỗ vào trường Quốc Học và rồi từ đó năm nào cũng đứng đầu lớp, được nhận học bổng toàn phần. Anh học đều các môn, nhưng giỏi nhất môn tiếng Pháp, thích viết văn Pháp. Một lần đến thăm thầy cũ Hoài Thanh, anh khoe với thầy điều ấy, không ngờ thầy bảo: "Mình là người Việt Nam, học tiếng Pháp ở thuộc địa, làm sao có thể viết văn, làm thơ Pháp hay như các nhà văn, nhà thơ Pháp ở chính quốc!". Sau lần đó, anh chăm chỉ học Việt văn, rồi dần dà đâm ra mê làm thơ tiếng Việt. Hôm ấy, đến nhà thầy cũ Đào Duy Anh, anh mạnh dạn nhờ thầy nhận xét tập thơ anh mới làm. Thầy lơ đãng giở xem từng bài, trầm ngâm giây lát, rồi chậm rãi nói: "Làm thơ, nếu có tài năng thiên phú, thì hẵng làm. Chứ viết cả nghìn bài, mà chẳng có bài nào ra hồn thì thật toi công! Còn làm nhà học giả, chỉ cần bền chí, có phương pháp tốt, ắt kiến tha lâu đầy tổ".

Có lẽ lời khuyên của cụ Đào đã góp phần định hướng đời anh.

Tháng 10-1960, anh Cẩn trở thành người Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ ngôn ngữ học tại Liên Xô. Công trình tiếp theo của anh là cuốn "Ngữ pháp tiếng Việt: tiếng, từ ghép, đoản ngữ". Về hai công trình này, mới đây, ngày 8-9-2000, nhà ngôn ngữ Cao Xuân Hạo đã có lời nhận xét trên báo *Lao Động*: "Cách đây 40 năm, bậc đàn anh của Việt ngữ học Nguyễn Tài Cẩn đã đem từ Liên Xô về lý thuyết âm tiết-hình vị, một lý thuyết có thể giải quyết những vấn đề mà một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt đặt ra cho ngôn ngữ

học hiện đại, từ đó vạch ra con đường khắc phục chủ nghĩa “dĩ Âu vi trung” (coi châu Âu là trung tâm). Tiếc rằng hồi đó không ai hiểu ông”.

Mô phỏng ngữ pháp nước ngoài, chẳng tốn bao công sức. Khảo sát thực tế muôn hình muôn vẻ của tiếng Việt ta, để tìm ra quy luật nội tại, quả vất vả hơn nhiều. Nhưng anh Cẩn không ngại ngần đi theo hướng ấy. Và các công trình của anh đã “đứng” được với thời gian.

Một cuốn sách khác của anh Cẩn mang lại cho tôi nhiều hứng thú: cuốn “Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán-Việt” xuất bản năm 1979.

Giả thử chúng ta không đọc bài thơ Thôi Hộ theo âm Hán-Việt, mà đọc theo âm Quan thoại, thì chắc chắn hầu hết người Việt Nam-những người không biết tiếng Quan thoại-chẳng ai “nghe thủng”! Công lao to lớn của cách đọc Hán-Việt chính là chỗ đó. Nhờ cách đọc này, tiếng Việt có thêm cả một lớp từ mà mức độ phong phú có thể coi như vô tận, bởi vì trong mấy thập kỷ gần đây, và cả từ nay trở về sau, khi cần thiết, chúng ta vẫn có thể mượn thêm những từ Hán mới, mà không làm phá vỡ cấu trúc nội tại của tiếng Việt.

Nhưng, một câu hỏi lớn được đặt ra: Cách đọc Hán-Việt có từ bao giờ? Và đã biến đổi ra sao qua bao nhiêu thế kỷ? Để trả lời cặn kẽ hai câu hỏi đó, Nguyễn Tài Cẩn đã phải viết cả một cuốn sách dày 400 trang khổ nhỡ.

Không chỉ các nhà ngôn ngữ học Việt Nam và Trung Quốc, mà cả giới Đông phương học quốc tế cũng chú ý đến cách đọc Hán-Việt. Bởi vì, muốn nghiên cứu tiếng Hán thời trung đại, nghiên cứu cách đọc tiếng Hán ở Nhật Bản theo Go-On (Ngô âm) hay theo Kan-On (Hán âm), hoặc nghiên cứu cách đọc tiếng Hán ở Triều Tiên theo cách đọc

Hán-Triều, đều rất cần sự so sánh, viện dẫn cách đọc Hán-Việt, từ đó lắm khi có thể rút ra những kiến giải bất ngờ, lý thú.

Các nhà Đông phương học hầu như nhất trí cho rằng cách đọc Hán-Việt hiện nay chính là bắt nguồn từ cách đọc chữ Hán đời nhà Đường ở kinh đô Tràng An bên đó, từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán được dạy lần cuối cùng ở Giao Châu trước khi Việt Nam giành được độc lập vào thế kỷ X. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XX, cách đọc Hán -Việt phát triển theo quỹ đạo phát triển của tiếng Việt, không còn lệ thuộc vào những gì biến đổi trong ngữ âm tiếng Hán ở bên kia biên giới. Nhiều thế kỷ trôi qua, hai cách đọc chữ Hán của người Hán và của người Việt ngày càng khác xa nhau, đến mức một người uyên thâm chữ Hán như cụ Phạn Bội Châu khi đặt chân đến Trung Quốc chỉ có thể... "bút đàm" mà thôi!

Lớp từ Hán-Việt ngày càng lọt sâu vào kho từ vựng tiếng Việt, những nét xa lạ về mặt ngữ âm mất dần, và rồi trở thành một bộ phận khăng khít, chứ không phải được "cấy ghép" của hệ thống Việt ngữ.

Song nói rằng cách đọc Hán-Việt hiện nay là bắt nguồn từ cách đọc đời Đường, vậy thì, vào đời Đường người Trung Quốc ở kinh đô Tràng An đọc chữ Hán ra sao? Tiếng Hán thời ấy có những phụ âm, những vần và những thanh điệu nào. Nếu sử dụng lối phiên âm quốc tế hiện nay để ghi lại, thì cụ thể ra sao?

Và nữa: Cách đọc chữ Hán của người Việt hồi thế kỷ VIII-IX là như thế nào? Gồm những phụ âm, những vần và những thanh điệu nào? Từ thế kỷ X đến thế kỷ XX, cách đọc Hán-Việt đã biến đổi ra sao?

Để trả lời những câu hỏi đó, Nguyễn Tài Cẩn phải đọc hàng vạn trang sách của các nhà Đông phương học bằng các thứ chữ Hán, Nôm, Quốc ngữ, Anh, Pháp, Đức, Nga, Nhật... về vấn đề liên quan, từ đó

ông đưa ra thêm những luận cứ mới, những kiến giải riêng, soi rọi đến tận ngọn nguồn cách đọc Hán-Việt, một cách đọc đã giúp cho người Việt Nam dễ dàng tiếp nhận tinh hoa của văn hóa Hán-nền văn hóa lớn nhất phương Đông-mà không bị "Hán hóa".

Cuối cùng, chúng tôi cũng xin điểm mấy câu về cuốn "*Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*" (sơ thảo) xuất bản năm 1995. Trong 350 trang sách, Nguyễn Tài Cẩn đã trình bày một cách sáng rõ lai nguyên của hệ thống phụ âm đầu, hệ thống vần, hệ thống âm đệm và hệ thống thanh điệu tiếng Việt, đồng thời mô tả các bước đường diễn biến của tiếng Việt từ trước công nguyên cho đến tận ngày nay, để cuối cùng kết luận: Tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt-Mường, tiểu chi Việt-Chứt, nằm trong khối Việt-Katu, thuộc khu vực Đông của ngành Môn-Khmer, họ Nam.

Được viết ở trình độ chuyên môn cao, do đó, các công trình của Nguyễn Tài Cẩn không dễ hiểu, đòi hỏi người đọc phải có những hiểu biết cơ sở vững chắc về ngôn ngữ học mới lĩnh hội được. Tuy nhiên, các công trình đó thật bổ ích đối với tất cả những ai yêu quý tiếng Việt, nhất là các bạn trẻ và những người chuyên làm nghề sử dụng ngôn từ như các nhà văn, nhà báo...

H.C



PHẠM HUY THÔNG
MỘT TẤM LÒNG NHÂN ÁI
MỘT NHÀ KHOA HỌC LỚN

• CAO XUÂN PHỔ

PHẠM HUY THÔNG (1916-1988)

Sinh tại Hà Nội. Ông được công chúng biết đến qua nhiều tập kịch thơ, đặc biệt là tập *Tiếng địch sông Ô*. Sau khi tốt nghiệp cử nhân Luật, ông sang Pháp học và thi đậu Tiến sĩ Luật, Thạc sĩ Sử-Địa và bắt đầu đi sâu vào công tác nghiên cứu khoa học. Ông hăng hái tham gia trong phong trào yêu nước, từ năm 1952 ông bị Pháp trục xuất về nước và quản chế tại Sài Gòn. Đầu năm 1954, ra khỏi tù ông tiếp tục tham gia đấu tranh chính trị và là Tổng thư ký Phong trào Hòa bình Sài Gòn - Gia Định. Sau khi ra miền Bắc, ông được cử làm hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội và từ năm 1968, ông làm Viện trưởng Viện Khảo cổ, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Từ 1987, ông được Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức bầu làm Viện sĩ.

Một nhà khoa học lớn, một tâm hồn thơ ca bi hùng tráng, một cuộc đời nhiều trầm bổng, có lẽ đó là những nhân tố đã hun đúc nên lòng nhân ái của thầy Phạm Huy Thông.

Hồi đó là vào năm 1988. Mẹ tôi qua đời ở Hà Nội. Bấy giờ tôi đang công tác biệt phái ở Mông Cổ, không về chịu tang mẹ được. Thầy Thông là người đầu tiên đến viếng tang mẹ tôi. Qua điện thoại đường dài nhà tôi báo cho biết vậy. Tin tức đó thật làm tôi vô cùng xúc động. Vì thầy Thông bấy giờ là Viện trưởng Viện Khảo cổ học, không phải là thủ trưởng trực tiếp của tôi mà là thủ trưởng từ 20 năm trước khi tôi làm việc ở Tạp chí *Khảo cổ học* dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của thầy và là thầy dạy của tôi từ 30 năm trước ở Khoa Sử Trường Đại học Sư phạm. Cái tình thầy trò nó sâu đậm là như vậy. Thông thường là học trò đến thăm thầy-mà đạo lý là như vậy, chứ mà thầy đến thăm hỏi học trò thì có phần hiếm. Và cũng chính thầy là người đã hết lòng "can thiệp" với Sở Giáo dục Thái Nguyên cho vợ tôi sau 10 năm dạy ở Việt Bắc được về dạy ở Hà Nội để được gần gũi gia đình vào năm 1970.

Mà đâu phải thầy chỉ có "ưu ái" một mình tôi. Những ai làm việc dưới trướng thầy đều nhận được lòng quan tâm nhân ái của một người anh cả đối với đàn em. Mọi việc ma chay, cưới xin của mỗi anh chị em trong Viện Khảo cổ học dù ở xa mấy, lên tít Lục Ngạn-Bắc Giang hay vào tận Thanh Hóa, Nghệ An-thầy đều không nề hà xa xôi mưa nắng đến tận nơi, với một tấm lòng chân thành chia sẻ nỗi buồn, niềm vui với gia đình, dù trong những chuyến đi đó có lúc xe ô tô gầm rú trượt bánh trong bùn lầy hoặc "nhầm đường" lăn bánh xuống suối! Chính cái tâm hồn nhân ái của thầy có tác động như một chất keo gắn kết cán bộ nhân viên trong Viện Khảo cổ học thành một khối,

đồng một lòng xây dựng Viện thành một cơ quan nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước.

Tôn trọng và luôn động viên những người đồng nghiệp và các cán bộ nhân viên làm việc với mình là một thái độ thường hằng của thầy Thông đối với các cộng sự của mình. Công cuộc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương vào đầu những năm 70 do giáo sư Phạm Huy Thông chủ trì và chỉ đạo là một biểu hiện sáng danh. Có lẽ không quá đáng khi nói rằng lâu lắm trên “khoa học đàn” Việt Nam thời sau Cách mạng mới có một cuộc tập hợp các nhà khoa học xã hội thuộc các ngành, các văn nghệ sĩ và cả các nhà khoa học tự nhiên đông đảo và hào hứng đến như thế. Bốn tập *Hùng Vương dựng nước,* xuất bản những năm 70... là những tiếng nói tâm đắc, những suy ngẫm khoa học ấp ủ từ lâu của cả một đội ngũ trí thức mong muốn góp sức mình vào sự nghiệp hưng danh văn hóa dân tộc, mà tiêu biểu là giáo sư Phạm Huy Thông. Năm 1999, trong một buổi trò chuyện với một số trí thức người Việt ở Canberra (Úc) có người hỏi tôi với giọng hâm mộ “Thế Hùng Vương dựng nước không còn ra tiếp nữa à?”. Ở đây cũng xin nói thêm một ý tứ của thầy Thông về thời kỳ Hùng Vương. Hồi đó (1969-1973) tôi làm việc ở Tạp chí *Khảo cổ học*. Trong những bài thầy viết về thời kỳ Hùng Vương, hầu như bao giờ cũng có một từ ngữ “tương ứng” với hai gạch dưới và một mũi tên kéo ra ngoài lề chỉ đến chữ “chú ý” trong ngoặc kép (như, tương ứng với thời kỳ Hùng Vương trong dã sử, *Khảo cổ học* đã phát hiện được các văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn...). Thái độ thận trọng khoa học đó, tôi đã học tập được rất nhiều trong thời kỳ làm Tạp chí *Khảo cổ học,* trong các bài viết của mình và nhất là sau này (1987-1989) khi làm

biên tập tạp chí tiếng Anh Buddhists for Peace ở Ulan Bator (Mông Cổ). Thận trọng với mình nhưng tôn trọng người khác. Trong Tạp chí *Khảo cổ học,* thầy quy định đại ý: bài của anh V, anh T, anh T.C, anh C... gửi đến thì đăng nguyên văn không sửa chữa, còn những bài khác thì anh biên tập trước, tôi xem lại sau. Ấy, nhưng với những bài chính tay thầy viết thì hầu như bao giờ thầy cũng đưa tôi xem lại với những chỗ, những đoạn có ghi chú ngoài lề như “cách diễn đạt (?)”, “từ ngữ (?)”, “chú thích (!?)..., dạy bảo bằng chính hành vi của mình.

Phương châm sống của thầy-như tôi nhận biết-và lời khuyên của thầy với mọi anh em là luôn giữ bình tĩnh để ứng phó với mọi biến cố đầy rẫy trong cuộc sống, từ thân phận đến địa vị, bớt cay cú để tìm hướng vươn lên. Cuộc đời thầy không thiếu lúc lên bổng xuống trầm, song hầu như không bao giờ thấy thầy lộ vẻ bực dọc, bất mãn, mà vẫn làm việc hết mình trong mọi thân phận. Tôi còn nhớ hồi đó, đầu những năm 70, sau khi tôi khai quật khảo cổ tháp Chương Sơn thời Lý ở Nam Hà và viết báo cáo hoàn chỉnh về di tích đó, thầy động viên tôi viết thành sách để xuất bản. Đề cương được thầy thông qua. Tôi bắt tay vào viết. Mới chừng được 50 trang thì thầy gọi tôi đến khuyên, đại ý nên dừng lại vì tình thế ở cơ quan không có lợi cho anh nếu sách anh được xuất bản, dù anh có được chút tên tuổi. Thật chí tình!

Tháng 6 năm 1988, thầy Thông đã ra khỏi cõi tục thế nhưng lòng nhân ái của thầy vẫn in đậm mãi trong tâm trí tôi, và có lẽ ở cả nhiều người khác nữa.

C.X.P



NGUYỄN KHÁNH TOÀN
NGƯỜI LÃNH ĐẠO, NGƯỜI HỌC GIẢ

• PHONG LÊ

NGUYỄN KHÁNH TOÀN (1905-1993)

Sinh tại thành phố Vinh (Nghệ An). Năm 1926, sau khi tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Đông Dương tại Hà Nội, ông đã vào Sài Gòn viết cho báo *L'Annam*... Năm 1926, ông chủ trương tờ báo Le Nhaque nhưng chỉ ra đúng một số thì bị cấm. Năm 1929, ông sang Pháp, rồi sang Liên Xô học Trường Đại học Đông phương, được giữ lại làm giảng viên. Trong thời này, ông đã tham gia những công tác của Quốc tế Cộng sản và Công hội Đỏ. Năm 1945, trở về nước và có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giáo dục nước nhà. Ông từng giữ chức Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện trưởng Viện Sử học, Chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam v.v... Năm 1975, ông được bầu là Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và năm 1976 là Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Cộng hòa Dân chủ Đức. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Nói đến Nguyễn Khánh Toàn là nói về một con người ở cả hai tư cách: người lãnh đạo và học giả; cả hai cùng bồi đắp, bổ sung cho nhau, thiếu hoặc non yếu một vế sẽ không có một Nguyễn Khánh Toàn như ta hiểu và kính trọng.

Sinh năm 1905, Nguyễn Khánh Toàn thuộc thế hệ sớm có hoạt động báo chí-khoa học-văn chương ngay từ nửa sau những năm 20. Xét về tuổi đời, về vốn tri thức-học vấn, Nguyễn Khánh Toàn, theo ước đoán của chúng tôi, rất có thể đã là tác giả một bộ sách quan trọng, có ý nghĩa đánh dấu giai đoạn, như nhiều bộ sách của các tác giả khác cùng thế hệ với ông như Đặng Thai Mai, Vũ Ngọc Phan, Đào Duy Anh, Hoài Thanh... Nhưng ông đã không hoàn toàn theo con đường đó. Sau một thời kỳ hoạt động sôi nổi trong phong trào thanh niên trí thức ở Hà Nội và Sài Gòn, từ năm 1928, Nguyễn Khánh Toàn sang Pháp, rồi qua Liên Xô, học ở trường Đại học phương Đông. Năm 1939, ông về Trung Quốc, và mãi đến 1945 mới về nước. Trên 15 năm sống ở nước ngoài, tìm đến chủ nghĩa Mác Lê-nin, gặp gỡ Nguyễn Ái Quốc, giao thiệp với những người cộng sản, hoạt động của Nguyễn Khánh Toàn là hướng về phía tư cách người cách mạng. Trước khi là một nhà văn hóa, một học giả, Nguyễn Khánh Toàn đã là một người hoạt động cách mạng. Trên tư thế đó, ta hiểu mục tiêu của toàn bộ sự nghiệp viết trên 15 năm hoạt động của ông là một sự nghiệp báo chí cách mạng, mà bài viết đầu tiên là bài viết bằng tiếng Pháp, có tên “Đáp lại bức thư ngỏ của Quan Năm Đỗ Hữu Chấn”, đăng trên tờ *L’Annam*, số ra ngày 27-6-1926, ấn hành ở Sài Gòn.

Cách mạng tháng Tám thành công, Nguyễn Khánh Toàn được Đảng và Hồ Chủ tịch giao ngay việc tổ chức và lãnh đạo ở hai khu

vực khoa học và giáo dục. Các chức trách này rồi ông sẽ giữ cho đến cuối đời. Điều rất đáng nói là người được phân công ở cương vị tổ chức và lãnh đạo hai khu vực đó, chính là người từng có cái vốn hiểu rộng và sâu về các lĩnh vực chuyên môn mà mình phụ trách, và trong hành trình của người lãnh đạo, cái vốn đó không ngừng được bổ sung, mài sắc thêm, để theo kịp và đón trước các nhu cầu của cách mạng trong bối cảnh thời đại.

Trước tác quan trọng đầu tiên của Nguyễn Khánh Toàn về khoa học văn học mà chúng tôi hồi còn ở tuổi học sinh từng được nghe là cuốn *Đại cương về văn học sử Việt Nam*, ông viết trong kháng chiến chống Pháp, Nhà xuất bản Giáo dục in năm 1954. Cuốn sách thể hiện tầm bao quát trong kiến thức của một học giả; thể hiện tính định hướng thiết thực và sáng rõ của một nhà giáo dục, người tổ chức-lãnh đạo.

Tác phẩm lớn tiếp theo, sau bộ sách quan trọng gồm 2 tập: *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản* (Nxb Sự thật, 1960-1962), là một tập hợp rất dầy dặn các bài viết của ông trên hai lĩnh vực khoa học văn học và khoa học giáo dục, gồm 723 trang, có tên *Chung quanh một số vấn đề văn học và giáo dục* (Nxb Khoa học xã hội, 1972). Năm 1978, ông cho ra mắt tập *Cách mạng và khoa học xã hội*, 443 trang-tập sách tôi muốn xem như là một sự tiếp tục mạch theo dõi và suy nghĩ của ông, kể từ "Báo cáo về khoa học xã hội ở Việt Bắc", cuối 1948, in trong Kỷ yếu Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ II. Bộ tuyển cuối cùng trước khi ông qua đời in năm 1992 có tên *Một số vấn đề của khoa học nhân văn.* Đó là các bộ tuyển bao quát hoạt động của Nguyễn Khánh Toàn ngót nửa thế kỷ qua trên hai lĩnh vực khoa học và giáo dục. Ở đây thể hiện rõ quan niệm nhất quán của ông-không

bao giờ xa rời các nguyên tắc của chủ nghĩa Mác Lê-nin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh, đồng thời là cái vốn kiến thức rộng về nhiều bộ môn khoa học, từ triết học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học, văn học, ngôn ngữ học, giáo dục học... Và do có sự am hiểu khá kỹ các lĩnh vực khoa học cụ thể, nên Nguyễn Khánh Toàn thuộc trong số ít người có năng lực bao quát và tổng hợp các vấn đề chung của khoa học nhân văn và khoa học xã hội ở nước ta.

Là người chuyên về nghiên cứu và phê bình văn học, tôi đến với Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Vũ Ngọc Phan... như là các bậc thầy. Nhưng tôi cũng không bao giờ ngừng sự kiếm tìm và hứng thú trên các bài viết của Nguyễn Khánh Toàn. Chẳng hạn các bài về "Vai trò của văn học dân gian và văn hóa dân gian trong lịch sử dân tộc", về "Nguyễn Trãi, Nguyễn Du" và Nguyễn Đình Chiểu; về Hồ Chủ tịch và văn học, về chủ nghĩa Mác và văn học nghệ thuật; về Cách mạng Tháng Mười Nga và Gorki... Đặc biệt là những tư tưởng chỉ đạo của Nguyễn Khánh Toàn đối với việc viết một bộ sử về văn học Việt Nam. Bộ sử đó sau nhiều năm chờ đợi và chuẩn bị đã được khai thông ở Tập I-Lịch sử văn học Việt Nam, với lời tựa của chính ông, ấn hành năm 1980. Cho đến nay hơn 15 năm đã qua, đáng tiếc vẫn chưa có tiếp tập II.

Dĩ nhiên trên cái nhìn xuyên suốt cả thế kỷ, và trên tầm cao của công cuộc đổi mới hôm nay, một số luận điểm rất cơ bản của Nguyễn Khánh Toàn vẫn cần được bổ sung hoặc điều chỉnh. Chẳng hạn việc nhấn mạnh, luôn luôn nhấn mạnh vai trò quan trọng của văn hóa, văn học dân gian (với số tiểu luận và ý kiến của ông về vấn đề này chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các vấn đề văn học mà ông đề cập), cũng cần được cân đối với việc quan tâm đến yêu cầu kết tinh và nâng cao

trong sáng tạo của cá nhân, của các tài năng, các thiên tài trong một nền văn hóa, văn học dân tộc. Thế kỷ XVIII trong văn học Việt Nam là thế kỷ của các truyện nôm khuyết danh rất đáng nhớ, nhưng để nhớ được đích thực và sâu sắc gương mặt tinh thần của dân tộc phải có thế kỷ XIX với Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm cùng bao nhiêu tên tuổi khác... Những chỗ thiếu hoặc thiên lệch và bất cập tôi nghĩ đều là chuyện khó tránh ở bất cứ tài danh nào. Đặng Thái Mai, người uyên thâm và cẩn trọng là thế mà cũng đã từng có nhận xét: "Ta chưa có một nền văn học cao cấp là vì ta chưa hề có một nền văn học bình dân" (1).

Vậy là nhìn vào trước tác, Nguyễn Khánh Toàn không để lại một bộ sách đồ sộ theo dạng nào đó, hoặc có ý nghĩa đánh dấu giai đoạn về bất cứ lĩnh vực chuyên môn cụ thể nào. Sự nghiệp viết tính được ở ông là trên 500 bài báo-theo sưu tầm và thống kê của nhà nghiên cứu Đặng Việt Ngoạn (2). Nhưng tư cách học giả của ông vẫn cứ được khẳng định mà không ai có chút nghi ngờ, qua các ý kiến sâu sắc và có giá trị định hướng của ông cho nhiều lĩnh vực khoa học nhân văn cụ thể. Nói cách khác, do tư chất bách khoa ở ông. Bách khoa mà không chung chung. Bách khoa không phải như một kiểu phô trương, mà có thể nói, như một sự tích lũy và tiêu hóa biết bao dữ kiện và suy tư. Tôi ít được tiếp xúc với Nguyễn Khánh Toàn như nhiều bậc thầy khác thuộc ngành Văn của tôi, nhưng trong quá trình học hỏi, tôi thường tìm được sự yên tâm trong nhiều ý kiến, nhận xét của ông.

---

(1) Văn học bình dân và văn học cao cấp, tập san Sáng Tạo số 2 (4-48) và 4 (11-48)
(2) Sách Cho cây đời xanh tươi, Nxb Khoa học xã hội; 1993, tr20

Có thể thuận và cụ thể hơn trong cách nói: Nguyễn Khánh Toàn là nhà khoa học, nhà giáo dục. Không phải chỉ ở chỗ trong nhiều chục năm ông là người lãnh đạo cao, hoặc cao nhất ở hai lĩnh vực trên. Thuận là bởi, nói khoa học là nói yêu cầu về kiến thức-rộng và sâu, cả hai phía đó ông đều có, và nói giáo dục là nói về tính định hướng, tính tư tưởng của nhận thức, của nội dung, gắn với các yêu cầu cụ thể của thời sự, trong bối cảnh thời đại.

Là người lãnh đạo, có tư cách học giả suốt từ 1945 đến cuối những năm 80, không thể nói Nguyễn Khánh Toàn là người gần gũi với tất cả mọi người, như một người công tác quần chúng hoặc một người bình thường. Chúng tôi là lớp thanh niên, cán bộ suốt thời kỳ ông phụ trách Ủy ban Khoa học xã hội, rồi Viện khoa học xã hội, chúng tôi rất ít khi được tiếp xúc trực tiếp với ông, nhưng dẫu ít có dịp tiếp xúc, chúng tôi vẫn được hưởng một từ trường học thuật quanh ông-đó mới thật sự là điều đáng quý, thậm chí một nhu cầu không thể thiếu, không được phép thiếu trong một cơ quan học thuật. Và thông thường là vậy, những người có vốn học, vốn văn hóa đích thực bao giờ cũng biết sống chân tình, giản dị. Do vậy, tuy ít khi được gần ông, nhưng tôi vẫn cứ hy vọng có ở ông sự tin cậy và bao dung đối với tất cả các thế hệ đến sau, không phải chỉ ở tư cách một người lãnh đạo, một người thầy, mà còn là người bạn, người anh em, người đồng nghiệp.

Thọ ngót 90 tuổi, có vốn sống phong phú ở nhiều lĩnh vực, có vốn đọc rộng, vốn đi nhiều nơi, biết nhiều ngoại ngữ, rõ ràng Nguyễn Khánh Toàn có rất nhiều mặt thuận lợi để "trước thu" và "lập ngôn". Thế nhưng đến cuối đời, ông vẫn còn ân hận là chưa viết hết được những điều tâm huyết về Hồ Chí Minh sau 20 luận văn nghiên cứu được công bố, và được in trong tập B*ác Hồ của chúng ta,* năm 1990.

Một người như Nguyễn Khánh Toàn hoàn toàn có dư vốn để viết về Hồ Chí Minh trong nhiều dạng văn. Nhưng cho đến tuổi ngót 90 ông vẫn chưa thực hiện được. Tôi lại nghĩ đến bao người khác cũng đã ra đi mà chưa thực hiện được trọn nguyện vọng của mình, kể từ Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Nguyễn Đổng Chi, Xuân Diệu... cho đến Cao Huy Đỉnh, Trần Đình Hượu... Cố nhiên đó là những người có vốn, có tài. Chỉ riêng chuyện đó cũng đủ gợi cho lớp hậu sinh chúng tôi một điều gì thật bổ ích: bể học là không cùng, và khát vọng học thuật là một cái gì đó không có tuổi.

Có cảm tưởng Nguyễn Khánh Toàn viết ít hơn những điều ông biết và ông muốn, đó thật sự là điều đáng tiếc. Nhưng phải chăng đó cũng là một nét cơ bản nằm trong phẩm chất các học giả chân chính?.

P.L



TẾ HANH
MỘT TÂM HỒN ĐẦY ÂM VANG

• NGÔ QUÂN MIỆN

TẾ HANH

Sinh năm 1921 tại thôn Đông Yên, xã Bình Dương, huyện Bình Sơn (Quảng Ngãi). Năm 1939, ông xuất bản tập thơ *Nghẹn ngào*, được Tự lực Văn đoàn trao giải thưởng.Năm 1943, ông ra Hà Nội học trường Luật, nhưng rồi bỏ về Huế dạy học trường tư thục cùng với Hoài Thanh, Nguyễn Văn Bổng... Khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ, ông hăng hái đi theo cách mạng, chủ yếu hoạt động văn hóa ở Liên khu V. Tập kết ra Bắc, ông tham gia thành lập Hội Nhà văn Việt Nam và giữ nhiều trọng trách. Các tập thơ của ông đã xuất bản được bạn đọc yêu thích như *Hoa niên, Hai nửa yêu thương, Đi suốt bài ca, Bài ca sự sống* v.v... Ngoài ra ông còn viết tiểu luận và dịch nhiều thơ nước ngoài. Ông được tặng thưởng nhiều Huân chương và Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Năm 1981, nhân kỷ niệm lần thứ sáu mươi ngày sinh của mình, nhà thơ Tế Hanh tự hỏi:

Tôi phải làm thế nào?

Khi tôi 70, 80 tuổi, người ta vẫn còn đọc thơ tôi?

Đến nay, ông đã bước vào năm thứ 76 của đời mình, ông vẫn tiếp tục viết, mặc dù với nhịp độ thưa hơn và thơ ông vẫn nhiều người đọc. Nếu đến một ngày nào đó, ngòi bút của ông phải ngừng lại thì chắc chắn những câu thơ ông đã viết ra vẫn âm vang mãi.

Năm 1939, ông xuất hiện trên báo *Ngày nay* với những bài Trao đổi, Người hà tiện... đến nay, khi ông được vinh dự nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh, ông đã có gần 60 năm làm thơ với khoảng 20 tập thơ trữ tình, chưa kể một số tập thơ viết cho thiếu nhi và những tập thơ dịch. Không ít những câu thơ Tế Hanh đã để lại trong lòng người đọc những âm vang khó quên.

Bởi vì tâm hồn Tế Hanh là một tâm hồn đầy âm vang, như cả chặng đường thơ dài của ông, từ buổi ban đầu đến nay, càng ngày càng cho ta thấy rõ. Tâm hồn Tế Hanh như một màng mỏng tinh vi, khẽ đụng vào là đã rung lên. Ông thâu nhận cõi tự nhiên, thế giới bên ngoài bằng toàn bộ con người mình, bằng cơ thể thịt da, bằng tâm hồn, bằng tất cả những giác quan mở rộng, bằng ý thức và vô thức:

Giác quan mở rộng dặm ngàn
Nghe như cỏ mọc bàng hoàng khắp thân

Ông như con đường thâu nhận được cái tê tái bên ngoài vào trong da thịt mình để từ đó mà không ngớt tuôn ra những hương đồng, hương đất. Ông nghe được cả một chút gì đó vướng víu trong hơi máy của

con tàu nhỏ chở nặng khổ đau, ông phát hiện ra cả những luồng sóng dư vang của một điệu buồn lá vàng rơi. Có nghĩa là ông nhận được, bắt được cả những cái mong manh, mong manh có khi chỉ như một thoáng nghi ngờ. Nhưng, lạ lùng là ông như người thấu thị nhìn thấy cả cái vô hình đằng sau cái hữu hình. Đằng sau cánh buồm trương to trên dòng sông, ông thấy được mảnh hồn làng, mảnh hồn của quê hương yêu dấu. Cái giác quan ấy của nhà thơ lại làm cho cái hiện hữu nổi lên lung linh và rực rỡ bội phần. Kiểu như:

Đốt cháy bao la sánh mặt trời
Linh hồn mùa hạ hiện thân ơi

(Phượng)

Cái tinh tế của Tế Hanh còn ở chỗ phát hiện ra đúng lúc cái thời điểm, cái giây lát đổi thay của sự vật, của hồn người không dễ gì nắm bắt:

Hoa trăng với lại hồn tôi
Phút giây hư thực đất trời trôi qua
Đến khi thức dậy nhìn ra
Ánh trăng vừa tắt, sắc hoa vừa tàn

(Hoa nở theo trăng)

Nếu những tâm hồn nhà thơ xôn xao tạo nên những âm vang, thì sự im lặng của tâm hồn muôn tiếng kia cũng gây nên những rung động kỳ diệu không kém:

Tiễn em trong cảnh thu này
Hồn ta muôn tiếng sao đầy lặng im

(Mùa thu tiễn em)

Cùng với trực cảm tinh tế, thơ Tế Hanh cũng chứa đựng những suy tưởng ít nhiều mang tính triết lý, điều này làm cho những câu thơ ông thêm sâu, thêm lắng. Từ những năm 1942-1944, có lẽ khi ấy ông mới là cậu học sinh Ban tú tài triết học, Tế Hanh đã viết:

Biết bao huyền diệu trong đời trái
Từ cõi hư vô đến tượng hình

(Trái chín)

Ở đây, cái riêng biệt của ngòi bút Tế Hanh là những suy tưởng thường nhuần nhuyễn với những cảm xúc đến mức nhiều khi ta khó phân biệt được đâu là cảm xúc, đâu là suy tưởng. Càng về sau, do những trải nghiệm trong cuộc sống cách mạng và kháng chiến những suy ngẫm của ông càng chín và càng làm cho những câu thơ có thêm sức nặng, những tứ thơ càng có tầm cao rộng hơn:

Như chiếc đảo bốn bề chao mặt sóng
Hồn tôi vang tiếng vọng cả hai miền

(Bài thơ tháng bảy)

Sự gắn bó với vận mệnh của đất nước, nhân dân và của cả loài người đã đem lại cho thơ ông nhiều suy nghĩ sâu xa về cuộc đời, về khổ đau và hạnh phúc, về cái sống và cái chết và-điều không thể thiếu đối với một nhà thơ-là về thơ và nghệ thuật nói chung.

Nỗi trăn trở trước vận mệnh của đất nước trong cuộc chiến tranh chống Mỹ đã gắn liền những cảm nghĩ về nỗi đau riêng với nỗi đau chung của đồng bào miền Nam, đồng bào cả nước:

Ta không phải người đi kiếm khổ đau
Nhưng đau khổ vẫn là sự thật

Như đất nước, lòng ta chưa thống nhất
Em ở đâu rồi, em ở đâu?

(Em ở đâu?)

Nhà thơ quan niệm khổ đau và hạnh phúc như trong một mối hệ quả tất yếu:

Niềm vui sướng khi ta với tới
Phải trải qua bao nỗi đau đời

(Kinh nghiệm làm thơ-bài 1)

Về sự sống và cái chết, ông ý thức rất rõ:

Trên cái chết là vô cùng hy vọng
Trên cái chết là vô cùng sự sống

(Bài ca sự sống)

Đặc biệt, những suy nghĩ của ông về thơ và về nghệ thuật càng cho ta thấy rõ thêm cái gốc nhân bản của thơ ông. Trong "Kinh nghiệm làm thơ-bài 2", ông đã viết những câu cô đọng mà gan ruột:

Lòng ta như bếp lửa
Đun củi của cuộc đời
Thành thơ bao nỗi vui
Thành thơ bao nỗi khổ

Nhà thơ ý thức sâu sắc rằng thơ của mình có được là nhờ ở sự nuôi dưỡng của cuộc đời. Chính từ cái gốc nhân bản ấy mà thơ Tế Hanh thấm đượm tình người, tình yêu quê hương, đất nước, đồng bào, tình yêu đôi lứa. Trên chặng đường thơ, Tế Hanh đã rút ra được những bài học cao quí. Một lần gặp một người đàn bà, hỏi đến Nguyễn Du thì

bà ta không biết, khi nói đến truyện Kiều thì bà ta biết ngay. Do đấy, ông đã viết nên bài thơ "Bài học nhỏ về nhà thơ lớn":

Hãy đi con đường vào trái tim bạn đọc
Người ta có thể quên tên người làm thơ nhưng đừng để quên thơ

Một lần sang Trung Quốc, đến nhà Lỗ Tấn ở Bắc Kinh, thấy người ta trồng hai cây táo giống như hai cây táo trong tác phẩm của văn hào, đến khi có cơn bão bẻ gãy một cây, người ta lại trồng lại, Tế Hanh viết:

Sao lại bắt cuộc đời
Phải giống như nghệ thuật?

Đến nay, sức khỏe của nhà thơ đã giảm sút, đôi mắt ông chỉ còn cho ông một chút ánh sáng lờ mờ, ông vẫn lặng lặng cảm nhận và suy ngẫm. Lẳng lặng bước tiếp con đường thơ. Một thế kỷ mới đang tiến lại gần chúng ta, tin rằng ông vẫn tiếp tục tạo được những âm vang mới.

12.1996

N.Q.M



TRƯƠNG CHÍNH
HỌC VÀ ĐỌC

• PHONG LÊ

TRƯƠNG CHÍNH

Tên thật Bùi Trương Chính, sinh1916 tại huyện Can Lộc (Hà Tĩnh), là một trong những nhà phê bình văn học tiên phong của nước nhà. Năm 1937, ông được biết đến qua tập phê bình văn học *Dưới mắt tôi*. Sau khi tham gia kháng chiến, từ năm 1956 ông được Bộ Giáo dục điều động về làm việc ở Ban tu thư soạn sách giáo khoa theo Chương trình mới. Cùng với nhiều trí thức trong Nhóm Lê Quý Đôn, ông đã tham gia biên soạn *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam* (3 tập)... Ngoài công việc giảng dạy văn học Trung Quốc ở trường Đại học Tổng hợp và Sư phạm Hà Nội, ông còn xuất bản các tập sách có giá trị như *Thi văn chữ Hán Nguyễn Du, Thơ văn Nguyễn Công Trứ, Hương hoa đất nước*... và dịch nhiều tác phẩm của đại văn hào Lỗ Tấn.

Nhà nghiên cứu Trương Chính năm nay đã ở tuổi 82. Tuổi 82 ở một người, một tên tuổi đã thành danh từ trước 1945, với ba tác phẩm: *Dưới mắt tôi* (1939), *Những bông hoa dại* (1942) và *Nghệ thuật tiểu thuyết* (1944-mất bản thảo). Thế nhưng bên kia đường Thái Thịnh, phía chung cư Vĩnh Hồ, ở tuổi ngoài 80, tôi biết ông trong thầm lặng và một mình vẫn làm cái công việc phủi bụi để tìm các hạt ngọc ở người xưa trong dòng chảy dường như vô tình của đời.

Thời sinh viên, tôi chỉ học thầy Trương Chính có một năm, nhưng đời nghề nghiệp của tôi thường luôn có ông ở bên. Sau *Dưới mắt tôi* và *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam*, lại đến với tôi các bản dịch của ông về *Gào thét, Bàng hoàng, Chuyện cũ viết lại* và *Tạp văn của Lỗ Tấn,* rồi giáo trình *Lịch sử văn học Trung Quốc...*

Ông có một sự nghiệp làm thầy trên 20 năm. Còn sự nghiệp viết thì dài hơn gấp ba lần. Viết cho Ban Tu thư, cho sách giáo khoa; và về sau là các công trình dịch thuật, hiệu đính, chuyên khảo, và nhất là các tiểu luận... Tiến trình văn học cổ điển dân tộc đã trở thành đối tượng hấp dẫn ông từ sau 1960 trong quá trình ông cộng sự và học tập cụ Lê Thước-như vậy là phải sau hơn 20 năm, tính từ khởi nghiệp phê bình. Ở tuổi nghề từng trải và tuổi đời sau 40, cái vốn văn hóa cổ điển dân tộc này được ông tiếp nhận và thâm nhập thật kỹ lưỡng. Ông đã viết gần như xuyên suốt toàn bộ di sản cổ điển một cách thật là am hiểu, với sự cảm thụ tinh tế và sâu. Có thể nói, ông không để lại một chuyên luận lớn nào, cũng chưa có một bộ giáo trình nào nhưng trên tất cả những gì ông đã viết, từ Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn... đến Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát... vốn văn học cổ điển của dân tộc đã hiện lên thật sinh sắc và rạng rỡ. Đối với tôi, ông là

một trong số ít chuyên gia tin cậy về văn hóa dân tộc, trên cả hai phương diện: khảo và bình.

Một con đường dài có chút quanh co, vòng vo nhưng lúc nào cũng là một chân dung mài miệt, thầm lặng, với một niềm yêu mến văn chương dường như có tự bẩm sinh. Niềm yêu mến đó cùng kết quả những kiếm tìm ở ông thường trong một vẻ kín đáo, không mấy khoa trương. Người viết *Dưới mắt tôi*, về sau lại là người ít khi nói về mình, cũng ít tranh cãi gay gắt với ai. Hơn 30 năm sau *Dưới mắt tôi*, cũng đã có một lần ông tham gia vào một cuộc tranh luận chung quanh bộ tiểu thuyết *Vỡ bờ* của Nguyễn Đình Thi, nhưng hình như cũng chỉ duy nhất có một lần ấy thôi. Tôi không hiểu trong "vụ" đó ông có chút phiền hà gì không? Bởi sau đó, ông lại trở lại con đường phủi bụi thời gian cho các vẻ đẹp cổ điển. Phải hơn 60 năm sau, vào tuổi 80, ông mới có dịp "tâm sự" về mình-"tâm sự" chứ không là tổng kết, trong cuốn sách tư liệu *Nhà văn Việt Nam hiện đại* của Hội nhà văn Việt Nam mà ông thuộc lớp hội viên đầu tiên:

"Không có gì đặc biệt. Chỉ là ham mê văn học, thích nói ý kiến riêng của mình về một tác giả, một tác phẩm đã đọc và mình yêu mến, rồi vừa viết vừa học tập, trau dồi tư tưởng cho khỏi sai lầm và thích hợp với thời đại, rất chú ý đến cách hành văn.

Là một nhà phê bình và nghiên cứu văn học tôi chú ý nhất tính trung thực, nói thật những cảm nghĩ của mình, không phụ họa ai, không nói theo ai, không có ý kiến gì thì không viết. Tôi cho rằng sống hay viết đều phải có lý tưởng (lý tưởng của thế hệ mình và thời đại mình). Rất ghét thứ văn chương trống rỗng, văn chương xu thời, văn chương xu nịnh. Đơn giản chỉ có thế. Nhưng chính vì thế mà không được lòng ai,

ít được ai chú ý, bị người ta lảng tránh hoặc e dè. Dù biết vậy, nhưng tôi không thể thay đổi hay ân hận, cũng không hề phàn nàn, chỉ ghi lại cho nhớ mà thôi!".

Trước đó không lâu, vào Xuân 1996, nhân Nhà xuất bản Văn học làm bộ Tuyển hai tập cho ông, ông đã có dịp tâm sự:

"Nay ngồi biên soạn cuốn Tuyển tập này, có dịp nhìn lại công việc mình theo đuổi trong hơn 60 năm qua, tôi vừa vui vừa buồn: vui vì làm việc đúng sở năng sở thích của mình, buồn vì thấy mình suốt đời âm thầm đi tìm hình bóng và tâm sự của người xưa qua chồng sách đầy bụi, chẳng hay có tìm được nét nào đúng không, và có mang lại lợi ích gì cho ai không? Dù sao ngoài thú vui ấy, tôi không hề có thú vui nào khác".

Một lòng yêu nghề và được làm việc theo khả năng và sở thích-thế cũng đã đủ cho hạnh phúc rồi, dẫu chỉ là hạnh phúc tinh thần. Phải có thế, ông mới làm được, và làm được trên diện rộng như thế-gồm phê bình (cả bút chiến đôi lần), nghiên cứu, khảo chứng, dịch thuật, và trên khả năng vừa mở rộng, vừa thu hẹp đối tượng nghiên cứu, để trở thành chuyên gia tin cậy về văn học cổ, văn hóa cổ Việt Nam. Vào đời văn, ở tuổi 20, với *Dưới mắt tôi*, sau 60 năm là vốn văn hóa cổ dân tộc, nghĩ đến Trương Chính, như được thể hiện và thu gọn trong hai Tuyển tập, là nghĩ về sự kết hợp giữa sự tinh tế, tài hoa và sự uyên thâm. Cũng đúng như ông tự nhận, ông viết chính trên cái vốn hiểu biết, niềm yêu mến, cũng với đức tin của mình, chứ không biết tùy thời, hoặc dựa dẫm theo ai. Và viết sao cho có văn, cho có giọng điệu riêng-cố nhiên là văn phê bình nghiên cứu kiểu Trương Chính. Điều đó góp phần giải thích vì

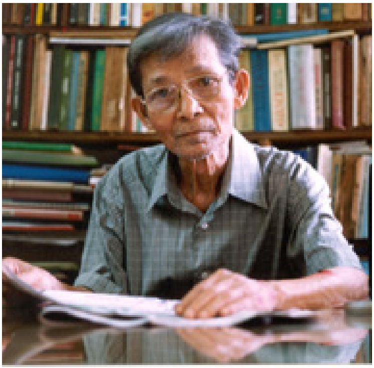
sao trong giới lý luận-phê bình đương đại ông chỉ viết riêng Đặng Thai Mai, và sau đó, Hoài Thanh.

Ông có chút buồn và bùi ngùi cho nghề nghiệp cũng là phải. Đó cũng là nỗi bùi ngùi chung của một số người trong giới chúng tôi. Quả tôi có "đọc" thấy ít nhiều sự e dè ở người này người khác trong một số đồng nghiệp hoặc bạn đọc của ông. Nhưng tôi chưa thấy ai giảm sự kính trọng đối với ông. Bởi lẽ, trong cốt cách một trí thức trung thực và tự trọng thì điều tối ưu để có thể gây lòng tin và sự kính trọng của đời, phải là người viết những điều mình nghĩ và những điều mình tin là đúng, chứ không phải bằng sự lựa đón, nương tựa, nói theo.

Phần tôi, tôi tin trong ông có không ít những điều quý giá đáng tìm, khiến cho việc đọc ông hôm nay, trong biển sách bề bộn lắm chủng loại, đối với tôi, vẫn là một việc không những có ích mà còn là thú vui, là niềm vui không dễ có.

P.L

(1998)



LÊ BÁ THẢO
NGƯỜI TÌNH THỦY CHUNG CỦA THIÊN NHIÊN

• NGUYỄN QUANG THÂN

LÊ BÁ THẢO (1923-2000)

Là người sáng lập Hội Địa lý Việt Nam, sinh tại Thừa Thiên Huế. Lúc đang học Trường Đại học Y khoa Hà Nội thì đất nước bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, ông gia nhập quân đội giải phóng và được cử làm trưởng ban thông tin liên lạc quân sự thành phố Huế. Từ năm 1947 ông được Bộ Quốc phòng cử làm trưởng ban Họa đồ, sau đó, tham gia mặt trận Cao Bắc Lạng với tư cách là phái viên tham mưu mặt trận của sư đoàn 308. Tháng 3.1951, ông được điều sang ngành Giáo dục, là một trong những người đặt viên gạch đầu tiên cho khoa Địa lý Việt Nam. Ngoài các giáo trình viết cho Trường Đại học Sư phạm, ông còn cho in các tác phẩm như: *Đời sống con sông, Phương pháp nghiên cứu địa lý, Miền núi và con người, Thiên nhiên Việt Nam...* Riêng quyển *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý* được in bốn thứ tiếng là Anh, Pháp, Trung, Việt. Với tư cách là nhà khoa học, ông đã công bố nhiều báo cáo khoa học trong và ngoài nước, đồng thời cũng là người chủ nhiệm nhiều công trình độc lập cấp Nhà nước.

Thu đông 1949, khói lửa của mặt trận Đông Khê và chiến dịch biên giới chưa tan hết, tại một bìa rừng gần đại bản doanh của Đại tướng Tổng Tư Lệnh Võ Nguyên Giáp, nhóm cán bộ quân đội trong đó có Lê Bá Thảo đã tiến hành nói chuyện với hai viên sỹ quan Pháp cao cấp nhất bị bắt trên chiến trường Đông Dương trước khi dẫn họ tới gặp đại tướng. Khi được nghe một thứ tiếng Pháp không những đúng giọng Paris mà còn điêu luyện của nhóm sỹ quan trẻ này, quan năm Le Page ngạc nhiên hỏi tôi: Có phải người chỉ huy mặt trận (Đại tướng Võ Nguyên Giáp) và tôi đã học ở Pháp? Lê Bá Thảo, hồi đó còn là một chàng trai 27 tuổi, cựu sinh viên trường Đại học Đông Dương, hăm hở đi vào cuộc kháng chiến như nhiều trí thức "Tây học" khác, đã trả lời: Nếu các ông ở địa vị chúng tôi thì dù các ông đã từng học ở Đức, khi phát xít Đức xâm lược nước Pháp hẳn các ông cũng cầm súng chống lại kẻ xâm lược.

Chàng trai Lê Bá Thảo năm xưa giờ đây thường nhớ lại những năm tháng kháng chiến trường kỳ như là huyền thoại đẹp nhất đời mình khi những người trí thức như ông đã cùng mọi người cầm lấy vũ khí bảo vệ độc lập tự do và nhân phẩm của một dân tộc có lịch sử hàng ngàn năm.

Ông sinh năm 1923, vào tuổi Quý Hợi, trong một gia đình công chức. Lê Bá Thảo được theo học trường Providence dành cho con Tây ở Huế. Ở đây từ bé ông được trau dồi tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng La tinh và tiếng Hy Lạp cổ một cách thuần thục. Đậu tú tài triết học rồi theo học Y khoa Đại học Đông Dương ở Hà Nội được gần hai năm thì kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Ở ngã ba đường lúc đó, trong bạn bè trí thức có hai khuynh hướng: đi theo kháng chiến hay ở lại nội thành tiếp tục theo đuổi học hành, khoa cử. Không phải số phận mà lòng yêu nước đã đưa Lê Bá Thảo đến quyết định "xếp bút

nghiên lên đường tranh đấu", coi "công danh như phù vân", đưa tấm thân mảnh dẻ của cậu sinh viên dài lưng tốn vải vào quân đội để được chiến đấu cho tự do của đất nước.

Vốn có học vấn lại năng nổ và tháo vát, ông được cử vào khu Bốn làm Trưởng ban họa đồ tham gia khảo sát và thiết kế con đường chiến lược nối liền khu Bốn và khu Ba. Lê Bá Thảo và ba người nữa lặn lội từ Yên Lại (Nho Quan) đến Phố Cát (Thanh Hóa), không ai có kiến thức về cầu đường, không một chiếc máy đo đạc cầm tay, tất cả công việc đều dựa vào những hiểu biết và tinh thần tháo vát của một cựu hướng đạo sinh hăng hái.

Cuối năm 1947, Lê Bá Thảo được lệnh ra Việt Bắc. Tại Bộ Quốc phòng của Chính phủ kháng chiến, ông được đích danh ông Thứ trưởng Tạ Quang Bửu giao trách nhiệm là "tham chính văn phòng", theo dõi hoạt động của ngành hậu cần, làm phái viên xuống các mặt trận đang nóng bỏng. Chính những chuyến đi ấy cho ông điều kiện đặt chân lên nhiều vùng khác nhau của đất nước, nghiên cứu kỹ càng địa thế hiểm trở cho quân sự, củng cố cho ông tình yêu thiên nhiên. Sau này ông nói: Nếu không đi kháng chiến thì chưa chắc tôi đã trở thành nhà địa lý.

Bước ngoặt quan trọng của cuộc đời Lê Bá Thảo là sau chiến dịch biên giới, lúc ông được điều sang dạy học ở Khu Học xá Trung ương năm 1952. Từ một sinh viên dự bị y khoa, Lê Bá Thảo trở thành thầy dạy địa lý. Ông không phàn nàn gì về nhiệm vụ mới này. Ở đây ông được gặp và được làm việc với những nhà khoa học đàn anh nổi tiếng như Nguyễn Xiển, Ngụy Như Kon Tum, Lê Văn Thiêm... Và các bạn cùng lứa như Hoàng Tụy, Nguyễn Cảnh Toàn, Đinh Gia Khánh,

Hoàng Như Mai... Tình yêu thiên nhiên ban đầu đã biến thành niềm say mê khám phá một ngành khoa học gần như còn rất mới mẻ của xứ sở.

Kháng chiến thành công, Lê Bá Thảo trở về Hà Nội, dạy học tại Đại học Việt Nam, hồi đó giảng đường đặt ngay tại ngôi trường ông đã từng học mười năm trước trên đường Lê Thánh Tông, dưới bóng những cây me, cây sấu đầy vẻ u hoài của thủ đô cổ kính. Cùng với những giáo sư đồng sự như Hoàng Thiếu Sơn, Trần Đình Gián, Nguyễn Đức Chính, ông đặt những viên gạch đầu tiên cho khoa địa lý Việt Nam. Trước đây, người Việt phải nghe giảng, phải đọc sách của người Pháp viết để hiểu non sông đất nước mình. Giờ đây hoài bão của ông và các đồng sự là chúng ta sẽ làm nên địa lý học của chính chúng ta.

Sau nhiều năm giảng dạy và xây dựng khoa Địa lý từ 1959 được đặt ở Đại học Sư phạm, Lê Bá Thảo lên đường sang đại học Lômôlôxốp để thực tập và nghiên cứu địa lý. Trong những ngày này, ông đã có dịp tham gia những đoàn nghiên cứu quan trọng của Viện Hàn Lâm Liên Xô, làm quen và trao đổi khoa học với những bác học nổi tiếng của Liên Xô và nhiều nước khác. Sau ngày trở về nước, ông bắt đầu viết những công trình nghiền ngẫm lâu nay và tham gia nhiều chương trình, đề tài khoa học trong khi vẫn giữ cương vị chủ nhiệm khoa Địa tại trường Đại học Sư phạm I, ngôi trường ông đã gắn bó hầu như suốt đời. Nhưng ông vẫn nôn nao được đi, được nghiên cứu thiên nhiên và địa lý đất nước.

Thời cơ đã đến, đất nước đã thống nhất một dải. Trong cái vui chung, cái vui của nhà địa lý còn gấp bội. Cuộc tổng điều tra cơ bản các vùng lãnh thổ của nhà nước đã chắp cánh cho Lê Bá Thảo.

Ông được giao làm cố vấn khoa học, chủ nhiệm các chương trình nghiên cứu Tây Bắc, đồng bằng sông Hồng và miền Tây Nguyên. Như cá gặp nước, đây là cơ hội tuyệt vời để một lần nữa Lê Bá Thảo được đắm mình trong thiên nhiên đất nước. Rồi đến thời kỳ đổi mới, đó là thời gian nhà địa lý Lê Bá Thảo làm việc có hiệu quả nhất, hào hứng nhất. Ông bỏ ra ngoài mọi toan tính xa lạ với nhân cách một nhà khoa học để toàn tâm toàn ý phục vụ khoa học địa lý, tình yêu của đời ông.

Những hoạt động của ông trong các Ủy ban và Hội đồng Chính phủ liên quan đến địa lý với tư cách Chủ tịch Hội Địa lý Việt Nam và Chủ tịch bộ môn địa lý Bộ Giáo dục đào tạo đã được đánh giá cao. Nhưng các công trình khoa học, những tác phẩm của ông về khoa học địa lý vẫn được mọi người và chính ông coi trọng hàng đầu. *Miền núi và con người* (1970), *Cơ sở địa lý tự nhiên* (1983-1984) *Địa lý đồng bằng sông Cửu Long* (1986), *Thiên nhiên Việt Nam* (1977) *Tổ chức đồng bằng sông Hồng và tuyến trọng điểm* (1994), *Tổ chức lãnh thổ Việt Nam* (1996) và mới đây nhất *Việt Nam, lãnh thổ và các vùng địa lý* (NXB Thế giới 1998-607 trang, được in bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung và tiếng Việt). Những tác phẩm đó tuy chỉ là một phần công trình khoa học đồ sộ nhất của Lê Bá Thảo cũng đã đủ để đưa ông lên một trong những vị trí cao nhất của khoa học địa lý nước nhà. Đặc biệt cuốn *Việt Nam, lãnh thổ và các vùng địa lý* đã gây được tiếng vang lớn ở Paris ngay sau khi bản tiếng Pháp ra đời. Trên tờ *Afrase* (Pháp), nữ giáo sư Manuelle Franck tại INALCO (Viện nghiên cứu ngôn ngữ và văn minh phương Đông Quốc gia Pháp) viết ngay sau khi bà mới được đọc bản tiếng Anh: “AFRASE không có lệ điểm sách xuất bản bằng tiếng Anh, nhưng đối với cuốn sách này của Lê

Bá Thảo là một ngoại lệ". Và bà khẳng định: "Đây là cuốn sách vượt hẳn lên mọi cuốn sách địa lý Việt Nam đã được xuất bản đến hôm nay" (*Afrase* số 47/1998).

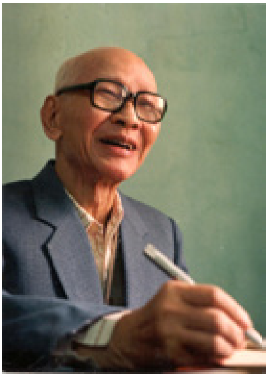
*

Giáo sư Lê Bá Thảo, con người thẳng thắn, giản dị, có cái nhìn nhân hậu và có tình người ấy rất dễ gần tuy ta vẫn nhận ra cái: "cốt cách kiêu ngạo" bên trong. Người trí thức Tây học xuất thân từ một gia đình công chức ấy cuối cùng đã trở thành đảng viên cộng sản. Ông nói với tôi: "Tôi đã thích nghi được, vất vả, đau đớn nữa là khác, và tôi không đánh mất chính mình". Trả lời câu hỏi, những gì ông tâm đắc nhất trong một đời làm người tình chung thủy của địa lý Việt Nam, ông đáp: "Có chứ! Đó là vấn đề tổ chức lãnh thổ hay tổ chức không gian "L'organisation de l'espace" của đất nước. Trước đây, những nhà địa lý lớn người Pháp về Việt Nam như P.Gorou tuy có nghiên cứu sâu sắc về địa lý Đông Dương, nhưng họ chưa có thể bàn về vấn đề tổ chức không gian, đơn giản vì phương hướng này chỉ mới bắt đầu xuất hiện ở Mỹ và phương Tây từ năm 1950. Trong cuốn sách mới xuất bản gần đây tôi đã trình bày được cặn kẽ vấn đề đó nhằm mục đích sử dụng tài nguyên thiên nhiên của đất nước tốt hơn. Tôi cũng đã đi tới những kết luận trong việc nghiên cứu phát triển kinh tế đồng đều giữa các vùng lãnh thổ và cuối cùng là những dự báo cần thiết cho tương lai. Quả thực trước đây những vấn đề đó vẫn còn là những trang trắng trong khoa học địa lý nước nhà". Như tôi hiểu, Lê Bá Thảo đã *đột phá một bước lớn trong việc nâng cao và biến đổi văn bản phương hướng nghiên cứu địa lý học nước nhà*. Trước đây, địa lý chỉ là một khoa học mô tả thiên nhiên. Với phương hướng "tổ chức không gian", địa lý đã biến thành một khoa học hướng dẫn hành

động. Những thành tựu nghiên cứu của ông đã được Bộ Kế hoạch Công nghệ & Môi trường và Bộ Kế hoạch & Đầu tư chấp nhận và đưa ứng dụng trong thực tiễn.

Tôi cũng biết sự đánh giá cao của bạn bè, đồng nghiệp và nhiều nhà địa lý đương đại trên thế giới về những công trình nghiên cứu của ông. Tiến sĩ Patrice Cosaert, giáo sư Đại học La Rochelle đã cho rằng nội dung *Chương trình Quy hoạch lãnh thổ đồng bằng sông Hồng* do giáo sư Lê Bá Thảo đưa ra dã thu hút được sự quan tâm của các nhà lãnh đạo, những người phụ trách qui hoạch về kết cấu không đồng đều của lãnh thổ, về tầm quan trọng của việc điều tra và nghiên cứu trên thực địa trước khi đi đến quyết định qui hoạch phát triển. Cụ thể giáo sư đã phân biệt lãnh thổ đồng bằng sông Hồng thành hai vùng: vùng 1 là bản thân tam giác phát triển với các cực Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long đã được công nghiệp hóa và có khả năng thu hút các nhà đầu tư, vùng 2 chủ yếu là nông thôn đang còn ở trong nền kinh tế khép kín vì thiếu đường giao thông. Đặc biệt giáo sư đã nhấn mạnh vai trò của thành phố (gọi là các cực phát triển) và các trục giao thông (các tuyến lực) trong kiến trúc của không gian. Hai khái niệm này lần đầu tiên được giáo sư Lê Bá Thảo đưa ra chắc chắn sẽ được sử dụng lâu dài trong tư duy của các nhà lãnh đạo và các nhà qui hoạch.

N.Q.T



GS LÊ KHẢ KẾ
NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG NGỪNG NGHỈ

• LÊ ANH DUY

LÊ KHẢ KẾ (1918-2000)

Sinh tại xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh). Sau khi tốt nghiệp Trường đại học Nông nghiệp Đông Dương, ông làm việc ở Viện Nghiên cứu Đông Dương, rồi giảng dạy tại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp, có thời gian ông là cán bộ giảng dạy tại Trường Sư phạm Cao cấp và Trường Khoa học Cơ bản ở Khu học xá Nam Ninh (Trung Quốc). Sau năm 1954, ông giảng dạy tại Trường Đại học Sư phạm và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Là một nhà giáo, nhà khoa học, ông đã có nhiều đóng góp quan trọng với tư cách là tác giả, đồng tác giả hoặc chủ biên qua 24 quyển từ điển, vừa là từ điển song ngữ Anh - Việt, Việt - Anh, Pháp - Việt, Việt - Pháp, Hán - Việt, Nga - Việt... Đáng chú ý nhất là trong số đó, có nhiều quyển từ điển do một mình ông biên soạn đã được dư luận xã hội đánh giá cao, chẳng hạn quyển *Từ điển Anh - Việt* với 350.000 đơn vị đối dịch, 2205 trang, in năm 1997. Ngoài ra, ông còn tham gia các đề tài nghiên cứu lý luận từ điển học, báo cáo khoa học về đề tài xây dựng thuật ngữ khoa học tiếng Việt tại Hội nghị Khoa học quốc tế ở Trung Quốc và Liên Xô. Do có nhiều đóng góp như trên, ông đã được Nhà nước tặng Huân chương và các danh hiệu cao quý khác.

Bác Kế ở cùng một chung cư với tôi, tôi tầng ba, bác tầng hai, trên mười năm nay. Tôi nghe tên bác từ bé, làng tôi và làng bác cách nhau mấy quãng đồng. Đến 1963 tôi và bác cùng ở một cơ quan mẹ là Ủy ban khoa học nhà nước, rồi gần nhau hơn khi bác về Viện Ngôn ngữ. Từ nhiều chục năm nay bác đã là người nổi tiếng ở nhiều lĩnh vực, và càng nổi tiếng ở tư cách người Chủ biên nhiều Từ điển hai thứ tiếng cỡ lớn: Pháp-Việt; Việt-Pháp, Anh-Việt; Việt-Anh, Trung-Việt; Việt Trung (còn chưa xong). Biết bác làm Từ điển đã nhiều chục năm nay, lại là láng giềng chẵn 10 năm, tôi quen với cách nghĩ đại khái đó là việc bác thường làm với một tập thể lớn nhỏ. Thế nhưng ngồi buồn mở ra hai bộ trong số các bộ có sẵn ở nhà thì thấy đây còn là công trình cá nhân chứ không là tập thể. Cuốn *Từ điển Việt-Anh*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội in năm 1987, 797 trang là do bác và Đặng Chấn Liêu (đã mất) cùng làm. Cuốn *Từ điển Anh-Việt* (bản mới), Nhà xuất bản Khoa học xã hội in cuối 1997, 2205 trang, gần 350000 mục từ đứng riêng tên bác biên soạn. Và đây là bản mới, sau nhiều lần tái bản. Nhìn khối chữ đồ sộ như cả một cái gối lớn trong tay, càng thấy việc bác ngồi như dính vào bàn và một mình, hàng chục năm, là có lý. Tôi tự nhận có chút ít quen biết với độc giả, nhưng không thể so với bác, vì Từ điển là mối bận tâm của toàn xã hội, của mọi tầng lớp, mọi nghề nghiệp, mọi thời gian, mọi lứa tuổi, từ trẻ đến già. Thế mà người có khối công chúng cực kỳ rộng rãi ấy, láng giềng của tôi, lại sống hết sức thầm lặng: cả hai vợ chồng bác đều ít khi đi ra ngoài. Có thể nói suốt ngày, và ngày này sang ngày khác, bác chỉ ngồi ở bàn, với chung quanh là mọi loại Từ điển... Còn bác gái chỉ thường ra khỏi nhà hai lần mỗi ngày, vào sáng và chiều; sáng-mua cái ăn sáng và

đi chợ, và chiều đi đổ rác. Những khi bác gái mệt hoặc đi vắng thì hai loại việc đó bác giai thay.

Hồi còn khỏe bác hết sức tránh gây mọi phiền hà cho người khác. Cho đến khi yếu hay cả lúc ốm mệt, bác cũng tự lực giải quyết mọi công việc cho mình.

Toàn bộ cuộc đời giáo sư Lê Khả Kế cho đến tuổi 80 vẫn chỉ là sự làm việc, không phân biệt trước và sau nghỉ hưu. Và làm việc, đối với bác, có nghĩa là ngồi vào bàn, và một mình. Làm cho đến khi không thể làm, có nghĩa là phải ngừng; và ngừng có nghĩa là để vào bệnh viện, và vào viện có nghĩa là không làm được việc gì nữa. Không có khoảng đệm nào ở giữa. Tôi cùng bác bỗng đi đến một tổng kết rất lô gích như thế, và thấy cần rút ra kinh nghiệm: phải chi nên có sự ngừng nghỉ dần dần và sớm hơn, ở tuổi 75 hoặc 70... Nhưng khi nhận ra điều này thì đã muộn-bác cười buồn với tôi. Còn tôi, vẫn hết lòng khích lệ: - “Bây giờ dứt khoát bác phải nghỉ ngơi thôi. Vẫn cứ kịp”.

Ông già mặc chiếc áo bộ đội cũ và đội chiếc mũ cối tàng ấy ở bệnh viện cũng khác nào ở nhà với bộ bà ba đen và chiếc áo vệ sinh Đông Xuân màu cỏ úa thời chiến tranh, y chang các cụ lão nông quê tôi. Tôi thật không hiểu nổi vì sao mà bác còn giữ được loại áo ấy, loại áo một thời cả đất nước cùng mặc, rất xứng đáng để vào bảo tàng! Không phải ông thiếu tiền. Nhuận bút Từ điển với tia-ra hàng nhiều vạn bản, tái bản đến bảy tám lần phải nói là rất lớn, khiến ông có thể biếu tặng cả hàng chục triệu đồng cho nhiều nơi: Trường Phổ thông Phan Đình Phùng-Hà Tĩnh, nơi ông là Hiệu trưởng đầu tiên, Công đoàn cơ quan Viện Ngôn ngữ. Rồi vài triệu đồng cho quỹ phường... Thế nhưng ông vẫn rất chặt chẽ trong những tính toán để không bao

giờ phí phạm dẫu chỉ mươi nghìn hoặc chục nghìn. Chẳng hạn đến bệnh viện bằng xích lô chứ không đi tắc-xi. Chẳng hạn có thứ thuốc chống lão hóa, chống lẫn của Pháp nghe đâu rất hiệu nghiệm, ông đã thử dùng, nhưng mới uống ngót vài trăm viên thấy không hiệu quả, ông lại thôi. Tôi hỏi ông, ra chiều băn khoăn: -"Sao bác lại ngừng uống sớm thế? Giá cả thuốc ấy ra sao?-"Bốn đồng rưỡi viên". Tôi ngờ ngợ vì nghĩ là thuốc ấy phải rất đắt. Hóa ra bốn đồng rưỡi tức bốn nghìn rưỡi, vậy bốn trăm rưỡi nghìn đã có gì làm nhiều!

... Căn hộ ấy được cơ quan cấp cùng tôi, ông tuyệt không có sửa chữa hoặc thay đổi gì, mười năm trước đã thế, bây giờ vẫn thế, trong khi tất cả các hộ đều phải bỏ ra nhiều chục triệu để nới rộng thêm chút ít diện tích và thay đổi chút ít tính chất chung cư. Hai ông bà cũng đã già với những đồ đạc cũng cũ kỹ theo lối xưa, từ chiếc phản gụ, cái bàn mộc, đôi guốc gỗ, bộ ấm chén cọc cạch... Nếp sống giản dị, nói vậy cũng là một cách nói cho giáo sư Lê Khả Kế, bởi có cái gì đó còn thua cả sự giản dị. Dùng chữ khắc khổ, hoặc khổ hạnh thì e không hẳn đúng, và không phải lẽ với bác; nhưng, như thế đấy, gần như cả hai ông bà đều không có nhu cầu gì theo mốt của đời sống tiện nghi hiện nay.

L.A.D



THÁI BÁ VÂN VÀ CUỘC CHIA TAY CUỐI THẾ KỶ

• LƯƠNG XUÂN ĐOÀN

THÁI BÁ VÂN (1934 - 1999)

Sinh ngày 2.1.1934 tại Nghệ An. Ông tốt nghiệp sử học nghệ thuật (1961) tại Đại học Mỹ thuật Praha - Tiệp Khắc.

Thực tập viên ưu tú Viện Hàn lâm khoa học Slôvaskia và Đại học Mỹ thuật Bratislava (1985).

Với văn phong phê bình sắc sảo, với nhạy cảm thẩm mỹ hơn người, ông là nhà phê bình mỹ thuật có vị trí quan trọng của phê bình nghệ thuật hiện đại ở Việt Nam.

Tác phẩm:

Tiếp xúc với nghệ thuật (Viện Mỹ thuật xuất bản - 1997)

Sinh năm Quý Dậu-1934 tại Đô Lương Nghệ An, Thái Bá Vân sớm có mặt ở châu Âu từ mùa thu 1955 đến mùa hè 1961, học sử học nghệ thuật tại Karlová Universita-Praha-Tiệp Khắc và ba thập kỷ sau đó là thực tập viên ưu tú của Viện hàn lâm khoa học Slovaki và của trường Đại học Mỹ thuật Bratislava.

Để tạo nên con người ông, ngoài căn gốc Nghệ An của một gia đình nho học với tính địa phương cương trực, sống suốt đời trong nền nếp, sự khắc khổ và cần cù, tự trọng và ngay thẳng còn có sự chi phối của nhà trường châu Âu về học vấn và sự chi phối của môi trường văn nghệ về sinh hoạt. Sự xuất hiện của Thái Bá Vân dường như là một cơ duyên trời đặt để, đưa ông vào *vị trí quan trọng nhất của phê bình nghệ thuật hiện đại ở Việt Nam.*

Với nhạy cảm thẩm mỹ hơn người lại có trọn vẹn cả nhân cách và tính cách của một nhà phê bình, ông đã nhô ra ở vị trí tiên phong khi tạo ra những cuộc tranh luận, trao đổi có tính dân chủ đầu tiên trong đời sống mỹ thuật trước khi có Đổi mới vào nửa cuối thập kỷ 80 ở nước ta. Ông đã dấn thân đơn độc và trong thập kỷ đó, khi công bố một cách quả quyết và can đảm rằng *"Hiện thực không phải là cái ta nhìn thấy bằng con mắt, mà là cái ta quan niệm bằng tâm tưởng"*, giới mỹ thuật đã tổ chức một hội thảo phê bình Thái Bá Vân về bài viết này. Ông đã được nghe phê bình, không được cãi mà cũng không được trao đổi lại.

Tận tụy dâng mình cho nghệ thuật, ông có riêng một văn phong phê bình sắc sảo, có bản lĩnh với nhạc tôn thiêng của cái đẹp thăng hoa trong từng con chữ và điều đặc biệt nữa ở ông là khả năng nâng cao nhân cách của người nghệ sĩ, đến mức mà không một họa sĩ nào được ông viết lại không cảm thấy sang trọng.

Ảnh hưởng sâu rộng của Thái Bá Vân trong đời sống mỹ thuật đương thời không chỉ ở học thuật phê bình mà còn ở phẩm cách con người làm phê bình nghệ thuật hiện đại khi thực sự là người tri kỷ tri âm với nghệ sĩ. Ấy vậy mà ông nhất mực chỉ coi cái tiếng nói phê bình và nhân cách của cá nhân ông sở dĩ mà tồn tại được vài thập kỷ qua chính là nhờ ông biết sống và bước cùng nhịp với anh em sáng tác.

Với riêng cái nhìn của ông, hình ảnh người nghệ sĩ được xác định ấy rõ nét, đó là người sáng tạo và làm khoa học nhân văn.

Ông đã coi nghệ thuật như một hoạt động nhân văn. Từ bỏ sự nhìn nhận nó như sự phát triển của lịch sử và như sự kế tục nhau của các phong cách và hình thức nghệ thuật. Ông đề nghị hãy coi đó như là những chính kiến và thái độ khác nhau của con người để làm cho con người hoàn thiện hơn.

Tài sản vô giá mà ông để lại cho những người thân yêu nhất của mình là hình ảnh đẹp đẽ, trọn vẹn của một nhân cách và tài năng, một vị thế khó ai có thể xóa bỏ được trong tiến trình hình thành và phát triển của nền Mỹ thuật Việt Nam hiện đại.

Sống, vít chặt cuộc đời mình vào đời sống Mỹ thuật đương thời, khi ông bất thần nằm xuống, ông đâu có biết mình đã để lại một khoảng trống vắng cuối thế kỷ, lớn và sâu nặng đến như vậy trong mỗi tâm hồn và tấm lòng của các thế hệ họa sĩ và nhà điêu khắc Việt Nam.

Như mới đây thôi, ông còn hò hẹn, còn nói cười hiền dịu, còn cặm cụi dâng mình cho từng con chữ đang ẩn dấu cái Đẹp tôn thiêng, còn hứng đựng thản nhiên đủ mọi trò nhố nhăng của lối phê

bình tìm diệt dành cho riêng mình, còn bận tâm trước một hành trình bắt đầu từ thực tại để đọc lịch sử mỹ thuật theo chiều ngược lại thời gian, còn giao cảm không lời với Kandensky khi bàn về Tâm linh trong Nghệ thuật,...

Hà Nội tháng 4 năm 1999

L.X.Đ



NGUYỄN MINH CHÂU
VỚI NAM CAO

• TRUNG TRUNG ĐỈNH

NGUYỄN MINH CHÂU (1930-1989)

Quê ở xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An). Từ năm 1950, ông học chuyên khoa trường Huỳnh Thúc Kháng (Hà Tĩnh), sau đó, gia nhập quân đội theo học trường Sĩ quan Trần Quốc Tuấn và từ đó, ông gắn bó cuộc đời với lực lượng vũ trang nhân dân. Là người chiến sĩ cầm bút, ông đã để lại nhiều tiểu thuyết tâm huyết viết về thân phận con người trong chiến tranh và thời bình như *Dấu chân người lính, Miền cháy, Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành, Người đi từ trong rừng ra, Cỏ lau...* Ông đã từng được nhận Giải thưởng Bộ Quốc phòng, Hội nhà văn Việt Nam...

Số phận nghiệt ngã thường dành cho những người chân thật, đa cảm và cả nghĩ.

Đó là nhận xét mang đậm chất chủ quan của tôi, mỗi khi nhớ tới nhà văn Nguyễn Minh Châu. Tôi cứ hình dung thấy ông ngồi ngơ ngẩn trước bàn, trước trang giấy, xung quanh ngổn ngang những vật dụng gia đình thời bao cấp, nào bếp dầu, nào lọ dưa, thùng gạo, nơi góc hẹp dành riêng cho ông để viết văn. Chiếc đèn dầu cố hữu để sát chân chiếc đèn điện có chụp bằng loại chụp hình phễu, thêm vào đó ông chủ của nó còn cẩn thận bọc kỹ một lớp giấy báo phòng khi đêm hôm làm việc vợ và các con không phải bận tâm vì ánh sáng, vì cái thói lọ mọ của mình. Ông không phải là người hiếu động, thành thử ông cứ ngồi ngửa mặt trên thành ghế lẩn mẩn nghĩ ngợi, lẩn mẩn sống với các nhân vật, thực ra là sống với ký ức của mình. Cái gạt tàn thuốc hôi xì cùng với những đầu mẩu thuốc lá bẹp dí và ấm nước chè nguội ngắt thường trực trên bàn, hẳn đã nhiều phen lạ lùng thay cho cái con người cứ còi cọc suốt đêm, thậm chí cả đêm cả ngày. Nào đâu chúng có biết bên trong con người ấy lại đang theo đuổi một cuộc chơi ngông, không phải lúc nào cũng viết ra giấy. Ấy là cái trò chơi tưởng tượng cho mình những cuộc tiếp kiến với người mà ông yêu nhất, kính trọng nhất, đó là nhà văn Nam Cao.

Và bao giờ cũng vậy, Nam Cao xuất hiện trước ông giản dị như thể vừa mới từ chốn làng quê lên, kể cho ông nghe chuyện làng chuyện xóm, chuyện đời, không khách khí nhưng cũng không quá suồng sã, đôi khi như bạn đồng nghiệp lại cũng đôi khi như thầy trò. Đọc Nam Cao và tiếp cận Nam Cao theo cái cách riêng của mình, ông bỗng thấy mình không đến nỗi quá nhỏ bé như mình đã đôi khi tự cho phép mình khiêm tốn. Bản tính hóm hỉnh, khôi hài trong ông cũng bỗng

nhiên được khơi dậy, nó đánh thức trí thông minh, khiếu thẩm mỹ và kích thích tâm hồn nghệ sĩ giúp ông có đủ bản lĩnh để tự mình nhấn sâu mình thêm vào chốn thiêng liêng của nghệ thuật ngôn từ.

Ông nghiên cứu Nam Cao như là nhu cầu tự thân, như là sự khám phá một đỉnh cao cốt cách, cái cốt cách khiêm nhường, vừa cả dịu dàng, vừa cả lạnh lùng. Đã có lúc ông hình dung thấy mình hóa thân thành lão Khúng, cái lão nông dân miền Trung vừa gàn dở ngang tàng lại vừa lãng mạn nghênh ngang, ham nổi tiếng, lắm nỗi buồn lo khắc khoải. Cái đói da diết của vùng quê ven biển cùng với cái cay cú kém người cứ treo lơ lửng trong đầu lão. Lão không mơ trở thành địa chủ cường hào ác bá, nhưng mà lão lầm lũi mơ phá được nhiều đất, và lão đã trần lưng khai phá đất đai làm nên cơ nên nghiệp cho mình, cho vợ con, cho cả cái tập thể mỗi ngày một đông lên, mỗi ngày một khôn lên. Đời lão Khúng dù sao cũng "tươi" hơn đời hơn chàng Chí Phèo kia nhiều.

Thế rồi lại có lần Nguyễn Minh Châu mơ thấy ông và Nam Cao đưa nhau về quê ông chơi. Ông muốn đưa thầy mình tới tham quan một thành phố công nghiệp, một thành phố mà suốt đời cứ treo lơ lửng trong những khao khát làm biến đổi cuộc sống những con người chân lấm tay chai ở chốn sơn cùng thuỷ tận, chó ăn đá, gà ăn sỏi, quanh năm chèo chống với bão lũ, với sấm sét đùng đùng. Ấy thế mà chỉ chưa được nửa đường, Nam Cao chẳng hiểu nghĩ thế nào lại cứ nằng nặc đòi xuống tầu, đòi: "Anh để tôi về nhà tôi".

"Anh cho lão Khúng ra Hà Nội, hy vọng để lão ấy được thỏa mãn ý nguyện cuối cùng, ấy là trông thấy rồi chỉ cần nói một nhời nào đó với cái sự thực suốt đời nhẽ ra đã cam kết là không đụng tới, thì đừng

có đụng tới nữa, ấy thế mà rồi vẫn không sao kìm chế nổi, vẫn cứ đi tìm, để đến nỗi chỉ mới chạm mắt vào cái sự thực đã biết trước ấy là phải "sửng sốt, rụng rời cả chân tay". Giỏi! Anh giỏi thật đấy. Nhưng mà cái kết truyện nó lạnh lùng tàn nhẫn đến thế thật sao? Tôi biết anh đã quá dằn vặt với cái kết kinh khủng này, nên anh mới "chơi" thêm "Phiên chợ Giát" vừa là một truyện ngắn độc lập, vừa là cái phần không thể thiếu được trong cuộc đời lão Khúng nhỏ? Anh làm thế khiến tôi cứ nhớ cái câu cụ Đôxtoievxki bảo là cụ chỉ là người làm nốt cái việc mà các người mới đi được một nửa..." - Nói rồi Nam Cao cả cười chìa tay bắt tay ông. Bằng cái chất giọng nhỏ nhẹ nhưng hóm hỉnh, mắt Nam Cao ánh lên một tia giễu cợt: "Thôi, tôi về với làng Vũ Đại của tôi đây, kẻo đi theo anh, anh lại dẫn tôi tới nhà thằng Chí ở khu tập thể nhà máy, để tôi lại hóa thành "khách ở quê ra" đối với hắn thì chả còn ra làm sao nữa..."

Nguyễn Minh Châu vén màn ngồi dậy. Từ trong bóng tối mịt mùng, ông cố căng mắt nhìn ra để hy vọng dõi theo cho được cái bóng hiền từ của Nam Cao. Cái bóng ấy tỏa xuống nền văn học Việt Nam một vẻ đẹp khiêm nhường, một vẻ đẹp xót xa của một người mà từ trước chí sau, con người nhà văn và con người cuộc đời chỉ là một.

Để hiểu ra như thế và để nhận thức được đúng giá trị của sự tưởng là đơn giản ấy, Nguyễn Minh Châu đã phải đổi cả quãng dài của cuộc đời sáng tác cho những tác phẩm mà ông đã không ngần ngại gọi là minh họa. Đối với Nguyễn Minh Châu, việc minh họa hay không minh họa đâu phải điều quan trọng. Cái ông muốn nói ở đây là làm thế nào để chúng ta có những sáng tác hay chân thật, và một nền văn học của một đất nước có bề dày văn hóa với những truyền

thống đấu tranh chống chọi với thiên tai, địch họa kiên cường như thế thì không thể cứ một giọng đồng ca là đủ, mà nó cần có nhiều giọng, nhiều vẻ, đa sắc, đa màu. Đã đến lúc không nên cứ dàn hàng ngang mà tiến, chứ còn minh họa mà hay thì còn nói làm gì? Chỉ cần lần giở lại thời gian và những trang sáng tác của ông, chúng ta không thể nào không nhắc đến hai cuốn tiểu thuyết quan trọng, đó là "Cửa sông" và "Dấu chân người lính". Có thể nói, hai tác phẩm này cùng với "Lửa từ những ngôi nhà" và hàng loạt truyện ngắn bút ký của ông như "Mẹ con chị Hằng", "Mảnh trăng cuối rừng"... là những đóng góp không nhỏ đối với tiến trình văn học Việt Nam thời chiến tranh chống Mỹ.

Ngay chính trong bài "Hãy đọc lời ai điếu cho một giai đoạn văn nghệ minh họa", ông đã viết: "Tôi không hề nói rằng, mấy chục năm qua nền văn học cách mạng-nền văn học ngày nay có được là nhờ bao nhiêu trí tuệ, mồ hôi và cả máu của bao nhiêu nhà văn-không có những cái hay, không để lại được những tác phẩm chân thực...". Rồi ông lại nhấn mạnh: "Trong nghệ thuật hội họa châu Âu chẳng đã từng để lại những tác phẩm danh họa về lịch sử tôn giáo và đời các thánh, thực sự những tác phẩm hội họa cổ điển sẽ sống đời đời ấy là những tác phẩm minh họa..." ấy vậy mà rồi vẫn có sự hiểu lầm, hoặc cố tình hiểu lầm ông. Đức tính chân thành đến thật thà của Nguyễn Minh Châu là phơi hết gan ruột mình, tình cảm của mình đối với Đảng, đối với cách mạng ra trên mặt giấy. Ông vốn là người rụt rè, thậm chí nhút nhát, nhưng không phải vì thế mà ông không tin vào tấm lòng thành của mình. Chính vì có niềm tin đó mà ông không ngần ngại nói thẳng, nói thật, thậm chí dám vạch ra những yếu kém, những bất cập của lối quản lý văn nghệ cũ đã không còn phù hợp với giai đoạn

cách mạng mới, hay nói trắng ra là đã lỗi thời. Muốn có tác phẩm lớn, theo ông, chúng ta phải "chấp nhận những tính cách ngòi bút của một nghệ sĩ lớn với tầm tư tưởng lớn mà bao giờ nó cũng quá chói sáng với những điều nói thật không phải bao giờ cũng dễ nghe, thậm chí làm đảo lộn mọi quan niệm với những nỗi dằn vặt, băn khoăn lớn chung quanh cái bề mặt nhãn tiền và tận chín tầng đất sâu của cuộc sống con người trên dải đất này".

Trong lịch sử văn học thế giới cũng như trong lịch sử văn học Việt Nam, đã có nhiều những câu chuyện về sự hiểu lầm đáng tiếc. Nhưng rồi những giá trị đích thực trước sau cũng được trở về đúng vị trí của nó. Ngọn gió đổi mới như một luồng sinh khí mới thức tỉnh toàn bộ đời sống xã hội Việt Nam những năm sau Đại hội VI của Đảng. Nhà văn Nguyễn Minh Châu với tâm hồn nghệ sĩ vừa nhạy cảm vừa nồng nhiệt đối với những chuyển biến của đất nước, bằng tấm lòng chân thành và bản tính trung thực, ông là một trong số ít nhà văn có những ý kiến đóng góp sớm nhất đối với Đảng về tình hình chung của văn học nước nhà.

Để có thể đổi mới, để có thể hòa nhịp cùng sự phát triển chung của đất nước, và đặc biệt, để có thể hòa nhập cùng các nước láng giềng trong khu vực và thế giới, theo ông, mỗi nhà văn trước hết cần phải trung thực với chính mình.

Ông viết: "Trong đầy rẫy thiếu thốn và khó khăn của ngày hôm nay, dân tộc Việt Nam chúng ta đang luyện hai bàn tay chỉ quen cầm súng trở thành hai bàn tay vừa biết cầm súng vừa biết xây dựng thành phố, và bắt đầu nhìn ra thế giới. Dân tộc Việt Nam ngày nay như một con người vừa đi lên phía trước vừa tự nhìn mình".

Văn học nghệ thuật hôm nay có trách nhiệm giúp cho dân tộc ta nhìn ra mình, nhìn thấy rõ mình hơn, cả trong hình ảnh người anh hùng ba bốn chục năm qua, cả trong hình ảnh người nông dân Việt Nam hàng nghìn năm qua.

Tôi nghĩ rằng những nhà văn Việt Nam đang làm công việc như thế. Con người vừa dễ hiểu vừa đầy bí ẩn. Chúng ta đào bằng ngòi bút cho đến cùng đáy cái thật chứa đầy bí ẩn, đầy nỗi niềm nguồn cơn của con người đất nước mình thì sẽ gặp con người nhân loại, sẽ gặp cái nhân bản của nhân loại, con người Việt Nam sẽ giao hòa với nhân loại...

Một cái nhìn đặc sắc đầy xác thực vào con người xã hội mình của nhà văn có tài bao giờ cũng chứa đựng một cái gì như là sự dự báo. Làm nổi được điều đó không lúc nào là không có cản trở, vì thế phải có lòng dũng cảm. Vì thế, các nhà văn hiện nay và những thế hệ nhà văn tiếp theo đang cần Đảng tiếp sức để vượt lên mình về tài năng, nỗ lực làm việc và nhất là tính trung thực nghệ sĩ, bản lĩnh nghệ sĩ".

Những tác phẩm xuất sắc nhất của nhà văn Nguyễn Minh Châu được sáng tác và xuất bản trong khoảng thời gian thập kỷ 80, đặc biệt là những năm cuối của thập kỷ này. Những *"Bức tranh, "Người đàn bà trên chuyến tầu tốc hành", "Hai con nhóc", "Dấu vết nghề nghiệp", "Một lần đối chứng", "Chiếc thuyền ngoài xa", "Khách ở quê ra", "Phiên chợ Giát". Rồi "Cỏ lau", "Mùa trái cóc ở miền Nam", "Sống mãi với cây xanh", "Sắm vai"*... Đặc biệt, những bài tiểu luận, những ghi chép về nghề của ông là những di sản vô cùng quý báu đối với các thế hệ các nhà văn sau này.

T.T.Đ



HÀ VĂN TẤN
MỘT HỌC GIẢ "KIẾN VĂN THÂM HẬU"

• HÀM CHÂU

HÀ VĂN TẤN

Sinh ngày 16.8.1937 tại Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh

Tốt nghiệp cử nhân sử học năm 1957, từ đó giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Từ năm 1988 là Viện trưởng Viện Khảo cổ học, Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia.

Ông được công nhận chức danh giáo sư (đợt 1, 1980), là Nhà giáo Nhân dân, được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 2, 2000). Ông đã công bố khoảng 250 bài báo khoa học và cuốn sách chuyên khảo.

Những cuốn sách đáng chú ý:

Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thuỷ ở Việt Nam, 1960 (viết chung với Trần Quốc Vượng). *Dư địa chí* (giới thiệu, hiệu đính và chú thích tác phẩm của Nguyễn Trãi), 1960. *Sở yếu khảo cổ học nguyên thuỷ Việt Nam,* 1961 (viết chung với Trần Quốc Vượng). *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII,* 1968 (viết chung với Phạm Thị Tâm). *Theo dấu các văn hoá cổ,* 1997.

Năm 1957, tôi được cơ quan báo Thủ Đô xếp cho một căn gác nhỏ tại ngôi nhà số 28 phố Lê Thái Tổ, cùng nhà với nhà văn Chu Thiên.

Còn nhớ dạo đó tôi chong đèn rất khuya ngồi đọc bộ *Trung Quốc tư tưởng thông sử,* do Nhà xuất bản Nhân dân Bắc Kinh xuất bản năm 1957, dù bộ sách cao xa này hầu như chẳng liên quan gì đến công việc sự vụ sát sườn của tôi ở một tờ báo hằng ngày.

- Cậu quê ở đâu? - Một hôm bác Chu Thiên chợt hỏi tôi.

- Thưa bác, cháu quê ở Nam Đàn, Nghệ An

- Thảo nào cậu có máu "đồ Nghệ"! Chắc cậu có quen Hà Văn Tấn?

- Thời chống Pháp, cháu học Trường cấp ba Huỳnh Thúc Kháng, Nghệ An. Anh Tấn học Trường Phan Đình Phùng bên Hà Tĩnh, nên không biết nhau.

- Hà Văn Tấn cũng chỉ trạc tuổi cậu thôi, nhưng chữ Hán rất cừ. Cậu ấy là người hiệu đính, chú thích *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi...

Dư địa chí được cụ cử nhân Nho học Phan Duy Tiếp dịch. Hẳn là giáo sư Đào Duy Anh phải rất có "biệt nhạn" mới dám giao cho anh Hà Văn Tấn, lúc đó mới 20 tuổi, hiệu đính bản dịch của một vị túc nho, và chú thích, viết lời giới thiệu. Gọi là "chú thích", nhưng dài tới 115 trang, gấp bốn lần chính văn (38 trang). Bởi vì, với lời "chú thích" ấy, phải định vị được các tên đất có trong sách qua các thời kỳ lịch sử xa xăm cho đến tận ngày nay. Và, như vậy, phải đọc các sách ghi chép về địa lý Việt Nam qua các đời. Gần đây, nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc đã thử lập một bản "thống kê sơ bộ", thì thấy để tìm tài liệu cho phần "chú thích", anh Hà Văn Tấn đã phải đọc 30 bộ

sách Trung Quốc, 16 bộ sách Việt Nam, tất nhiên, tất cả đều trong nguyên văn chữ Hán, như : Thủy kinh chú, Tiền Hán thư, Hậu Hán thư, Thục chí, Nam Thục chí v.v... cho đến Toàn thư, Cương mục, An Nam chí lược, v.v...

Cũng ở phần "chú thích" này, Hà Văn Tấn còn chỉ ra một cách chính xác nhiều chỗ sai trong bản Dư địa chí hiện có, do người đời sau thêm vào.

Giáo sư Hà Văn Tấn cho biết, dạo ấy, trong một buổi họp bộ môn Lịch sử cổ-trung đại Việt Nam, giáo sư Đào Duy Anh đã nhận xét về công trình đầu tay của anh Hà Văn Tấn (hiệu đính và chú thích *Dư địa chí*): "Rất công phu, nghiêm túc, tôi rất hài lòng và tin cậy ở tác giả".

Những năm sau đó, do bị cuốn hút vào các công việc làm báo hằng ngày, tôi không theo dõi được các công trình nghiên cứu rất công phu tiếp theo của anh Tấn về văn hóa Hòa Bình, văn hóa Phùng Nguyên... nhưng rồi, một cuốn sách mới của anh (viết chung với chị Phạm Thị Tâm) gây xôn xao dư luận-cuốn *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII,* xuất bản năm 1968-khiến tôi phải cuốc bộ ra hiệu sách quốc văn phố Tràng Tiền mua ngay về đọc. Tôi còn nhớ, nhà phê bình văn học Hoài Thanh lúc ấy đã viết bài hết lời khen ngợi, coi cuốn sách là một công trình sử học nghiêm túc nhưng lại cuốn hút người đọc hơn cả một bộ tiểu thuyết hay. Quả thật, "danh bất hư truyền". Riêng tôi, hiếm khi được đọc một cuốn sử nào hấp dẫn đến như vậy. Viết cuốn sách đó, anh Tấn đã phải tham khảo ngót trăm cuốn sách khác bằng đủ các thứ chữ quốc ngữ, Nôm, Hán, Nga, Pháp, Anh, Đức, Nhật, Ba Lan... để rồi khảo chứng công phu, trước thuật chính xác, biện luận sâu xa. Kể cả bộ Sử biên niên viết bằng chữ Ba

Tư của nhà sử học nổi tiếng thế kỷ XIII Fazl Allah Rasid ud-Din ở vùng Teheran anh cũng không bỏ qua. Chính nhờ anh mà ngày nay chúng ta được biết ngay từ hồi thế kỷ XIII, chiến thắng của Kiefce-Kue (Giao Chỉ quốc) đánh bại Tugan (Thoát Hoan) buộc y phải tháo chạy về Lukin-phu (Long Hưng phủ ở Giang Tây), đã vang vọng đến tận miền Tây Á xa xôi, khiến nhà sử học thành Hamadhan gần Teheran phải ghi lại trong bộ Sử biên niên của ông bằng thứ chữ không dễ đọc, dễ hiểu chút nào, nhất là đối với những người ở thế kỷ XX!

Như chúng ta đã biết, cuốn sách ấy đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc chẳng bao lâu trước khi Người qua đời, và Người có hỏi thăm về hai tác giả.

Các tác phẩm sử học, mặc dù xuất sắc, chưa phải là đóng góp chính của Hà Văn Tấn. Cuốn sách *Theo dấu các văn hóa cổ* dày 850 trang, tập hợp một số bài viết của anh về khảo cổ học, mới là công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Anh Tấn không mấy khi bỏ thời gian ra viết những bài phổ biến giản đơn hay nghị luận thông thường đăng trên các báo hằng ngày, hằng tuần. Anh càng không bao giờ dùng những lời hoa mỹ, được “mạ kền đánh bóng” hay những câu báng bổ, ngoài đời để mau chóng kiếm được sự nổi tiếng ồn ào trong giới “ngoại đạo”. Anh dành hầu hết thời gian và tâm trí để tìm tòi, khám phá cái mới trong khoa học, cẩn thận viết nên những công trình dày công, có thể “để đời”, thường thì chẳng mấy khi được bạn đọc rộng rãi chú ý tới, nhưng lại được giới chuyên môn trong nước và quốc tế tán thưởng, trích dẫn nhiều lần.

Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng là hai người đi tiên phong sáng lập nền khảo cổ học non trẻ của nước ta. Trước thập kỷ 60, ở ta, khảo

cổ học chưa trở thành một ngành khoa học độc lập. Khảo cổ học, như mọi người đều biết, bao gồm hai hệ thống hoạt động: hoạt động điền dã (điều tra, khai quật) và hoạt động nghiên cứu (tại phòng thí nghiệm), trong đó hoạt động điền dã có ý nghĩa quan trọng nhất.

Có thể nói, dấu chân của giáo sư Hà Văn Tấn in hầu khắp các di chỉ khảo cổ học ở mọi miền nước ta, từ bắc đến nam, từ vùng rừng núi biên cương đến vùng duyên hải, và đến tận các đảo xa. Theo lời kể của phó giáo sư, tiến sĩ Hán Văn Khẩn thì, trong nhiều năm, "hành trang của thầy Tấn" thường gồm có một chiếc xe đạp nội nhãn hiệu Thanh Niên đời cũ, một tấm áo bông và một cái mũ lá cọ, nghĩa là-như học trò của thầy thường nói vui-"một hành trang đậm đà bản sắc dân tộc"! Phó giáo sư Hán Văn Khẩn kể tiếp về đợt khai quật ở Thành Diền năm 1983: "Cũng như các lần trước, lần này tôi lại được ở cùng nhà, ngủ cùng giường, đắp cùng chăn với thầy. Nhờ cách "khéo co thì ấm", thầy trò đã qua được những đêm mưa phùn, gió rét thấu xương (...). Việc ăn uống cũng hết sức đạm bạc. Gần như bữa nào cũng giống bữa nào, chỉ có vài lưng bát cơm nấu bằng thứ gạo để lâu trong kho đến hôi mốc, chan với canh cần; trưa cơm với canh cần, tối lại cơm với cần nấu canh! Ai cũng ớn canh cần. Nhưng muốn nuốt được cơm, vẫn phải có canh cần".

Hà Văn Tấn không có cái may mắn được đi du học tại các trường đại học lớn ở nước ngoài, viết luận án phó tiến sĩ, tiến sĩ, thực hiện các công trình nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm hiện đại ở Môxkva, Đubna, Berlin, Paris, London, New York, Tokyo, v.v... Anh "bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng" với đồng bào, đồng chí trong những tháng năm "gừng cay, muối mặn". Ấy thế mà nhiều công trình của anh vẫn đạt trình độ quốc tế, được công bố ở Paris, Rotterdam, New York,

Hawaii, Tokyo, Hong Kong, Bangkok... Tuy vậy, anh thường dành các bài báo khoa học của mình cho các tạp chí chuyên ngành trong nước nhằm góp phần nâng cao uy tín của các tạp chí ấy trước những cặp mắt có phần “kẻ cả” của các đồng nghiệp nước ngoài.

Bằng hoạt động điền dã và nghiên cứu, giáo sư Hà Văn Tấn cùng các đồng nghiệp trong nước đã phát hiện và đặt tên cho một số văn hóa khảo cổ học ở Việt Nam (Thuật ngữ văn hóa khảo cổ học được hiểu như một tập hợp di tích đồng tính chất, phân bố trên một khu vực nhất định, tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định). Chính nhờ những công trình rất có giá trị in ở Việt Nam ấy, mà Hà Văn Tấn được giới Việt Nam học quốc tế biết tới và nể trọng.

Có những bài báo khoa học của giáo sư rất ngắn, mỗi bài chỉ chiếm vài ba trang tạp chí, nhưng không phải vì ngắn mà hời hợt, trái lại, vẫn bộc lộ một vốn hiểu biết uyên thâm mà cập nhật, kịp thời thông báo một khám phá mới mẻ, độc đáo mà vững chắc. Và cũng có những bài tổng quan dày dặn, phác thảo bức tranh toàn cảnh về một vấn đề khảo cổ học, tổng kết những thành tựu, chỉ ra những hướng nghiên cứu mới.

Chẳng hạn, một số học giả nước ngoài vẫn cố chứng minh rằng nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ kia không hề có nguồn gốc bản địa, mà có nguồn gốc ở bên ngoài dải đất Việt Nam hiện nay. O. Janse tìm nguồn gốc văn hóa Đông Sơn ở người Xít trên thảo nguyên Âu-Á. Còn theo B. Karegren, thì văn hóa Đông Sơn bắt nguồn từ văn hóa Sông Hoài bên Trung Quốc. R. Heine-Geldern lại cho rằng kẻ sáng tạo văn hóa Đông Sơn là người Tôkhara đã đến Việt Nam sau một cuộc thiên di dài dằng dặc tận bờ Biển Đen!

Không tán thành những lập luận ấy, trong hàng loạt bài báo khoa học của mình, Hà Văn Tấn đã chứng minh một cách đầy thuyết phục

rằng văn hóa Đông Sơn là sự tiếp tục phát triển lên từ một chuỗi các văn hóa Tiền Đông Sơn, mới được các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện. Trước văn hóa Đông Sơn là văn hóa Gò Mun. Trước văn hóa Gò Mun là văn hóa Đồng Đậu. Trước văn hóa Đồng Đậu là văn hóa Phùng Nguyên.

Tuy vậy, là một nhà nghiên cứu cẩn trọng, Hà Văn Tấn không quên viết tiếp: "Nhưng để cho sức thuyết phục của kết luận này mạnh mẽ hơn, còn nhiều việc phải làm. Chẳng hạn phải tích lũy nhiều hơn nữa tài liệu hoa văn gốm Phùng Nguyên, phải mở rộng nghiên cứu trên toàn bộ đồ đồng Đông Sơn, phải đi tìm dấu nối giữa Phùng Nguyên với Đông Sơn..."

Kể từ khi Hà Văn Tấn còn là một chàng trai 20 tuổi, làm tập sự trợ lý ở bộ môn Lịch sử Việt Nam cổ đại của giáo sư Đào Duy Anh, và bắt đầu nghiên cứu khoa học, cho đến nay, đã qua 43 năm, nhà khoa học ấy chưa bao giờ nguội lạnh nhiệt tình kiếm tìm, khám phá. Khoảng 250 công trình của giáo sư đã được công bố.

Trong bộ *Vân đài loại ngữ,* Lê Quý Đôn rất tâm đắc khi dẫn lời Ngô Lai nói: "Trong bụng không có được ba vạn quyển sách, trong mắt không có được núi sông kỳ lạ của thiên hạ, thì chưa chắc đã làm được văn".

Nhắc đến Lê Quý Đôn, người viết bài báo này muốn giới thiệu với các bạn trẻ yêu khoa học: giáo sư Hà Văn Tấn, một trong số không nhiều học giả có "kiến văn thâm hậu". Sở dĩ giáo sư đạt được những kết quả đáng khâm phục như ngày hôm nay, theo chúng tôi nghĩ, một phần là nhờ nhà nghiên cứu ấy không chạy theo những mối lợi nhỏ nhặt, những cái danh dễ dàng.



NHÌN LẠI BÍCH KHÊ

● HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

BÍCH KHÊ (1916-1946)

Tên thật là Lê Quang Lương, sinh tại xã Phước Lộc, huyện Sơn Tịnh (Quảng Ngãi). Trong thời gian cùng chị ruột mở trường tư dạy học ở Phan Thiết, ông đã xuất bản tập thơ *Tinh huyết* (1939) và sau này, các nhà nghiên cứu đã đánh giá ông có tư tưởng cách tân thơ Việt Nam hiện đại. Ông mất sớm do bị bệnh, trước lúc mất đã nhờ người nhà khiêng ra trước ngõ để kịp ngắm lá cờ đỏ sao vàng của Cách mạng đang tung bay ngạo nghễ. Ngoài ra, ông còn để lại tập *Tinh hoa, Mấy dòng thơ cũ...*

Hình như từ đâu đó trong vô cùng, Bích Khê đã ghé lại cõi đời này trong chốc lát, chỉ để làm xong một việc, là Đổi Mới Thơ, và làm giàu có cao sang thêm tiếng nói của dân tộc mình. Tôi không nghĩ về ông như một "thần linh": Bích Khê là một ngọn núi, một Thi Sơn xanh thẳm ở chân trời văn học.

Nếu người ta tổ chức cuộc bình chọn trong công chúng bạn đọc về một danh sách "top-ten" của Thơ Mới, tôi tin rằng đa số ý kiến sẽ thống nhất khá dễ dàng với 10 tên tuổi thi nhân dẫn đầu phong trào thơ Tiền Chiến. Đó là bình về Thơ nói chung. Còn nếu nhấn mạnh trên chữ Mới, theo tôi có hai nhà, là Xuân Diệu và Bích Khê.

Xuân Diệu-như-chính ông, điều ấy đã được mọi người hiểu biết một cách đầy đủ. Còn Bích Khê? Trong bài tựa cho tập Thơ Bích Khê (do Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình xuất bản năm 1988), nhà thơ Chế Lan Viên viết rằng: "Sau thơ Hàn Mặc Tử, giờ đến lượt thơ Bích Khê đang nhập vào lưới điện quốc gia". Thế đủ thấy sự vắng mặt quá lâu của tên tuổi Bích Khê trong đời sống văn học của đất nước.

Theo hồi ức của bà Ngọc Sương về em trai của mình. Thuở nhỏ Bích Khê thích khuân những tảng đá ong vào sân và xếp thành lâu đài, xếp xong lại giở, giở ra xếp lại thành kiểu khác. Có lẽ trò chơi say mê thời thơ bé ấy có mang một thông điệp linh ứng về sứ mệnh mà chàng sẽ thực hiện bằng cả đời mình, là kiến trúc cho Thơ một lâu dài tráng lệ và mới lạ, mà tôi e rằng trước và cả sau chàng, chưa từng có. Khi tập *Tinh Huyết* ra đời vào cuối năm 1939, Hàn Mặc Tử đã phải kinh ngạc kêu lên là: "Một đóa hoa thần dị", và theo Quách Tấn, *Tinh Huyết* đã gây nên trong làng Thơ đông đảo anh tài thời bấy giờ một làn sóng dư luận xôn xao có thể nói là "đến cực độ". Còn Chế Lan Viên, mà chúng ta biết là một nhà thơ đã tiếp tục sự

nghiệp Đổi mới chính cả Thơ Mới trong văn học thời đại chúng ta, vâng, chính Chế Lan Viên đã nhận định về Thơ Bích Khê 50 năm sau khi *Tinh Huyết* ra đời, rằng "Anh có nhiều câu và nhiều bài mà... mà các bậc thầy có khi không có. Hàn Mặc Tử không có, thơ Việt Nam trước đó không có".

Ở Bích Khê, trước hết là một khát vọng cách tân mạnh mẽ và triệt để dành cho Thơ. Hiển nhiên là bất cứ thi sĩ đương thời nào cũng có một phương cách riêng để làm mới thơ, kể cả thơ cổ điển của Quách Tấn. Nhưng ở Bích Khê, ý thức Đổi mới này đã thể hiện thành hành động sáng tạo quyết liệt, triển khai trong mọi tầng, mọi hướng của thi pháp, hoặc theo cách nói của Chế Lan Viên, là "vừa làm thơ, vừa đẩy lịch sử thơ ca duy tân thêm một bước". Từng bài trong hai tập thơ Tinh Huyết và Tinh Hoa đều mang dấu bứt phá của nhà thơ, từ chữ nghĩa, tiết điệu, nhạc tính, hình tượng và cấu trúc... Tất cả nhằm đem lại cho thơ một phong vận hoàn toàn mới lạ, hầu như là một sự tái sinh của tiếng Việt trong ngôn ngữ thơ. Bứt phá cho tới cùng, thì trong thơ Bích Khê hiện ra những câu như thế này:

Ô hay buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông!

Hoài Thanh bảo rằng đó là "những câu thơ hay vào bực nhất trong thơ Việt Nam". Quả là hay, ở chỗ vẫn bằng ấy chất liệu ấy đã quá cổ điển để nói về mùa thu, nhưng hiệu quả thơ lại hoàn toàn mới: Ở đây, tiếng Việt như chỉ cần hai thanh để tạo nên một nhạc điệu muôn vàn, chỉ một chút vàng để tạo ra một tác phẩm hoàn mỹ của hội họa ấn tượng, và sau cùng là một mùa thu của đất trời mà tuồng như lần đầu tiên ta nhìn thấy.

Sự Đổi Mới trong sáng tạo không thể khoanh vùng riêng cho thơ, mà rút sợi dây thơ là động tới cả khu rừng nghệ thuật. Nói khát vọng đổi mới tất phải hiểu như vậy. Chính vì thế, trong bài thơ Duy Tân, mà có lúc là bài thơ thích nhất của tác giả, Bích Khê đã nói tới cả kiến trúc, nhiếp ảnh, hội họa, âm nhạc, điêu khắc... Đừng nghĩ rằng thi sĩ đã ôm đồm, ở đây Bích Khê khẳng định một yêu cầu thuộc về bản chất của khát vọng Đổi Mới:

Chữ biến hình ảnh mới, lúc trong ngâm
Chữ điêu khắc, tỉa nghệ thuật sâu câm
Lúc trong ngâm, giữa khi vàng mộng tưởng
Múa song song khiêu vũ dưới đêm hồng.

Có thể kết luận rằng bài thơ Duy Tân là một Tuyên ngôn của ý thức sáng tạo, và Bích Khê mang dòng máu của một con người đi khai phá-khai phá một thế giới mới. Sau lưng những người đi khai phá, thế giới bao giờ cũng khác đi một chút gì so với chính nó. Trường hợp Bích Khê và Thơ Việt Nam cũng vậy. Thời ấy, Hoài Thanh gọi Xuân Diệu là nhà thơ "mới nhất" của Thơ Mới, nay có đủ cả *Tinh Huyết, Tinh Hoa* và những bản thảo đã được công bố, tôi nghĩ rằng "mới nhất" của Thơ Mới chính là Bích Khê, dù điều này cũng không ảnh hưởng chút gì đến vị trí xứng đáng đã được khẳng định của Xuân Diệu trong Thơ Tiền Chiến. Không ai có thể nói khác đi rằng trong thơ Xuân Diệu, cái Mới và cái Hay tan hòa vào nhau thành một khối ngọc toàn bích.

Tôi xin phép nghĩ thêm về tâm thức văn hóa của một nghệ sĩ sáng tạo, với Bích Khê. Hơn bất cứ ngành nghệ thuật nào, thơ sinh thành, sống và chết trong Tiếng Mẹ, sinh mệnh của thơ tồn tại trong ngôn

ngữ và văn hóa dân tộc. Bích Khê ý thức rất rõ điều này, nên dù mạo hiểm tới đâu trong cuộc tìm kiếm cái mới, tới mãi tận những bến bờ xa xôi của thơ Pháp, khát vọng Đổi Mới của Bích Khê vẫn giữ lấy nguồn cội để quay về chính trong bài thơ-tuyên ngôn nói trên, sau cùng Bích Khê đã nhắc lại:

Bằng cảm tình, bằng hình ảnh, yêu thương
Và mới mẻ-trên viện cổ đông phương.
Ai có nghe sức tiềm tàng bí mật...

Chúng ta có thể thấy khắp mọi nơi, rằng bên trong cái hình hài mới tinh khôi của thơ Tượng Trưng, thơ Bích Khê được tạo nên bằng chất liệu văn học, văn hóa và tình tự sâu thẳm của dân tộc. Thí dụ bài Hoàng Hoa, với những câu như thế này:

Oanh già theo quyên: quên tin chàng
Đào theo phù dung: thư không sang
Ngàn khơi, ngàn khơi, ta ngàn khơi
Làm trăng theo chàng qua muôn nơi

Chúng ta dễ dàng nhận ra đấy chính là Chinh Phụ Ngâm. Một Chinh Phụ Ngâm thu gọn lại trong 18 câu, toàn là thanh bằng. Thế có lạ không?

Hành trình Thơ của Bích Khê là cuộc chinh phục của trí tuệ tự do, qua khắp mọi miền của Nhạc và Lệ, Đẹp và Dâm, Cuồng và Ánh sáng, qua hết một phong trào Thơ Mới và một thế kỷ thơ Pháp, để cuối cùng đạt tới Chính Mình với lòng rỗng không của hang động Ngũ Hành Sơn thanh thản, thoát xác và ngộ đạo trong ánh sáng trí tuệ của Thiền:

Bảy lần đài Vọng Hải
Ta sẽ ngồi nhập định
Bốn mươi chín ngày đêm
Mặt nguyệt rót êm đềm
Mặt trời tuôn sáng tạo
Thần trí mở kho tàng
Tượng trưng vầy cao đạo
Chỗ chính phẩm văn chương

Bài thơ Ngũ Hành Sơn là một đỉnh cao tâm linh của thi sĩ, ở đó chỉ nói riêng về thơ, là một khối ngọc kết tinh những giá trị mỹ học truyền thống và hiện đại; hoặc nói cách khác, là một hình thái phát triển nội sinh của văn học, đưa thơ đi rất xa trên con đường cách tân bằng nội lực văn hóa của dân tộc.

Bích Khê đã sống cuộc đời ngắn ngủi và bất hạnh của một thiên tài. Những gì chàng đã nói ra và làm giữa cõi đời này đều mang hội chứng của thiên tài: một người đã quyết định bỏ ra sáu tháng để tạo nên sự nghiệp quán thế của cả một đời thi sĩ (như lời chứng của Hàn Mặc Tử), cũng là người biết trước cái chết của mình, đợi đúng giờ hẹn và thanh thản ra đi. Thảo nào mà khi đọc thơ Bích Khê, Hàn Mặc Tử đã gọi bạn mình là “thi sĩ thần linh”.

H.P.N.T



MẤY Ý KIẾN NHỎ VỀ NỮ SĨ CAO NGỌC ANH

• VÕ VĂN TRỰC

CAO NGỌC ANH (1877-1970)

Sinh tại Xã Diên Thịnh, huyện Diễn Châu (Nghệ An), con gái của nhà sử học Cao Xuân Dục. Bà nổi tiếng trong làng thơ xứ Nghệ từ thuở còn trẻ. Không xuất hiện nhiều trong giới văn chương nên ít người biết về đời riêng của bà, nhưng với tập thơ *Khuê sầu thi thảo* (1953) gồm các thể loại bát cú, tứ tuyệt, cổ phong, ca trù, văn tế... do nhà sử học Trần Trong Kim viết lời Tựa - phần nhiều là chữ Hán mà bà tự dịch ra quốc ngữ thì mọi người ghi nhận bà là một trong những nữ sĩ tài hoa của thi ca Việt Nam.

Trước năm 1945, các nhà nho ở Nghệ Tĩnh thường nhắc đến bà Cao Ngọc Anh. Trong những bữa rượu vui, họ thường kể những chuyện có tính chất giai thoại xung quanh một bài thơ của bà. Tôi nhớ mãi hai mẩu chuyện sau đây.

MẨU CHUYỆN THỨ NHẤT

Bà là vợ quan án sát Nguyễn Duy Nhiếp, con quan Cần chánh Nguyễn Duy Hiệp, quê ở Hà Đông. Bà lấy chồng từ năm 19 tuổi, đến năm 26 tuổi, chồng mất. Người đàn bà góa ấy vừa có nhan sắc lại hay chữ, thỉnh thoảng làm thơ thù tạc với các viên quan thường đến chơi với cha là Đông các đại học sĩ Cao Xuân Dục. Nhiều viên quan dùng thơ tán tỉnh bà. Trong số đó, có người ngỏ ý muốn kết duyên cùng với bà. Bà tìm mọi cách từ chối khéo... Nhân một hôm, nhà có giỗ, nhiều viên quan đến dự. Bà lễ phép thưa chuyện: Tôi mới ở ngoài Bắc về, lúc qua cầu Hàm Rồng có cảm tác một bài thơ, xin được phép đọc để các bậc đàn anh họa cho vui:

Hàm Rồng nô nức tiếng đồn om
Rải rác nhà tranh ở mấy chòm
Hỏi đá chờ ai ngồi nhấp nhỏm
Thương cầu vì nước cúi lom khom
Sóng như chào khách chờn vờn nhảy
Nguyệt cũng yêu ta nhấp nhó dòm
Cửa động rêu phong mờ nét chữ
Ai người mến cảnh chút trông nom?

Các vị gật đầu, ngẫm ngợi, tán thưởng, bài thơ có ẩn ý tình yêu đất nước, lại vừa bộc lộ tấm lòng đoan trang của người đàn bà góa

chồng. Họa làm sao đây cho phù hợp với tinh thần của bài xướng? Nhưng cái khó hơn là bài thơ lại thả vần "om" với tử vận là "lom khom"... Vị nào cũng lắc đầu. Những vị có ý định tán tỉnh bà, từ đó cũng rút lui.

MẨU CHUYỆN THỨ HAI

Người chị gái của bà là vợ của quan Tế tửu Đặng Văn Thụy. Sau khi chồng mất, ông anh rể thường bộc lộ thương mến bà. Thỉnh thoảng ngồi chuyện trò với vợ, ông thường nói những lời khen ngợi bà, và để lộ cho vợ biết tình cảm của ông đối với bà. Vợ ông lườm nguýt:

- Ông bằng lòng... thì tôi sẽ nói với dì nó...

Ông trả lời ỡm ờ:

- Việc đó thì tùy bà.

Thế là bà chị đem việc ấy nói lại với em gái. Bà Cao Ngọc Anh chỉ mỉm cười, không nói gì. Mấy hôm sau, bà làm bài thơ gửi ông anh rể:

Anh Tế (tế tửu) nhà ta khéo ỡm ờ
Phong tình quen thói lại lơ mơ
Rượu ngon uống hết không chừa cặn
Mít ngọt quen mùi đánh cả xơ
Duyên chị trước đà xe chỉ thắm
Tình em nay muốn chắp dây tơ
Cho hay quân tử là thê thế
Chị cũng ưa mà em cũng ưa!...

Việc này bay đến tai chị. Chị mắng yêu em: "Dì mày thật quá đáng. Không ưa thì thôi, ai lại làm thơ nói quá lời...". Trong quan niệm xã hội ta hồi đó, chị em lấy chung một chồng là bình thường. Cho nên

ý định không thành, ông anh rể là quan tế tửu Đặng Văn Thụy vẫn quan hệ với cô em thân tình như trước.

Có lẽ đây là hai mẩu chuyện vui trong đời sống thường ngày, nên các nhà nho thường nhắc đến khi chén thù chén tạc. Thực ra thơ của bà Cao Ngọc Anh đâu chỉ có thế. Bà còn để lại gần một trăm bài thơ, và bà được tôn danh là "nữ sĩ" của giới nho học.

*

*   *

Cao Ngọc Anh sinh năm 1877, mất năm 1970. Quê làng Thịnh Mỹ, nay là xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, bà là con gái của Cao Xuân Dục, thượng thư bộ học dưới triều Tự Đức. Tư chất thông minh, bà được cha dạy dỗ bút nghiên từ bé.

Cao Xuân Dục là một người say mê học thuật. Là viên quan đứng đầu Sử quán của triều đình, tự tay ông đã sưu tầm được nhiều sách cổ Việt Nam và tổ chức biên soạn được nhiều cuốn sách quý. Sau khi về hưu, ông tổ chức thư viện Long Cương là một trong những thư viện gia đình lớn nhất nước ta thời ấy. Để khỏi bị thất lạc, mỗi lần sưu tầm được bộ sách cổ, ông thuê người chép làm năm bản, giao cho mỗi người con cháu giữ một bản. Ông đã viết được gần hai mươi cuốn sách bao gồm nhiều lĩnh vực như sử học, văn học, pháp lý.

Được lớn lên trong một gia đình như thế, Cao Ngọc Anh đã tiếp thu được vốn kiến thức khá phong phú và bản thân bà có ý chí trau dồi đường học thuật. Nhưng đường tình duyên của bà gặp nhiều điều bất hạnh. Hai cụ Cao Xuân Dục và Lê Huy Nghiêm cùng quê Nghệ An và cùng đậu đồng khoa cử nhân, đính ước thông gia với nhau. Con trai của cụ Lê Huy Nghiêm là Lê Văn Miến, họa sĩ đầu tiên của

nước ta tốt nghiệp trường mỹ thuật Paris, khi về nước dạy Quốc học Huế và là người thầy gần gũi của cậu học sinh Nguyễn Tất Thành. Lê Văn Miến nhận thấy hai gia đình không môn đăng hộ đối: Cao Ngọc Anh là con một viên quan lớn của triều đình, còn mình chỉ là con một viên quan nhỏ và nghèo. Từ Paris ông viết thư về từ chối sự đính ước ấy. Sau đó, bà kết duyên với Nguyễn Duy Nhiếp làm án sát tỉnh Sơn Tây. Sinh được ba người con thì chồng qua đời. Lúc đó bà mới 26 tuổi, vẫn còn nhan sắc. Nhiều viên quan lui tới ngỏ lời muốn lấy bà làm vợ. Nhưng bà từ chối, ở vậy nuôi con, đọc sách và vui thú ngâm vịnh. Có lẽ do hoàn cảnh như vậy, nên thơ bà hiu hắt, phảng phất phong vị thơ bà Huyện Thanh Quan.

Đương thời, bà được nhiều người đánh giá là “một nữ sĩ nổi tiếng của đất Hồng Lam”. Mãi đến năm 70 tuổi, bà mới cho xuất bản tập *Khuê sầu thi thảo* gồm 80 bài thơ quốc ngữ và chữ Hán tuyển chọn cả một đời làm thơ của bà. Trần Trọng Kim trong lời tựa có viết về thơ bà: “... Cùng một khẩu khí với thơ của bà Huyện Thanh Quan, nhưng thơ của bà thi sĩ họ Cao lại đầy đủ, văn tự sung thiệm ý tứ bóng bẩy và nhẹ nhàng hơn”. Năm 1959, trong mục “Các thi sĩ cuối cùng của thế hệ lão thành” của tạp chí “*Phổ thông*”, ông Diệu Huyền đánh giá khá cao nghệ thuật thơ của bà.

Do hoàn cảnh nước ta, trong hơn một thế kỷ qua, chiến tranh liên miên, công tác lưu trữ không đầy đủ, tài liệu bị thất tán nhiều, thơ của Cao Ngọc Anh ít được lưu giữ để các nhà nghiên cứu có đủ chứng cớ xếp bà vào vị trí xứng đáng trong làng thơ Việt Nam. Trong những năm gần đây, những viên ngọc bị phủ lấp dưới bụi thời gian dần dần được khui lên. Ta đã thấy tên tuổi và thi ca của bà xuất hiện đây đó

trên một số báo chí và sách vở. Trong cuốn "1000 năm thơ tứ tuyệt Việt Nam" của Thái Doãn Hiểu và Hoàng Liên xuất bản tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1996, có giới thiệu và in thơ bà. Trong cuốn "Thơ văn nhà nho xứ Nghệ" của Ninh Viết Giáo do Nhà xuất bản Văn hóa-Thông tin ấn hành năm 1995 cũng in một chùm thơ của bà. Trong cuốn "Cụ Hoàng Nho Lâm" của Nguyễn Nghĩa Nguyên và Đặng Quang Liễu (Nhà xuất bản Văn hóa, Thông tin, 1996), có giới thiệu một số giai thoại về bà. Tạp chí *Tác phẩm mới* của Hội nhà văn Việt Nam tháng 10-1997, Nguyễn Khắc Phê mạnh dạn đặt vấn đề: "Nên chăng "xem lại" vị trí của bà Cao Ngọc Anh trong làng thơ Việt Nam-nhân 120 năm ngày sinh của nữ sĩ Cao Ngọc Anh 1877-1997".

*

* *

Nội dung thơ bà thường đề cập hai mảng: Tâm tình riêng và tình cảm yêu nước. Thật ra, khó tách bạch hai mảng đề tài này trong từng bài thơ, nói đúng hơn là trong phần lớn thơ bà. Những lúc ngồi đàm tiếu với các bậc danh nho, hoặc xúc động vì một nỗi niềm riêng hoặc trước cảnh non sông đất nước, bà đem cái này để ngụ ý cái kia. Đó cũng là phong cách chung của các nhà nho yêu nước thời ấy. Nhưng trong một số bài về vịnh cảnh, ta thấy hiện ra bóng dáng đoan trang của nữ sĩ. Ví dụ bài *Vịnh cảnh Hàm Rồng* đã nói ở trên. Sau đây, xin giới thiệu một bài khác: *Vịnh cảnh hoàng hôn.* Qua bài thơ này, ta thấy khá rõ một Cao Ngọc Anh mực thước, nền nã, nhưng cũng đậm đà màu sắc trữ tình:

Còn trời còn đất hãy còn ta
Chân cứng lo chi bóng xế tà

Nhớ mẹ thêm rầu khi sớm tối
Thương con nào quản nỗi gần xa
Dám phai lời hẹn cùng non nước
Cũng gượng vui cười với cỏ hoa
Phong cảnh buồn trông nơi đất khách
Chiều hôm lác đác hạt mưa sa

Bài thơ Đào hoa khẩu chiếm bằng chữ Hán, tác giả tự dịch ra tiếng Việt, ta thấy rõ tài hoa của nữ sĩ khi sử dụng thể thơ tứ tuyệt:

Song đào chàng mới trồng năm trước
Nay thấy đào hoa chẳng thấy chàng
Ví khiến thần hoa như có biết
Vì chàng, nhan sắc giảm phần chăng?

Theo các cụ đồ nho ở Nghệ Tĩnh, bà ứng tác thơ khá nhanh. Và khi ứng tác bà thường liên hệ với một sự kiện của thời cuộc, rồi lồng vào đó một cách kín đáo tình cảm yêu nước. Khi phong trào Đông Kinh nghĩa thục vừa mới tan rã, bà than thở:

Vận nước sao mà đen quá mực!

Khi người cháu của bà là Cao Đăng Danh hoạt động chống Pháp, gặp kẻ phản bội, bị giặc bắt đi đày ở miền núi Nghệ An, bà thốt ra lời chua xót:

Nhân tình ngán nỗi bạc hơn vôi!

Trọn vẹn bài thơ ấy như sau:

Đêm thu lác đác hạt sương rơi
Ngồi nghĩ năm canh khóc lộn cười
Vận nước sao mà đen quá mực
Nhân tình ngán nỗi bạc hơn vôi

Trông ra thế sự cười long óc
Nghĩ đến thân mình khóc hổ ngươi
Ai biết biết ai, chăng hay chớ
Lòng son vằng vặc bóng trăng soi

Với bài thơ *Chuồng bách thú* ở Hà Nội, bà dựng lên sân khấu một triều đình và xã hội thối nát: Vua Bảo Đại thì ăn chơi béo ị (Béo nân ông cọp no nằm khệnh), dân chúng thì đói rách (Gầy xác con hươu đói nhảy cuồng), bọn mật thám thì bày vẽ lắm chuyện để kiếm ăn (Lũ khỉ kiếm ăn bày lắm chuyện), hai tên quan to trong triều là Nguyễn Hữu Bài và Tôn Thất Hân thì tranh giành nhau hàm nhất phẩm triều đình và chức viện trưởng viện cơ mật (Hì hục giành nhau một cục xương).

Dưới bóng cây xanh một dãy chuồng
Mỗi chuồng nhốt một giống chim nuông
Béo nân ông cọp no nằm khệnh
Gầy xác con hươu đói nhảy cuồng
Lũ khỉ kiếm ăn bày lắm chuyện
Đàn chim lên giọng hót ra tuồng
Hãy còn sói độc cùng beo dữ
Hì hục giành nhau một cục xương!...

Với bài thơ nhỏ này, tôi hy vọng góp tiếng nói để các nhà nghiên cứu văn học tham khảo và sưu tầm thêm tài liệu để đánh giá đầy đủ hơn về một nữ sĩ đã bị quên lãng. Nữ sĩ nước ta không nhiều. Giá mà bên cạnh Ngọc Hân công chúa, bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương, Hằng Phương, Vân Đài, Xuân Quỳnh... có thêm Cao Ngọc Anh thì dàn đồng ca ấy có thêm một âm sắc.

V.V.T



TRƯƠNG VĨNH KÝ
"CUỐN SỔ BÌNH SANH CÔNG VỚI TỘI"

• PHONG LÊ

TRƯƠNG VĨNH KÝ (1837-1898)

Tên thánh là Petrus Baptiste, thường gọi Petrus Ký, sinh tại làng Vĩnh Thanh, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, Vĩnh Long (nay Bến Tre). Ngay từ nhỏ, ông đã nổi tiếng thần đồng, là người thông thạo nhiều thứ tiếng trên thế giới. Từ năm 1863, ông làm phiên dịch cho phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình chuộc ba tỉnh miền Đông, trở về nước ông làm tờ *Gia Định báo* - mở đầu cho hoạt động báo chí tại Việt Nam. Năm 1886, ông cộng tác với Paul Bert và có lúc dạy tiếng Pháp cho vua Đồng Khánh. Thế nhưng, sau đó do chán nản công việc chính trị, ông rút lui khỏi chính trường và chuyên tâm nghiên cứu văn hóa. Có thể khẳng định, lịch sử nước nhà đã giao cho ông đi những bước tiên phong khai phá nhiều lãnh vực để từ đó, các thế hệ sau tiếp tục hoàn thiện.

Tôi không ngạc nhiên khi đọc lại những ý kiến đánh giá cao công lao của Trương Vĩnh Ký, trong tư cách một học giả vừa quảng bác vừa uyên thâm trên nhiều lĩnh vực văn hóa-học thuật, của nhiều người nghiên cứu có uy tín trước 1945 như Nguyễn Văn Tố, Vũ Ngọc Phan, Lê Thanh...

Thời gian công minh và nhân dân quảng đại, giúp ta điều chỉnh sự đánh giá và nhân dân sẵn lòng đưa vào phạm vi tiếp nhận tất cả những gì có ý nghĩa làm giàu và làm mới vốn di sản dân tộc nhằm vào sự phát triển tương lai của nó, nhằm vào các viễn cảnh của nó.

Mất năm 1898 ở tuổi 61, cuộc đời hoạt động của Trương Vĩnh Ký, với tên thánh là Petrus Ký, nằm trọn vào nửa sau thế kỷ XIX, nửa thế kỷ dồn dập không ngớt những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của các sỹ phu văn thân; hào khí oanh liệt thì dư thừa nhưng không ngừng thất bại trước chiến thuyền và thuốc súng của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Trên bối cảnh những cuộc nổi dậy liên tục ấy, hành trang và hoạt động của Trương Vĩnh Ký lại hướng theo một lộ trình khác: lộ trình của sự tiếp xúc và tổ chức các mối quan hệ với bộ máy của chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ trong thời kỳ đầu của quá trình xâm lược. Đất Nam Kỳ do sớm trở thành xứ thuộc địa nên cũng rất sớm có nhu cầu tổ chức các mối giao lưu giữa hai phía: phía người Tây dương và dân bản xứ, phía kẻ xâm lược và người bản địa. Và như thế, việc học chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, việc khai trương nền báo chí Quốc ngữ cũng đã chọn đất Nam Kỳ để mở đầu nhằm thực hiện trước hết các ý đồ của kẻ xâm lược; nhưng trong sâu xa các hệ quả khách quan của nó, lại đã có tác động thúc đẩy sự xúc tiếp với một nền văn hóa mới; một cuộc xúc tiếp mà ngay trong buổi đầu của nó cũng đã có tác dụng

rọi sáng vào sự phong bế của nghìn năm nền văn hóa phương Đông cổ truyền. Sự thiết lập một mô hình chính trị mới và văn hóa mới cũng đòi hỏi sớm có mặt một lớp trí thức và công chức thừa hành trong bộ máy hành chính, và trong các hoạt động của báo chí-xuất bản-thông tin trên cả ba loại chữ: Hán, Pháp và Quốc ngữ.

Được đào tạo cơ bản trong hệ thống trường Dòng, tinh thông ngôn ngữ Pháp-cùng nhiều ngôn ngữ khác, sớm có tri thức về văn hóa phương Tây, Trương Vĩnh Ký rất tự nhiên là người đầu tiên đóng vai trò môi giới trong các mối bang giao Pháp-Việt. Trong sứ mệnh rất mực khó xử và cũng khó cưỡng lại đó, ông đã là người thông dịch xuất sắc nhất trong các cuộc giao thiệp giữa triều đình Huế và chính quyền thuộc địa; trở thành thành viên quan trọng trong sứ bộ sang Tây, và ở đỉnh cao của nó, ông đã là người ở bên Đồng Khánh, trong vai trò cố vấn, và là người cộng sự với Toàn quyền Paul Bert vào năm 1886. Nhưng rồi từ đỉnh cao của sự tin cậy đó, cũng vào năm 1886, ông đã bất ngờ rút ra khỏi hoạn trường ở tuổi 50, để trong hơn 10 năm cuối đời tập trung toàn bộ lực vào công việc trước tác; sống một cuộc sống thanh bạch, thiếu thốn, và trước khi qua đời; để lại bài thơ tuyệt mệnh:

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời
Học thức gởi tên con mọt sách
Công danh rút cuộc cái quan tài
Dạo hòn lũ kiến men chưn bước
Bò xối con sùng chắc lưỡi hoài
Cuốn sổ bình sanh công với tội
Tìm nơi thẩm phán để thừa khai

"Công" với "tội", rồi "tìm nơi thẩm phán"-vậy là chính Trương Vĩnh Ký, chính ông chứ không phải ai khác đã tự nguyện đặt mình trước sự phán xét của lịch sử.

Trở lại thế kỷ XIX với bối cảnh không gian và thời gian Trương Vĩnh Ký hoạt động. Thế kỷ XIX cho đến những năm cuối cùng của nó, sau thất bại của khởi nghĩa Phan Đình Phùng kết thúc phong trào Cần vương vào năm 1896, đó là thế kỷ không chấp nhận, không khoan nhượng với bất cứ biểu hiện nào của sự cộng tác, sự thỏa hiệp, chưa nói đến sự đầu hàng chủ nghĩa thực dân, trên lập trường ái quốc và trung quân kiểu cũ:

Tấc đất, ngọn rau, ơn chúa-tài bồi cho nước nhà ta
Bát cơm, manh áo, nợ đòi-mắc mớ chi ông cha nó

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Thế kỷ của một niềm căm giận ngút trời. Do vậy mà điều trở nên hiển nhiên là thái độ dứt khoát, triệt để quay lưng, từ khước tất cả những gì là sản phẩm của phương Tây. Đến cả thuốc súng, xà phòng và chữ Quốc ngữ cũng bị từ bỏ, huống nữa là người nói tiếng Tây, diện đồ Tây, ăn cơm Tây, quan hệ với Tây, làm việc với Tây...

Thế kỷ của cơn cuồng nộ cấm đạo "Bình Tây sát Tả".

Thế kỷ mà bất cứ ánh sáng văn minh nào, đến từ các tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện, Phạm Phú Thứ... đều không thể lọt vào tầm nhìn thiển cận và bảo thủ của vua quan triều Nguyễn.

Dễ hiểu trong bối cảnh đó và khí hậu đó của thời đại, khó mà có được sự chấp nhận tính cần thiết của những kiểu người như Trương

Vĩnh Ký, kể cả các đồng nghiệp và môn sinh của ông như Huỳnh Tịnh Của, Trần Chánh Chiếu, Trương Minh Ký, Nguyễn Trọng Quản...

Phải ngót 10 năm sau khi Trương Vĩnh Ký mất mới đến được thời kỳ mà tất cả các nhà nho-chí sĩ, kể từ hai cụ Phan, đều đã thoát ra khỏi sự kìm tỏa của hệ ý thức cũ. Để trên nhận thức mới về sự cần thiết phải canh tân đất nước mà mở trường học, dạy chữ Quốc ngữ, đón nhận Tân thư, đổi mới nội dung giáo dục ở học đường, mở thư điếm và báo quán, tổ chức sôi nổi các cuộc diễn thuyết, bình văn:

Buổi diễn thuyết người đông như hội
Kì bình văn khách tới như mưa.

*
*   *

Từ nhận thức về hiện thực đã diễn ra sau khi Trương Vĩnh Ký mất khoảng trên 10 năm ta mới có dịp thấy rõ, chính Trương Vĩnh Ký đã là người thuộc trong số còn rất hiếm hoi đã có công chuẩn bị những nền móng bước đầu cho cuộc Canh tân ấy-cuộc Canh tân đã được khai mạc vào thập niên đầu thế kỷ, rồi sẽ xuyên suốt cả thế kỷ. Trên rất nhiều công việc mà Trương Vĩnh Ký đã làm, ở tư cách và trong diện mạo một nhà bác học Việt Nam đầu tiên tinh thông hàng chục thứ tiếng, am hiểu cả hai nền văn hóa Đông-Tây, có kiến văn rộng rãi trên nhiều lĩnh vực văn hóa, khoa học... còn có thể nhận dạng một Trương Vĩnh Ký nặng lòng yêu dân tộc và vốn văn hóa dân tộc. Ông đã dành trên 20 năm để phiên âm, biên dịch ra Quốc ngữ các văn bản Hán-Nôm từ cổ điển đến hiện đại, trong đó có thể lược kể: *Kim Vân Kiều* (lần 1-1875, lần 2-1898), *Đại nam quốc sử diễn ca* (1885), *Phan Trần truyện* (1889), *Lục Vân Tiên truyện* (lần 1-1889, lần 4-1897) *Hịch Quản Định* (1882), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1887).

Trong số lượng lớn các bản dịch và phiên âm vốn văn hóa dân tộc, tôi chú ý bộ Quốc sử, cùng hai tác giả lớn của dân tộc là Nguyễn Du và Nguyễn Đình Chiểu. Dẫu là có ý thức hoặc không, đó là một chọn lựa rất có ý nghĩa. Kim Vân Kiều được Trương Vĩnh Ký phiên âm sang Quốc ngữ, năm 1875, để hơn 20 năm sau, ông lại trở lại công việc hoàn thiện nó, trước khi qua đời. Còn Nguyễn Đình Chiểu, không chỉ với Lục Vân Tiên, ấn hành đến lần thứ tư, mà còn cả là các văn tế và hịch sục sôi chí căm thù giặc, với các ấn bản Quốc ngữ ấy Lục Vân Tiên được phổ cập rộng rãi trong công chúng, không chỉ ở Nam Bộ mà trong phạm vi cả nước.

Người có một sự nghiệp phiên dịch và phiên âm có thể nói là đồ sộ ấy cũng là người đã viết áng văn xuôi Quốc ngữ đầu tiên: *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876).

Trong kiểu mẫu một trí thức mới sản phẩm của giao lưu và tiếp nhận văn hóa phương Tây, Trương Vĩnh Ký từng đặt chân lên nhiều xứ sở: Pháp, Anh, Ý, Hà Lan, Tây Ban Nha, Ai Cập, Ấn Độ, Nhật Bản cùng các nước Đông Nam Á; là thành viên của nhiều Hội trí thức, nghề nghiệp ở phương Tây, có dịp tiếp xúc hoặc quen biết với nhiều nhân vật nổi tiếng thế giới đương thời; là một trong 18 nhà bác học thế giới được chọn vào năm 1883, có tầm kiến văn rộng và sâu để biên soạn khoảng trên một trăm tác phẩm lớn nhỏ, bao gồm nhiều lĩnh vực tri thức và học thuật, trong đó nổi bật là các khoa học lịch sử và nhân văn, ngôn ngữ và văn tự, tập tục và phong hóa... Nói tóm lại, Trương Vĩnh Ký đã là người khởi động và có công thúc đẩy cho công cuộc hiện đại hóa đời sống văn hóa-văn chương-học thuật Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XX. Có thể nói ông đã là người tiền trạm, là bậc tiền bối cho cả mấy thế hệ trí thức cùng lên đường và lập nghiệp vào

ba thập niên đầu thế kỷ, kể từ "Vĩnh-Quỳnh-Tố-Tốn" cho đến thế hệ viết những năm 30 trên các lĩnh vực sáng tác thơ-văn và hoạt động học thuật nhằm hoàn thiện diện mạo hiện đại của nền văn học dân tộc.

*

* *

Trở lại câu chuyện: "Cuốn sổ bình sanh công với tội"-tôi nghĩ Trương Vĩnh Ký không hề là người trốn tránh sự phán xét của lịch sử. Thế nhưng lịch sử bao giờ cũng công minh. Cùng với khoảng lùi của lịch sử, không phải chờ quá lâu, mà ngay trong thập niên đầu thế kỷ XX, khi hai yêu cầu lớn của đất nước cùng nổi lên, khi tất cả các thế hệ trí thức dân tộc cùng chuyển động và tiếp nhận ánh sáng dân chủ và khoa học của phương Tây thì vấn đề phán xét công và tội của Trương Vĩnh Ký không còn là vấn đề căng thẳng và khó xử. Không những có thể thông cảm với hành trạng và ứng xử của một người sống giữa hai áp lực như Trương Vĩnh Ký mà còn có thể khẳng định những đóng góp của ông, ở tư cách một trí thức, một nhà văn hóa, một học giả, một nhà bác học của nền văn hóa dân tộc, cho sự phát triển theo hướng hiện đại của nền văn hóa dân tộc. Tôi không ngạc nhiên khi biết ở Sài Gòn có trường Trung học nổi tiếng Petreus Ký được thành lập từ năm 1927-nơi đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh yêu nước, với không ít tài danh. Thành phố Sài Gòn trước và sau 1975 đều có đường phố mang tên Trương Vĩnh Ký, và ở tỉnh quê hương Bến Tre có nhà lưu niệm lớn được xây dựng từ năm 1937-nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của ông.

*

* *

Tôi rất mong có dịp về ngôi nhà đó ở thời điểm kết thúc thế kỷ XX, để dâng một nén nhang lên bàn thờ ông và giãi bày chút tâm tình về "cuốn sổ bình sanh" mà ông đã viết trước khi mất, cách đây chẵn 100 năm. Có thể nói một cách trung thực là Trương Vĩnh Ký đã sống không mấy dễ dàng trong cả cuộc đời, và đã không được thanh thản trong những ngày cuối đời. Một sự không thanh thản thường đặt ra cho người trí thức trong các biến động lớn của thời cuộc, trong các chuyển giao lịch sử, trong sự lựa chọn giữa các con đường... Con người-không phải lúc nào cũng được phép lựa chọn đường đi một cách tự do, theo ý nguyện, họ chỉ được tự do trong các quy định, các điều kiện của lịch sử-lắm lúc rất ngặt nghèo. Với Trương Vĩnh Ký, có thể nói, không thể chọn một, và không được phép hai-ông đã bị dồn ép từ hai phía. Thế nhưng điều may mắn cho ông, và cho cả chúng ta, là trong dồn ép đó, ông đã tìm được một lối đi. Lối đi, trong tư cách một trí thức, và với tư cách đó, ông đã gây dựng được một sự nghiệp văn hóa và học thuật lớn, mà người đương thời, và cả về sau, khó ai sánh được. Sự nghiệp đó, lúc sinh thời, tuy đã được đón nhận một phần, nhưng phải sau khi ông mất, mới thật sự trội hẳn lên như là sự đáp ứng một nhu cầu bức thiết của thời đại. Chỉ sau khi ông mất mới có được sự gặp gỡ, sự hội nhập giữa những gì ông đã làm với những gì mà công cuộc canh tân đất nước cần đến. Chỉ sau khi ông mất mới có được chân dung về ông, như một người khởi động và có công đi chặng đầu con đường còn hoang vắng và còn lắm hiểm nguy, lắm cỏ gai rậm rạp.

P.L



VÀI HỒI TƯỞNG VỀ GIÁO SƯ ĐINH XUÂN LÂM

• TRẦN QUỐC VƯỢNG

ĐINH XUÂN LÂM

Sinh năm 1925 tại huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh), khi ông chuẩn bị vào đại học thì cuộc tổng khởi nghĩa của toàn dân đã bùng nổ trong cả nước, ông hăng hái tham gia cách mạng và bước vào nghề giáo, dạy học tại Trường Trung học Đào Duy Từ ở Thanh Hóa. Sau năm 1954, ông được cử ra Hà Nội học nâng cao ở khoa Sử Đại học Sư phạm Văn khoa. Hai năm sau ông được giữ lại trường làm trợ giảng cho GS Trần Văn Giàu. Cuộc đời nghiên cứu sử học của ông bắt đầu từ những năm tháng này và để lại nhiều tác phẩm có giá trị. Ông được phong Nhà giáo nhân dân từ năm 1988. Hiện nay (2001) ông là Chủ tịch Hội đồng khoa học Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu và lịch sử văn hóa Việt Nam.

Anh quê ở Hương Sơn, nơi Hải Thượng Lãn Ông vui thú lâm tuyền ở ẩn, phụng dưỡng mẹ, bốc thuốc chữa bệnh cho dân, nơi Đình Nguyễn Tiến sĩ Phan Đình Phùng cùng tướng quân Cao Thắng lập căn cứ Cần Vương chống Tây xâm lược...

Họ Đinh nơi ấy là một dòng họ văn hiến nhiều người đỗ đạt, làm quan chức rồi làm cách mạng... Vậy, nếu ở đây, vào nửa cuối thế kỷ XX này xuất hiện một cây sử bút một thời đáng bậc đàn anh của giới Sử học Việt Nam như giáo sư Đinh thì... theo tín ngưỡng dân gian truyền thống, điều đó cũng chẳng lấy làm lạ...

Với giáo sư Đinh, một nhà Sử học Mác xít được tín nhiệm thì thiết tưởng vài điều giải trình như trên là quá sơ sài, có khi sai lạc nữa...

Tôi bèn nghĩ bụng rằng nên có một cách tiếp cận khác về cây cột cái, cây đại thụ một thời của Khoa Lịch sử-Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội mà tôi đã từng gắn bó một thời trai trẻ-tráng niên-trung niên và tới nay là lão niên cùng Giáo sư Đinh.

Anh-tôi xin phép cứ được gọi Giáo sư Đinh như vậy từ đầu thập kỷ 50 đến rất gần đây-sinh ra từ năm con Trâu Xanh-Ất Sửu 1925, vào thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ hai của toàn quyền Pháp Albert Sarraut, cũng là thời kỳ của Tâm tâm xã, rồi của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội.

Khoa tâm lý học các chiều sâu cho rằng tính cách con người có mặt bẩm sinh và được nhập thân văn hóa từ khi còn ở trong bụng mẹ, cho đến khoảng 5-6 tuổi thì đã định hình... Tôi tin rằng (và nghiệm sinh rằng) anh là người hiền lành, không ưa đấu đá, nhìn sự đời trôi chảy khá thản nhiên, ít ưu tư, có vẻ không Chắc, không Sâu, không Sắc như nhiều bạn "vong niên" của anh (chẳng hạn

giáo sư Phan Huy Lê, giáo sư Hà Văn Tấn... đều là bạn “đồng châu, đồng quận của anh; hay chẳng hạn như những bạn “đồng niên”, đồng châu, đồng quận, lại thêm nữa là “đồng môn” của anh như các giáo sư Từ Chi, Phan Ngọc...), nhưng anh chín chắn mà không đến nỗi rụt rè, thanh thản mà không phù phiếm, ít tham vọng mà không phải không làm việc hết mình cho một kỳ vọng hay lý tưởng nào đó...

Tảng nền văn hóa-tri thức của anh là di sản văn hóa xứ Nghệ-Tĩnh trọng Học, trọng Thầy (tôn sư, trọng đạo-anh rất “tôn sư” và được thầy Trần Văn Giàu của chung chúng tôi quý mến vào bậc nhất).

Tôi nghe nói anh học trường Pellerin, rồi Quốc học ở xứ Huế cùng với anh Từ Chi, cùng thời với anh Phan Ngọc học ở Providence, các anh đều xuất thân từ những gia đình khoa bảng, có làm quan hay làm công chức cấp trung-cao thời Tây thuộc. Do vậy, trong hành trang tri thức và thế ứng xử của anh có nét tinh tế và nghi thức của văn hóa Huế, có sự trong sáng và thanh tao, lãng mạn nữa... của văn hóa Pháp. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, anh đã là cậu Tú tài Tây mà thời ấy đã được nể vị.

Sau 1945, anh đi dạy học, dạy trung học, dạy cấp II, cấp III ở nhiều trường trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại xứ Thanh. Vừa qua, tôi vào Thanh Hóa và đi “lang thang” từ Tĩnh Gia, Nông Cống, Đông Sơn, Thiệu Hóa... cho đến Thọ Xuân, Cẩm Thủy..., tôi đã gặp nhiều cụ giáo già là bạn đồng nghiệp cũ của Giáo sư Đinh, tôi cũng đã gặp nhiều cán bộ đương chức hay đã được nghỉ hưu là học trò của của giáo sư Đinh hỏi thăm tôi về người thầy tài hoa, đào hoa nữa (anh vốn rất đẹp trai với đôi mắt nâu tình tứ khiến nhiều cô giáo trẻ và cả nữ sinh nữa... phải lòng). Và vì vậy

trong anh vẫn tồn lưu một vài bản sắc văn hóa xứ Thanh, kể từ giọng nói đến người bạn đời gốc Nghệ An nhưng sinh tại Thanh Hóa. Ngôn ngữ-phương ngữ và vợ đều là Văn hóa theo nghĩa rộng rãi của cái khái niệm khá mênh mang này,

Tôi là đứa trẻ xuất thân dân chài xứ Nam, thua anh 9 tuổi, do cuộc kháng chiến trường kỳ 9 năm mà từ Hà Nội lưu lạc xuống Khu Ba, rồi vào Khu Bốn tự do để được "thi nhờ", rồi "học nhờ" trường Đào Duy Từ-Lam Sơn Thanh Hóa theo Chương trình Cải cách Giáo dục mới của nền Dân chủ Cộng hòa. Chính ở ngôi trường thân yêu bên bờ Nông Giang xinh đẹp đầy mộng mơ đó mà tôi được hân hạnh gặp anh Đinh Xuân Lâm. Gặp anh thoáng qua mà không được hân hạnh học anh (anh về Lam Sơn dạy vài tháng ở lớp khác). Song về tuổi đời và về kiến thức thì quan hệ Anh-Tôi khi ấy vẫn là quan hệ Thầy-Trò.

Mùa thu giải phóng thủ đô (1954), anh được cử đi học Đại học Sư Phạm Văn khoa, cùng lớp Sử-địa với Phan Huy Lê và tôi cùng nhiều người khác. Anh trở thành lớp trưởng, còn tôi hoạt động ở Đoàn Thanh niên Cứu quốc, rồi Thanh niên Lao động nên cũng có nhiều dịp gặp nhau. Rồi thân nhau đến mức "quên tuổi" để anh-tự anh-gọi tôi là "Ami jaune" (Bạn vàng). Năm 1956, tốt nghiệp cử nhân Sử-Địa, chúng tôi, Vượng-Lê-Lâm được giữ lại Trường-Khoa Sử làm "tập sự trợ lý".

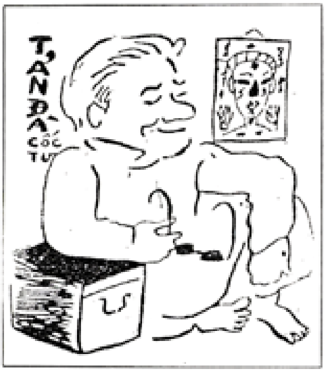
Ngay lập tức anh được Giáo sư Trần Văn Giàu giao viết sách sử và đứng tên tác giả với vị Giáo sư nổi danh đó. Còn tôi, dốt nát hơn, được giáo sư Đào Duy Anh kèm cặp và mắng mỏ mãi đến năm 1959-1960 mới có được "công trình đầu tay".

Anh làm Sử Cận-Hiện đại, làm Chủ nhiệm bộ môn nhiều năm liền. Tôi làm Cổ Sử-rồi Khảo cổ, làm cán bộ giảng dạy bình thường chứ không được thành đạt như anh và anh Phan Huy Lê. Song chúng tôi không vì chức vụ-địa vị-tín nhiệm khác nhau mà xa nhau. Rất nhiều năm bốn chúng tôi Lâm-Lê-Tấn-Vượng như hình với bóng.

Anh là Nhà Giáo Nhân dân đầu tiên của Khoa Sử.

Anh lại là thầy giáo của bà xã tôi (nay đã khuất bóng). Cho nên anh đến tôi chơi, nhà tôi tuy biết anh tự nhận là bạn tôi song bao giờ cũng ứng xử cung kính với anh như một người Thầy.

T.Q.V



TẢN ĐÀ
TỰ NHIÊN, THÀNH THỰC CÙNG MỘT CHÚT SAY SƯA

• VƯƠNG TRÍ NHÀN

TẢN ĐÀ (1889-1939)

Tên thật Nguyễn Khắc Hiếu, sinh tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Thất bại trong khoa cử, ông chuyển hướng về đường lập ngôn, chuyên sáng tác văn chương. Ông từng sáng lập các tờ báo có tiếng vang như *Hữu Thanh, An Nam tạp chí...* Có thời gian ông vào Sài Gòn cộng tác với tờ *Đông Pháp thời báo*... Về già ông sống trong nghèo túng, phải mở lớp dạy Quốc văn hàm thụ, xem lý số Hà Lạc... Sự nghiệp văn chương để lại của ông rất đáng kể: *Khối tình con, Giấc mộng con, Giấc mộng lớn, Tản Đà xuân sắc, Tản Đà tùng văn* v.v... nổi tiếng là một nhà thơ rất tài hoa và tạo được dấu ấn lớn trong thi ca Việt Nam.

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu sinh 8-5-1889, mất 7-6-1939. Nhà thơ nổi tiếng, đồng thời là tác giả của các tập văn xuôi *Thề non nước, Giấc mộng lớn, Giấc mộng con*... Ông còn là nhà báo-Chủ nhiệm tờ *An-nam tạp chí,* một thời báo cũng lênh đênh như người đẻ ra nó.

Về tài làm văn làm thơ của mình, trong bài *Hầu trời,* Tản Đà đã kể là ông từng đọc hết văn vần, sang văn xuôi cho cả thiên đình nghe.

Còn như về tài làm báo, ông cũng không tiện giấu diếm: Lên trời chơi (trong *Giấc mộng con*, ông tưởng tượng vậy), vừa nhất kiến gặp cụ Hàn Thuyên, ông đã bị cụ giữ lại để cùng... làm tờ Thiên triều nhật báo. Và trong ít ngày ở đó, ông đã viết bài cho đủ các mục xã thuyết, văn tuyển, thời sự, tiểu thuyết. Không thấy nói là ông có được giao viết phỏng vấn không. Nhưng xem những đoạn trò chuyện với Đông Phương Sóc, Hàn Thuyên, Nguyễn Trãi... thì đoán là ông cũng rất thích lối đàm đạo "xuyên thời gian", xem đấy là một trò chơi thú vị. Có lẽ vì vậy, mà vừa nghe chúng tôi đề nghị, ông đã vui lòng chấp nhận ngay cuộc phỏng vấn.

Hỏi: *Đọc tác phẩm của ông, nhất là các tự truyện, thấy ông kể là sống khá ung dung, trừ mấy năm cuối túng quẫn còn trước đó, lúc nào cũng có người giúp tiền để tiêu, có rượu để uống, thức ăn ngon để nhắm. Vậy mà ông vẫn hay kêu, những là "Nôm na phá nghiệp kiếm ăn xoàng" với lại "văn chương hạ giới rẻ như bèo", rồi ông lại được tiếng là nhà thơ đầu tiên sống bằng ngòi bút, tại sao?*

Tản Đà: Từ tôi trở về trước, có hạng nhà nho tài tử, luôn luôn nghĩ rằng mình sinh ra để làm thơ làm văn cho mọi người vui, vậy thiên hạ phải nuôi mình, nếu để mình đói khổ là thiên hạ có lỗi . Tôi

là loại hậu duệ cuối cùng của dòng nhà nho tài tử, nên đúng là có hay kêu, mà cũng đã cố kiềm chế nên mới kêu có thế! (cười). Nghe nói hình như các anh bây giờ lại cũng giống tôi, ăn phải đũa của tôi, đang được bao cấp, giờ phải tự nuôi lấy thân, nên cũng hay đập chân đập tay than thở! Nên nhớ trước các anh và sau tôi, các ông Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân... vào cái thời các anh gọi là tiền chiến ấy, cũng phải viết để sống, ai ăn chịu với nghề thì làm tiếp, ai ế hàng văn không người mua thì đi buôn, hoặc đi làm thuê làm mướn, chứ có thắc mắc bao giờ. Học gì thì học, chứ học cái sự than thở của tôi, đâu có nên!

- Ông nghĩ gì về nghề văn, nói nôm na là thấy sướng hay khổ?

- Có thích thì mới làm, chứ có ai buộc mình phải cầm bút? Như tôi tự nghĩ, với người làm nghề nhà nòi như tôi, viết là một lạc thú, như được ăn ngon mặc đẹp. Nhưng với người đời, chắc họ thấy mình khổ, họ không ao ước những nỗi chua cay mặn chát của mình làm gì. Vậy bảo chả sướng tí nào cũng được. Ai muốn sướng đừng làm thơ.

- Nếu như cần kể ra một vài nguyên tắc chi phối ông trong sống và viết, thì đó là nguyên tắc gì?

- Chỉ có một: theo tự nhiên. Nhưng phải là cái tự nhiên nồng nàn, thắm thiết chứ không phải cứ nằm ườn ra lười biếng rồi bảo là tự nhiên thì không ai chịu được. Này, tôi bảo thật, học được tự nhiên như tôi còn mệt: kể cả khi tôi dông dài kể chuyện, khi tôi cầu kỳ tỷ mẩn trong ăn uống và đối xử, người ta vẫn thấy tôi tự nhiên, ấy thế mới khó.

- Nghề nào-theo ông, là gần với nghề làm thơ hơn cả?

- Nghề cô đầu.

- Xin ông cắt nghĩa rõ hơn?

- Là nghề phải lấy thanh sắc ra mà chiều thiên hạ. Chết nỗi, sự phô diễn thanh sắc ấy cũng là niềm sung sướng của mình, nên mình cứ lao vào như thiêu thân.

- Có phải cô đầu nào cũng thông minh tài hoa như nhân vật Vân Anh của ông trong "Thề non nước" đâu. Nhiều kẻ khác quá tầm thường.

- Thì nghề nào chả gồm rất nhiều chúng sinh mắt trắng nhợt nhạt và chỉ có một số rất ít vượt hẳn lên trên so với đám đông? Chẳng lẽ nghề văn của tôi, của anh là một ngoại lệ ư?

- "Đôi hàng nước mắt đôi làn sóng-Nửa đám ma chồng nửa tiệc quan"-Sao trong bài Vịnh Kiều, ông nghiệt vậy?

- Tôi nghiệt với cô ấy, như đôi lúc đã nghiệt với chính mình. Cũng như cô ấy, tôi ham vui, nhẹ dạ, nông nổi, dễ quên.

- Thế cái gì mới là mối đe dọa với nghề văn?

- Thói khệnh khạng của mấy ông quan dở.

- Ngoài thơ, ông còn làm báo, viết văn, viết cả sách cho trẻ con học nữa. Làm việc cật lực như vậy, nhằm chứng minh cái gì?

- Không gì là không làm được. Ví như người ta bảo tôi vốn xuất thân nho học, chỉ giỏi chữ ta, không làm báo như tây được, thì tôi làm cho họ biết.

- Đâu là lý do khiến ông cảm thấy dễ dàng hòa nhập vào nền văn chương đang được Âu hóa lúc ấy?

- Sự thành thực. Thành thực dám là mình, nói to lên những điều mình cảm, mình nghĩ, không cần tính đến chuyện là khôn hay dại.

Tôi cho rằng văn chương cả đông lẫn tây đều cần đến sự thành thực ấy. Ví dụ như những rung động trước một người đẹp. Lại ví dụ như chuyện ăn uống. Trong *Giấc mộng lớn,* tôi đã kể lần ở Cổ Đẳng: "... đương ăn rau đổi ra ăn thịt. Mỗi ngày cũng chỉ có một bữa ăn, mỗi bữa ăn hoặc là cái thủ heo, hoặc con gà con vịt hoặc con cá... Đương lúc ăn rau ở trong nhà đi ra sân, có khi phải vịn theo hàng ghế, đến khi ăn thịt sao mà khỏe mạnh lạ thường. Nhân nghĩ đến câu thực nhục giả dũng hãn (ăn thịt có sức khỏe) có khi là phải; mà sự ăn quan hệ với người khá nhỏ ru!". Ngờ rằng nhiều người cũng thích ẩm thực như mình, ăn ngon cũng thấy sướng, nhưng lại ngại nói ra. Họ sợ, tôi thì không.

- Đương thời một học giả có hạng đã bỉ bác ông là tha hồ nói theo ý mình, như người "trần truồng mà đi ngoài phố", hẳn ông giận lắm?

- Đã gọi là người viết thực sự ai chẳng có lối cực đoan, chỉ thấy có việc của mình đáng làm, cái cách của mình hay ho, còn thiên hạ thì hỏng hết... Nghĩ lại thấy nên đánh một chữ đại xá, người nọ đại xá người kia, là xong. Như các anh bây giờ gọi là thông cảm ấy. Tôi không thích người ta cứ buộc tôi phải thù ghét mãi những người đã có lúc cãi cọ với tôi. Nhỡ ở dưới suối vàng, tôi với họ lại thân nhau thì sao?!

- Ông nghĩ thế nào khi viết "Phiêu lưu tên lính đội tiên phong?". Có phải ông thích làm người dẫn đường?

- Thích cũng chẳng được. Làm gì có ai chọn được thời mình sống, cái vai tuồng của mình ở thời ấy, bao giờ. Chẳng qua, như đã nói, tôi phải cái tính ở chỗ mọi người không thích làm, mình lại thích làm, ở chỗ mọi người nghĩ mình không làm được, mình làm cho họ trông thấy.

Lại coi thế là sướng. Ấy, tội là tội chỗ ấy. Tiên phong với ai đâu, chỉ tiên phong với chính mình. Mà thấy ai chăm chăm bắt chước như mình, lại ngán luôn, không muốn nhìn mặt nữa.

- Ông nghĩ sao khi thấy ở nửa cuối thế kỷ XX này, trên trần thế chúng tôi, thơ in ra nhiều vô kể.

- Ối dào, về cái sự lạm phát ấy, tôi cũng đã lãnh đủ rồi. Các anh cứ giở lại Nam Phong mà xem số nào cũng vài chục bài thơ, tính lại thơ ngổn ngang cả đống, kém gì thời các anh bây giờ. Nhưng thử hỏi, ngoài thơ tôi với mấy bài của Đông Hồ, Trần Tuấn Khải, thì thơ thời ấy còn lại cái gì? Khi ai cũng biết làm thơ, nghĩa là thơ bắt đầu hỏng. Như trong đá bóng mà các anh thích ấy, phải có nhà thơ chuyên nghiệp và có "đẳng cấp" cao, cái mà các anh bây giờ bảo là ngoại hạng hay gì gì đó.

- Nhưng như thế, trước sau lại rơi vào cảnh "thơ ca bán phố phường?"

- Khổ thật, cay đắng thật, nhưng thà có sự phân biệt thật giả như thế còn hơn ngồi mà khen nhau, ai cũng đáng khen mà chẳng ai thành nhà thơ cả.

- Khi nào ông cảm thấy bài thơ mình viết đáng gọi là bài thơ hay?

- Tự mình thấy sung sướng, như được bát canh ngon, chén rượu quý.

- Cái sướng ấy, sẽ dẫn đến sự say sưa?

- Say nghĩa là được sống một cuộc sống khác. Vượt lên cái thông thường hàng ngày, không bị nó quấy nhiễu, vậy sướng thì phải say chứ sao.

- Và ông sẽ khuyên mọi người cùng tận hưởng như ngày nào ông cầu chúc cho khắp mọi nhà "Tha hồ rượu sớm trà trưa-Nghiêng chai dốc chén say sưa tối ngày"?

- Không hẳn thế. Mỗi người nên có cái say riêng của mình. Chỉ những người không say cái gì, cứ tỉnh khô ra, tôi mới cho là hỏng.

Lại nói chuyện hưởng thụ. Tôi làm thì tôi phải được hưởng. Tôi chỉ hưởng trên cái phần tôi làm ra, không tranh phần của người khác là được. Các anh còn nhớ là tôi có lúc phải đi làm nghề gieo quẻ Hà Lạc để kiếm sống đó sao? Vả lại, nói của đáng tội, nhỡ tôi có cách hưởng thụ đẹp, xem tôi hưởng thụ, người ta thấy vui thì sao? Thế thì việc gì phải xấu hổ cho thêm rách việc (cười). Hình như ở chỗ này, tôi cũng theo kịp lối nghĩ của các anh sống ở cuối thế kỷ đấy chứ!

- Nếu được sống lại, ông sẽ làm gì?

- Đến lên trời, tôi còn làm báo, nữa là được sống giữa dương gian, nhất định tôi sẽ viết, có phải vừa kêu vừa viết cũng chẳng sao.

V.T.N



NGUYỄN TÀI THU
NHỮNG CÂY KIM KỲ DIỆU

• HÀM CHÂU

NGUYỄN TÀI THU

Sinh năm 1930 tại Hà Tây. Năm 1952, khi đang học Đại học Y khoa được một năm tại Việt Bắc, ông được cử đi học tiếp ở Trung Quốc trong 6 năm. Ở đây, ông đã có dịp tiếp cận, học hỏi cụ thể về phương pháp thủy châm - một hình thức chữa bệnh kết hợp Đông- Tây y. Từ năm 1979, ông được Pháp và sau đó là nhiều nước châu Âu, châu Mỹ mời sang báo cáo khoa học, giảng dạy và trực tiếp chữa bệnh. Ông đã hoàn thành 18 công trình khoa học về châm cứu, cùng đồng nghiệp viết 17 quyển sách phổ cập về châm cứu, được Nhà nước phong danh hiệu Anh hùng Lao động, Thầy thuốc nhân dân. Hiện nay, không chỉ làm việc tại Viện Châm cứu, ông còn là Chủ tịch Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam do ông tham gia sáng lập.

450 thầy thuốc nước ngoài dự các khóa châm cứu do Anh hùng lao động, giáo sư Nguyễn Tài Thu mở tại Hà Nội.

16 trường đại học nước ngoài tặng ông bằng giáo sư danh dự.

Một bài viết đăng trên tờ báo Pháp *La Dépêche* (Tin nhanh) có nhan đề: Les aiguilles miracles qui ont fait parler le muet (Những cây kim kỳ diệu làm cho người câm nói được).

Tôi nghĩ, từ kỳ diệu ở đây được ông bạn Pháp chọn dùng có cân nhắc, để nói lên một hiệu quả nhanh chóng phi thường, một sự kiện khó lòng tin nổi, dường như có phép màu huyền bí! Mà quả vậy, một người câm, được điều trị bao nhiêu tháng trời bằng các phương pháp hiện đại, đắt tiền tại Trung tâm phục hồi chức năng liệt và câm điếc ở Castres, Albi, Toulouse, nhưng vẫn không sao nói được. Thế rồi, trong vòng chưa đầy mười phút, với mấy cây kim nhỏ bé, hầu như không gây phiền hà, tốn kém gì, nhà châm cứu Việt Nam Nguyễn Tài Thu đã làm cho con người bất hạnh kia, con người tưởng chừng suốt đời bị tật nguyền khốn khổ, bỗng cất lên tiếng nói.

Tại bệnh viện thành phố Metz, ở đông-bắc thủ đô Paris, Giáo sư Thu cũng đã giải quyết một ca khác, gây tiếng vang trong dư luận. Một thiếu phụ, khuôn mặt xinh đẹp, mái tóc buông xõa, khoảng 20 tuổi, nằm trên bàn đẻ từ 4 giờ sáng đến 4 giờ chiều (chúng tôi được xem cuộn băng ghi hình này do một hãng truyền hình Pháp cung cấp). Đau đớn dữ dội từng cơn, từng cơn một, suốt 12 tiếng đồng hồ ròng rã, chị la hét đến khản cổ, co đạp đến kiệt sức, mà vẫn không sao đẻ được! Chị sinh con đầu lòng và hình như cái thai trong bụng chị quá lớn. Các bác sĩ Pháp quyết định đành phải mổ lấy thai ra. Nhà châm cứu Việt Nam đang dự Hội nghị Châm cứu toàn nước Pháp ở gần

Paris được cấp tốc mời đến. Châm có 6 mũi kim, chỉ thế thôi, nhưng ông đã làm cho bà mẹ trẻ kia dứt hẳn cơn đau, trên môi hé nở một nụ cười mãn nguyện. Tiếng khóc oe oe của đứa con bé bỏng mới chào đời làm cho người thiếu phụ sung sướng đến chảy nước mắt. Các bác sĩ Pháp cho giáo sư Thu biết: cháu bé nặng 3,8 kg. Một tờ báo Pháp liền viết bài về trường hợp này, với hàng tít đậm: sáu cây kim thay cho một ca mổ đẻ.

Nhưng có lẽ ca châm tê trong phẫu thuật được dư luận Pháp chú ý theo dõi nhiều nhất (và riêng chúng tôi cũng cảm thấy hồi hộp khi xem lại qua băng hình) là giáo sư Thu biểu diễn ở bệnh viện Paul Prousse (Paris). Một ca đại phẫu thuật: mổ lấy sỏi mật. Người cầm dao mổ là Giáo sư Bismuth.

Giáo sư Thu cầm cây kim xuyên thật nhanh qua lớp da người bệnh để khỏi gây đau, rồi từ từ vê đẩy tới huyệt, hướng mũi kim về vùng mổ. Châm nông quá chưa tới huyệt hoặc châm sâu quá thấu qua huyệt đều là không trúng huyệt, không đắc khí, gây cho người bệnh cảm giác đau đớn khi châm, và càng đau hơn, đau không sao chịu nổi khi người thầy thuốc vê kim hoặc dùng máy điện châm rung kim nhằm kích thích để dẫn khí, điều khí.

Hai mươi phút trôi qua, giáo sư Thu lấy cái panh có máu, cặp mạnh vào thành bụng người bệnh, không thấy có phản ứng gì. Như vậy là đã xuất hiện trạng thái vô cảm ở vùng cần mổ, mặc dù người bệnh vẫn tỉnh táo, nói chuyện bình thường với cả kíp mổ.

Giáo sư Bismuth cầm chắc con dao mổ rạch một đường sắc gọt lên lớp da và lớp thịt ở thành bụng, trông thật nhẹ nhàng chính xác. Lát sau, tôi đã nhìn rõ cả buồng gan, túi mật người bệnh được lôi ra

ngoài ổ bụng. Bấy giờ mới là lúc rạch túi mật, tách bóc da, hút hết nước mật ra, rồi moi tìm từng viên sỏi một. Có ba viên cả thảy. Gọi là viên, nhưng thực ra chúng không tròn, mà là những khối đá có góc, có cạnh lam nham to bằng ngón tay cái. Xong đâu đấy, mới khâu túi mật lại, rồi khâu thành bụng, khâu da.

Ca mổ kéo dài hơn một giờ. Suốt thời gian đó, người bệnh vẫn nằm yên, không kêu đau, tuy đôi khi hơi nhíu lông mày do có cảm giác tưng tức.

- Bà có đau không? Giáo sư Bismuth hỏi

- Không-người bệnh trả lời-Cho tôi xin tách cà-phê...

Chị y tá khẽ nâng đầu để bà ta uống cạn.

Cảm ơn. Rất cảm ơn.

Một nụ cười chưa thể gọi là tươi tắn, nhưng đã biểu lộ sự yên tâm.

Nhà châm cứu Việt Nam được phong học hàm giáo sư và tặng áo choàng Rabelais của Trường Đại học Y Montpellier, trường đại học Y cổ nhất châu Âu, được mời làm Chủ tịch danh dự Hội Châm cứu Pháp. Thủ tướng Pháp và Thị trưởng thành phố Lille mở tiệc chiêu đãi giáo sư Thu. Ông cũng nhận được bằng thành viên danh dự Viện Hàn lâm Châm cứu Pháp và bằng giáo sư danh dự của nhiều trường đại học ở Pháp.

*

* *

Trong bốn ngày, từ 17 đến 20-10-1991, tại Trường đại học Tổng hợp Columbia ở New York đã diễn ra Hội nghị Châm cứu Mỹ lần thứ VII. Ngoài các nhà châm cứu trong liên bang Mỹ, hội nghị có mời

thêm các chuyên gia của 14 nước mà Mỹ cho là có ít nhiều thành quả về châm cứu (Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Canađa, Italia, Mêhicô...)

Tại Hội nghị, Giáo sư Thu được mời trình bày về châm tê trong phẫu thuật, về công tác giảng dạy châm cứu và đào tạo, bồi dưỡng thầy thuốc châm cứu tại Việt Nam. Do Giáo sư đến Mỹ quá gấp, phía Mỹ chưa kịp chuẩn bị một trường hợp nào để châm tê và mổ, cho nên giáo sư Thu đành cho chiếu mấy cuộn băng video về một số ca phẫu thuật tiêu biểu đã được thực hiện ở Việt Nam và nước ngoài, để các bạn đồng nghiệp Mỹ xem.

Cử tọa hồi hộp theo dõi trên màn hình cuộc đại phẫu thuật tại Bệnh viện số 1 ở thủ đô Rome. Người bệnh bị xơ gan, trong trạng thái chảy máu toàn thân. Trong trường hợp cơ thể bị suy nhược như vậy mà cứ dùng thuốc mê thì rất có thể gây nguy hiểm cho tính mạng. Bởi thế, phải dùng đến phương pháp vô cảm độc đáo của phương Đông: châm tê. Ca mổ được hãng truyền hình RAI của Italia truyền hình tại chỗ, bởi lẽ, đây là trường hợp đầu tiên ở nước này. Giáo sư Nguyễn Tài Thu biểu diễn trước ống kính camera. Mỗi thao tác của ông được Tổng thống Italia và hàng triệu người xem truyền hình theo dõi. Người bệnh ăn uống ngay trên bàn mổ, trong khi đang bị mổ bụng moi gan...

Có thể nói không khuếch đại, như lời bình của hãng RAI, đây là một ca mổ làm “chấn động cả nước Italia”. Sau đó, Tổng thống tin cậy mời giáo sư Thu châm tê cho con gái ông. Và, gần một năm sau, vị nguyên thủ quốc gia ấy lại có nhã ý mời nhà châm cứu Việt Nam trở lại thăm Italia mười ngày, như một vị thượng khách, một bậc danh y đã có công giúp đỡ ngành châm cứu nước này.

Sau khi nghe giáo sư Nguyễn Tài Thu báo cáo, nữ giáo sư Tào Định Cao, Phó Chủ tịch Hội Châm cứu Trung Quốc, đã đến bắt tay chào mừng: "Những thành tựu của ngành châm cứu Việt Nam rất đặc sắc. Bao giờ các anh mở hội thảo khoa học, đừng quên mời chúng tôi nhé".

Ai cũng biết Trung Quốc là nước có nền châm cứu lâu đời danh tiếng. Cho nên, lời đánh giá của nữ giáo sư Tào Định Cao, tất nhiên rất có trọng lượng.

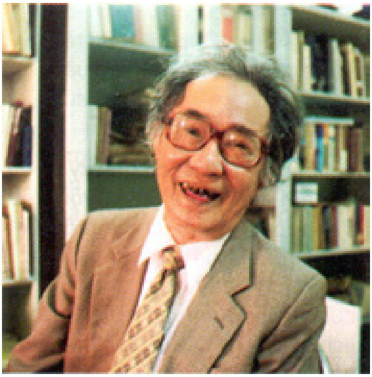
Giáo sư Nguyễn Tài Thu là Phó Chủ tịch, rồi Đồng Chủ tịch Hội đồng Châm cứu Tây Thái Bình Dương, ông cũng là Đồng Chủ tịch Liên hiệp các Hội Châm cứu thế giới, Phó Chủ tịch Hội Châm cứu châu Âu. Mặc dù vậy, qua rất nhiều lần tiếp xúc, tôi luôn luôn cảm thấy ở anh vẻ dịu dàng, khiêm tốn như những ngày nào trong thuở "hàn vi" - Anh nói: "Nếu tôi làm được một điều gì đó, thì trước hết không phải là do tôi thông minh xuất chúng, đột phá sáng tạo cái hoàn toàn mới, mà là do phát huy được tri thức và kinh nghiệm vô giá của người xưa. Theo Lĩnh Nam Chích Quái, từ thời đại các vua Hùng, An Kỳ Sinh đã châm cứu chữa khỏi bệnh cho Thôi Văn Tử. Đến thời Thục An Dương Vương, Thôi Vĩ lại châm cứu chữa khỏi bệnh cho Ứng Huyền và Nhâm Hiệu... Hội Châm cứu Mỹ hiện có 6.000 hội viên, trong khi số hội viên của Hội Châm cứu Việt Nam lên tới 20.000. Ta có một đội ngũ đông đảo, và nhiều cán bộ đầu đàn, cán bộ trẻ giỏi. Một phần nhờ tiếp nhận, lĩnh hội những thành tựu của những anh chị em ấy, tôi mới được các bạn đồng nghiệp quốc tế biết đến..."

Rồi anh mỉm cười, nói thêm: "Nhưng châm cứu cũng không phải là một thứ phép tiên bảo đảm chữa khỏi mọi tật bệnh trong cõi đời này. Ngay cả châm tê để mổ, cũng chỉ thành công ở 97% tổng số ca,

nghĩa là vẫn còn 3% không thành công. Đã có ca, mổ nửa chừng, phải chuyển sang dùng phương pháp gây vô cảm khác! Còn trên bước đường "công danh" thì lắm lúc tôi cũng gặp phải thất bại đắng cay, hay phải chịu đựng sự hiểu lầm chua chát. Và trong đời tư, thì như anh biết đấy, số phận không tránh cho tôi những nỗi bất hạnh, đau buồn..." (Người con trai duy nhất của giáo sư Thu đã qua đời khi còn rất trẻ...)

Tháng 3-2000, giáo sư Nguyễn Tài Thu được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động.

H.C



PHAN NGỌC

TẤM HUY CHƯƠNG NHÌN TỪ MẶT TRÁI

• ĐỖ LAI THUY

PHAN NGỌC

Sinh ngày: 15 tháng 3 năm 1926. Quê quán: Làng Yên Nhân, huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An.

Những công trình chính:

Thần thoại Hy Lạp (NXB VH 1980).

Mẹo giải nghĩa từ Hán-Việt (NXB Đà Nẵng 1999).

Đỗ Phủ - nhà thơ dân đen, (NXB Đà Nẵng 1990).

Văn hoá Việt Nam, cách tiếp cận mới, (NXB VHTT 1994).

Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học, (NXB Trẻ 1995).

Từ điển Anh-Việt, (NXB Thế giới 1998). *Bản sắc văn hoá Việt Nam* - (NXB VHTT 1998).

Thử xét văn học theo ngôn ngữ học, (NXB Thanh niên 2000) và nhiều tác phẩm dịch thuật, nghiên cứu khác.*Một cách tiếp cận văn hoá,* (NXB Thanh niên 2000). *Bản sắc văn hoá Việt Nam* - (NXB Văn học 2001).

Các ý tưởng sống được nhờ những lời bài bác cũng như những lời khẳng định; một tác phẩm tồn tại nhờ sự thù hằn không kém sự ái mộ.

F.Nietzsche

Tôi luôn coi Phan Ngọc như một người anh lớn trên lộ trình phê bình văn học. Ở mỗi công trình của ông, dù hệ thống còn phải bàn cãi, nhưng yếu tố bao giờ cũng có những chớp sáng thiên khải. Có thể nói, ông là niềm vinh dự cho giới. Tuy vậy, không hiểu do một ý tưởng kỳ quặc, bệnh tật nào đó, tôi cứ thích nhìn ngắm tấm huy chương ấy từ mặt sau của nó.

Phan Ngọc không chỉ là người có một truyền thống gia đình khoa bảng, những khả năng trời cho, mà còn có khát vọng học thuật và ham thích sự truyền bá theo kiểu hành đạo của nhà Nho. Khát vọng học thuật đó khiến ông ở đâu và lúc nào cũng tự học. Và có lẽ sự thăng tiến về học thức của ông thực sự bắt đầu khi ông cùng Cao Xuân Hạo làm ở phòng tư liệu trường Đại học Tổng hợp. Hơn 10 năm ở đó, Phan Ngọc chỉ đọc và dịch, dịch và đọc. Rồi suy ngẫm. Nhốt mình trong tầng cao của cái tháp ngà ấy, ông đủ bình tâm để tiếp xúc với những lý thuyết hiện đại trong khoa học xã hội, bắt đầu từ ngôn ngữ học cấu trúc của F.de Saussure. Có lẽ, những chớp sáng và ấp ủ trong tháng ngày dài này chỉ chờ cơ hội để có được hình hài trên giấy. Và thời cơ ấy, cuối cùng, đã đến.

Cuốn *Tìm hiểu về văn hóa Việt Nam - một cách tiếp cận mới* là một thành công trong áp dụng lý thuyết ngôn ngữ học cấu trúc vào nghiên cứu văn học. Nhưng Phan Ngọc không dừng lại ở đấy. Ông coi cách

tiếp cận này chỉ là xuất phát điểm để hướng tới những vấn đề tư tưởng và mỹ học của Nguyễn Du và thời đại của nhà thơ. Nghĩa là, Phan Ngọc không chỉ miêu tả những nghệ thuật của Kiều, mà còn tiến lên bước lý giải nó. Công đoạn hai này là chỗ nhà phê bình Việt Nam khác với các nhà phê bình phương Tây mà ông chịu ảnh hưởng. Hơn nữa, ông còn muốn sáng tạo lý thuyết; đẩy thao tác thành thao tác luận.

Các thao tác của Phan Ngọc, rõ ràng, là một công cụ thám mã mới, có thể cho người đọc nhòm được phía bên kia của mặt trăng. Nhưng lắm khi ông coi thao tác là tất cả. Hẳn là một phản ứng với quan điểm nghiên cứu văn học coi thế giới quan của nhà văn là tất cả. Ông tuyên ngôn: Ai nắm được các thao tác nghệ thuật của một nhà văn là có thể vận dụng nó, như một mô hình, để tạo ra những tác phẩm khác tương tự. Chỗ này ông gần với Aristote, người coi nghệ thuật như là thủ công nên tác phẩm có thể được tạo ra theo nguyên tắc bắt chước; gần với nhà hình thức chủ nghĩa coi nghệ thuật chỉ là thủ pháp. Tác phẩm nghệ thuật không phải là thứ hàng hóa sản xuất hàng loạt, nên không thể "chế tạo" được. Nó là sản phẩm đơn nhất. Một sinh thể. Nhà phê bình có thể phát hiện các thao tác mà nhà văn sử dụng, cũng như có thể phân tích những hiệu quả thẩm mỹ do nó gây ra, nhưng không thể giải thích được lý do tại sao anh ta lại chọn thao tác này chứ không phải thao tác khác. Bởi sự lựa chọn một trong hàng nghìn phương án, hàng nghìn khả năng chỉ trong một tích tắc, nên không thể diễn ra trên sân khấu hữu thức, khu vực mà lý trí con người có thể điều khiển được, mà chỉ có thể ở tầng cao siêu thức. Nghệ thuật, vì thế, là trời cho chứ không phải người dạy. Và sáng tạo là một bí mật mà các nhà nghiên cứu chỉ có thể tiệm cận chứ không thể chiếm lĩnh. Tác phẩm, nhờ thế, mãi mãi thanh xuân.

Thao tác luận cũng mang lại cho nghiên cứu văn hóa một cách tiếp cận mới. Bị lạc trong mê cung của hàng trăm định nghĩa về văn hóa, người ta phân vân không biết liệu có một ngành nào đó gọi là văn hóa học không. Phan Ngọc, ngay từ đầu, đã khẳng định là có. Tuy nhiên, một khoa học muốn có đất sống phải có một đối tượng riêng, phương pháp riêng. Phan Ngọc đã dọn cho văn hóa học cái mảnh đất riêng ấy: “Văn hóa là quan hệ. Vậy, đối tượng của văn hóa học chỉ có thể là mối quan hệ qua lại giữa thế giới biểu hiện với thế giới hiện thực biểu hiện thành những kiểu lựa chọn, biểu hiện thành một độ khúc xạ riêng có mặt ở mọi lĩnh vực”.

Từ chỗ coi quan hệ, chứ không phải yếu tố, là bản chất, Phan Ngọc đã chỉ ra được thực chất của văn hóa Việt Nam là bricolage (lắp ghép). Sáng tạo của Việt Nam là lắp ghép, dung hóa. Thiên nhiên ban cho mỗi dân tộc một thứ ân sủng khác nhau, một kiểu tài năng khác nhau. Do Thái là một trong những người chuyên phát minh cái mới, cái trước đó chưa có. Người Nhật có khả năng bắt chước y nguyên, rồi trên cơ sở đó mới sáng tạo lại hoàn hảo hơn. Đó là sáng tạo trên những sáng tạo của người khác. Còn người Việt Nam thì từ những yếu tố có sẵn, vốn mình hoặc mượn người, cấu trúc lại (có người gọi thêm bớt, ngắt đầu ngắt đuôi...), tức cho chúng có “quan hệ” (đôi khi bất chính) với nhau để tạo thành một sản phẩm khác phù hợp với mình. Từ nhận định trên, có thể hiểu được sở trường và sở đoản, nhất là cơ chế tiếp thu, của văn hóa Việt Nam. Điều rất cần không chỉ để tìm hiểu quá khứ vì quá khứ, mà để xây dựng một chiến lược phát triển văn hóa cho tương lai, trong thế kỷ XXI, cái thế kỷ mà người ta cho là vì văn hóa và của văn hóa.

Tôi nghĩ rằng, cùng với việc xác định đối tượng của văn hóa học một cách chính xác và tài tình theo thao tác luận, sự định danh bản sắc văn hóa Việt Nam của ông bằng khái niệm bricolage cũng chính xác và tài tình không kém. Bởi thế có người "nói yêu" rằng, Phan Ngọc không phải là người đầu tiên dùng từ này để chỉ bản chất văn hóa Việt Nam, mà là một ông Tây nào đó. Điều này cũng có thể, nhưng việc đề xuất một khái niệm khoa học không giống như việc ví thiếu nữ với bông hồng. Hơn nữa, Phan Ngọc không chỉ là người lặp lại một cách giản đơn, mà còn cấp cho nó một cơ sở lý luận và thực chứng. Bởi vậy bricolage đã rũ bụi đứng lên trở thành một thứ cây xanh nhả oxy vào bầu không khí khoa học.

Gần đây, Phan Ngọc khước từ khái niệm bricolage, không phải để trả về cho "chủ cũ", mà để chuyển sang nhân cách luận. Ông cho rằng, nhân cách luận, nhất là nhân cách luận cách mạng, mới đúng là bản chất của văn hóa Việt Nam. Dùng nhân cách luận như là tinh hoa của văn hóa phương Đông để đối lập với cá nhân luận như là sự suy đồi của văn hóa phương Tây, Phan Ngọc không nói đến cái khác, một giá trị văn hóa học, mà nói đến cái hơn kém, một giá trị chính trị học.

Phan Ngọc còn là một dịch giả nổi tiếng với nhiều công trình đồ sộ như: David Copperfield của Dickens, Mỹ học của Hegel, Sử ký của Tư Mã Thiên... Nhưng điều tôi muốn nói ở đây là quan niệm độc đáo của ông khi dịch Đạo Đức Kinh của Lão Tử. Đạo Đức Kinh tuy chỉ có năm nghìn chữ, nhưng là một văn bản khó. Từ trước đến nay đã có rất nhiều các bản dịch ra tiếng Việt, cũng như các thứ tiếng châu Âu. Mỗi một từ, một câu của Đạo Đức Kinh đều đòi hỏi phải chú giải. Cũng như khi dịch thơ Đỗ Phủ, nhà thơ mà ông gọi là dân

đen nhưng thực ra thơ rất uẩn súc, dịch Đạo Đức Kinh, Phan Ngọc cũng có tham vọng để cho người đọc hiểu liền không cần phải chú giải, hoặc hạn chế chú giải ở mức thấp nhất: một cuốn Đạo Đức Kinh cho mọi người! Bằng trí thức uyên bác cả Đông lẫn Tây, bằng sự áp dụng những thành tựu của ngôn ngữ học cấu trúc, bằng việc sử dụng các khái niệm triết học phương Tây vào dịch thuật, Phan Ngọc phần nào đã thực hiện được mục tiêu của ông. Người đọc hiện nay, nhất là bạn đọc trẻ, được dạy dỗ văn hóa phương Tây, tư duy phân tích kiểu Tây nên đọc Đạo Đức Kinh của Phan Ngọc dễ vào hơn.

Nhưng ở đây, điều phải suy nghĩ là Đạo Đức Kinh là một văn bản đa nghĩa, thậm chí một hệ thống nghĩa nhiều tầng bậc. Bởi vậy, người đang còn ở trình độ thấp thì hiểu được lớp nghĩa ngoài cùng. Học vấn (và cả trải nghiệm đời sống nữa) càng thăng tiến thì càng hiểu sâu hơn. Đọc là học và học là đọc, một kiểu giáo dục thâm thúy của phương Đông. Bởi mục tiêu của nó là nhận thức chân lý nhất nguyên chứ không phải là tích luỹ tri thức biện biệt. Bản dịch của Phan Ngọc chỉ cấp cho ta một nghĩa, nghĩa theo cách hiểu của chính ông qua con mắt triết học phương Tây, nên đã làm nghèo văn bản, mang tính áp đặt và tước mất khả năng tự hành một cách sáng tạo của người đọc.

Phan Ngọc là một nhà khoa học đồng thời cũng là một nhà tư tưởng. Và có lẽ, ông ham trở thành một nhà tư tưởng hơn. Thậm chí một nhà lập thuyết. Bởi vậy, ông thường đẩy những vấn đề khoa học (đôi khi chưa được nghiên cứu đầy đủ) thành những "thuyết", những "luận". Tôi không dám chắc một trăm phần trăm để có thể nói rằng "thuyết bricolage" về bản chất của văn hóa Việt Nam là đúng hay sai (tuy đôi khi trong khoa học đúng sai chưa phải là vấn đề quan trọng nhất miễn

sao nó trở thành một ý niệm động lực, một phản đề kích thích sự nghĩ suy của xã hội). Nhưng tôi cho rằng, ít nhất, thuyết "lắp ghép" rất đúng với cá nhân nhà lập thuyết. Phan Ngọc là người muốn lắp ghép (hay dung hóa) những thành tựu khoa học của phương Tây, triết lý phương Đông, chủ yếu là Khổng giáo, vào chủ nghĩa Mác. Điều đó không sai, chỉ sai khi đó chỉ là một mớ hổ lốn, lá vẫn "xanh như lá", vôi vẫn "bạc như vôi" không "thắm lại" được thành một miếng trầu, một thực thể mới, cao hơn về chất. Mà muốn làm được như vậy thì, hình như, không thể dựa dẫm vào một hệ thống cũ nào, mà phải xây một hệ thống mới, một chủ nghĩa nhân văn mới.

Thấy tư tưởng của Phan Ngọc đôi khi không nhất quán, có những yếu tố thuộc về hệ thống của ông, nhưng cũng có nhiều yếu tố ngoài hệ thống lẫn vào, có yếu tố hiện đại, nhưng cũng không ít yếu tố bảo thủ, nên có lần tôi đã hỏi. Ông nói đấy chỉ là vấn đề sách lược. Ông vốn ăn nói khó nghe, tư tưởng lại quái đản, nếu chỉ tung ra toàn những lời khó nghe cả thì ai nghe, sẽ mất cả chì lẫn chài. Ông đành phải bọc đường viên thuốc đắng. Hóa ra, Phan Ngọc không chỉ là chuyên gia về "mẹo dịch". Dù sao, với một nhà khoa học, tôi nghĩ, không cần thiết những ứng xử mẹo như vậy. Biết đâu người uống thuốc cứ làm ra vẻ bị lừa, mà thực ra thì họ biết tỏng tính chất vô hại của những viên thuốc đắng chưa đủ liều. Hơn nữa, nhà khoa học là kẻ hướng tới mọi người chứ không phải hướng thượng. Còn nhà tư tưởng, nhất là tư tưởng ứng dụng, thì lại là chuyện khác. Bởi vậy, cho đến nay, tôi vẫn thấy đỉnh cao của Phan Ngọc là cuốn *Tìm hiểu về văn hóa Việt Nam-một cách tiếp cận mới* (bản in lần đầu). Nghĩa là, nhà khoa học Phan Ngọc thành công hơn.

Phan Ngọc là người rất cực đoan, tuy không phải là người tự kỷ trung tâm. Trong học thuật ông thường cứ nói chắc như đinh đóng cột. Không thấy đâu một chút hoài nghi khoa học, nhất là trong cái thời buổi huy hoàng của thuyết tập mờ, thuyết bất định này.

Có lẽ, sự cực đoan trong khoa học là cần thiết. Nhưng đó phải là sự đi đến tận cùng một luận điểm, một vấn đề. Điều này có thể tạo ra những nhược điểm, thậm chí những sai lầm, nhưng là một sự sai lầm khoa học gõ mạnh vào đầu óc ưa nằm dài của bạn đọc, kích thích sự suy nghĩ đã trở nên cùn mòn, khai khẩu những tiếng nói đối thoại. Dám thử và dám sai còn ngàn lần tốt hơn những người sợ sai không dám thử. Cái sai hôm nay sẽ là điều kiện, là tiền đề cho cái đúng hôm mai. Lịch sử khoa học chẳng phải là một hành trình đi từ cái sai này đến cái sai khác hợp lý hơn đó hay sao? Vốn xuất thân là nhà khoa học "ngoài lề", tôi mong rằng trên chính đạo này, Phan Ngọc không ngoài lề.

Đ.L.T



TRẦN HUY LIỆU
NHÀ CÁCH MẠNG, NHÀ VĂN HÓA ĐẦY NHIỆT HUYẾT

• **PHẠM XUÂN NAM & Q.A**

TRẦN HUY LIỆU (1901-1969)

Sinh tại làng Vân Cát, huyện Vụ Bản (Nam Định). Từ năm 1925, ông là chủ bút của tờ *Đông Pháp thời báo* ở Nam kỳ có khuynh hướng lên án thực dân và đòi tự do dân chủ. Tháng 6.1927 ông bị kết án sáu tháng tù. Được thả tự do, ông sáng lập Cường học Thư xã chuyên xuất bản sách yêu nước, tiến bộ và năm 1928, ông gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng. Sau đó, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo. Tháng 10.1939, ông lại bị bắt và đày đi Sơn La, Nghĩa Lộ... Năm 1945, ông vượt ngục trở về Hà Nội, tiếp tục hoạt động và được giao giữ nhiều trọng trách. Không chỉ là một người làm nên lịch sử mà ông còn là một nhà sử học nổi tiếng - từng giữ chức Viện trưởng Viện Sử học. Ông đã xuất bản nhiều công trình nghiên cứu có giá trị như *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp, Phong trào cách mạng Việt Nam qua thơ văn, Cách mạng tháng Tám v.v...* và cũng là một nhà thơ cách mạng. Năm 1963, ông được nước Cộng hòa dân chủ Đức tặng thưởng Huân chương Humbôn và mời làm Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Đức. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Trong nền sử học Việt Nam hiện đại, tên Trần Huy Liệu gắn liền với những trọng trách mà ông đảm nhiệm: Viện trưởng Viện Sử học, Phó trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Chủ tịch sáng lập Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Tổng biên tập Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* Ông còn là nhà sử học thực thụ với những tác phẩm tiêu biểu cho sự phát triển của nền sử học cách mạng mà mọi đồng nghiệp đều nhất trí coi ông như người Anh Cả và Nhà nước đã tặng ông Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Trong sự nghiệp văn hóa cách mạng, tên tuổi Trần Huy Liệu cũng như các bút danh của ông đã sớm trở nên quen thuộc và nổi tiếng trên văn đàn, thi đàn và báo giới cách mạng, Ông còn là vị Bộ trưởng Tuyên truyền trong nội các đầu tiên của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và là Chủ tịch Hội Văn hóa Cứu quốc. Ngoài ra, khi nói đến Trần Huy Liệu chúng ta còn có thể nhắc đến nhiều chức vụ và cương vị mà ông đã gánh vác trong cuộc đời hoạt động của mình: Phó Chủ tịch Ủy ban Dân tộc giải phóng. Chính trị Cục trưởng trong Quân sự ủy viên hội, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, ủy viên Ban thường vụ và Trưởng ban Thống nhất của Quốc hội, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước... Nhưng sự nghiệp của một đời người không chỉ là liệt kê những chức vụ, phẩm hàm, mà chính là những giá trị nhân văn để lại cho đời qua những công trình sáng tạo của trí tuệ và những hành vi tạo nên một nhân cách con người. Chính vì thế, nói đến Trần Huy Liệu cũng chính là nói đến tấm gương của sự phấn đấu và cống hiến.

Trần Huy Liệu sinh ngày mồng 5 tháng 11 năm 1901 (tức là ngày 3-10 năm Tân Sửu) tại làng Vân Cát huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định trong một gia đình nhà nho nghèo và yêu nước. Làng quê Vân Cát

trong ký ức Trần Huy Liệu không chỉ là cái địa danh nức tiếng, khách thập phương hàng năm trảy về phủ Bà Chúa Liễu mà sâu sắc hơn đối với ông lại chính là cổng làng bằng tre bên giếng nước Đình Đông, nơi đã in dấu chiến công của trai làng mang gậy tầy giao chiến với thực dân thuở đầu giặc đến cướp nước ta.

Tuổi thơ Trần Huy Liệu đã trôi qua không chỉ trong cái nghèo khó của làng quê, gia đình, cái đã tạo nên tính cách cứng rắn trong con người ông, mà tuổi thơ ấy còn trôi qua trong cái bi hùng của thời cuộc tạo nên khát vọng yêu nước. Trong hồi ký ông nhắc đến những ấn tượng sâu sắc về cuộc nổi dậy đánh phá tỉnh Hòa Bình của Tổng Khiêm, về trận công đồn Nho Quan của Tạ Quang Hồ với những người thân ngay tại nhà ông. Ông cũng thường xuyên nhắc đến người anh trai khi chết còn để lại một bản điều trần: Phương châm cứu nước. Còn cái học "cửa Khổng sân Trình" cùng với ngọn triều duy tân của Khang, Lương chẳng giúp gì ông, một người thuộc lớp "môn đồ cuối cùng" trên con đường hoạn lộ. Nhưng cái chất của nhà nho, cái sĩ khí của người biết mình có học in rất đậm trong tính cách của ông. Cái chí hướng yêu nước, cái hoài bão dấn thân của Trần Huy Liệu sớm bộc lộ trong những vần thơ cảm tác đăng trên các báo đương thời. Hai chữ Đẩu Nam chọn làm bút danh, tự sánh mình với Địch Nhân Kiệt (thời Đường-Trung Quốc) cùng với một số bút danh quen thuộc khác như Côi Vi, Hải Khánh, Nam Kiều... đã đưa ông chiếm lĩnh vị trí xứng đáng trong lịch sử dòng văn chương yêu nước cách mạng Việt Nam một phần tư thế kỷ này. Với cái khí phách tiêu biểu của một thời:

Muốn thét một hơi toang vũ trụ
Mong nghìn thu nữa có non sông

Năm 1923 ông đã rời quê hương vào Nam hoạt động. Ở Sài Gòn ông đã lập tức bị cuốn hút vào không khí chính trị sôi nổi của các biến cố lịch sử. Ông viết báo đòi quyền dân chủ, lên tiếng đòi thả Phan Bội Châu, đứng ra tổ chức đám tang Phan Chu Trinh, Ông còn tham gia lập Đảng Thanh Niên thu hút lớp tiểu tư sản đô thị vào các hoạt động chính trị bồng bột. Ông cũng đứng ra lập Cường học thư xã không chỉ để truyền bá những sách cổ vũ lòng yêu nước mà còn để trở thành hạt nhân tập hợp những phần tử tiểu tư sản có nhiệt huyết chống Pháp cứu nước. Ông đã trở thành yếu nhân của Việt Nam Quốc dân Đảng ở Nam Kỳ, do đó phải lãnh cái án 5 năm đày ra Côn Đảo (1929- 1934).

Chính trong nhà tù đế quốc, sống giữa những ngày đen tối của phong trào giải phóng dân tộc đang bị kẻ thù thẳng tay đàn áp, mà chính tổ chức chính trị của ông đang tan rã, điền quan trọng hơn cả với ông là được tiếp xúc với những người cộng sản bằng xương bằng thịt trong tù. Trần Huy Liệu đã trải qua một bước ngoặt, một thử thách quyết định với cuộc đời chính trị của ông bằng một cuộc đấu tranh quyết liệt không chỉ với những phần tử phản động, bảo thủ trong Việt Nam Quốc dân Đảng mà ngay trong chính bản thân mình. Năm 1934, khi mãn hạn tù từ Côn Đảo trở về đến đất liền, Trần Huy Liệu đã dứt khoát ly khai khỏi Quốc dân Đảng để đứng vào đội ngũ những người cộng sản. Sau này trong một bài tự thuật "Phấn dấu để trở thành một đảng viên cộng sản", ông đã thổ lộ những điều thật tâm huyết về bước trưởng thành của mình như sau: "Tôi không được sung sướng như một số đồng chí khác, một khi nhảy vào làm cách mạng thì được gia nhập ngay hàng ngũ của Đảng. Trên con đường tham gia cách mạng theo chủ nghĩa dân tộc tới khi có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, rồi giác ngộ xã hội chủ nghĩa trên lập trường giai cấp công nhân, tôi đã

phải sống với những mâu thuẫn gay gắt: cái cũ xung đột với cái mới, cái cũ lại chống lại một cách bướng bỉnh, dai dẳng và cuối cùng cái mới lấn dần cái cũ. Trong quá trình trường kỳ xung đột ấy nghĩa là: nghĩa lý nho giáo của phong kiến gia truyền cộng với tình cảm tiểu tư sản của giai cấp đã dầy vò tôi, cắn rứt tôi, cố níu tôi lại, trong lúc ánh sáng cách mạng đang tỏa sáng khắp năm châu, bốn bể, đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã thành lập, lý trí của tôi đã vạch cho tôi thấy rõ lúc này chỉ có một con đường cách mạng chân chính, cách mạng triệt để là cách mạng xã hội chủ nghĩa. Do đó, tôi đến với Đảng không phải bằng con đường bình thản mà là khúc khủy, gập gềnh". Bài học sâu sắc ấy được thể hiện trọn vẹn trong cuộc đời nhiều thử thách của Trần Huy Liệu.

Trở thành người cộng sản, Trần Huy Liệu đã hòa nhập rất nhanh vào cuộc đấu tranh trên các hoạt động công khai của Đảng ở Hà Nội. Tên tuổi của ông gắn liền với những tờ báo nổi tiếng như *Le Travail, Tin Tức...,* với những hoạt động như Hội nghị Báo giới, Đông Dương đại hội, Truyền bá Quốc ngữ... Bất chấp mọi thủ đoạn của địch nhằm mua chuộc, lung lạc, lôi kéo ông từ bỏ cuộc chiến đấu chống thực dân, xa rời lý tưởng cộng sản, Trần Huy Liệu chỉ đáp lại bằng một thái độ kiên định. Yêu nước và cách mạng, đó là con đường ông đã chọn và ông đã chiến đấu cho đến tận cùng cuộc đời của mình vì lý tưởng ấy.

Tháng 9-1939, khi Chiến tranh thế giới bùng nổ cũng là lúc bọn thực dân thẳng tay đàn áp cách mạng. Trần Huy Liệu bị bắt và bị đày lên Sơn La rồi qua nhiều trại giam khác. Một lần nữa nhà tù đế quốc chỉ làm cho Trần Huy Liệu thêm kiên cường, như thép qua lửa. Trong tù ông vẫn là hạt nhân của những tổ chức cộng sản, của

những hoạt động đấu tranh và giáo dục tư tưởng yêu nước và cách mạng. Cho tới tháng 3-1945, Trần Huy Liệu đã tham gia phá nhà giam Nghĩa Lộ, vượt ngục trở về Hà Nội vào đêm hôm trước của Cách mạng tháng Tám 1945. Ông tham gia tích cực vào tờ báo *Cứu Quốc*, gấp rút chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Tháng 8-1945, Trần Huy Liệu đã tham dự Quốc dân Đại hội họp ở chiến khu Tân Trào. Tại đây, ông đã được gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Sự tin cậy của cách mạng đã đặt ông vào một cương vị lịch sử, ông được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban Dân tộc Giải phóng. Và, chính thời điểm lịch sử hào hùng này của dân tộc, Trần Huy Liệu không chỉ là người đã chứng kiến mà là người đã góp phần làm nên một trong những biến cố vĩ đại nhất của lịch sử dân tộc Việt Nam-cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Sau này, trong hồi ký của mình, Trần Huy Liệu đã viết: "Trong cuộc đời tham gia cách mạng chống thực dân phong kiến, tôi đã hai lần được sống những giờ phút sung sướng nhất: là lúc thảo Quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám và được thay mặt Nhà nước cách mạng tước ấn kiếm của tên vua cuối cùng triều đại phong kiến ở Việt Nam". Có một hình ảnh ít được nhắc tới trong ngày lễ Độc lập (2-9-1945) trên Quảng trường Ba Đình lịch sử là: Sau khi Bác Hồ đọc Tuyên ngôn Độc lập, Trần Huy Liệu đã báo cáo trước quốc dân đồng bào về việc phái đoàn do ông dẫn đầu vào Huế tiếp nhận sự thoái vị của Bảo Đại và sau đó ông đệ ấn kiếm lên Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, Trần Huy Liệu được tham dự vào nội các của chính phủ lâm thời với cương vị Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền và Cổ động. Là người rất kiên quyết trong cuộc đấu tranh chống các thế lực phản cách mạng, đồng thời ông cũng là người

đứng đầu cuộc vận động xây dựng đời sống mới và được bầu làm Chủ tịch Hội Văn hóa Cứu quốc Việt Nam.

Khí tiết nhà nho với tính cương trực, khẳng khái đáng kính trọng cũng như những hạn chế của nó mà Trần Huy Liệu đã nhiều lần tự nhắc, sự phát triển như vũ bão cùng với những biến động phức tạp của đời sống cách mạng diễn ra trên đất nước ta trong một phần tư thế kỷ sau Cách mạng tháng Tám đã hướng dẫn Trần Huy Liệu tập trung hơn những hoạt động của mình vào đời sống văn hóa của dân tộc. Trong các hoạt động xã hội cũng như trong khoa học, ông luôn giữ vững phẩm chất, khí tiết của người chiến sĩ cách mạng, trung thành tuyệt đối với lý tưởng yêu nước và cách mạng của mình. Trong đời sống ông luôn luôn là một người mẫu mực, sống trong sáng, vị tha và trung thực. Trong chúng ta những ai từng được gặp, được làm việc với Trần Huy Liệu cũng như những ai đã từng đọc những dòng di chúc được viết với lời lẽ thật giản dị: “Tôi chết đi không có tiền bạc gì cả, chỉ có bản thảo ghi chép và sách vở cống hiến rất quý cho việc nghiên cứu lịch sử”, hẳn sẽ cùng nhất trí trong tâm tưởng của mình rằng: Trần Huy Liệu là một tấm gương của sự phấn đấu và cống hiến. Đó là bài học rất quý mà ông đã để lại cho đời sau, nhất là cho những người trí thức, những nhà sử học.

P.X.N & Q.A



NHÀ VĂN HOA NAM BỘ VƯƠNG HỒNG SỂN

• PHẠM HY TÙNG

VƯƠNG HỒNG SỂN (1902 -1996)

Sinh tại làng Xoài Cả Nả (Sóc Trăng). Cuộc đời công chức của ông bắt đầu từ năm 1943, sau đó từ năm 1947-1964 ông làm Quyền quản lý thư viện Bảo tàng Quốc gia Sài Gòn. Tác phẩm đầu tiên của ông là *Sài Gòn năm xưa* (1960) được công chúng biết đến như một nhà nghiên cứu thông tuệ, nghiêm túc. Sau đó, ông lần lượt cho in *Hồi ký 50 năm mê hát* - viết về lịch sử ra đời và phát triển của cải lương Nam bộ và nhiều tác phẩm khảo cứu khác như *Phong lưu cũ mới, Thú xem truyện Tàu*... Không chỉ là nhà nghiên cứu khảo cổ nổi tiếng qua những tác phẩm như *Thú chơi cổ ngoạn, Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa, Khảo về đồ sứ men lam Huế*... ông còn là nhà sưu tập cổ ngoạn danh tiếng nhất Việt Nam ở thế kỷ XX.

...Đầu 12-1996, cụ Vương qua đời. Từ đó đến nay, thú thực tôi không dám xem lại những bức ảnh lén chụp được khi cụ nằm điều trị tại bệnh viện Nguyễn Trãi, không dám đọc lại những trang thư người nằm ngửa trên giường bệnh viết để "đối thoại" với tôi. Vì rằng, trong những ngày cụ sắp từ giã cõi đời, tôi nhận ra từ cơ thể cụ những biểu hiện lạ lùng tới mức kinh khủng: 95 tuổi đời, nằm liệt giường gần tròn 6 tháng, vết loét phía trên xương cụt sau lưng mỗi ngày thêm sâu rộng vậy mà vẫn đọc, vẫn viết, cặp mắt vẫn tinh anh, cặp mày và mái tóc bạc như cước mọc thêm nhiều sợi đen xanh, thêm nữa mấy ngày cuối, tôi thường phải cúi sát ghé tai cố nghe những lời thều thào mà vẫn thấy môi và lưỡi cụ đỏ hồng, hơi thở vẫn thơm... Lại một lý do khác nữa là kể từ 1993, viết một số bài về đồ sứ Bleus du Hue đăng trên Tạp chí *Sông Hương*, Tạp chí *Khảo cổ học*, tôi đã nêu ra nhiều luận điểm trái ngược với cụ Vương (tuy rằng những bài này tôi viết tranh luận với đích danh nhiều nhà nghiên cứu khác). Thế mà giờ đây con người mà mình kính trọng đã thuộc cõi vĩnh hằng và đặc biệt trước khi từ giã cõi trần, người đã hiến cho nhân dân toàn bộ kho báu vật tích cóp được trong suốt "Hơn Nửa Đời Hư", tức hơn 50 năm ròng... Vì thế trong lòng tôi luôn áy náy...

Tuần trước tôi nhận được thư của anh bạn hơn mình hai tuổi vốn cũng là dân mê chơi đồ sứ cổ ngõ chợ Khâm Thiên, Quận Đống Đa Hà Nội. Thật bất ngờ vào cuối thư anh ta có hỏi: "... ông trong số người gần với Vương Hồng Sển, tôi hỏi thật ông có phải trước khi hiến đồ cổ cho nhà nước thì cụ ấy đã bán gần hết đồ thật thay bằng đồ giả phải không?..." Tôi lặng người một lúc. Rồi 2, 3 ngày liền mấy

lần tìm bút, giấy để viết trả lời rồi lại quẳng đi. Dăm bẩy lần bấm nút điện thoại cốt số Hà Nội 04.8... (nhà bạn) rồi lại tự gác máy... Tâm trạng thêm nặng nề khi chợt nhận ra mấy bữa nay hàng xóm quanh mình nhà nhà hương khói, vãi cháo, đốt vàng mã theo tục về lễ xá tội vong nhân... Cuộc đời sao lắm chuyện trớ trêu, lẽ nào Tứ hành xung còn hành hạ cả người đã khuất: Bây giờ đang là tháng 7 ta tức tháng Thân, cụ Vương thầy mình tuổi Nhâm Dần... Lời đồn đại oan khốc mà bạn mình nghe được do đâu? Ngậm ngùi, lục trí nhớ: cách nay 4,5 tháng, một buổi phát hình trên VTV1 có phim phóng sự chống tham nhũng. Phần cuối phim có tới hơn một phút cảnh đám tang cụ Vương và phát thanh viên đọc lời bình do nhà thơ Phạm Tiến Duật viết về đoạn này đại khái: trong khi tham nhũng là quốc nạn thì sự hiến tặng Nhà nước kho cổ vật vô giá của cụ Vương Hồng Sển là tấm gương sáng chói cho toàn dân noi theo... Không lẽ bạn tôi chẳng hề coi TV? Lòng tôi khôn nguôi, tôi giở lại báo *Văn hóa Thể thao* số ra ngày 22/2/97, tại trang 20 ghi lại lời Giáo sư Viện trưởng Viện Khảo Cổ học - Hà Văn Tấn, có nói như sau:

"... Sau khi cụ Vương viết di chúc có ý tặng lại các đồ vật sưu tầm được cho Nhà nước, ngày 14/10/1996, UBND thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định để xác định giá trị các cổ vật và sách vở Vương Hồng Sển để lại, tới đầu tháng 11 tôi nhận được lá thư đề ngày 03/11/1996 của cụ trong đó dặn dò những điều tha thiết mong mỏi nếu "Fondation Vương Hồng Sển" ra đời..." Và với cương vị Chủ tịch Hội đồng thẩm định do UBND thành phố Hồ Chí Minh chỉ định, giáo sư Hà Văn Tấn đánh giá sơ bộ: "... Ước tính bộ sưu tập của cụ Vương Hồng Sển gồm 800 món đồ cổ và hơn 900 đầu sách. Theo sự hiểu biết của tôi, đây là bộ sưu tập quý. Đồ gỗ có, ngà

có, sừng có, nhưng nhiều nhất là gốm sứ. Cổ vật đời Minh, Thanh là chính, ngược lên đời Tống cũng có một ít. Đồ thật cả. Có một số có niên hiệu. Ngay với Trung Quốc cũng quý. Ngoài các thứ gốm Minh, Thanh ấy còn có một số đồ gốm các vua đời Nguyễn ở ta (và trong một số trường hợp là đời Lê- Trịnh) đặt các lò Trung Quốc làm. Thứ đồ men xanh này (Bleus du Hue) được cụ Vương gọi là "ký kiểu" có cái độc đáo riêng. Nói chung, tự nó, bộ sưu tập khá hoàn thiện. Tất cả được một bàn tay chu đáo tỷ mỷ lo liệu quán xuyến. Hầu như các cổ vật đều có phiếu ghi mua bao giờ, ở đâu, ai bán, người bán giải thích như thế nào, cho đến cả trường hợp cổ vật mất ngày nào, tháng nào, nghi cho ai lấy..."

Như vậy, thầy Vương Hồng Sển của tôi mất đầu 12/1996 "... mãi tới 17/1/1997 (giáo sư Hà Văn Tấn) mới có mặt để tiến hành một số công việc mà UBND thành phố Hồ Chí Minh giao phó...", và cứ cho là hết tháng đó công việc thẩm định hoàn thành để giáo sư Viện trưởng đánh giá như kể trên thì rõ ràng lời đồn đại "bán đồ thật đổi đồ giả" bạn tôi nghe được quả là độc ác. Và khi công tác thẩm định đã hoàn thành, giá trị 800 hiện vật được xác định rành mạch như vậy thì điều hiển nhiên phải là: hậu thế sau này nếu phát hiện thấy số đồ cụ Vương hiến tặng trưng bày có lẫn món đồ giả thì trách nhiệm thuộc về cơ quan thực hiện chức năng lưu giữ, bảo quản chúng chứ không phải do Hội đồng thẩm định hay cụ Vương...

Xung quanh vấn đề cụ Vương vừa qua chúng tôi cũng được biết có một số ý kiến về việc *Xưa và Nay* đăng bài kèm hai bức hình đời thường của cụ. Ý kiến cho rằng sao không đăng hình cụ mặc quần áo chỉnh tề? Có lẽ chủ trương của Ban Biên tập *Xưa và Nay* muốn cung

cấp cho độc giả tính cách của nhân vật qua cuộc sống đời thường của họ nên mới sử dụng bức ảnh rất Vương Hồng Sển như vậy và còn bởi Tạp chí làm công tác Khoa học lịch sử...

Vâng, Thầy tôi- cụ Vương Hồng Sển-người mà xưa kia Ngô Đình Diệm từng gọi diện kiến, bà phu nhân Phó Tổng thống Mỹ Pat Nicxon từng tới tận nhà riêng của cụ tham quan, có cuộc sống rất đỗi đời thường. Đã có nhiều người trong và ngoài nước viết về cụ, chụp ảnh cụ. Hình ảnh sâu đậm nhất về người con của đất Nam bộ, của Sài Gòn này là mỗi khi ra khỏi nhà, cụ không quên mang theo cây viết (big hoặc chì) cùng mươi rẻo giấy dư khi cắt xén xấp pơ- luya để ghi lại tất cả những gì lạ tai mà cụ thâu nhận được bất luận những thông tin mới ấy là do bậc cao niên hay đứa con nít nói ra. Khi về tới nhà, cụ lại ghi chép lại từng thư mục. Thầy tôi "... học đường, học xá" như người thường nói là vậy đó..

Tới đây phải thực lòng thú nhận điều này: tôi chẳng ngờ bức ảnh chụp cụ Vương "lòi ba sườn" được Tạp chí *Xưa và Nay* đánh giá là phản ánh cuộc đời thường của cụ. Thêm sự việc nữa, đó là cách đây 4 năm, tôi được quen ông C.T.T một nhà nghiên cứu Hán Nôm nổi tiếng. Khi biết tôi hay lui tới cụ Vương, ông ấy đã xúi tôi mỗi lần tiếp xúc nên nghe kỹ để về chép lại, nếu ghi âm được lời nói càng hay, chụp ảnh bình thường bao nhiêu tốt bấy nhiêu... Từ đó, mỗi lần ghé nhà cụ tôi thường thủ theo máy ghi âm, máy chụp ảnh.

Bây giờ ngồi nghĩ lại thấy chẳng cần phải bận tâm hồi âm cho người bạn ở Hà Nội. Chỉ cần đọc lại tờ *Thể thao Văn hóa* tôi có trong tay cũng đủ rồi vì trong đó:

Giáo sư Hà Văn Tấn có nói: "... Cụ Vương Hồng Sển là người chơi đồ cổ với tất cả ý nghĩa tốt đẹp của từ này...".

Còn nhà văn Vương Trí Nhàn thì viết "... Với một nhà văn hóa, cái chết thường khi không phải là kết thúc. Những di vật người đó để lại, tác phẩm đã viết ra, công trình đã hoàn thành sẽ lên tiếng làm chứng cho sự có mặt của một con người trong cuộc đời này, từ đó nhắc nhở những người còn sống tiếp tục công việc của người quá cố. Điều đó đã đúng với nhiều người, càng đúng với trường hợp cụ Vương Hồng Sển mà nhà văn Sơn Nam đã gọi một cách vừa quý mến vừa thân mật là "cụ Vương cổ ngoạn..."

Tại sao lại dài dòng như thế?: Bởi tôi rất tâm đắc với tựa đề của một tác giả không quen biết là Hoài Anh trong bài viết đăng trên Tạp chí *Văn Hóa* số 3/1997 đó là: Vương Hồng Sển-Nhà Văn hóa của Nam Bộ. Và vì thế nhân lễ Vu Lan xin nguyện cầu thanh danh người thầy-Nhà văn hóa Nam Bộ Vương Hồng Sển.

P.H.T



TRẦN VĂN GIÀU
ÔNG THẦY CỦA CÁC THẦY TÔI

• DƯƠNG TRUNG QUỐC

TRẦN VĂN GIÀU

Sinh năm 1911 tại Long An. Năm 1928, ông du học tại Pháp. Trong thời gian này, ông đã tham gia hoạt động cách mạng và từng bị giặc Pháp giam cầm, tù đày. Ông là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn và Nam bộ năm 1945, là Bí thư Xứ ủy và Chủ tịch Ủy ban hành chánh lâm thời Nam Bộ. Không chỉ là một nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng, ông còn là một nhà nghiên cứu, đã đóng góp cho ngành khoa học xã hội nhiều công trình có giá trị. Ông đã viết gần 30 tác phẩm khoa học về Văn, Sử, Triết học như *Biện chứng pháp, Vũ trụ quan, Duy vật lịch sử, Lịch sử chống xâm lăng, Lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam, Miền Nam giữ vững Thành Đồng* v.v... Ông đã được tặng Huân chương Độc lập hạng nhất và Giải thưởng Hồ Chí Minh. Vừa qua (tháng 12.2001), ông đã hiến phần lớn số tiền bán ngôi nhà của mình làm giải thưởng khoa học cho nghiên cứu lịch sử và triết học.

Tôi không được cái may mắn ngồi trên lớp nghe giáo sư Trần Văn Giàu giảng bài vì khi tôi nhập học Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội (1964) thì Giáo sư đã không còn đứng trên bục giảng nữa.

Nhưng, cũng như tên tuổi của Đào Duy Anh, giáo sư Trần Văn Giàu vẫn được chúng tôi biết đến ngoài cái tên in trên bìa những cuốn giáo trình hay sách tham khảo, còn là những câu chuyện do các ông thầy dạy chúng tôi (lớp các thầy Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng...) hay nhắc tới như một niềm tự hào được làm học trò của các tên tuổi ấy.

Ra trường, về công tác tại Viện Sử học (1969) tôi mới gặp được cả hai vị ấy nhưng luôn ở một khoảng cách xa xa. Phần vì hai vị giáo sư đã cao niên ít đến cơ quan (cụ Đào về hưu sau đó ít lâu), làm việc ở nhà là chính, phần vì lúc đó tôi chỉ là một anh cán bộ tập sự. Tuy vậy, dù đứng ở xa, cả hai vị này đã gây cho tôi cái ấn tượng ban đầu rất đậm. Cả hai đều có vẻ nghiêm nghị một cách khắc khổ của lớp người từng trải, chứa chất đầy tâm trạng, nụ cười khó kiếm trên những khuôn mặt ấy. Sau này, khi đã hiểu hơn, tôi đã nhận ra rằng những khuôn mặt như thế khi đã có niềm cảm thông thường lại rất dễ gần vì sự khoáng đạt, độ lượng và nụ cười tuy hiếm nhưng đã cười là rất sảng khoái.

Dầu rất ít được gặp hai vị lão thành ấy, nhưng tôi cũng có cơ hội được làm việc, tuy hiếm hoi nhưng cũng đủ sâu sắc để nhớ đời.

Tôi được phân công viết một bài có tính chất tổng thuật tình hình nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam nhân chuẩn bị một cuộc hội thảo của Viện Sử học. Vì thế không thể không đến gặp giáo sư Đào. Tôi đến nhà riêng của cụ ở khu tập thể Kim Liên. Lúc này, sức khỏe

của cụ đã kém rồi, nhưng ngoài dự đoán của tôi, cụ rất nhiệt tâm giúp đỡ, chỉ bảo một cách cởi mở và đặc biệt tỏ ra rất bình đẳng với người đối thoại mình, dù rằng khi đó tôi chỉ là "học trò của học trò của...". Làm việc gần một buổi sáng, lúc chia tay, cụ Đào tìm trên giá sách một cuốn *Từ điển Truyện Kiều* mới xuất bản không lâu, rồi lúc đó cụ mới hỏi tên tôi rồi lấy bút viết nắn nót dòng chữ "Tặng bạn trẻ..." kèm theo những lời động viên mà sau này khi đã trưởng thành tôi vẫn luôn coi đó là những cái "hích" rất có ý nghĩa đối với cuộc đời nghề nghiệp của mình.

Còn với giáo sư Trần Văn Giàu thì có một lần, lúc đó tôi làm công tác tư liệu dưới quyền giáo sư Nguyễn Đổng Chi, tôi được giao việc mang sách báo đến cho "bác Sáu" làm việc.

Bác Sáu là cách gọi thân mật và kính trọng đối với Giáo sư Trần Văn Giàu ở cơ quan Viện Sử học. Bác Sáu ở trong một căn hộ của ngôi nhà 20 Phan Huy Chú. Tôi lên gác đứng trước cửa buồng ngần ngừ rồi khẽ gõ. Im lặng và không thấy ai ra mở cửa. Gõ mạnh hơn, rồi chờ. Mãi một lúc mới thấy một giọng nói từ trong vọng ra: "Chờ chút nhé". Rồi một lúc nữa mới thấy cánh cửa hé mở từ từ đủ để khách lọt vào trong rồi đóng ngay lại. Tôi thấy trên khắp căn phòng giấy má tứ tung, nhưng nhìn kỹ thì thấy những tờ giấy nhỏ bằng bàn tay hay nhỏ hơn được vun lại từng xấp, từng đống nho nhỏ rải rác khắp căn phòng. Còn bác Sáu thì cởi trần mặc quần đùi, trời nóng nhưng không vặn quạt vì sợ gió đảo lộn các tờ giấy mỏng. Giờ thì tôi hiểu vì sao phải đợi ngoài cửa lâu như vậy. Thấy tôi có vẻ ngạc nhiên, bác Sáu cười và giải thích: đây là các tờ "fiche" tôi ghi chép, cắt dán nay phân chia

thành từng vấn đề để phân loại. Thời điểm đó, bác Sáu đang biên soạn bộ Miền Nam giữ vững thành đồng. Rồi bác giảng thêm cho tôi về kinh nghiệm làm tư liệu, tất nhiên khi đó chưa có máy tính thì cách viết fiche ấy là tốt hơn cả. Tôi nhớ mãi lời bác Sáu giảng: "nghiên cứu hay viết sách giống như nhà kiến trúc sư và anh thợ xây làm cái nhà phải biết chuẩn bị và sắp xếp nguyên vật liệu loại nào ra loại ấy để dùng nó vào công trình của mình. Đấy chính là công việc tư liệu...".

Quả thực đó là bài học vỡ lòng sâu sắc của tôi về nghề nghiệp và những gì mà bác Sáu và bác Đổng Chi đã dạy tôi, để lại dấu ấn rất sâu sắc trong những gì mà tôi coi là thành đạt trong cuộc đời nghề nghiệp của mình.

Rồi một lần khác, lúc đó miền Nam vừa giải phóng, bác Sáu gọi tôi đến và bảo rằng: "Chú có đồng ý tham gia viết một bài về "Chính phủ Nam Kỳ tự trị" (một âm mưu chia rẽ, chia cắt đất nước của thế lực thực dân Pháp và tay sai) để in trong cuốn "*Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một*" (do giáo sư Trần Văn Giàu làm chủ biên).

Tôi đã làm hết sức mình để viết xong đúng hạn nộp. Bác Sáu đọc rồi viết hẳn một bức thư nhận xét, góp ý kiến và mọi ý kiến đều được vị giáo sư khả kính này tôn trọng hỏi ý kiến của "tác giả' học trò" là tôi. Và quả thật những gì bác Sáu góp ý đã làm tôi hiểu mình hơn, và tất nhiên làm cho bài viết tốt hơn. Cho đến hôm nay, nếu những gì tôi đã viết ra mà được coi là "có phong cách" thì thành thực tôi nhận rằng chính văn phong của Giáo sư Trần Văn Giàu đã hấp dẫn tôi và tôi đã chịu ảnh hưởng ở một mức độ nào đó.

Nhân thượng thọ của giáo sư Trần Văn Giàu mà tôi còn nhắc đến giáo sư Đào Duy Anh bởi lẽ tôi thấy những bậc “đại sư” này dù có nhiều điểm khác nhau, nhưng đối với các lớp học trò đều có chung một cách cư xử: chân tình và luôn đặt niềm tin vào lớp người trẻ.

Vì vậy tôi vẫn tự coi đó là những ông thầy trong cuộc đời mình dù nói cho chính xác thì đó phải là những ông thầy của các thầy của tôi.

Tháng 8 năm 2001

D.T.Q



NGUYỄN VĂN CHIỂN
MỘT NHÀ GIÁO THÀNH ĐẠT

• ĐỖ LAI THÚY

NGUYỄN VĂN CHIỂN

Sinh năm 1919 tại thôn Ngọc Nội, xã Trạm Lộ, phủ Thuận Thành (Bắc Ninh). Sau khi đậu kỳ thi tú tài toàn Đông Dương, ông đã vào học trường Cao đẳng Khoa học. Nhờ vậy, ông có dịp đi nhiều nơi trên đất nước để nghiên cứu về địa chất. Trong kháng chiến chống Pháp, ông là một trong những người xây dựng hệ thống giáo dục phổ thông 9 năm phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến. Năm 1951, với cương vị hiệu trưởng trường Trung cấp sư phạm Trung ương, ông được cử sang Trung Quốc để xây dựng Khu học xá Trung ương nhằm đào đạo cán bộ giáo dục. Ông còn người có công lớn trong việc xây dựng Khoa Mỏ - Địa chất của trường Đại học Bách khoa Hà Nội và góp công sức rất lớn trong việc phát triển ngành khoa học non trẻ này của nước ta. Ông đã tham gia nghiên cứu hoặc chủ biên nhiều công trình khoa học rất có giá trị như *Địa chất miền Bắc Việt Nam, Từ điển địa chất Việt Nam...*

Tiến vi quan, đạt vi sư

Ở Đông Dương các trường đại học đã có trước đó, nhưng *Đại học khoa học* thì mãi đến năm 1941. Thế chiến hai khiến con em người Pháp ở Việt Nam không thể về nước học cái khoa học cơ bản được, nên họ mới lập trường này ở thuộc địa. Nguyễn Văn Chiển là một trong số những sinh viên đầu tiên của nhà trường. Ông theo học ngành địa chất. Cả khoá, ngoài sinh viên người Pháp ra, có 15, 16 người Việt Nam. Đa số theo học ngành này vì khoái đi dã ngoại. Nhưng rồi thú lên rừng xuống biển nhạt dần, việc học ngày càng trở nên khó nhọc hơn bởi phải thuộc nhiều nhớ lắm. Đến năm cuối, sĩ số chỉ vẻn vẹn còn có 3,4 người, trong đó Nguyễn Văn Chiển là người Việt Nam duy nhất. Vốn là người có tư duy toán lý, Nguyễn Văn Chiển có lúc cũng thấy nản không muốn chọn địa chất là nghiệp chính của mình. Ông bèn đi gặp vị thầy cũ của mình ở trường Bưởi. Hoàng Xuân Hãn nói: Anh nghĩ lại đi, giỏi toán như tôi mà cũng chưa làm gì được cho đất nước, giỏi lý như Ngụy Như Kon Tum cũng vậy. Chúng tôi không có phòng thí nghiệm, nên đành bó tay. Còn địa chất, sinh học thì cả nước ta là một phòng thí nghiệm bao la... chỉ sợ không có chí!!

Lời điểm hoá của giáo sư Hoàng Xuân Hãn làm Nguyễn Văn Chiển ngộ.

Năm 1944, sau khi tốt nghiệp, Nguyễn Văn Chiển được ở lại làm việc ở phòng thí nghiệm của nhà trường. Cách mạng tháng Tám rồi kháng chiến chống Pháp, Nguyễn Văn Chiển được cử đi dạy trung học, làm Hiệu trưởng trường Sư phạm đầu tiên, Tổng thư ký Ban Tu

thư soạn sách giáo khoa cho giáo dục phổ thông. Sau khi Ban giải tán, ông được điều về làm Phó Giám đốc Nha Giáo dục phổ thông. Ông từ chối chức vụ này để xin về làm việc tại phòng địa chất Đại học Bách khoa. Ông xây dựng và giảng dạy môn địa chất học cho đến khi về hưu, kể cả khi đã chuyển sang làm Viện phó Viện Khoa học Tự nhiên.

Nguyễn Văn Chiển vào nghề giáo dục một cách tình cờ, do "trên" phân công, nhưng tâm huyết và gắn bó với nghề. Ông là một mẫu nhà giáo thành đạt. Và, hình như, ngày nay mọi nhà giáo "đạt vi sư" đều còn là một nhà khoa học. Nguyễn Văn Chiển có cái may là nghề giáo của ông gắn liền với nghiệp địa chất mà ông là người duy nhất được đào tạo trước bốn năm. Nhưng duy nhất cũng dễ trở thành đơn độc nếu không biết tạo đàn, nhất là không biết trở thành đầu đàn về mặt khoa học.

Có thể nói, ngành địa chất Việt Nam đã bước cùng với từng bước đi của Nguyễn Văn Chiển. Sau kháng chiến chống Pháp, ông phải tự học lại những gì mình có thể đã học. Tài liệu tiếng Pháp không có phải học tiếng Nga để đọc sách. Từ năm 1959, chuyên gia Liên Xô sang giúp ta lập bản đồ địa chất. Nguyễn Văn Chiển đã lấy nhiều cán bộ tốt nghiệp Bách khoa cùng làm việc với họ để vừa làm vừa học. Bản thân ông cũng đã phấn đấu không mệt mỏi để bảo vệ luận án Phó tiến sĩ Địa chất học vào năm 1963 ở Liên Xô...

Cùng với việc xây dựng đội ngũ cán bộ, là việc biên soạn các giáo trình địa chất học. Để làm được điều này, việc đầu tiên là phải xây dựng được hệ thống thuật ngữ. Đây có lẽ cũng là vấn đề chung của các nền khoa học đi chậm. Nhưng ở Việt Nam, một phần do đặc

điểm đơn âm tiết của tiếng Việt, phần khác do cán bộ được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau nên khó thống nhất được những quy tắc quy chuẩn thuật ngữ. Điều này đòi hỏi óc sáng tạo và tinh thần độc lập. Các thuật ngữ chuyển từ tiếng Hoa sang âm Hán Việt là thuận lợi hơn cả: vừa dễ hiểu lại vừa đảm bảo được tính chuyên môn của thuật ngữ, ví như *cổ sinh đại, trung sinh đại, tân sinh đại,* nhưng đôi khi dùng tiếng Việt lại hợp lý hơn: *đá bazan* thay thế cho *huyền vũ nham,* học chữ Hán Việt nhưng không dùng nguyên: thạch học thay thế cho nham thạch học (chữ nham vừa thừa lại không đẹp chút nào), còn *khoa học về đá* thì lại quá dài và không có tính thuật ngữ... Tuy vậy, cũng không thể tránh được trong nhiều trường hợp phải phiên âm từ tiếng Tây.

Cuộc đời khoa học của Nguyễn Văn Chiển có lẽ đắc ý hơn cả là ở hai công trình: *Điều tra tổng thể Tây Nguyên* và thành lập bộ *Bản đồ Quốc gia Việt Nam. Tuy nhiên, những kết luận của Điều tra về thế mạnh của Tây Nguyên (3 thế mạnh: rừng, cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc) không phù hợp với ý kiến của trên (5 thế mạnh: rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, nông nghiệp, công nghiệp) nên hội nghị Báo cáo tổng kết chỉ được họp hạn chế ở Hà Nội chứ không ở Tây Nguyên và kết quả của nó không được phổ biến rộng rãi.*

Là một ông lão kề cận tuổi 80, nếu sắm vai "lão giả an tri" thì cũng chẳng có ai chê trách, nhưng Nguyễn Văn Chiển không đành. Qua việc học hành của cháu con trong nhà, ông thấy giáo dục hiện nay có nhiều vấn đề, từ sách giáo khoa, phương pháp giảng dạy, nội dung giảng dạy đến trình độ của trò, của thầy... Ông viết báo để cảnh

tỉnh. Trò chuyện với người khác, ông cũng thường hay nhắc lại thời cắp sách của mình. Âu cũng là một hình thức đối chứng.

Còn một vấn đề nữa làm ông đứng ngồi không yên là khi bộ Bản đồ Quốc gia Việt Nam được xuất bản, ông đã phát hiện ra nhiều chỗ sai và ông đã "lên tiếng". Ví dụ tên của tác giả công trình thì xếp theo thứ tự ABC nên không hiểu ai làm gì và làm như thế nào. Buồn cười hơn nữa là 10 tác giả không có công trình nhưng tự dưng tên của họ lại "lạc" vào đây, trong khi đó lại "quên" 74 người có công trình. Và còn nhiều sai sót khác.

Tuổi già như cây cao, muốn lặng mà gió chẳng đừng. Nhưng trong tiếng lá khua, tiếng răng rắc của cành cây bị gió vặn, người ta bỗng thấy được sức sống không vơi cạn của cây.

Đ.L.T

PHỤ LỤC



BILL GATES NHỚ MỘT LẦN CHÚNG TÔI ĐƯỢC GẶP

CHU HẢO

Đó là lần đầu tiên chúng tôi được nghe ông trình bày một bản báo cáo quan trọng trong buổi khai mạc Hội nghị Thượng đỉnh các doanh nghiệp vùng Châu Á về Công nghệ Thông tin tại Hồng Công, ngày 9 tháng 3 năm 1999. Sau đó, lại được cùng ông trò chuyện và chụp ảnh kỷ niệm. Bây giờ đây, khi ngồi viết những dòng này, tôi vẫn còn hưng phấn mạnh; không phải chỉ là vì đã được gặp một nhân vật quan trọng, có thể là rất quan trọng nữa, nếu xét từ góc nhìn của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đương đại; mà quan trọng hơn, là vì đã được tiếp cận với một nhân cách tài ba vào bậc thượng thặng, vào bậc nhất thế giới mà dung dị đến vậy.

Sau lời giới thiệu của Phó Chủ tịch Hãng Microsoft, ông Peter Knock (P.K) cao to, sáng láng, Bill Gates (B.G) bước ra sân khấu với dáng người nhỏ nhắn và có vẻ như hơi gù. Tôi giật mình: B.G già trước tuổi! Gương mặt không còn trẻ trung như trong tấm ảnh ở ngoài bìa cuốn *"Con đường phía trước"*, xuất bản năm 1995. Năm tháng, trách nhiệm và công việc luôn đè nặng hẳn đã làm cho đôi vai ông như trùng xuống. Đôi mắt kính cận hơi nhỏ và tròn, rõ ràng

là không "mốt", hình như có làm cho nét mặt ông già thêm. Nhưng công bằng mà nói, ông không thuộc loại người "tinh anh phát tiết ra ngoài" như người đồng nghiệp đang đứng cạnh mình. Nhưng đến khi B.G bắt đầu trình bày báo cáo với tiêu đề: "Nâng cao tính hoàn thiện của các doanh nghiệp", thì đấy là một B.G khác. Bằng một giọng nói không hùng hồn nhưng đĩnh đạc, B.G đã đề cập đến những vấn đề mới nhất có tính chiến lược của các doanh nghiệp trong thời đại số hoá. Đó là cách diễn đạt của những người "biết mười nói một" và thỉnh thoảng lại làm hội trường bật cười ồ vì diễn giả buông một câu, đôi khi chỉ là một từ hài hước, thông minh đúng chỗ. Và vào những lúc ấy, B.G bừng lên rạng rỡ với nụ cười tươi thắm và hồn nhiên đến thơ ngây. Ai đã từng gặp ông chắc không thể nào quên được nụ cười đặc biệt ấy. Cuối bài trình bày là phần Hỏi - Đáp. B.G và P.K ngồi tự nhiên, thoải mái, vắt vẻo trên hai chiếc ghế đẩu cao kê giữa sân khấu, bên cạnh nhóm phù điêu gồm sáu hình đầu người với hộp sọ não rất to nhìn nghiêng (biểu tượng của trí tuệ chăng?). Dưới hội trường là những chiếc bàn nhỏ, xếp không thành hàng lối, nhưng phân bố đồng đều. Mỗi bàn ba người ngồi, để trống khoảng quay về phía sân khấu. Cách sắp xếp này vẫn trang trọng, nhưng gây ấn tượng thoải mái và thân tình, đúng như phong cách của đội ngũ Microsoft.

Nhân đây, tôi xin kể lại câu chuyện xảy ra đã cách đây dăm năm, có liên quan đến phong cách Microsoft. Khi đó, trong khuôn khổ của Chương trình quốc gia về công nghệ thông tin, chúng tôi có mời đại diện của Microsoft vào để hợp tác về việc Việt hoá sản phẩm Window-95. Đến với chúng tôi là một chàng trai khoảng 30 tuổi, trẻ trung, thông minh và rất thoải mái trong bộ quần bò bạc màu. Thấy anh chàng giản dị và dễ tính nên chúng tôi muốn mời anh ăn

một món dân tộc đặc biệt, nhưng anh ta bảo là không ăn được thịt chó. Tuy vậy, sau khi được giải thích rằng, thứ chó mà chúng tôi mời anh ăn thử là chó hoang như chó rừng chứ không phải chó cảnh bên Tây, thì anh ta khoái chí nhận lời. Anh đã ăn ngon lành, và món mà anh thích nhất là món thịt luộc chấm mắm tôm. Rõ là kẻ rất sành ăn! Buổi tối hôm ấy, nhóm kỹ thuật của chúng tôi bàn tiếp với anh về bảng mã chữ Việt. Và để mã hoá đề án hợp tác đó, anh đề nghị lấy tên "Anh-Tú", là tên của quán ăn nổi tiếng mà chúng tôi mới ngồi cùng anh buổi chiều trên "Liên hiệp xí nghiệp thịt chó Nhật Tân". Sau này, chúng tôi đã gặp nhiều người của Microsoft, hầu hết họ đều có phong cách giản dị, phóng khoáng và đầu óc hài hước, thích hợp với công việc sáng tạo như vậy.

Bây giờ, ta lại trở lại với Hội nghị. Ngồi cạnh tôi là anh Đỗ Văn Lộc (Giám đốc Văn phòng Chương trình Quốc gia về Công nghệ Thông tin) và anh Trương Gia Bình (Giám đốc Công ty FPT). Hai anh bạn đồng nghiệp này của tôi cũng vui tính và năng động na ná như người của Microsoft. Anh Bình ghé sang tôi thì thầm: "Anh Hảo này, B.G đang marketing cho các sản phẩm chiến lược của mình đấy!". Thì ra, các nhà doanh nghiệp họ biết rõ tâm can của nhau lắm! Còn anh Lộc thì cứ trầm trồ: "B.G cười đẹp quá! Kìa, cứ như là trẻ con ấy!".

B.G ngồi đó, lắng nghe các câu hỏi và trả lời rành rọt, dí dỏm từng câu cho đến khi P.K xin lỗi cắt ngang vì đã hết giờ. B.G bước xuống trong tiếng vỗ tay nồng nhiệt thân tình. Vẫn với dáng đi hơi gù gù ấy, ông đi vào phía trong sân khấu. Ở đó, chắc chắn là có người đang đợi sẵn để đưa ông đến một cuộc gặp gỡ khác. Chúng tôi biết rằng, ông đến đây lần này còn vì các hợp đồng rất lớn với Hồng Công và Trung

Hoa lục địa. Con người có tài sản riêng khoảng gần 50 tỷ đô la, cai quản một Công ty có vốn 70 tỷ đô la trên thị trường chứng khoán và doanh số hàng năm 17 tỷ đô la ấy, đương nhiên là được khắp nơi mời chào săn đón. Nhưng, đối với chúng tôi, điều có ý nghĩa quan trọng hơn là toàn bộ các tài sản ấy, B.G và Microsoft đã tạo ra chủ yếu bằng khoa học và công nghệ, bằng trí tuệ của chính mình.

Buổi trưa, sau lễ khai mạc, chúng tôi được Ban Tổ chức Hội nghị bố trí ăn riêng với B.G cùng với một vài khách mời khác, đại diện của các nước trong vùng. Khoảng mười người chúng tôi tập trung trong một phòng ăn nhỏ, xung quanh là kính, trên tầng 25 của khách sạn Grand Hyad, nhìn ra eo biển Hồng Công. Trời cao lồng lộng và sóng biển dạt dào. Chắc Ban Tổ chức cố tình chọn phòng này cho B.G tiếp khách, vì B.G rất thích phong cảnh đẹp. Đúng 12 giờ trưa, B.G bước vào phòng một mình, tươi cười, nhanh nhẹn, với cuốn sách dày bìa cứng trên tay. Hoá ra, nhìn gần ông trẻ hơn là khi nhìn từ xa. Ông ... Blase, Phó Chủ tịch Hãng Microsoft phụ trách Châu Á, lần lượt giới thiệu khách mời với B.G. B.G niềm nở bắt tay từng người và mời chúng tôi ngồi vào bàn. Đây là một bữa ăn trưa - toạ đàm. Nhưng không phải mọi người đàm thoại với nhau, mà mười thực khách chúng tôi đàm thoại với một người. Người ấy vừa ăn, vừa lắng nghe, vừa trả lời các câu hỏi của mọi người một cách ung dung, thoải mái, trong suốt một tiếng đồng hồ. Lạ kỳ thay, ông vẫn ăn hết suất và hết nhanh như tất cả chúng tôi! Đó cũng là một nghệ thuật, nghệ thuật rất cần thiết cho các chính khách.

Có ai đó hỏi về tương lai của ngành viễn thông vệ tinh mà ông đã đầu tư lớn vào đó. B.G làm ra vẻ lơ đãng trả lời: "Tôi có đầu tư

tiền vào đó, nhưng tôi không dành nhiều thời gian cho việc ấy". Còn nhớ bốn năm trước đây, khi có người hỏi về Internet, B.G đã trả lời rằng, đó là việc làm của những nhà nghiên cứu ở các trường đại học. Nhưng chỉ vài năm sau đó, Microsoft đã vươn lên địa vị thống soái trên Internet. Rất có thể là khi tỏ ra chưa quan tâm đến Internet, thì B.G và Microsoft đã ráo riết chuẩn bị cho việc thống lĩnh thị trường Internet sau này. Không biết các bạn khách nước ngoài khác nghĩ thế nào, nhưng riêng tôi thì ngỡ rằng, lần này đối với thông tin viễn thông, B.G cũng sẽ làm như vậy!

B.G giới thiệu với chúng tôi cuốn sách vừa mới xuất bản của ông mà ông mang theo. Hai tuần nữa, sách mới được phát hành, nhưng hôm nay, B.G đã cho chúng tôi chuyền tay nhau xem trước. Tất cả chúng tôi đều nhìn thấy ở trang đầu ông ghi: "Chúc mọi sự tốt đẹp" và ký tên B.G, chắc là để tặng ai đó, nhưng tiếc thay, không phải một ai đó trong số khách ăn trưa nay của ông! Chắc chắn, cuốn sách thứ hai này của ông cũng lại được độc giả háo hức tìm đọc như cuốn *"Con đường phía trước"* của ông.

Nhân khi người bạn Trung Quốc ngồi cạnh hỏi B.G về Hán hoá các phần mềm máy tính, chúng tôi có nêu vấn đề: "Tiếng Anh đang hoàn toàn áp đảo trên Internet, từ góc độ đa dạng văn hoá, tình trạng đó không hay! Ông nghĩ thế nào về điều ấy?". B.G hào hứng trả lời, đại ý là: đa dạng ngôn ngữ trên Internet là một việc rất đáng làm, nhưng rất khó làm. Hoặc là phải có một BIOS chung cho mọi ngôn ngữ, hoặc là chấp nhận BIOS tiếng Anh và sử dụng máy dịch tự động các thứ tiếng. Cả hai cách đều rất khó thực hiện. Tạm thời, các dân tộc không nói tiếng Anh có lẽ phải chấp nhận tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai.

Cuối buổi ăn, chúng tôi cố tình đứng chắn ngang lối ra để nói với riêng B.G, mời ông sang thăm Việt Nam. Ông cười hiền lành và nói rất ngắn gọn rằng: sẽ sắp xếp thời gian! Và ông vội vàng chia tay mọi người. Lại một cuộc hẹn gặp khác đang chờ ông. Chúng tôi còn đang băn khoăn, như vậy vẫn chưa được B.G trả lời dứt khoát có nhận lời hay không, thì anh Bình, với tính cách mạnh mẽ vốn có, thúc giục: phải "lấn tới"! Các bạn bè của FPT hẳn vẫn nhớ, vào những buổi tụ tập thân tình của thành viên Ban Giám đốc FPT, thường say sưa hát điệp khúc: "Cứ "máu" có lẽ là xong! Cứ "máu" có lẽ là xong!..." (nhại điệp khúc "kháng chiến quyết thành công" của nhạc sỹ Hoàng Việt). Đấy, với tính cách như vậy, anh Bình bàn với chúng tôi: đánh từ trên xuống không xong thì đánh từ dưới lên! Và như vậy, buổi chiều ấy, chúng tôi đã đề nghị với Andy Khoo và Kirk Hulse (các giám đốc phụ trách các mảng công việc khác nhau của Microsoft ở vùng Đông Nam Á) giúp đoàn Việt Nam gặp riêng B.G trong buổi tối chiêu đãi bế mạc Hội nghị. Andy và Kirk đã từng sang nước ta làm việc trực tiếp với anh Cường, đại diện Microsoft Việt Nam. Họ là những người nhanh nhẹn, tháo vát và thích đùa. Mới đầu họ đã doạ chúng tôi rằng: thường các chuyến công du của B.G phải được xếp vào lịch hàng năm trước; còn gặp riêng B.G tối nay thì gần 200 đại biểu dự chiêu đãi đều có nguyện vọng như vậy cả! Tuy vậy, cuối cùng chúng tôi cũng thuyết phục được các bạn bố trí để đoàn Việt Nam gặp riêng B.G, dù là chỉ năm, mười phút. Kế hoạch là thế này: Andy sẽ dẫn chúng tôi tới địa điểm chiêu đãi sớm; trước khi được mời ngồi vào các bàn ăn khác nhau, chúng tôi phải đứng gọn vào một chỗ mà đợi; họ sẽ thoả thuận để P.K dẫn B.G đến chỗ chúng tôi và chúng tôi muốn nói gì với ông thì nói trong dăm phút.

Vì một trục trặc kỹ thuật của anh Bình (các giám đốc doanh nghiệp rất hay có các trục trặc kỹ thuật kiểu này!) mà đoàn chúng tôi đến rất muộn! Thật hú vía, lúc chúng tôi đến thì thấy B.G đứng ngay ngoài lối vào phòng tiệc, lần lượt bắt tay và chụp ảnh với từng đại biểu. Chúng tôi là những người cuối cùng, suýt nữa thì B.G rời khỏi vị trí đó để đi vào phía trong. May quá là vẫn kịp, nếu không thì anh Bình khó lòng mà yên lành được với chúng tôi. Sảnh trước của phòng tiệc khá rộng, các đại biểu túm tụm từng đám, vừa uống rượu khai vị, vừa có ý như chờ B.G đến với mình. Chúng tôi được Andy dẫn đến đứng ngay cửa phòng tiệc và nóng lòng theo dõi bước chân của B.G. P.K dừng B.G trước vài đám, mỗi đám chừng vài ba phút. Vừa lúc cửa lớn vào phòng tiệc mở thì Andy đã ra hiệu được cho P.K đưa B.G đến chỗ chúng tôi đang đứng đợi. Tôi tranh thủ nói ngay: "Buổi trưa, tôi đã mời ông sang Việt Nam, bây giờ, tôi xin nhắc lại. Nước chúng tôi đang tiến hành công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Chúng tôi không thể làm điều đó bằng cách đi truyền thống, mà phải đi tắt, đón đầu bằng việc phát triển công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin. Mời ông sang giúp đỡ và hợp tác với chúng tôi.". B.G trả lời là ông sẵn lòng nhận lời. P.K xen vào nói tiếp là tháng 6 này sẽ sang Hà Nội và sẽ bàn cụ thể với chúng tôi về kế hoạch B.G sang Việt Nam. Đúng vào lúc anh Bình đang trình bày về chủ trương xây dựng Khu công nghệ cao ở gần Hà Nội và chương trình phát triển công nghiệp phần mềm của Việt Nam, thì anh Lộc đưa ra một sáng kiến độc đáo: "Thưa ông B.G, xin ông chuyển một thông điệp cho thế hệ trẻ Việt Nam". Nhưng B.G còn đang mải theo câu chuyện về công nghệ cao và công nghiệp phần mềm. Đến lúc trước khi rời vào phòng tiệc, ông mới quay sang trả lời đề nghị của anh Lộc. Thì ra, ở đây B.G cũng

làm việc theo nguyên lý song song: vừa nói chuyện với chúng tôi vừa suy nghĩ về nội dung thông điệp.

Ngồi vào bàn tiệc, anh Lộc giở ngay giấy bút ra ghi lại thông điệp của B.G gửi các bạn trẻ Việt Nam. Nhưng anh chỉ nhớ được có hai điều, còn điều thứ ba thì quên mất. Vốn tính cẩn thận và chu đáo, anh viết cho B.G mấy dòng: "Thông điệp của B.G gửi thế hệ trẻ Việt Nam: 1/ Hãy thư giãn cho tốt; 2/ Hãy sử dụng máy tính điện tử và kết nối với Internet. Thưa ông B.G, còn điều thứ ba thì tôi quên mất. Xin ông viết tiếp vào đây. Cảm ơn ông.". Anh Lộc đề nghị Andy chuyển mảnh giấy đó đến cho B.G, nhưng Andy dù rất nhiệt tình, vẫn e ngại quấy rầy "sếp lớn". Với chủ định luôn "lấn tới", anh Lộc giằng lại mảnh giấy: "Để tôi tự đến". Và anh xăm xăm đến thẳng chỗ B.G đang ngồi, xin lỗi và chìa cho ông mảnh giấy. B.G liếc nhìn và rút luôn bút viết thêm vào đó, không phải một điều mà những hai điều nữa: "3/ Hãy theo đuổi một việc gì đó mà bạn thích làm; 4/ Đọc là một kỹ năng quyết định." và ký tên. Các bạn có thể hình dung được là anh Lộc vui sướng đến mức nào. Mang đến cho chúng tôi xem bút tích của B.G, anh cười hớn hở: "Tuyệt vời không! Hay quá, điều thứ nhất B.G khuyên thế hệ trẻ Việt Nam là thư giãn cho tốt! Ở nhà, hai vợ chồng tôi suốt ngày cãi nhau vì một chuyện: tôi thì muốn cho hai đứa nhỏ nghỉ ngơi, vui chơi nhiều hơn, còn cô ấy thì muốn chúng nó học nhiều nhiều nữa! Bây giờ thì có cái để mà nói chuyện với cô ấy rồi! B.G đã nói cơ mà!...". Đột nhiên, Trương Gia Bình đứng dậy. Anh đến thẳng chỗ B.G. Lúc trở lại, anh chìa cho chúng tôi xem, B.G đã ghi trên tấm thẻ ra vào Hội nghị của anh: "Gửi đội ngũ FPT. Cảm ơn các bạn vì sự ủng hộ. B.G". Bản thân tôi thì không hiểu sự ủng hộ nào của FPT đối với B.G. Nhưng anh Bình thì sẽ tha hồ mà diễn

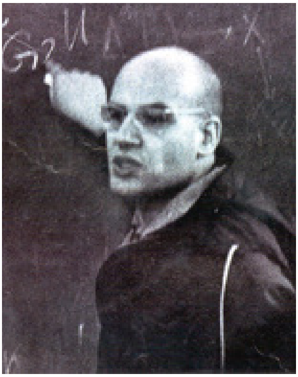
giải cho các bạn đồng nghiệp FPT của mình. Trong chuyến đi này, người suýt gây tội cũng là anh, mà người "có lãi" nhất cũng là anh.

B.G đã lẳng lặng rời phòng tiệc, để lại tất cả chúng tôi với ban nhạc tiếp tục sập sình. Suốt buổi tiệc, ông ngồi lặng lẽ, nhỏ nhẹ tiếp chuyện những người ngồi quanh, và thỉnh thoảng lại có những cử chỉ đẹp để đáp lại lòng hâm mộ của đôi vị khách dám "lấn tới" như hai anh bạn đồng nghiệp của tôi...

Đó là Bill Gates như chúng tôi được gặp lần đầu.

Hà Nội, 14.3.1999

C.H



A.GROTHENDIECK NGƯỜI CHỨNG MINH "ĐỊNH LÝ" TỒN TẠI NỀN TOÁN HỌC VIỆT NAM

• HÀ HUY KHOÁI

Đó là một trong những "Định lý" nổi tiếng nhất của một trong những nhà toán học nổi tiếng nhất của thế kỷ này: Alexander Grothendieck . Ông đã chứng minh "định lý tồn tại" nổi tiếng của mình không phải theo cách thường dùng để chứng minh các "định lý Grothendieck " nổi tiếng khác mà bằng chuyến đi của mình đến miền Bắc Việt Nam trong thời kỳ ác liệt nhất của cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Sau khi từ Việt Nam trở về tháng 11 năm 1957, Grothendieck đã viết một bài về chuyến đi của mình, kết thúc bằng câu: "Tôi đã chứng minh một trong những định lý quan trọng nhất của mình, đó là: Tồn tại một nền toán học Việt Nam". Bài viết đó nhanh chóng trở thành nổi tiếng trong giới toán học, bởi vì bất cứ điều gì Grothendieck viết ra đều là điều mà mọi người làm toán quan tâm.

Phải nói rằng, không phải Grothendieck chỉ "chứng minh" sự tồn tại của nền toán học Việt Nam, mà chính ông đã góp phần vào "sự tồn tại" đó. Tôi hiểu điều này một cách rõ ràng khi, rất nhiều năm sau chuyến đi của Grothendieck, nhiều đồng nghiệp nước ngoài nói với

tôi rằng, họ biết đến nền toán học Việt Nam từ sau đọc bài viết của Grothendieck. Và cũng nhiều lần, tôi phải kể lại tường tận những gì tôi đã được chứng kiến, những gì Grothendieck đã làm trong chuyến đi thăm Việt Nam.

Bản thân sự kiện Grothendieck đến Việt Nam đã là điều đáng ngạc nhiên. Ông, người được trao giải thưởng Fields (là giải thưởng cao nhất về toán học, tương tự như giải Nobel đối với các ngành khoa học khác, được tặng 4 năm một lần cho 1-4 nhà toán học xuất sắc nhất thế giới), người mà bất kỳ một trường đại học lớn nào cũng lấy làm vinh dự khi ông đến thăm, lại đi đến Việt Nam đang dưới bom đạn ác liệt? Nhưng, để có thể hình dung tại sao những điều Grothendieck viết ra lại có ảnh hưởng to lớn như vậy trong thế giới toán học, xin được nói đôi lời về ông.

Alexander Grothendieck không phải là một người có một thời thơ ấu êm ả và thuận lợi. Ông sinh năm 1928 ở Đức. Cha ông mất năm 1943 trong trại tập trung Dachau, ông cùng với mẹ chuyển sang sống ở Pháp ngay trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai để tránh họa phát xít. Tại Pháp, ông được những người chống phát xít giúp đỡ để có thể đến trường học. Năm 1948, ông đến Paris tìm gặp Henri Catan, và ít lâu sau đến Nancy làm việc dưới sự hướng dẫn của Jean Dieudonné, một trong những nhà toán học xuất sắc nhất thời bấy giờ. Luận án tiến sĩ mà Grothendieck viết thời kỳ đó đã nhanh chóng trở thành kinh điển. Trong luận án của mình, Grothendieck xây dựng lý thuyết tích ten xơ các không gian hạch lồi địa phương, một lý thuyết mà đến nay vẫn là nền tảng của giải tích hàm hiện đại. Năm 1958, khi ở Pháp thành lập Insitiut des Hautes Etudes Scientifiques

(nổi tiếng trong giới toán học dưới tên gọi tắt IHES), Grothendieck trở thành một trong những giáo sư đầu tiên của Viện.

Có lẽ những năm làm việc ở IHES là những năm rực rỡ nhất của thiên tài Grothendieck. Bằng lý thuyết các "lược đồ", ông muốn làm cho hình học, đại số, số học và một số lĩnh vực cơ bản khác của toán học trở thành một khối thống nhất. Grothendieck đã làm một cuộc cách mạng thực sự trong toán học. Có thể nói, ông để lại dấu ấn của mình trong mọi lĩnh vực của toán học hiện đại. Người ta có thể nhận ra ảnh hưởng của Grothendieck ngay cả khi không thấy trích dẫn định lý cụ thể nào của ông. Điều này cũng giống như ảnh hưởng của Picasso đến thẩm mỹ của thời đại chúng ta: ta nhận ra Picasso không chỉ qua các bức họa của ông, mà thấy Picasso ngay trong hình dáng của những vật dụng hàng ngày. Grothendieck đã góp phần làm cho IHES thực sự trở thành một trong vài ba trung tâm lớn nhất của toán học thế giới. Chỉ một chi tiết sau đây cũng cho ta thấy rõ điều đó: từ ngày thành lập đến nay, IHES mới có 9 người là "giáo sư chính thức" (professeur permanent) thì đã 6 người đoạt giải Fields, đó là: Alexander Grothendieck, René Thom, Jean Bourgain, Alain Connes, Pierre Deligne, Maxim Kontsevich. Hàng năm, có khoảng 200 lượt người đến làm việc tại IHES (khoảng từ một tuần đến một năm). Bản thân tôi cũng có cái may mắn được làm việc tại IHES một năm, từ tháng 1 đến tháng 12 năm 1988. Lúc đó, Grothendieck đã rời IHES, nhưng cũng như tất cả mọi người, tôi luôn thấy "tinh thần Grothendieck" thể hiện ở khắp nơi, trong cách tiến hành các hoạt động khoa học cũng như trong vấn đề nghiên cứu của IHES, và cả trong những câu chuyện hàng ngày.

Việc Grothendieck đột ngột rời bỏ IHES, và nói chung, rời bỏ toán học năm 1970, vào thời kỳ thiên tài của ông đang ở đỉnh cao, đã làm xôn xao giới toán học. Cho đến tận bây giờ, người ta vẫn không thật hiểu rõ tại sao. Nhiều người cho rằng ông không đồng ý với việc IHES nhận một số tiền tài trợ của các cơ quan quân sự (vào thời điểm đó, số tiền này vào khoảng 3,5% ngân sách của Viện). Ông là người luôn có những quan điểm riêng của mình, và có thể là như nhiều người quan niệm, ông khá "ngây thơ" về chính trị. Giáo sư Louis Michel kể lại: có một lần, ông chỉ cho Grothendieck xem bản thông báo về một hội nghị quốc tế mà Grothendieck được mời làm báo cáo viên chính. Trong phần liệt kê các cơ quan tài trợ có NATO, và Michel hỏi Grothendieck xem có biết NATO là gì không, thì Grothendieck trả lời "không!". Sau khi được giải thích NATO là gì, Grothendieck đã viết thư cho ban tổ chức hội nghị để phản đối. Và cuối cùng, vì không muốn mất Grothendieck, ban tổ chức đành mất NATO!

Vậy mà con người có vẻ như ngây thơ về chính trị, không biết NATO là gì, đã đến thăm và giảng bài tại Việt Nam trong thời gian chiến tranh. Khi ông đến Việt Nam (1967), tôi vừa học xong năm thứ tư Khoa toán Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tuy đã tốt nghiệp nhưng chưa nhận công tác nên tôi được "tự do" rời khu sơ tán về Hà Nội và đi nghe các bài giảng của ông. Thường thì Giáo sư Tạ Quang Bửu hoặc Giáo sư Đoàn Quỳnh phiên dịch cho ông. Tôi thật sự kinh ngạc vì sự bình tĩnh của ông: các bài giảng của ông thường bị ngắt quãng vì những lần máy bay Mỹ bắn phá thành phố. Vậy mà ông, người đến từ một đất nước đã từ lâu không có chiến tranh, không hề tỏ ra mảy may lo sợ.

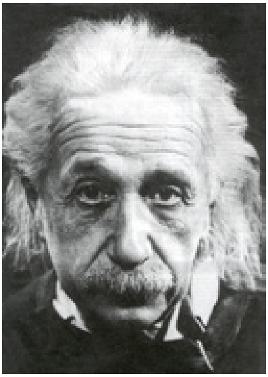
Nhưng rồi thì các bài giảng của ông cũng phải chuyển lên khu sơ tán, vì không thể nào giảng bài khi mà buổi học bị ngắt quãng hàng chục lần vì máy bay. Và ở khu sơ tán, có một hình ảnh về ông mà không bao giờ tôi quên. Đó là có một lần, tôi thấy ông cởi trần ngồi đọc sách, cái áo ướt màu "phòng không" vắt trên bụi sim. Hỏi ra mới biết, ông giành toàn bộ va li của mình để mang theo sách vở sang tặng các nhà toán học Việt Nam, và chỉ có một bộ quần áo duy nhất mặc trên người! Vậy nên mỗi lần giặt, ông phải chờ quần áo khô để mặc lại chứ không có quần áo để thay! Trong thời gian ông ở Việt Nam, mỗi tuần ông đều nhịn ăn ngày thứ sáu. Khi các nhà toán học Pháp biết chuyện, họ đều rất ngạc nhiên vì không thấy ông có thói quen đó khi ở Pháp. Và người ta cho rằng chỉ có thể có một cách giải thích: ông muốn tiết kiệm một phần lương thực cho Việt Nam! Đó là một con người với thiên tài kỳ lạ, cá tính kỳ lạ, và cũng có tấm lòng ưu ái kỳ lạ với Việt Nam. Theo lời ông nói, chuyến đi Việt Nam đã làm ông thật sự ngạc nhiên: ở một đất nước ngày đêm phải đối đầu với cuộc chiến tranh ác liệt bậc nhất trong lịch sử, người ta vẫn dạy toán, học toán, và biết đến những thành tựu hiện đại nhất của toán học! Từ sự ngạc nhiên đó, ông đã công bố định lý của mình: "Tồn tại một nền toán học Việt Nam".

"Định lý" trên đây của Grothendieck đã làm giới toán học quốc tế biết đến nền toán học Việt Nam trong chiến tranh. Chuyến đi của Grothendieck đã mở đầu cho một loạt chuyến đi thăm và giảng bài của nhiều nhà toán học lớn đến Việt Nam, trong đó nhiều nhất vẫn là các nhà toán học Pháp: L.Schwartz, A. Martincau, P. Cartier, Y. Amice... Có thể nói chuyến đi của Grothendieck là một cột mốc quan

trọng trong lịch sử hợp tác khoa học giữa các nhà toán học Việt Nam và các nhà toán học Pháp.

Ngày nay, ở tuổi 71, Grothendieck sống trong một căn nhà nhỏ bên sườn dãy Pyrénées. Ông muốn ẩn dật, muốn xa lánh cuộc đời. Nhưng cuộc đời không bao giờ quên ông. Nền toán học thế giới không bao giờ quên ông. Và chúng ta cũng không bao giờ quên ông, người đã dùng tiếng tăm và ảnh hưởng của mình làm cho thế giới biết đến nền toán học Việt Nam ngay từ những năm chiến tranh chống Mỹ.

H.H.K



ALBERT EINSTEIN
ĐỈNH CAO CỦA KHOA HỌC VÀ NHÂN VĂN

• CHU HẢO

Steven Weinberg (nhà vật lý Mỹ, giải thưởng Nobel 1979), đã kết thúc cuốn sách *"Ba phút đầu tiên- một cách nhìn hiện đại về Vũ trụ"* bằng một ý tưởng độc đáo: "Sự cố gắng hiểu biết về Vũ trụ là một trong rất ít cái làm cho đời sống con người được nâng lên cao hơn trình độ của một hài kịch, và cho nó một phần nào dáng đẹp của một bi kịch".

Anhxtanh (Albert Einstein) đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời đầy bi kịch của mình cho "sự cố gắng hiểu biết về Vũ trụ" ấy với cả một vầng hào quang các giai thoại hài hước, cùng với dáng điệu ngộ nghĩnh không trộn lẫn vào đâu được, nhưng gần gũi với tất cả mọi người, như kiểu vua hề Sáclô (Charlie Chaplin).

Sự hiểu biết về Vũ trụ mênh mông, huyền bí luôn luôn là khát vọng cháy bỏng của Con người. Ta là ai? Ta từ đâu tới và sẽ đi về đâu? Đâu là điểm tựa của Đức tin duy trì sự trường tồn của nhân loại? Những câu hỏi huyết mạch muôn thuở ấy đã thôi thúc con người tìm hiểu nguồn gốc của Vũ trụ, của vật chất, của không gian và thời gian. Và chính những quan niệm (hay là sự hiểu biết) ấy là nguồn gốc của mọi nền Văn minh và Văn hóa.

Trong suốt hơn năm trăm nghìn năm lịch sử của mình, loài người mới chỉ có hai lần may mắn được chứng kiến những thay đổi có tính cách mạng trong những quan niệm đó. Lần thứ nhất do nhà thiên văn học Ba Lan kiệt xuất, Copernic (1473- 1543), mở đầu bằng một kết luận khoa học bác bỏ quan điểm "Trái đất là trung tâm Vũ trụ!". Kết luận ấy đã xé tan bức màn đen của đêm dài Trung cổ, đưa loài người sang thời kỳ Phục hưng. Đó chính là cuộc cách mạng khoa học lần thứ nhất với sự hình thành và phát triển vật lý- thiên văn cổ điển do công lao sáng tạo của nhiều thế hệ các nhà khoa học, mà tiêu biểu là Kepler (Ba Lan), Galilée (Ý) và Newton (Anh).

Anhxtanh là một người đột phát trong cuộc cách mạng khoa học lần thứ hai, đúng vào lúc khoa học cổ điển tưởng chừng như sắp có thể hoàn chỉnh sự mô tả toàn bộ Vũ trụ bằng giả thuyết chất ête (ether) tràn ngập không gian. Với trí tưởng tượng siêu đẳng và trực giác bẩm sinh, Anhxtanh đã làm đổ vỡ nền móng của khoa học cổ điển bằng lập luận khoa học xác đáng phủ nhận sự tồn tại của chất ête, và do đó phủ nhận luôn cả hai cái tuyệt đối của khoa học cổ điển (không gian tuyệt đối với thời gian tuyệt đối) bằng Thuyết tương đối bất hủ của mình. Lúc đó, cả thế giới triết học lẫn khoa học đã chao đảo như có ai đó, (hẳn là Anhxtanh rồi!), rút mạnh tấm thảm dưới chân mình. Cùng với Thuyết lượng tử mà Anhxtanh cũng đóng góp một phần không nhỏ, Thuyết tương đối của riêng Anhxtanh là phiến đá tảng của nền khoa học và công nghệ hiện đại- một trong vài ba nét đặc trưng quan trọng nhất của thế kỷ 20. Vì thế, Anhxtanh đã được cộng đồng các nhà khoa học thế giới chọn làm biểu tượng của thế kỷ vừa qua- thế kỷ của khoa học và công nghệ (xin xem tạp chí "Time" số 31.12.1999).

Cuộc đời của Anhxtanh đã không suôn sẻ ngay từ nhỏ. Bên cạnh người mẹ độc đoán, cậu bé Anhxtanh chậm biết nói và hay "nổi loạn" chỉ có được một niềm an ủi duy nhất: bà đã khuyến khích con mình ham mê âm nhạc cổ điển và chơi đàn viôlông. Với người bố dễ dãi và thất bại liên tục trong kinh doanh, Anhxtanh chỉ còn giữ một kỷ niệm duy nhất về một món quà đã gây cho cậu thú vui tò mò đầu tiên: chiếc la bàn (vì sao đầu kim của nó luôn quay về phương Bắc?). Anhxtanh đã phải tự quyết định con đường học tập của mình từ năm 15 tuổi. Từ bỏ trường trung học có khuynh hướng quân sự, Anhxtanh sang Thụy Sĩ và tốt nghiệp Trường Đại học Bách khoa Zurich rồi làm việc tại Cơ quan Đăng ký Sáng chế- Phát minh. Chính ở đây, vào năm 1905, ông đã công bố các kết quả nghiên cứu khoa học của mình (khi 26 tuổi). Chỉ với hai bài báo rất ngắn gọn, trình bày hai công trình nghiên cứu quan trọng nhất, Anhxtanh đã trở thành một trong các nhà vật lý hàng đầu thế giới. Một trong hai bài báo đó trình bày kết quả nghiên cứu về hiện tượng quang- điện mà sau này, vào năm 1921, đã mang lại cho ông giải thưởng Nobel. Trớ trêu thay, công trình nghiên cứu mang lại cho ông niềm vinh quang bất diệt lại đã không hề nhận được bất kỳ giải thưởng nào: công trình về Thuyết tương đối hẹp với những kết quả làm đảo lộn toàn bộ khái niệm đương thời về không gian, thời gian và thực tại (Reality).

Trong công trình này, Anhxtanh đã đặt ra bài toán: nếu ta ở trong một con tàu chuyển động với vận tốc bằng tốc độ ánh sáng thì ta sẽ thấy sóng ánh sáng thế nào? Liệu có thể không gian và thời gian khác đi so với bình thường ta vẫn thấy? Ông đã giải bài toán ấy một cách chính xác và đi đến các kết luận kinh hoàng đối với khoa học thời đó:

tốc độ ánh sáng là không đổi, gần bằng 300.000 km/giây, bất kể ta chuyển động về phía nguồn sáng hay ngược lại. Và không gian cũng như thời gian là tương đối: nếu tốc độ chuyển động của con tàu gần bằng tốc độ ánh sáng, thì thời gian trên con tầu chậm hơn so với lúc nó đứng yên (hoặc chuyển động chậm hơn), đồng thời chính con tầu cũng sẽ trở nên ngắn hơn và nặng hơn. Nói cách khác, không tồn tại chất ête và không có cái gì là tuyệt đối cả. Quan điểm này về sau đã lan truyền sang các lĩnh vực văn học, nghệ thuật... thậm chí cả đạo đức, trong suốt thế kỷ 20.

Đi xa hơn nữa, Anhxtanh còn chứng minh rằng năng lượng và vật chất (khối lượng) là hai mặt khác nhau của cùng một thực thể. Quan hệ giữa chúng được mô tả bằng một phương trình rất đơn giản nhưng lại cực kỳ lợi hại: $E= mc^2$ (E là năng lượng được giải phóng khi vật chất bị hụt đi một khối lượng bằng m, c là tốc độ ánh sáng). Đây chính là nguồn gốc của năng lượng nguyên tử, và đau đớn thay, (như sau này ông từng than thở) của cả bom nguyên tử nữa!

Ngay từ năm 1907, ông đã nhận thấy Thuyết tương đối hẹp của mình tuy phù hợp với các định luật Điện- Từ Trường (đã được xác lập một cách hoàn chỉnh), nhưng không tương thích với Định luật Trọng trường của Newton (đã được xác lập một cách còn có vẻ như hoàn chỉnh hơn!). Định luật Newton đã dẫn đến kết quả là: nếu ta thay đổi sự phân bố vật chất ở một vùng nào đó trong không gian thì trọng trường trong toàn bộ Vũ trụ tức thời thay đổi. Có nghĩa là về nguyên tắc có thể truyền tín hiệu với vận tốc lớn hơn vận tốc ánh sáng, và hơn thế nữa, thời gian là tuyệt đối. Điều đó mâu thuẫn với Thuyết tương đối hẹp. Để khắc phục mâu thuẫn này, Anhxtanh đã

lập luận rằng, ắt phải có một mối liên hệ nào đó giữa trọng trường và chuyển động gia tốc. Mối liên hệ đó được ông mô tả bằng sự uốn cong của không- thời gian bốn chiều (ba chiều không gian và một chiều thời gian) dưới tác động của khối lượng (năng lượng). Đó chính là Thuyết tương đối tổng quát, khác với Thuyết tương đối hẹp ở chỗ có sự hiện diện của trọng trường. Anhxtanh đã công bố công trình đồ sộ này của mình vào năm 1916, có lẽ đó là đỉnh cao nhất trong cuộc đời sáng tạo của ông. Từ đây cho đến khi qua đời, Anhxtanh không làm được gì đáng kể hơn cho khoa học nữa, mặc dầu ông đã dồn tất cả tinh lực của mình cho niềm đam mê cuồng nhiệt: tìm hiểu chân lý khoa học về nguồn gốc Vũ trụ. Cũng bắt đầu từ đây, cuộc sống riêng của ông gặp nhiều trắc trở, và như để bù lại, tiếng tăm của ông càng ngày càng nổi như sóng cồn.

Tình duyên lỡ dở với người bạn gái thông minh cùng lớp, cùng say mê cả vật lý lẫn âm nhạc là bi kịch nặng nề của đời ông. Sau khi đứa con ngoài pháp luật của họ chết ngay sau khi ra đời, Anhxtanh vẫn cưới người yêu của mình mặc cho gia đình phản đối. Họ đã chia tay nhau sau một thời gian ngắn, rồi lại chung sống, để rồi lại vĩnh viễn chia tay vào năm 1919. Khi chia tay, Anhxtanh hứa dành tiền thưởng của giải Nobel, mà ông tin chắc là sẽ có được, cho vợ và hai người con trai của họ. Hai năm sau, khi nhận giải thưởng, ông đã làm đúng như điều đã hứa.

Trong khoa học, Anhxtanh cũng không còn may mắn nữa. Ông đã tự mình làm hỏng phần nào vẻ đẹp hoàn bích của Thuyết tương đối tổng quát bằng cách thêm vào phương trình nguyên thuỷ “hằng số vũ trụ” một cách vô căn cứ hòng chứng minh Vũ trụ là “vô thuỷ vô

chung" (như mọi người, kể cả ông, tưởng thế!). Giá như ông không "bịa" ra cái hằng số quái quỷ ấy, thì phương trình của ông đã mô tả đúng: Vũ trụ đang nở sau một vụ nổ lớn Big Bang, đúng như mô hình chuẩn của Vũ trụ mà ngày nay được coi là gần với hiện thực nhất.

Trong lúc cả gan "bịa" ra "hằng số vũ trụ" thì Anhxtanh lại không thể nào chấp nhận nổi sự mập mờ "bất khả thi" của cơ học lượng tử (xin xem bài "Bohr chưa hẳn đã sai" của tác giả, Tạp chí Tia Sáng số 6/1999). Nhiều lần trong khi tranh luận với Bohr, người bênh vực một cách không nhân nhượng hệ thức bất định Heisenberg, Anhxtanh cứ lúc lắc cái đầu to với mớ tóc bù xù và lẩm bẩm: "Thượng đế không chơi trò xúc xắc!". Có lần Bohr nổi giận, vặc lại: "Thôi đi Anhxtanh, đừng bảo Thượng đế phải làm gì". Điều đó đã giày vò Anhxtanh suốt đời, đến nỗi trước khi mất một năm, năm 1954, ông còn than vãn: "Tôi chắc giống như con đà điểu, rúc đầu mãi vào đống cát "Tương đối" để khỏi phải tìm thấy con quỷ "Lượng tử". Khốn thay trong đống cát "tương đối" ấy ông càng trở nên bất hạnh hơn: suốt ba mươi năm cuối đời ông đã sa lầy vào cái "bẫy" Lý thuyết trường thống nhất (chứa đựng cả điện- từ trường và trọng trường) mà không sao thoát ra được. Ngày nay, Lý thuyết trường thống nhất vẫn còn là giấc mơ xa vời của các nhà vật lý.

Trong những năm 20, Anhxtanh đã sống trong hoàn cảnh bị kìm kẹp bởi chủ nghĩa bài Do Thái của Đức quốc xã, nhất là sau khi ông cùng ba nhà khoa học Đức khác ký tên vào bản kêu gọi chống chiến tranh cuối Thế chiến thứ nhất. Cùng nhiều nhà khoa học Do Thái Đức khác, ông sang Mỹ năm 1933 và làm việc cho đến cuối đời tại Viện Nghiên cứu cao cấp ở Prinston N.Y. Trong suốt 20 năm, Anhxtanh

là linh hồn của Viện này. Với tính tình bộc trực, hồn nhiên, giản dị và vô cùng hóm hỉnh, ông là bạn của mọi người trong thành phố, từ các nhà khoa học lớn đến các cháu nhỏ da mầu con của các gia đình lao động nghèo. Chuyện kể rằng, khi ông tới Prinston, có người hỏi: "Sao ông không thay cái áo măng tô này đi? Nó sờn cũ rồi!". Ông trả lời: "Ối dào! ở đây có ai biết tôi là ai đâu mà lo!". Mấy năm sau người ta vẫn thấy ông mặc chiếc áo đó, ông lại biện bạch: "Vẽ! ở đây ai người ta chả biết tôi, thay làm gì!" Tấm áo cũ kỹ ấy ấp ủ một tấm lòng vị tha và một trái tim nhân hậu. Với tấm lòng vị tha và trái tim nhân hậu ấy, Anhxtanh đã trở thành một nhà hoạt động xã hội nhiệt thành và hơn thế nữa, một nhà hoạt động chính trị nhân văn cao độ. Năm 1939, khi được biết Đức quốc xã âm mưu phát triển vũ khí nguyên tử, ông đã viết thư thúc giục Tổng thống Ru- giơ- ven phê duyệt đề án chế tạo bom nguyên tử của Mỹ. Thế nhưng, khi được biết hai quả bom nguyên tử đã rơi xuống Hirosima và Nagasaki vào cuối Thế chiến thứ hai thì Anhxtanh đã vô cùng hối hận. Ông thú nhận: "Có lẽ đó là sai lầm lớn nhất của đời tôi!". Từ đó, ông đã trở thành một chiến sỹ hòa bình tích cực, ra sức chống chiến tranh phi nghĩa và chống phổ biến vũ khí nguyên tử. Tuy vậy chính trị "thực sự" thì Anhxtanh không màng. Khi nhà nước Do Thái được thành lập năm 1952, người ta ngỏ lời mời ông làm Tổng thống, ông từ chối với một quan điểm rất rõ ràng: "Chính trị là nhất thời; phương trình là vĩnh cửu". Ít ra là vế sau của lời tuyên bố ấy đã rất đúng: những phương trình của Thuyết tương đối tổng quát chắc chắn sẽ trường tồn cùng vũ trụ. Ba năm sau đó, Anhxtanh qua đời với sự bình tĩnh và thanh thản lạ thường. Ông nói với những người thân vây quanh giường bệnh:

"Đừng bối rối thế! Ai mà chẳng phải chết một lần!". Trước đó ông đã từng viết: "Nỗi lo sợ về cái chết là nét phổ quát rất dễ thương của loài người. Đó là một trong những phương thức mà tạo hóa dùng để duy trì sự sống của muôn loài. Nhưng công bằng mà nói, nỗi lo sợ ấy thật là khó biện minh, bởi vì chẳng có rủi ro tai họa nào có thể xẩy ra đối với một người đã chết". Những người thực hiện di chúc đã đưa ông trở về với cát bụi bằng cách rắc nắm tro thi hài của ông vào thinh không. Họ đã không ngờ rằng, có một nhà bệnh lý học táo tợn dám cất giấu bộ não của Anhxtanh và bảo quản cho đến tận ngày nay. Nhờ thế mà gần đây, các nhà khoa học Canađa mới có điều kiện thông báo rằng: thuỳ não dưới (trung tâm tư duy toán học và hình tượng không gian) của con người vĩ đại ấy lớn hơn nhiều so với bình thường.

Anhxtanh đã vĩnh biệt chúng ta gần nửa thế kỷ rồi, nhưng tên tuổi và hình ảnh của ông sẽ mãi mãi sống cùng thời gian. Người đời sau sẽ vẫn cứ luôn luôn kinh ngạc trước trí tuệ siêu phàm của Anhxtanh. Đồng thời, cũng sẽ mãi lưu truyền những câu cách ngôn hóm hỉnh mà lúc nào ông cũng có thể ứng khẩu một cách cũng dễ dàng như ông làm toán vậy. Chẳng hạn: "Khoa học là một thứ tuyệt vời nếu như ta không phải kiếm sống bằng khoa học!".

C.H



ANH EM NHÀ WRIGHT LÀM KHOẢNG CÁCH THẾ GIỚI NGẮN LẠI

• BILL GATES

Hai kỹ sư tự đào tạo trong một hiệu sửa chữa xe đạp đã làm cho khoảng cách thế giới ngắn lại bằng việc thực hiện chuyến bay trên bầu trời vào năm 1903.

Willbur và Orvile Wright là hai anh em sống trong một gia đình ở miền trung nước Mỹ. Mặc dù là chủ một doanh nghiệp kinh doanh xe đạp được thành lập năm 1892 tại Dayton, Ohio, họ luôn luôn mơ ước được bay lượn trên bầu trời. Chính tại cửa hàng của mình họ đã chế tạo ra những bánh xe và những chiếc cánh cho chiếc máy bay đầu tiên của loài người. Và họ đã làm cho khoảng cách thế giới ngắn lại bằng việc thực hiện thành công chuyến bay trên bầu trời vào năm 1903.

Ngay từ thời ấu thơ, ý tưởng bay lượn trên bầu trời đã cuốn hút hai anh em Wright. Vào năm 1878, cha của họ, một giám mục ở nhà thờ United Brethren ở Christ, đã tặng cho hai anh em một món đồ chơi bay được làm từ gỗ sồi và tre. Nó có thân bằng giấy, chuyển động nhờ một dây cao su. Hai cậu bé nhanh chóng làm hỏng món đồ chơi đó. Nhưng ý tưởng về một động cơ có thể đưa con người bay lượn trên không luôn ở trong tâm trí họ. Vào khoảng những năm 1890

Wibur đọc tất cả những sách báo và tài liệu để tìm ra nguyên lý máy bay. Và 4 năm trước khi thực hiện chuyến bay lịch sử tại Kitty Hawk, hai anh em họ đã chế tạo chiếc máy động cơ có thể bay đầu tiên của mình- một chiếc diều không người lái, sải cánh dài 5 fit, được làm từ gỗ, vải và kim loại.

Dựa trên cuộc thử nghiệm này, Wright bắt đầu tin rằng ông có thể chế tạo thành công một chiếc máy bay có thể chở được con người. Ông lao vào công việc với một quyết tâm cao độ. Giấc mơ chế tạo một chiếc máy bay luôn bùng cháy trong trái tim ông. Có một lần ông nói: "Niềm tin vào việc chế tạo thành công máy bay làm tôi phải khổ sở trong nhiều năm trời". Có một câu hỏi luôn ám ảnh hai anh em sau những giờ làm việc tại xưởng sửa chữa xe đạp" làm thế nào để chiến thắng trọng lực và chinh phục gió. Niềm tin mãnh liệt là sức mạnh giúp anh em Wright chỉ bằng hai bàn tay và khối óc của mình đã sáng chế ra những kỹ thuật cần thiết để theo đuổi giấc mơ chinh phục độ cao của mình.

Vì những số liệu về hàng không học thời bấy giờ không đầy đủ, anh em Wright đã tự chế tạo một đường hầm thông gió để kiểm tra sức cản của không khí và tìm ra những biện pháp thực tế để đưa máy bay cất cánh trên bầu trời. Chính họ là hai người đầu tiên khám phá ra cấu trúc lý tưởng cho cánh máy bay: dài và hẹp. Họ đã tìm ra những thông số không chỉ giúp máy bay chuyển động tự do trên mặt đất mà còn lên cao và xuống thấp trên đệm không khí. Họ chế tạo thành công bánh lái độ cao ở phía trước để kiểm soát sự thăng bằng của máy bay khi lên cao và xuống thấp, sáng chế ra cặp bánh lái ở phía sau để máy bay có thể chuyển động từ hướng này sang hướng khác.

Họ chế tạo hệ thống ròng rọc quấn quanh cánh ở giữa thân máy bay để quay đầu và dừng máy bay bằng cách đẩy luồng không khí một chiều. Khi khám phá ra rằng: cánh quạt động cơ không giống như chân vịt tầu thuỷ mà là bộ phận phát động, họ đã sử dụng những thông số của cuộc thử nghiệm trong đường hầm thông gió để thiết kế thành công chiếc máy bay cánh quạt đầu tiên bao gồm 2 cánh quạt 8 fit được làm từ gỗ vân sam ép. Và khi nhận ra rằng không thể tìm ra một động cơ khởi động bằng khí ga có trọng lượng nhẹ, họ đã tự thiết kế và chế tạo một động cơ 12 mã lực chỉ nặng có 152 lbs.

Thiên tài Leonardo da Vinci là người tưởng tượng ra máy bay, còn hai anh em thợ cơ khí chữa xe đạp người Mỹ đã biến điều tưởng tượng ấy thành sự thật. Năm 1902, chiếc tàu lượn không người lái đầu tiên của họ may mắn nhờ một cơn gió mạnh đã bay chập chững lên cao. Nhờ đó họ đã thu thập những số liệu tính toán cho đến ngày nay vẫn còn giá trị. Vào năm 1903 anh em Wright đã chế tạo chiếc máy bay động cơ Flyer có bộ khung bằng gỗ vân sam, tần bì và vải muslin, có sải cánh 40 fit, trọng lượng không người lái chỉ hơn 600 lbs.

Ngay 17-12-1903 dưới sự điều khiến của Orville, chiếc Flyer cất cánh từ Kitty Hawk bay chấp chới được 120 fit-nghĩa là ngắn hơn cả một nửa sải cánh của một chiếc Boeing 474-400. Chuyến bay kéo dài 12 giây ấy đã làm thay đổi thế giới, đưa nhân loại đến tầm cao mới của tự do và đến những miền con người chưa bao giờ mơ ước đặt chân tới. Mặc dù chiến công đó của anh em Wright thực sự đã làm chuyển đổi cuộc sống ở thế kỷ 20, ngày hôm sau chỉ có 4 tờ báo ở Mỹ đăng tin sự kiện nay- những tin tức bị coi là quá cường điệu.

Anh em Wright đặt nền móng cho chúng ta phát triển ngành công nghiệp hàng không. Cách mạng hàng không phục vụ cho cả mục đích hòa bình và chiến tranh của nhân loại. Nó giúp cho mỗi gia đình đoàn tụ: giờ đây một người con từ nước Mỹ có thể nhanh chóng về thăm cha mẹ ở bên kia đại dương bao la chỉ trong vài giờ đồng hồ bằng máy bay. Nhưng nó cũng làm cho mỗi gia đình tan nát khi sử dụng vào những cuộc chiến tranh.

Nhờ sáng chế của họ, văn hóa đã phát huy sức mạnh vĩ đại của nó một cách mạnh mẽ nhất kể từ khi chữ viết ra đời. Những giá trị nhân văn, tư tưởng, ngôn ngữ được truyền bá. Những đường bay toàn thế giới trở thành con đường cao tốc của nền kinh tế quốc tế, góp phần thúc đẩy thời đại toàn cầu hóa của nhân loại. Những con đường cao tốc trên bầu trời không chỉ làm cách mạng thương mại quốc tế, mà còn mở ra chân trời cho những nền kinh tế bị cô lập, phát huy dân chủ trên toàn cầu và đưa con người vượt qua ngoài bầu khí quyển trái đất.

Hơn nữa, sáng chế của anh em Wright đã đặt nền móng cho cách mạng công nghiệp và kỹ thuật số. Cuộc cách mạng ấy được tạo nên không phải bởi sự may mắn hay tình cờ mà nhờ sự sáng tạo, tìm tòi, ý chí sắt đá và công việc thầm lặng của những bộ óc khoa học vĩ đại như anh em Wright. Anh em Wright đã chứng tỏ một điều: thiên tài không phải xuất phát từ quan hệ huyết thống, thành công là kết quả của sự quyết tâm, táo bạo và khổ luyện. Sau 10 năm nghiên cứu thành công, Orville Wright thú thực: "Tôi cảm thấy ngạc nhiên với những chuyến bay táo bạo và đầy cố gắng của mình bởi động cơ máy bay hoàn toàn mới và chưa được thử nghiệm lần nào".

Và giờ đây, tại ngưỡng cửa của thế kỷ thứ 21, chúng ta khó có thể biết ai sẽ là cặp anh em Wright thứ hai, ai sẽ là người sáng tạo ra chiếc Flyer tiếp theo của thời đại thông tin. Sứ mạng của chúng ta là tạo ra tất cả những điều kiện cần thiết để những con người vĩ đại như anh em Wright phát huy tài năng và nguồn cảm hứng của mình. Chúng ta nên nhận thức rằng những khám phá vĩ đại không chỉ đơn thuần là những phát kiến khoa học mà còn góp phần giải phóng con người, không ngừng hoàn thiện đời sống nhân loại.

Khi thế kỷ 20 bắt đầu, chắc chắn không ai nghĩ rằng có hai thanh niên Mỹ không tiếng tăm đã đóng góp một phần vĩ đại vào sự phát triển của loài người: đưa nhân loại cất cánh trên bầu trời bao la. Mong sao chúng ta có thể tiếp bước trên con đường cao tốc mà anh em Wright đã vạch ra và vững bước tiến vào thế kỷ 21.

NGUYỄN THÀNH ĐIỆP

Theo Times 4.990

MỤC LỤC

NHỮNG NGƯỜI CÙNG THỜI

Nhiều tác giả

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập:

THẢO NGỌC

Bìa:

VIỆT HẢI

Sửa bản in:

TRÚC QUÂN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 9.316289 - 9.317849 - 9.316211

Fax: 08.8437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT: (04) 7734544

Fax: (04) 7734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn